

NGUYỄN QUỐC LỘC
CHỦ BIÊN



京都大学図書



2990857039

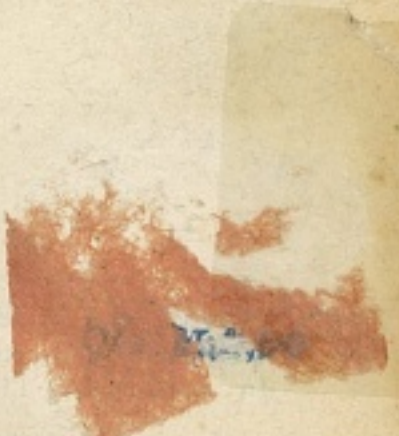
大学院 AA研究科

CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở BÌNH TRỊ THIÊN



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

31
993



~~292-3~~

382. 23/

CÁC DÂN TỘC
ÍT NGƯỜI
Ở BÌNH TRỊ THIÊN



CÁC DÂN TỘC
ÍT NGƯỜI
Ở BÌNH TRỊ THIÊN

Đã in xong tại
Nhà Xuất bản Trẻ
Hà Nội - Phố Ông Thìn - Số 91 - 1954

Nhà xuất bản rất vui lòng, nếu nhận được ý kiến về nội dung; trình bày mỹ thuật, ấn loát... của cuốn sách và những đề nghị khác của bạn đọc.

NGUYỄN QUỐC LỘC
NGUYỄN HỮU THÔNG - TRẦN VĂN TUẤN
DƯƠNG ĐÌNH KHÔI - VŨ THỊ VIỆT
NGUYỄN XUÂN HỒNG - NGUYỄN VĂN MẠNH

CÁC DÂN TỘC
ÍT NGƯỜI
Ở BÌNH TRỊ THIÊN

京都大学

99085703

図書

Địa chỉ chúng tôi:
NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA,
110 A - Phan Đăng Lưu - Huế. ĐT: 3846 - 3847.

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA ★ HUẾ 1984

LỜI GIỚI THIỆU

Cho đến nay, tài liệu dân tộc học về các dân tộc ít người ở tỉnh Bình Trị Thiên tích lũy được chưa nhiều lắm. Những tư liệu thành văn sớm nhất có liên quan đến cư dân và cảnh quan miền núi Bình Trị Thiên có thể tìm thấy ở « Ô châu cận lục » do Dương Văn An nhuận sắc tập thành hồi thế kỷ XVI và nhất là trong « Phủ biên tạp lục » của Lê Quý Đôn thế kỷ thứ XVIII. Tuy mới chỉ là vài đoạn ngắn, còn sơ sài, nhưng đáng quý.

Từ đầu thế kỷ XX xuất hiện những bài của người nước ngoài viết về các dân tộc Cotu, Vân Kiều... đăng trên các tập san của Trường Viễn Đông bác cổ (BEFEO), của Hội nghiên cứu Đông Dương (BSEI), hoặc Hội những người bạn Huế xưa (BAVH). Tác giả của những công trình đó có người là linh mục (như L. Cadière), có người là sĩ quan Pháp (thanh tra linh khố xanh Le Pichon) .. Phương pháp nghiên cứu, nhất là mục đích nghiên cứu của họ nhằm phục vụ cho chế độ thực dân nên có những tài liệu bị xem xét và trình bày một cách sai lạc.

Tình trạng đó còn lặp lại trong một vài quyển sách do người Mỹ ấn hành vào những năm 70 để phục vụ cho quân đội viễn chinh Mỹ. Như các chương trong quyển sách « Các nhóm thiểu số ở Việt Nam cộng hòa » (Minority groups in the Republic of Vietnam) do Bộ quân

京大書

80758000

書 圖

lục Hoa Kỳ xuất bản năm 1966. Hoặc như công trình của Robert Mole in ở Tokyo năm 1970. Các chương viết về dân tộc CoTu, Vân Kiều, Tà Ôi, cũng như toàn bộ quyển sách « Các sắc tộc thiểu số ở Việt Nam » do Hội đồng sắc tộc nguy quyền Sài Gòn in năm 1974 cũng trong tình trạng như vậy.

Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, trên sách báo miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã sớm xuất hiện những bài giới thiệu các dân tộc ở Tây Nguyên và Trường Sơn. Tập san « Đoàn kết dân tộc » (về sau là « Dân tộc ») của Ủy ban dân tộc Trung ương đã đăng những bài giới thiệu dân tộc CoTu (số 16, 1960), Vân Kiều (số 21, 1961), các nhóm Rục, Arem (số 24, 1961)... của các tác giả Nguyễn Hữu Thấu, Ngọc Anh, Phan Hữu Dật, Nguyễn Bình...

Dáng chủ ý là công trình « Các dân tộc miền núi bắc Trung bộ » của Mạc Đường xuất bản năm 1964. Lần đầu tiên đặc điểm sinh hoạt và văn hóa các dân tộc ở miền tây Quảng Bình và khu vực Vĩnh Linh được trình bày một cách có hệ thống trong quyển sách. Đối tượng nghiên cứu đó được tìm hiểu sâu thêm một bước trong quá trình giải quyết vấn đề xác minh thành phần các dân tộc và kết quả được phản ánh trong một số bài đăng trong tập kỷ yếu hội nghị « Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam » năm 1975.

Các dân tộc ít người ở tây Quảng Bình trong những năm này cũng được các nhà nghiên cứu về nhân chủng học (Nguyễn Đình Khoa) ngôn ngữ học (Phạm Đức Dương, Nguyễn Văn Tài...) khảo sát và giới thiệu. Mai Văn Tấn cũng đã

thu nhập và cho xuất bản Truyện cổ Vân Kiều (Tập 1, 1974).

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975), các dân tộc ít người ở tỉnh Bình Trị Thiên được nghiên cứu trong hoàn cảnh thuận lợi mới của đất nước thống nhất. Các nhà dân tộc học Khổng Diễn, Phạm Quang Hoan, Ngô Vĩnh Bình đã cùng giới thiệu trên tạp chí của Viện Dân tộc học một bài viết ngắn dựa trên những tài liệu mới thu nhập được tại chỗ (số 1, 1977).

Ở Bình Trị Thiên, ngay từ những ngày đầu mới thành lập Trường Đại học Tổng hợp Huế các cán bộ dân tộc học của nhà trường đã triển khai chương trình nghiên cứu các dân tộc ở dọc Trường Sơn, trước hết là các dân tộc ít người ở tỉnh Bình Trị Thiên. Kết quả nghiên cứu trong những năm qua được dần dần giới thiệu trên một số tạp chí của các Viện khoa học ở Trung ương (Dân tộc học), Văn học của tỉnh Bình Trị Thiên, Văn hóa của Bình Trị Thiên Văn nghệ Bình Trị Thiên, Sông Hương, của Trường (Thông tin khoa học Trường Đại học Tổng hợp Huế) và Trường cùng với Tỉnh cộng tác xuất bản (Thông tin Dân tộc).

Thời gian nghiên cứu chưa nhiều lại vừa phải bảo đảm nhiệm vụ đào tạo, điều kiện để tiến hành công tác khoa học có nhiều khó khăn, nhưng các cán bộ tham gia nghiên cứu thực hiện khảo sát điền dã hằng năm và đã có mặt ở hầu hết gần 70 xã của đồng bào thuộc 4 dân tộc ít người trong tỉnh.

Từ những bản của người Chứt ở các xã cao nhất của huyện Tuyên Hóa phía bắc cho đến

các làng Cơ Tu ở vùng giáp Quảng Nam - Đà Nẵng ở phía nam, đến đâu cán bộ dân tộc học của nhà trường cũng được cán bộ và nhân dân các dân tộc nhiệt tình đón tiếp và tận tình giúp đỡ. Cố gắng giới thiệu tập sách này vào dịp chuẩn bị chào mừng ngày kỷ niệm 55 năm thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3-2-1985) và 40 năm thành lập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2-9-1985), trường Đại học tổng hợp Huế muốn tỏ lòng biết ơn và kính trọng cán bộ và nhân dân các dân tộc anh em trong tỉnh.

Các dân tộc đều có lịch sử lâu đời. Sinh hoạt và văn hóa mỗi dân tộc hết sức phong phú và phát triển không ngừng. Các dân tộc ở gần nhau có quan hệ với nhau lâu đời và ảnh hưởng lẫn nhau sâu sắc. Các chương mục trong sách lại được xây dựng trên cơ sở tài liệu điền dã là chính, bên cạnh việc tham khảo và kế thừa kết quả nghiên cứu của những người đi trước. Nhưng tình hình nghiên cứu như nói trên và vốn tư liệu mới thu nhập được hãy còn ít ỏi. Do đó, các tác giả tự giới hạn yêu cầu khoa học trong khuôn khổ một quyển sách nhỏ và phổ biến rộng rãi, trình bày dễ hiểu, vừa phục vụ kịp thời vừa đặt cơ sở cho việc nghiên cứu sâu hơn, đạt chất lượng cao hơn trong các bước tiếp theo. Với yêu cầu như vậy, sự chỉ bảo, góp ý của bạn đọc là nguồn động viên và là sự giúp đỡ quý báu mà tập thể tác giả chân thành mong muốn.

Dưới sự chỉ đạo chung của Phó giáo sư Phó tiến sĩ sử học Nguyễn Quốc Lộc, các tác giả được phân công chịu trách nhiệm biên soạn như sau:

Phần thứ nhất

**ĐẤT NƯỚC - LỊCH SỬ - CON NGƯỜI
BÌNH TRỊ THIÊN**

Chương I: Đại cương về địa lý và lịch sử

Nguyễn Quốc Lộc và Nguyễn Hữu Thông

Chương II: Thành phần dân tộc và những đặc điểm dân tộc ít người

Nguyễn Quốc Lộc

Chương III - Dẫn liệu nhân chủng học

Dương Đình Khôi

Phần thứ hai

CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở BÌNH TRỊ THIÊN

Chương I: Dân tộc Chứt

Nguyễn Văn Mạnh

Chương II: Dân tộc Vân Kiều

Nguyễn Xuân Hồng

Chương III: Dân tộc Tà Ôi

Nguyễn Hữu Thông

Chương IV: Dân tộc Cơ Tu

Trần Văn Tuấn

Phần thứ ba

TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH CHỐNG NGOẠI
XÂM VÀ NHỮNG THÀNH TÍCH BƯỚC ĐẦU
TRONG XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

huong I: Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm
Vũ Thị Việt

Chương II: Những thành tích bước đầu trong xây
dựng chủ nghĩa xã hội

Trần Văn Tuấn và Nguyễn Quốc Lộc

+ Bàn đồ, sơ đồ, bản vẽ, ảnh chụp do *Nguyễn Hữu
Thông phụ trách*.

Tuy đã có nhiều cố gắng, nhưng bước đầu
nghiên cứu tác phẩm chắc còn nhiều thiếu sót. Rất
mong bạn đọc góp ý kiến phê bình.

Xin trân trọng giới thiệu « Các dân tộc ít người
ở Bình Trị Thiên » với bạn đọc gần xa.

Huế, tháng 8-1984

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

PHẦN THỨ NHẤT

ĐẤT NƯỚC - LỊCH SỬ -
CON NGƯỜI BÌNH TRỊ THIÊN

CHƯƠNG MỘT

ĐẠI CƯƠNG VỀ ĐỊA LÝ VÀ LỊCH SỬ

Bình Trị Thiên là một tỉnh có diện tích lớn (18.346 km²) và dân số khá đông (1.99.000 người - năm 1983) (1). Nằm ở chính giữa đất nước, mặt trước là biển Đông bao la, lưng tựa vào Trường Sơn hùng vĩ, Bình Trị Thiên có vị trí hết sức quan trọng về chính trị, kinh tế và quốc phòng.

Thiên nhiên Bình Trị Thiên phong phú và đa dạng. Điều kiện khí hậu và hệ sinh thái tự nhiên của Bình Trị Thiên là hình ảnh thu nhỏ của cả nước, nghĩa là đủ mọi yếu tố của địa lý tự nhiên như cả nước, từ rừng núi, sông ngòi, độ dốc, khí hậu, lượng mưa...

Bề dày lịch sử của mảnh đất này được chứng minh bằng hàng loạt di chỉ khảo cổ học thời đồ đá, bằng cả một quá trình lâu dài gian khổ dựng nước và đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm.

(1) Về diện tích, Bình Thiên đứng thứ 4 trong tổng số 40 tỉnh thành, sau Gia Lai - Kon tum (25.536 km²) Nghệ Tĩnh (22.502 km²) và Đắc Lắc (16.800 km²). Về số dân Bình Trị Thiên xếp thứ 8 sau thành phố Hồ Chí Minh (3.401.000 người), Nghệ Tĩnh (5.314.000 người), Hà Nam Ninh (2.939.000 người), thủ đô Hà Nội (2.767.000 người) Thanh Hóa (2.679.000 người) Hậu Giang (2.470.000 người) và Nghĩa Bình (2.219.000 người).

Bình Trị Thiên có Phú Xuân - Huế đã từng một thời là trung tâm chính trị của TĐ quốc Việt Nam thống nhất từ thời Tây Sơn (1789) và là nơi cáo chung chế độ phong kiến Việt Nam (1945); có sông Bến Hải đã từng là giới tuyến tạm thời chia cắt hai miền ngót một phần tư thế kỷ và được nối liền một dải sau chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (1975).

Hợp nhất từ ngày 1-5-1976 gồm các tỉnh cũ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và khu vực Vĩnh Linh, Bình Trị Thiên có nửa phía bắc trước đây trực thuộc miền Bắc xã hội chủ nghĩa và nửa phía Nam là vùng mới giải phóng. Đó cũng là hình ảnh của cả đất nước thu nhỏ lại.

A - ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

I. TỪ ĐÈO NGANG ĐẾN HẢI VÂN

Nằm trên tọa độ $16^{\circ}21' - 18^{\circ}16'$ vĩ Bắc và $105^{\circ}35' - 108^{\circ}10'$ kinh Đông, Bình Trị Thiên có chiều dài đến trên 330 cây số, chiều rộng trung bình 80 cây số.

Phía Bắc Bình Trị Thiên giáp với Nghệ Tĩnh (điềm cực bắc là xã Hương Hóa huyện Tuyên Hóa, ở đây có đèo Ngang với dãy Hoành Sơn mà sử sách đã từng ca ngợi: « Hình thế hùng mạnh như rồng đi, hồ ngời. Núi non trùng điệp chạy ngang đến bờ, vách đá thẳng tắp, cao hàng vạn nhận, tưởng tượng như một dãy trường thành » (1).

(1) Dương Văn: An Ô châu cận lục. Sài Gòn 1961 11.

- Phía nam của tỉnh có ngọn Hải Vân làm ranh giới, tiếp giáp với tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (điềm cực nam là xã Thượng Nhật, huyện Phú Lộc). Thế núi ở đây cũng hùng vĩ không kém:

« Xéo xiên lối lồm, mây phun trực núi tuôn tuôn,
Nghiêng ngửa dọc ngang, đá ngất từng không với
vội.

« Rêu phong cỏ loạn, khói biếc sương mờ » (2).

Phía đông Bình Trị Thiên là biển Đông còn phía tây chung biên giới với nước bạn Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Con đường số 9 nối từ Đông Hà với tỉnh Ra-va-na khẹt của bạn, có quốc lộ số 1 và đường xe lửa xuyên Việt chạy qua suốt chiều dọc tỉnh. Bình Trị Thiên là nơi bắt đầu và chứa trong lòng một quãng dài của con đường Trường Sơn - con đường lịch sử mang tên Bác.

Bình Trị Thiên có bờ biển dài với 10 cửa lạch lớn nhỏ. Biển ở đây là một ngư trường tốt, nơi cư trú, hội tụ và di chuyển của nhiều đàn cá lớn.

Sông ngòi ở « khúc ruột » miền Trung này phân bố khá dày. Trong địa phận tỉnh Bình Trị Thiên có đến 112 con sông có chiều dài từ 10 ki-lô-mét trở lên. Năm hệ sông chính là: Sông Gianh (158km), Thạch Hãn (150km), Kiên Giang (96km) Hương Giang (88km) và Bến Hải (91).

Hệ thống đầm phá ở Bình Trị Thiên lớn nhất nước ta, với diện tích trên 20.000 hec-ta, nhận nước từ các nguồn sông lớn ở Trị Thiên và thông với biển Đông qua các cửa phá Tam Giang, Cầu Hai... Nhiều nguồn thủy sản nước lợ phong phú, có giá trị kinh tế cao,

(2) Thích Đại Sán - Hải ngoại ký sự. Huế 1963, tr192.

phát triển tốt trong các đầm phá ở phía nam tỉnh. Ví như rau câu chi vàng (*Gleclariaverrucosa*) có thể nuôi trồng tốt ở đồng với một khối lượng lớn để sản xuất ra Agar - Agar. Hoặc như chi riêng ở đầm Cầu Hai đã có đến 104 loài cá thuộc 11 bộ.

Ngoài biển, Bình Trị Thiên có nhiều đảo. Cồn Cỏ chỉ vốn vẹn có 4 ki-lô-mét vuông diện tích nhưng giữ một vị trí quan trọng về mặt quốc phòng. Và « hòn đảo anh hùng » đó được cả nước biết đến ca ngợi.

Bình Trị Thiên nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, khí hậu nóng và ẩm. Hằng năm trung bình có 1700 - 1900 giờ nắng, 160 - 190 ngày mưa trung bình trong năm dao động từ 1900 đến 3300mm. Nơi ít mưa nhất là các vùng Khe Sanh, nam đèo Ngang (năm 1977 tại Khe Sanh lượng mưa chỉ ở con số 1.593mm). Nơi mưa nhiều nhất là A Lưới, Nam Đông (năm 1973 ở Nam Đông có đến 5.178mm. Lượng mưa trong 3 tháng 4, 5, 6 chiếm từ 65 đến 70% tổng số lượng mưa trong năm.

Vùng đồng bằng và ven biển Bình Trị Thiên nhiệt độ trung bình hằng năm từ 24 - 25°C, vùng núi phía bắc của tỉnh từ 21 - 22°C còn vùng núi phía nam 23 - 24°C. Độ ẩm trong không khí rất cao (80 - 85% trung bình hằng năm).

Đất đai Bình Trị Thiên rất đa dạng, cho phép có thể có những phương án sản xuất phong phú, có những đồng bằng ven biển (Lệ Ninh, Thiệu Hải, Hương Điền...) và các cao nguyên đất đỏ Ba-Zan (Gio Linh, Khe Sanh...). Ngoài trồng lúa, màu, có những vùng đất có thể trồng nhiều loại cây công nghiệp như dừa, cọ dầu mía, lạc, chè, tiêu, cao su, cà phê...

Tài nguyên ở Bình Trị Thiên phong phú. Mỏ cao lanh Văn Xá có trữ lượng khá lớn. Vật liệu xây dựng là một trong những thế mạnh của tỉnh (cát, vôi thủy,

xi măng...). Khoáng sản kim loại thì có sắt, chì, kẽm, an-ti-moan, ti-tan... Ngoài ra còn có than bùn, nước khoáng.

Bình Trị Thiên có đến 514.000 hec-ta rừng. Những khu rừng già ở miền tây này là nơi có nhiều loại gỗ quý: Trắc, gỗ, kiền, lim, dạ hương, sao, huỳnh... và những động vật rừng phong phú như voi, hổ, gấu, hươu, bò tót, nai, khỉ, sơn dương, công, trĩ, phượng hoàng đất, gà ri..., khối lượng mây tre do rừng ở Bình Trị Thiên cung cấp hằng năm rất lớn. Cây dược liệu và hương liệu có nhiều loại quý giá như sâm, kỳ nam, trầm, hà thủ ô, chìa vôi, sơn thực, đỗ trọng.

Như vậy, Tỉnh Bình Trị Thiên có đủ cả các vùng: biển, đồng bằng, đồi núi, núi thấp, núi cao. Là « một tỉnh giàu, tài nguyên phong phú, đất đai đa dạng, một miền thủy thì rất thâm mà sơn thì rất cao » (1).

Ở Bình Trị Thiên vùng đồi núi chiếm đến 3/4 diện tích toàn tỉnh. Đó là địa bàn sinh tụ của nhiều dân tộc anh em.

II. TRƯỜNG SƠN HÙNG VĨ

*« Trường Sơn đông nắng tây mưa
Ai chưa đến đó thì chưa hiểu mình ». (Tố Hữu)*

Bắt đầu từ thượng nguồn sông Cả, dãy Trường Sơn chạy qua suốt cả miền trung nước ta vào đến tận cao

(3) Lời phát biểu của đồng chí Tố Hữu tại đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Trị Thiên lần thứ III (27 - 31-1-1983).

nguyên Đồng Nai. Địa hình phức tạp, đất đai và khí hậu đa dạng, đông và tây, nam bắc Trường Sơn không giống nhau. Ngay đoạn Trường Sơn ở trên đất Bình Trị Thiên cũng vậy. Xin phác qua vài nét về hình dung bức tranh toàn cảnh của Trường Sơn hùng vĩ.

1. Đặc điểm địa hình.

Từ vùng đá vôi Kẻ Bàng, dãy Trường Sơn bắt đầu xuất hiện dưới hình dáng của những vùng đồi núi thấp chạy dọc theo biên giới Việt Lào - và lan dần ra tận biển. Hiện tượng chân núi trải rộng và tiến sâu về phía biển đã làm cho dải đồng bằng Bình Trị Thiên bị thu hẹp. Đứng trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam mà xét thì đây cũng là đoạn đất đai thật lại nhiều nhất, bề ngang có chỗ chỉ còn rộng chưa đến 50 km.

Nếu là một cuộc hành trình tiến từ phía bắc đến nam dọc miền tây Bình Trị Thiên thì địa mạo và sự cấu tạo núi đồi trong vùng sẽ có những đặc điểm đáng lưu ý.

- Dãy Hoành Sơn: Đây là một vùng núi tương đối thấp, trung bình khoảng 400 m (trừ đỉnh cao nhất 1046 m) đâm ra tận biển theo hướng tây đông. Ở đây, các dãy núi trong « hệ thống » Hoành Sơn do đặc tính cấu tạo của đá gra-nit, đỉnh núi cao thường nhọn và sườn dốc. Các núi đồi thấp chung quanh sườn thoải dần gồm cuội kết, cát kết và rio-lít.

Do kết cấu đột ngột của địa hình và hướng núi đã tạo nên ở đây một ranh giới khí hậu giữa hai vùng Hà Tĩnh và Quảng Bình trong lúc cách nhau không xa, Hà Tĩnh nằm trong vùng khí hậu của miền bắc thì bên này Hoành Sơn, Quảng Bình đã mang đầy đủ những yếu tố khí hậu của miền nam.

- Vùng đá vôi Kẻ Bàng: Đây là một vùng núi hiểm trở, với những vách cao, dốc đứng, diện tích rộng chừng 1 vạn km² và có ít các nguồn sông suối.

Khối lượng nước mưa khá lớn đổ xuống Kẻ Bàng hằng năm, đã theo kẽ nứt trên đá ngấm vào núi, tạo nên những dòng sông ngầm và đặc biệt do sự hòa tan của đá vôi, đã đục rỗng nhiều khối đá bên trong tạo nên nhiều hang động ngoạn mục. Trong đó, hàng đầu là động Phong Nha chẳng mấy ai là không nghe tiếng « sau lưng là núi, trước mặt là nước, cửa động hẹp chỉ lọt một cái xường, trong động rộng rãi. Người đi xem cầm đuốc men trên bộ và vào đi bộ 100 dặm thì có một cái cửa vào trong ấy thấy trời đất, mặt trời, mặt trăng, mây tán, cỏ hoa, rõ ràng là một thế giới... Bốn bề vách đá như ngọc đeo thành. Cảnh vật lạ đẹp, trong có nhiên bài thơ đề vịnh ». (1)

- Vùng Ba Rền-U Bò: Đây là một vùng núi tương đối thấp (khoảng từ 500 đến 600 m). Tuy vậy, cũng có những đỉnh núi đá Gra-nit dựng đứng và cao như đỉnh Co-ta-rum (1.624m), Ba Rền (1.137m), U Bò (1.009m) rất cheo leo, hiểm trở. Ở đây, nước chảy trên vùng đồi núi đá phiến, đã tạo nên một hệ thống sông suối chẳng chịt, ngắn; lòng dốc, nhiều thác, chênh lệch lưu lượng lớn.

Vùng núi phía tây Quảng Bình (cũ) là địa bàn cư trú của đồng bào Chứt (Sách, Rục, Arem...) và các nhóm Tr, Khùa, Macong.

- Vùng núi đồi Trị Thiên. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, vùng đồi núi Trị Thiên là chiến trường ác liệt, nơi tập trung một hệ thống những con đường chi

(1) Lê Quý Đôn - *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản khoa học, 1964, Hà Nội, tr. 94.

việt cho miền Nam, nên đã bị địch đánh phá ác liệt. Hệ sinh thái ở vùng này bị tổn thương trầm trọng.

Các núi cao ở đây thường có đỉnh nhọn, dốc đứng, được cấu tạo với đá Gra-nit như đỉnh Voi Mẹp (1.701m), đỉnh Động Ngải (1774m) núi Mang (1.708m). Các đỉnh khác cao trung bình trong khoảng từ 1.200 – 1.300m. Các núi cao này không nằm sát biên giới Việt – Lào như ở vùng cực bắc của tỉnh mà thường nằm ở vùng trung tâm. Cho nên, ở đây sông suối chia thành hai dòng chảy. Sông suối chảy trên sườn đông đổ ra phía bờ biên Trị Thiên và một số khác đổ theo sườn tây về cao nguyên Ta Hoi ở Lào.

Trái dọc hai bên những dãy núi cao, có những dãy thấp hơn với độ độ cao khoảng 700 – 800m và giảm dần khi tiến về phía đồng bằng. Có những thung lũng rộng, trù phú như Nam Đông, Khe Sanh, A Sầu, A Lưới... Đây là vùng cư trú tập trung của đồng bào các dân tộc ít người Tà Ôi, Cơ Tu, Vân Kiều.

Vùng núi đồi Trị Thiên có một hệ thống sông suối dày đặc. Số lượng sông và các phụ lưu bắt nguồn từ vùng này, đổ ra biển Đông như sông Bến Hải, Ô Lâu, Thạch Hãn, sông Bồ, sông Hương... đã chia cắt địa hình ở đây đến mức cứ vài chục ki-lô mét, có nơi vài ki-lô-mét đã thấy xuất hiện những sông, suối khá lớn. Sông ở đây đều có hiện tượng đào lòng khá mạnh, bắt nguồn từ một độ cao lớn, sau đó thấp dần đến vùng hạ lưu thì xấp xỉ với mặt nước biển.

Dãy núi cuối cùng phía cực nam Bình Trị Thiên là Hải Vân mà Lê Quý Đôn đã mô tả vào thế kỷ XVIII: «Dưới xuống sát bờ biển, trên chọc từng mây là giới hạn của hai xứ Thuận Hóa – Quảng Nam» (1). Đây

(1) Lê Quý Đôn: sách đã dẫn, tr 95.

còn là «bức thành khí hậu quan trọng, các đợt gió mùa đông – bắc hầu như không còn đủ sức lướt qua dãy núi cao này và toàn bộ các miền tự nhiên từ Quảng Nam – Đà Nẵng trở vào đã mang dấu hiệu điển hình của Á đới Nam» (1).

2. Thảm thực vật ở vùng núi đồi Bình Trị Thiên.

Mặc dù vùng đèo Ngang và dãy Hoành Sơn được xem như là bức tường thành ngăn chặn những đợt gió mùa miền Bắc thổi vào Bình Trị Thiên, nhưng thật ra ở đây không hoàn toàn thoát khỏi ảnh hưởng của nó. Trong điều kiện như vậy, núi đồi Bình Trị Thiên đã tồn tại trong môi trường khí hậu nhiệt và ẩm, rất thuận lợi cho lớp thực vật bao phủ phát triển.

Rừng ở phía cực bắc của tỉnh do nhiều nguyên nhân đã bị tàn phá nặng nề, không còn hiệu hữu những khu rừng già, mà chỉ còn lại phần lớn là lau lách, cây bụi khô cằn trên những vùng đất bị xói mòn trầm trọng.

Nếu không kể những vách đứng ở rìa khối thì ngay ở vùng Kê Bàng vẫn còn giữ được những khu rừng nguyên sinh trên núi đá vôi. Ở đó thực vật không kém phong phú như những khu rừng khác. Tuy nhiên thảm thực vật trong điều kiện sinh trưởng trên những vùng đá vôi khô hạn nhiều tháng, phát triển tương đối chậm và không tốt.

Vùng Ba Rền – U Bò do điều kiện địa hình, đất đai cấu tạo thuận lợi hơn, rừng ở đây chứa đựng một khối lượng gỗ phong phú và quý giá. Ở một số diềm còn có nhưng đồng cỏ phát triển tốt, thuận lợi cho việc chăn nuôi.

(1) Lê Bá Thảo: *Thiên nhiên Việt Nam*, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 1977, tr. 161.

Núi đồi Trị Thiên với mạng lưới sông suối dày đặc, đất đai cấu tạo phù hợp. Ở đây chính là nơi phát triển những kiểu rừng già mang tính chất nguyên thủy của Trường Sơn bắc. Các loại gỗ, lâm sản và thú rừng đều rất phong phú.

Nhìn chung thảm thực vật phát triển ở miền tây Bình Trị Thiên đều có điều kiện sinh trưởng thuận lợi. Rừng Bình Trị Thiên nhiều tầng, nhiều loại chứa đựng một tiềm năng kinh tế lớn, không chỉ trên lĩnh vực khai thác gỗ và các lâm sản, dược liệu, hương liệu... mà còn là môi trường lý tưởng cho nhiều loại thú quý cần được bảo vệ, những đồng cỏ lớn cho chăn nuôi.

B - ĐẠI CƯƠNG VỀ LỊCH SỬ

Bình Trị Thiên là vùng đất có lịch sử văn hóa lâu đời, nơi con người đã tụ cư sinh sống tự nghìn xưa, là vùng « phên dậu » phía nam của Văn Lang-Âu Lạc từ buổi đầu dựng nước.

Mặc dù « biên giãng một mặt núi vây ba bề », vùng đất Bình Trị Thiên từ lâu đã là nơi gặp nhau, tiếp xúc, giao lưu của nhiều nền văn hóa của nhiều dân tộc.

Con người và mảnh đất này từ hàng nghìn năm nay đã nhiều phen đánh thắng và là chiến trường chôn xác nhiều loại quân xâm lược phương Bắc (Trung Quốc) và phương Tây (Pháp, Mỹ).

1. DẤU VẾT NGƯỜI NGUYÊN THỦY TRÊN ĐẤT BÌNH TRỊ THIÊN

Căn cứ vào những tài liệu khảo cổ học được phát hiện và công bố đến ngày hôm nay thì trên mảnh đất Bình Trị Thiên đã có người nguyên thủy cư trú ít nhất là từ thời đồ đá giữa, cách đây khoảng một vạn năm.

Các di chỉ hang động tiêu biểu ở Bình Trị Thiên như Yên Lạc, Kim Bảng, Xóm Thôn đã cung cấp nhiều hiện vật đồ đá và đồ gốm quan trọng, những công cụ chày còn giữ nguyên phần vỏ cuội dề cầm nắm, một số công cụ đá dẽo hình đĩa hay hình hạnh nhân, những mũi nhọn chế tác từ sừng hươu, hàng loạt vỏ ốc... tìm được đã cho phép dựng lại diện mạo nền văn hóa vật chất của con người sống ở đây với thời gian xưa hơn nhiều so với những hiểu biết trước đó.

Tài liệu khảo cổ học thời đồ đá mới (cách ngày nay khoảng 5 nghìn năm) tìm được trên đất Bình Trị Thiên rất phong phú. Có những di chỉ ở gần biên như Bàu Tró (Đồng Hới), Cồn Nền (Quảng Trạch), và nhiều di chỉ ở vùng dọc Trường Sơn như Hang Rào (Bố Trạch), Khe Tong, Minh Cầm (Tuyên Hóa), Cù Bai, Tà Păng, Xe-pu, Bản Rạc (Hương Hóa), Ba Lòg... các kết quả thám sát, đào thăm dò khai quật của ngành khảo cổ học Trường đại học tổng hợp Huế trong hơn 5 năm qua đã bổ sung thêm hàng loạt hiện vật khảo cổ thời kỳ này bao gồm nhiều loại công cụ lao động (rìu, bôn, cuốc, dao rạch, mũi nhọn...), các hạch đá, phiến tước, hòn ghè, bàn mài, hàng loạt đồ trang sức (vòng tay, vòng tai), các bàn nghiền, chày nghiền, chày lưới, các loại hình đồ gốm... các nhà khảo

cổ học cũng đã phát hiện được các công trường chế tác đồ đá.

Tài liệu khoa học đáng tin cậy đó giúp ta tìm hiểu sinh hoạt - văn hóa và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của cư dân thời kỳ này, cho phép đoán định về mối quan hệ giữa cư dân ở đây với các vùng khác, miền núi và miền biển, giả thiết về mối quan hệ nguồn gốc từ văn hóa Bàu Tró đến văn hóa Sa Huỳnh, về quan hệ giữa các di chỉ hậu kỳ đồ đá mới ở Bình Trị Thiên với các nền văn hóa khảo cổ ở vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ (1).

Nguồn sử liệu vật thật vô cùng phong phú và đa dạng còn giúp ta nghiên cứu và dựng lại bức tranh cư dân thời nguyên thủy trên mảnh đất này. Tuy di chỉ cư trú hiện nay phát hiện được còn ít nhưng qua

(1) Trong đợt khai quật di chỉ Bàu Tró do Trường đại học tổng hợp Huế tiến hành vào tháng 4 năm 1980 bên cạnh đồ gốm tô màu đỏ thẫm hoàng đã tìm được đồ gốm tô màu đen ánh chì. 29 mảnh gốm này cùng nhiều cứ liệu khác cho phép nhà khảo cổ đề xuất ý kiến: "rất có thể văn hóa Bàu Tró là một trong những cội nguồn, mắt xích đầu tiên để tạo dựng, hình thành nền văn hóa Sa Huỳnh nổi tiếng!".

Tại nhiều di chỉ ở Bình Trị Thiên đã tìm thấy đồ đá, đồ gốm có kiểu dáng, phong cách, hoa văn trang trí giống ở Phùng Nguyên. Trong cuộc khai quật di chỉ Cồn Nền tháng 3 năm 1982 đã phát hiện được một chiếc bát gốm giống hệt đồ gốm Phùng Nguyên. Ở đó còn tìm thấy 181 mảnh "chân giò" mà giới khảo cổ học vẫn xem là một trong những hiện vật có tính chất đặc trưng nằm trong hệ thống các nền văn hóa (có tính chất liên tục) Phùng Nguyên - Đông Đậu - Gò Mun - Đông Sơn.

(Xem các báo cáo về khảo cổ học của Lê Đình Phúc và các tác giả khác đăng ở *Thông tin khoa học Trường đại học tổng hợp Huế*, số 1 (1977), số 2 (1978), số 3 (1981) số 5 (1983).

sự phân bố gần nhau, sự tồn tại công xưởng chế tác đá, tính thống nhất và cùng thời của các sưu tập hiện vật cho phép giả định rằng ở vùng đất Bình Trị Thiên ngày nay vào thời kỳ đó đã có một lượng cư dân khá đông đúc, trong đó có các thung lũng dọc Trường Sơn. Nói cách khác, địa bàn sinh tụ hiện nay của các dân tộc ít người tỉnh Bình Trị Thiên đã là nơi tụ cư của con người từ thời nguyên thủy.

II. BÌNH TRỊ THIÊN THỜI DỰNG NƯỚC

Nếu như trước kia Bình Trị Thiên là một phần đất thuộc địa bàn phân bố của nền văn hóa Đông Sơn còn nằm trong dạng giả thiết hoặc chỉ mới là những tia sáng le lói trong quá trình nghiên cứu của các nhà sử học, thì những năm gần đây, với kết quả nghiên cứu được của nhiều ngành khoa học, trước hết là khảo cổ học, đã có thể khẳng định điều đó. Đây là vùng đất phía nam của nước Văn Lang - Âu Lạc, là địa bàn phân bố của nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng.

Chứng minh cho nhận định đó là hàng loạt hiện vật khảo cổ học thời đồng thau tìm được tại các di chỉ: rìu đồng, dao găm đồng ở Cờ Giang, Khương Hà (Bố Trạch), thổ đồng ở Thanh Trạch (Quảng Trạch), khuôn đúc rìu đồng lưỡi xéo ở Hương Hóa (Tuyên Hóa), rìu đồng, lưỡi cày đồng ở Quảng Lưu (Quảng Trạch).

Một tài liệu khoa học khác có giá trị lớn góp phần soi sáng và củng cố vững chắc cho kết luận về sự hiện diện của văn hóa Đông Sơn, di tích của cư dân Văn Lang¹ - Âu Lạc thời các vua Hùng ở vùng này là chiếc trống đồng Phù Lưu mới phát hiện được

năm 1978. Đây là trống đồng loại I (theo cách phân loại của He-gơ). Trống đồng Phù Lưu có kích thước khá lớn (đường kính mặt 0m65, đường kính đáy 0m61, cao 0m45), tang phình rộng, thân thon, đế choãi. Mặt trống được trang trí 9 vòng hoa văn, với ngôi sao 10 cánh và các loại họa tiết trang trí đặc trưng của đồ đồng Đông Sơn.

Tuy các địa điểm văn hóa Đông Sơn ở Bình Trị Thiên chưa được khai quật và nghiên cứu có hệ thống, nhưng lượng thông tin đã có cho phép kết luận cư dân thời kỳ Đông Sơn trên mảnh đất này có bộ mặt văn hóa và trình độ kỹ thuật đồng nhất với cư dân ở các vùng khác trên nước ta cùng thời. Cư dân Bình Trị Thiên thừa ấy đã góp phần tạo nên nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ trong buổi đầu của lịch sử dân tộc Việt Nam.

Tiếp xúc với sử liệu thành văn, chúng ta thấy rằng đất Bình Trị Thiên xưa kia là bộ Việt Thường. Đó là một trong 15 bộ (1), là vùng cực nam của nước Văn Lang. Nguyễn Trãi trong « Dư địa chí » đã viết: « Thuận Hóa xưa là bộ Việt Thường thị. Triệu Việt đổi làm nội bản của châu Bắc Cảnh. Có hai lộ phủ, 8 thuộc huyện, 4.658 làng xã. Đây là phen đầu thứ 4 về phương nam vậy » (2).

Cũng ngay buổi đầu dựng nước nhân dân Văn Lang-Âu Lạc, trong đó có vùng đất ngày nay là tỉnh

(1) Theo sử cũ, 15 bộ của nước Văn Lang là:

1 - Văn Lang, 2 - Châu Diên, 3 - Phúc Lộ, 4 - Tân Hưng, 5 - Vũ Định, 6 - Vũ Ninh, 7 - Lạc Hải, 8 - Ninh Hải, 9 - Dương Tuyền, 10 - Giao Chỉ, 11 - Cửu Chân, 12 - Hoài Hoan, 13 - Cửu Đức, 14 - Bình Văn, 15 - Việt Thường.

(2) Nguyễn Siêu - *Phương đình dư địa chí*,

Sài Gòn, 1960 tr. 18.

Bình Trị Thiên, đã sớm phải đương đầu với chủ nghĩa bành trướng xâm lược của phong kiến Trung Quốc. Đạo quân đánh xuống phương nam đông đến 50 vạn của nhà Tần (thế kỷ III trước công nguyên) phải chịu thất bại. Quân xâm lược của Triệu Đà nhiều lần bị đẩy lùi. Cho đến khi y phải dùng mưu mô quý quyết (cho Trọng Thủy sang cầu hôn công chúa My Châu) kết hợp với hành động quân sự tàn bạo mới chiếm được Âu Lạc rồi chia ra làm hai quận: Giao Chỉ và Cửu Chân. Đến thời thuộc Hán phần đất phía nam lại chia thêm quận mới là Nhật Nam (từ Hoành Sơn đến Quảng Nam). Sách Hậu Hán thư quận quốc chí ghi: « Quận Nhật Nam có 5 thành, 18.263 hộ, 100.676 nhân khẩu ». Cư dân Nhật Nam thời đó đã cùng cả nước đứng lên chống lại bọn xâm lược trong cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo (năm 40 - 43 sau công nguyên).

Tài liệu thống kê nói trên có tính chất mô phỏng nhưng cũng phản ánh một tình hình dân số khá đông của mảnh đất Bình Trị Thiên thời đó.

Và tài liệu lịch sử cùng với nhiều truyền thuyết đã xác nhận cư dân Bình Trị Thiên lúc bấy giờ là bộ phận không tách rời của đất nước ta.

III. CUỘC KHỞI NGHĨA Ở TƯỢNG LÂM VÀ CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP

Tượng Lâm là một trong năm huyện (1) thuộc quận Nhật Nam thời Hán. Cũng như cả nước lúc bấy

(1) Nhà Hán chia quận Nhật Nam làm năm huyện là: Tây Nguyên, Chu Ngô, Lô Dung, Tượng Lâm, Tỳ Ảnh.

giờ, ở Nhật Nam bọn cai trị nhà Hán đã ra sức bóc lột, vơ vét. Một trong những thứ chúng bắt dân địa phương phải nộp là ngà voi để chở về Trung Quốc. Tượng Lâm nghĩa là « rừng voi » và sử sách Tàu gọi là Lâm Ấp. Nhân dân ở xứ « Rừng voi » này đã nổi dậy chống lại nhà Hán vào năm đầu của thế kỷ thứ II sau công nguyên. Cuộc khởi nghĩa lan rộng từ Tượng Lâm ra cả quận Nhật Nam và mảnh đất cực nam của Âu Lạc thời đó đã ly khai khỏi sự thống trị của phong kiến Hán. Chính từ bộ phận tách ra của nước Âu Lạc này mà về sau hình thành nhà nước Chăm-pa cò dai ở ven biển miền Trung bán đảo chữ S.

Gần mười thế kỷ đấu tranh dai dẳng, mảnh đất từ đèo Ngang đến Hải Vân khi thì cùng cả nước bị bọn xâm lược phương Bắc cai trị (Bắc thuộc), lúc thì từng quãng ngắn nằm trong vòng cai quản của Chăm-pa (Chiêm thuộc).

Nhà Tùy (590 - 618) đã thôn tính cả nước Vạn Xuân (quốc hiệu nước ta thời Tiền Lý) và Lâm Ấp gọi vùng đất phía nam này là Tỳ Ảnh. Sách « Tùy địa lý chí » ghi Tỳ Ảnh quận. (Năm đầu niên hiệu Đại Nghiệp (Đường đế 615 - 617 - TG) nước Lâm Ấp đặt Đàng châu, sau đổi làm quận) thống 4 huyện, 1815 hộ (1).

Đến đời Đường, chúng dời nước ta từ Giao Châu đô đốc phủ thành An Nam đô hộ phủ, chia thành 17 châu và vùng đất Bình Trị Thiên là các châu Phú Lộc, Ảnh và Lâm lúc bấy giờ.

Đầu thế kỷ thứ X khi Khúc Thừa Dụ (905 - 907) giành quyền tự chủ thì ở phía nam, Chăm-pa chiếm lấy vùng đất từ đèo Ngang trở vào.

(1) Nguyễn Siêu - sđd - tr 23.

Đến thế kỷ thứ XI với chủ trương đánh bại từ trong trứng âm mưu của nhà Tống định liên kết với Chăm pa xâm lược nước ta, nhà Lý đã loại trừ mối uy hiếp từ phía nam đề rồi ngay sau đó tổ chức một cuộc tập kích thẳng sang đất Tống ở phía Bắc nhằm « chặn mũi nhọn của giặc » (lời Lý Thường Kiệt), kết quả về phía nam là vua Chiêm Ru-dra Var-man III đã cắt trả cho Lý Thánh Tông 3 châu Địa lý, Bồ Chính và Ma Linh. Sau đó đổi thành Bồ Chính, Lâm Bình và Minh Linh, tức vùng Quảng Bình, bắc Quảng Trị ngày nay.

Ba năm sau, hai châu Ô và Lý (vùng nam Quảng Trị và Thừa Thiên bây giờ) lại về đất nước Đại Việt đời Trần sau khi Trần Nhân Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chăm-pa là Ja-ya Sim-ha Va-rman III (năm 1306).

Biên giới Đại Việt về phía nam đến đèo Hải Vân và toàn bộ vùng đất Bình Trị Thiên ngày nay nguyên là phần đất phía nam từ thời Văn Lang - Âu Lạc lại trở về với đất nước hồi thế kỷ XIV.

VI. TỪ ĐẠO THUẬN HÓA ĐẾN TỈNH BÌNH TRỊ THIÊN

Đoàn Nhữ Hải nhận lệnh vua Trần Anh Tông đến trấn vùng Ô và Lý đổi thành Thuận Châu và Hóa Châu. sau đó, cả 5 châu thu phục được nhà Trần chia thành hai lộ là Tân Bình và Thuận Hóa.

Đến thế kỷ XV, nhà Lê chia cả nước thành 5 đạo trong đó đạo Hải Tây gồm có Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hóa, Lê Thánh Tông năm thứ 7 niên hiệu Quang Thuận đã chia nhỏ hơn, cả nước

thành 13 đạo thừa tuyên. Đất Bình Trị Thiên bấy giờ là một trong 13 đạo, đó là đạo Thuận Hóa.

Cho đến giữa thế kỷ XVI đạo Thuận Hóa được đổi thành trấn thuận Hóa thời đầu các Chúa Nguyễn.

Năm 1774 nhà Trịnh mới đặt là xứ Thuận Hóa gồm 2 phủ, 8 huyện, 1 châu, 822 thôn, phường, giáp.

Thế kỷ XVI, XVII nạn cát cứ và tranh chấp giữa các phe phái phong kiến dẫn đến nội chiến và đất nước bị chia cắt, lấy sông Gianh làm giới tuyến. Nhân dân Thuận Hóa là người trực tiếp chịu gánh nặng chiến tranh Trịnh - Nguyễn trong ngót 200 năm trời.

Đến thế kỷ XVIII với Nguyễn Huệ và phong trào nông dân Tây Sơn, thuận hóa trở thành trung tâm chính trị của cả nước. Và Phú Xuân (Huế) là kinh đô của nước Việt Nam thống nhất sau hai thập kỷ bị xé nát thành những miền cát cứ của các tập đoàn phong kiến Lê - Mạc - Trịnh - Nguyễn.

Đầu triều Nguyễn đất Bình Trị Thiên là ba dinh trực lệ gồm Quảng Bình, Quảng Trị và Quảng Đức. Năm Minh Mạng thứ VII (đặt chức tổng trấn Bình Trị) và Thừa Thiên phủ. Sau đó đổi thành ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên.

Như vậy, Bình Trị Thiên đã là địa bàn sinh sống của con người từ thời nguyên thủy, vốn là mảnh đất của Tổ quốc thời dựng nước, từng là một đơn vị hành chính hợp nhất từ đời Lê (đạo Thuận Hóa). Bình-Trị-Thiên chung một chiến trường thời chín năm kháng chiến chống Pháp. Sau 1954, đất nước tạm thời chia cắt thì phía bắc giới tuyến là tỉnh Quảng Bình và khu vực Vĩnh Linh còn phía nam là tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên - Huế. Từ sau

giải phóng (1975) nam bắc xum họp một nhà, Bình Trị Thiên hợp nhất lại thành một tỉnh.

Ngày nay tỉnh Bình Trị Thiên có một thành phố Huế, hai thị xã là Đông Hới và Đông Hà, 11 huyện là Tuyên Hóa, Quảng Trạch, Bố Trạch, Lệ Ninh, Bến Hải, Hướng Hóa, Triệu Hải, Hương Điền, A Lưới, Hương Phú và Phú Lộc.

Bình, Trị Thiên là quê hương lâu đời của các dân tộc anh em và những trang sử Bình Trị Thiên là do các dân tộc trong tỉnh chung sức làm nên.

CHƯƠNG HAI

THÀNH PHẦN DÂN TỘC VÀ
NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TỘC NGƯỜI

Trong gần 2 triệu dân tỉnh Bình Trị Thiên ngày nay có khoảng 6 vạn đồng bào các dân tộc ít người.

Trên mảnh đất dài và hẹp ở khúc giữa của đất nước này có bao nhiêu và những dân tộc nào cùng cư trú? Trả lời câu hỏi đó tức là xác định thành phần tộc người - một công tác khoa học quan trọng có nhiều khó khăn, phức tạp.

Trước nay, trong nhiều tài liệu đã có những ý kiến không giống nhau. Có tác giả khi đề cập đến các dân tộc ở khu vực này đã không nói đầy đủ (1), có những cuốn trình bày nhầm lẫn, sai sót (2). Có những tài liệu chỉ thống kê các tên gọi dân tộc và con số đó là hàng chục. Nhiều trường hợp không phân biệt tên phiếm xưng với tộc danh, lẫn lộn tên gọi chung của cả dân tộc với tên gọi của các nhóm địa phương trong cùng dân tộc đó.

(1) « Các sắc tộc thiểu số tại Việt Nam » (Sài Gòn 1974) không nói đến dân tộc Tà ôi.

(2). « Minority group in the Republic of Việt Nam » của Bộ quân lực Hoa Kỳ in năm 1966, hoặc quyển *Themon-tagnards of South Việt Nam - A study of nine tribes* của Robert Mob, xuất bản ở ToKyo năm 1970 v.v...

Những tiêu chuẩn cơ bản để xác định một khối cộng đồng tộc người là *đặc trưng về tiếng nói, đặc điểm sinh hoạt - văn hóa và ý thức tự giác dân tộc*. Do cảnh quan, và địa lý với những đặc điểm địa hình phức tạp, giao thông khó khăn làm cho nhiều tộc người ở vùng dọc Trường Sơn này trước kia sống phân tán, biệt lập, bị xé lẻ. Điều đó dẫn đến tình trạng có sự khác biệt ít nhiều trong ngôn ngữ và sinh hoạt - văn hóa, ngay giữa các nhóm của cùng một dân tộc. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đặc điểm về lịch sử cũng có nhiều ảnh hưởng đến quá trình phát triển và quan hệ các dân tộc.

Việc phân biệt các cấp của khối cộng đồng tộc người là vấn đề quan trọng về lý luận và nhiều khó khăn trong thực tiễn nghiên cứu, phải xác định các tộc người (Ethnos), tức là các đơn vị cơ bản, với các vị đơn vị của nó, tức các nhóm địa phương hoặc các nhóm dân tộc học.

Cũng cần phải nói thêm là một số bài viết về các dân tộc thiểu số ở nước ta của các tác giả thực dân đã cố ý cường điệu những khác biệt không lớn lắm trong văn hóa và ngôn ngữ, cố tình chia nhỏ, đối lập các nhóm tộc người để phục vụ cho chính sách « chia để trị » của chúng. Ví dụ các bài viết của L. Cadière về cư dân miền tây Quảng Trị, Quảng Bình (1).

Từ sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng công tác nghiên cứu các dân tộc anh em ở Bình Trị Thiên đạt nhiều kết quả mới, trong đó có việc xác

(1) M.L. Cadière - *Les hautes valles du Song Gianh B.E. F.E.O.*, T.5, 1905.

Notes sur les Mois du Quảng Trị, B.I.I.E.H., T.3, N° 1, 1941

định thành phần các dân tộc trong tỉnh. Kết quả đó đã được sử dụng trong công tác tổng điều tra dân số toàn quốc vào tháng 10 năm 1979 và ngày càng được phổ biến rộng rãi. Tuy vậy, cho đến nay cũng còn một số điểm phải tiếp tục nghiên cứu mà dưới đây chúng tôi sẽ đề cập đến.

A - THÀNH PHẦN DÂN TỘC TỈNH BÌNH TRỊ THIÊN

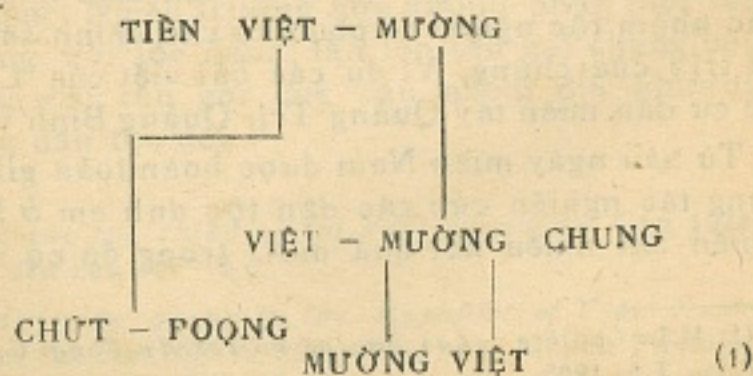
(TỘC DANH VÀ ĐỊA VỰC CƯ TRÚ)

Ngoài người Kinh (chiếm 97% dân số toàn tỉnh), Bình Trị Thiên có 4 dân tộc anh em cùng cư trú.

I. DÂN TỘC CHỨT

Đây là bộ phận cư dân sống rất phân tán ở vùng bắc Trường Sơn mà trong một số tài liệu nghiên cứu về ngôn ngữ học và dân tộc học gần đây gọi là nhóm Chứt - Poọng, tách ra từ khối Tiên Việt - Mường.

Hà Văn Tấn và Phạm Đức Dương đề xuất sơ đồ như sau:



(1) Hà Văn Tấn và Phạm Đức Dương: Về ngôn ngữ Tiên Việt - Mường, Dân tộc học số 1, 1978 trang 65.

Đoán định thời điểm tách ra của ngôn ngữ này Phạm Đức Dương viết: «Tiếng Chứt là ngôn ngữ cổ nhất trong tiếng Việt - Mường được tách ra khỏi nhóm này đầu tiên vào khoảng thế kỷ V - VI, sau đó khá lâu, vào khoảng thế kỷ X - XI tiếng Mường mới tách ra. Do đó tiếng Mường gần tiếng Việt hơn là tiếng Chứt» (1).

Tộc người Chứt đã được xác định. Trong « Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam » ban hành kèm theo Quyết định của Tổng cục thống kê ngày 2 tháng 3 năm 1979 thì dân tộc Chứt xếp thứ 44 trong tổng số 54 dân tộc của cả nước. Thứ tự sắp xếp trong danh mục là theo số lượng dân tộc vào thời điểm chuẩn bị ra quyết định.

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Chứt là tỉnh Bình Trị Thiên. Ở miền núi phía tây tỉnh Nghệ Tĩnh có gần 100 người Chứt sống ở xã Hương Liên huyện Hương Khê. Theo một vài tài liệu thì ở tỉnh Khăm Muộn (Lào) cũng có một ít người Chứt.

Tại Bình Trị Thiên theo số liệu đăng ở « Thông tin Dân tộc » số 1 năm 1980 do Ban Dân tộc tỉnh ủy Bình Trị Thiên và Trường đại học Tổng Hợp Huế cộng tác xuất bản, thì người Chứt có 359 hộ với 1839 nhân khẩu. Chỉ có 85 người cư trú ở các xã Tân Trạch và Thượng Trạch thuộc huyện Bố Trạch, còn đại đa số (1754 người) sống ở huyện Tuyên Hóa. Dân tộc Chứt có mặt trong 6 trên tổng số 24 xã của huyện này. Phân bố như sau:

(1) Phạm Đức Dương: Về mối quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường miền tây tỉnh Quảng Bình in trong « Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam », Hà Nội, 1975, tr. 512.

TÊN XÃ	SỐ HỘ		SỐ NHÂN KHẨU	
	Chút	Toàn xã	Chút	Toàn xã
1. Dân Hóa	167	454	859	2.749
2. Lâm Hóa	42	141	188	673
3. Thanh Hóa	30	782	121	4.300
4. Thương Hóa	49	270	253	1.465
5. Hóa Sơn	42	151	236	916
6. Hóa hợp	14	508	97	3.080
CỘNG	344	2306	754	1.3183

Như vậy, tại địa vực quần cư chủ yếu này, người Chút sống phân tán và xen kẽ với người Kinh và với người Khùa. Trong toàn huyện Tuyên Hóa người Chút chiếm độ 3,7 phần trăm dân số. Không có xã nào toàn người Chút, và nhìn vào bảng thống kê trên cũng thấy tỷ lệ người Chút trong từng xã không lớn lắm. Đó là một đặc điểm quan trọng về tình hình cư trú của dân tộc Chút có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội và quan hệ văn hóa sẽ trình bày ở những chương sau.

Chút là tộc danh thống nhất và chính thức của cả dân tộc này, bắt nguồn từ tên gọi của họ. Chút, tiếng dân tộc có nghĩa là lên đá, núi đá. Đồng bào thường nói với nhau là « nhà Chút Chpa », nghĩa là « người Chút mình mà ».

Dân tộc Chút bao gồm một số nhóm địa phương như Sách, Rục Arem (hoặc Tơ hung Arem). Tên gọi Sách bắt nguồn từ cách gọi một đơn vị hành chính

của các dân tộc thiểu số thời phong kiến. Sách Mai và Sách Cọi chỉ người Sách ở làng Mai (xã Hóa Hợp) và người Sách ở vùng giáp Lào (Cọi = bờ cõi). Arem và Rục là gọi theo đặc điểm nơi cư trú của bộ phận dân tộc Chút này: Arem là rèm đá, mái đá; còn Rục là nơi có suối nước ngầm chảy từ trong núi ra (1).

Nhiều cách gọi khác thấy phổ biến ở một vài địa phương hoặc được ghi chép trong một số sách báo chúng tôi thấy không chính xác và không nên sử dụng. Có tên gọi có ý miệt thị như dân tộc Mày, tên phiếm xưng như Mã Liêng (từ chữ maling, có nghĩa là người), có tên gọi theo đặc điểm phát âm như Umo, gọi theo cách sinh hoạt du cư như Chà củi, Tắc củi, do người cận cư gọi như Pa leng (hoặc Xơ leng), Tu vang..., do người Lào gọi như Keo. Tất cả các nhóm đều tự gọi là Chút và tộc danh đó được đồng bào cả dân tộc chấp nhận, ngày càng phổ biến rộng rãi và chính thức, có tác dụng củng cố khối cộng đồng tộc người trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

II. DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

Đây là một trong những dân tộc có số lượng đông ở dọc vùng Trường Sơn (sau Huế ở Nghĩa Bình và người Ra glai ở Phú Khánh, Thuận Hải) xếp thứ 23 trong danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam.

Ở tỉnh Bình Trị Thiên, người Van Kiều có 6.281 hộ với 31.580 nhân khẩu, cư trú tại các huyện:

1. Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc) Hà Nội, 1977, 87, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

Hương Hóa (18 627 người), Lệ Ninh (4940 người), Bến Hải (4825 người), Tuyên Hóa (1 759 người), Bồ Trạch (962 người), A Lưới (500 người), Triệu Hải (467 người) và Hương Điền (khoảng 200 người) ⁽¹⁾.

Như vậy, người Van Kiều chiếm trên 50 phần trăm dân số các dân tộc ít người trong tỉnh, có mặt trong 8 trên tổng số 11 huyện của Bình Trị Thiên, và tập trung đông nhất ở huyện Hương Hóa. Tháng 4 năm 1972 Mỹ — nguy đã cưỡng ép di cư gần 2000 người Van Kiều ở Khe Sanh vào tận buôn Ját, tỉnh Đắc Lắc ⁽²⁾.

Tộc danh và các nhóm của tộc người Van Kiều đang còn đặt ra nhiều vấn đề mà các giới nghiên cứu quan tâm, cũng như thực tiễn công tác dân tộc ở vùng này đòi hỏi được giải quyết.

Trước hết là tên gọi "Bru". Từ những năm 30 của thế kỷ này một số tác giả người Pháp như Hoeffet, Patris... đã cho rằng Bru là một cộng đồng người ở vùng trung Đông Dương, trong đó có Van Kiều ⁽³⁾. Một số tác giả Mỹ gần đây còn cho Bru là bao gồm cả Van Kiều, Tà Ôi, có người còn kể cả Cơ Tu nữa. Nhiều người nghiên cứu ở nước ta dùng tên gọi Bru

(1). Các số liệu sử dụng theo nguồn tài liệu đã dẫn *Thông tin Dân tộc* số 1 - 1980.

(2) Trong *Dai cương về các dân tộc Ê đê, Mnông ở Đắc Lắc* (Hà Nội, 1982) có ghi ở Đắc Lắc hiện có 4.562 người Van Kiều (Tr. 19).

(3). J-Hoeffet, *Leo Mois de la Chaine Annamiti que*, tr. 59 *la Geographie*, Paris 1933

thay cho Van Kiều ⁽¹⁾ hoặc chủ trương Bru gồm các nhóm Van Kiều, Trì, Khùa, Ma coong ⁽²⁾.

Thực ra, "Bru" không phải là tên tự gọi cũng không phải là tộc danh, mà là một tên phiếm xưng để chỉ chung những người ở miền núi vùng này. Giống như tên gọi « Xá » ở Tây Bắc, « Khạ » ở Lào, hoặc « Mọi » ở Tây Nguyên vậy. Không phải chỉ người Van Kiều, mà cả người Tà Ôi, người Cơ Tu trước kia cũng được gọi là Bru, có nghĩa như « Người ở rừng » ⁽³⁾.

Chúng tôi đã có nhiều dịp tiếp xúc với cán bộ và nhân dân ở Hương Hóa, Bến Hải, Lệ Ninh... trực tiếp ghi nhận một điều rất rõ là bà con thích được gọi là Van Kiều mà không chịu nhận tên gọi « Bru ».

Tên gọi Van Kiều bắt nguồn từ chữ Val (hoặc vel vil) có nghĩa là làng, còn Kiều là tên người (tên của Âm Pử) ⁽⁴⁾. Tộc danh Van Kiều đã được ghi chép trong nhiều tài liệu lịch sử từ mấy trăm năm trước đây (Ô Châu cận lục của Dương Văn An thế kỷ XVI, Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn thế kỷ XVIII...).

Tên Van Kiều được phổ biến rộng rãi, được đông đảo đồng bào dân tộc chấp nhận, gắn liền với lịch sử

(1) *Các sắc tộc thiểu số tại Việt Nam*, Sài Gòn 1974; *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (các tỉnh phía Bắc) NXB Khoa học xã hội Hà Nội, 1978

(2) Các bài đăng ở quyển sách « Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam », Hà Nội, 1975

(3) Xem Nguyễn Quốc Lộc, *Về thành phần tộc người của tỉnh Bình Trị Thiên*, Tạp san Văn hóa Bình Trị Thiên số 9 - 1979.

(4) Hiện nay ở xã Hương Tân, huyện Hương Hóa còn dấu vết và phổ biến nhiều chuyện kể về Âm Pử.

tộc người và với cộng đồng Việt Nam. Vì vậy, việc dùng tên gọi Văn Kiều là đúng đắn và có lợi hơn.

Tộc người đang được trình bày còn bao gồm các nhóm Trĩ, Ma coong, Khùa và theo ý kiến chúng tôi cả Pa hy nữa. Ở các nhóm địa phương này bên cạnh nhiều đặc điểm giống nhau trong văn hóa, ngôn ngữ với người Văn Kiều cũng có đôi điểm khác biệt.

Người Trĩ (còn gọi hoặc viết là Tia Rì, Chà Ly, Trúi...) và người Ma coong (hoặc Ma Cong, Mường kong...) hiện cư trú tại các xã Thượng Trạch và Tân Tân Trạch thuộc huyện Bố Trạch, tỉnh Bình Trị Thiên. Trong số này có những gia đình từ xã Ngân Thủy huyện Lệ Ninh chuyển đến khoảng 30 - 40 năm nay, một số gia đình từ Lào sang, nhưng đại bộ phận là từ Hương Hóa ra cách đây độ 5 - 6 đời.

Nhóm Khùa hiện có gần 1 500 người cư trú ở 20 trong tổng số 23 bản của xã Dân Hóa, huyện Tuyên Hóa. Họ còn có tên gọi là Kotok, Blu Băm. Nhiều tác giả cho rằng nhóm cư dân này có nguồn gốc từ vùng Trung Lào, có quan hệ với Sô. Kết quả khảo sát nhân chủng học cũng cho thấy những điểm khác biệt giữa họ với các nhóm láng giềng⁽¹⁾.

Về vị trí của nhóm Pa Hi (hoặc Ba Hy) thì hiện nay đang còn có những ý kiến khác nhau. Có người cho rằng họ có nguồn gốc Kinh, có tác giả muốn xếp thành một tộc người riêng. Trong danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam người Pa Hy được coi là bộ phận của dân tộc Tà Ôi. Ý kiến của chúng tôi thì

(1) Nguyễn Đình Khoa. *Thành phần nhân chủng của một số nhóm dân tộc ở vùng núi Quảng Bình*, N.C.L.S số 121 169.

cho rằng Pa Hi là nhóm địa phương của dân tộc Văn Kiều⁽²⁾.

Hiện nay có khoảng 500 người Pa Hi cư trú rải rác ở xã Tà Long (huyện Hương Hóa), các xã Hồng Tiến, Hồng Hạ (huyện A Lưới) và ở Phong Mỹ (huyện Hương Điền). Tên gọi và địa vực cư trú của họ đã được Lê Quý Đôn nói đến trong «Phủ biên tạp lục». Số người Pa Hi hiện nay ở A Lưới và Hương Hóa do chuyển cư từ vùng thấp lên. Họ còn nhắc đến quê hương cũ ở vùng dọc sông Ái Tử (Quảng Trị) hoặc Vực Tư (Thừa Thiên) và con đường mà ông cha họ đã đi qua để đến vùng tụ cư hiện nay. Kết quả nghiên cứu nhân chủng học (trình bày ở chương III, khảo sát dân tộc học điền dã của chúng tôi cho thấy người Pa Hi có nhiều đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ gần gũi với Văn Kiều. Về mặt ý thức tự giác dân tộc thì xếp Pa Hi vào tộc người Văn Kiều được đông đảo đồng bào chấp nhận.

III. DÂN TỘC TÀ ÔI

Ở Bình Trị Thiên có trên 4.400 hộ với gần 2 vạn người Tà Ôi. Họ là cư dân chủ thể của huyện A Lưới. Trong tổng số 24 xã của huyện này có đến 16 xã người Tà Ôi chiếm tỷ lệ trên 90% dân số. Các xã đó là:

(2) Các bài viết của Nguyễn Quốc Lộc, Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Xuân Hồng đăng ở *Thông tin khoa học Trường đại học Tôn g hợp Huế*, số 2 - 1978.

TÊN XÃ	DÂN SỐ (người)		TỶ LỆ%
	Toàn xã	Tà Ôi	
1. Nhâm	1099	1099	100%
2. A Ngo	1373	1 352	98,9
3. A Dớt	932	922	98,9
4. A Roàng	1059	1 045	98,6
5. Đông Sơn	1026	1008	98,2
6. Hồng Trung	758	753	98,1
7. Hồng Nam	688	673	97,8
8. Hồng Bắc	603	589	97,6
9. Hồng Thái	662	646	97,5
10. Bắc Sơn	435	424	97,4
11. Hồng Vân	830	808	97,3
12. Hồng Hạ	473	456	96,4
13. Hồng Kim	833	803	96
14. Hồng Thượng	789	755	95,6
15. Hồng Quảng	890	849	95,3
16. Hồng Thủy	786	740	94,1

TÊN XÃ	DÂN SỐ (người)		TỶ LỆ%
	Toàn xã	Tà Ôi	
1. A Xing	905	590	65,1
2. A Vao	908	908	100
3. A Ngo	1197	1147	95,8
4. Tà Rút	1123	1096	97,5
5. A Bung	988	889	99
6. Kỳ Nơ	1097	707	64,4
7. A Túc	408	397	97,3

Ở huyện Hướng Hóa người Tà Ôi thường sống tập trung ở các xã phía nam đường số 9.

Các xã này giáp liền với huyện A Lưới và địa vực cư trú của dân tộc Tà Ôi là liên tục.

Tên gọi chung của dân tộc là Tà Ôi. Danh xưng này đã được Lê Quý Đôn nói đến nhiều lần trong «Phủ biên tạp lục». Một tên gọi khác cũng được sử dụng là PaCò (Pacoh). Đồng bào ở một số xã huyện A Lưới thích dùng tên gọi này. Tên Pa Cò mới được sử dụng rộng rãi vào những năm 60, được nhắc đến khá nhiều trên báo chí, gắn liền với truyền thống và thành tích kháng chiến chống Mỹ của đồng bào, với tên tuổi các anh hùng dân tộc như Hồ Vai, Kan Lịch, Hồ Dục, A Nam.

PaCò có nghĩa là «người miền núi». Tiếng dân tộc Pa là phía, ở về phía, còn Cò là núi cao. Ví dụ: Cò cava, Cò calui... ở các xã phía nam đường 9 của huyện Hướng Hóa đồng bào Tà Ôi gọi những người ở cao hơn mình là PaCò, và cũng coi mình là PaCò khi so với người ở thấp hơn hay phân biệt với Van Kiều.

Như vậy, PaCò tuy là tên gọi được phổ biến khá rộng rãi, được một số đồng bào dân tộc ưu thích, nhưng là tên phiếm xưng. Tại một số vùng cũng còn gặp đôi cách gọi khác như Tà Uất (ở các xã Nhâm, ARoàng, A Dớt, huyện ALưới), KanTun, (xã ANgo, huyện ALưới), Kin Đô - Kin Me (ở các xã AVao, A Túc, Tà Mudi huyện Hướng hóa), Kà Tang (ở vùng giáp Lào)... Các tên gọi đó không phổ biến rộng rãi và không phải là tên gọi chung của cả dân tộc. Tà Ôi - tên gọi đã tồn tại từ lâu, được sử dụng chính thức trong «Danh mục các dân tộc Việt Nam», và theo số lượng dân số thì Tà Ôi được xếp thứ 31 trong danh mục đó.

IV. DÂN TỘC CƠ TU

Ở Việt Nam, người CơTu có gần 2,5 vạn người, xếp thứ 26 trong danh mục nói trên. Bộ phận đông hơn của dân tộc CơTu phân bố ở tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, tại các huyện miền núi; Hiền, Giăng và Phước Sơn. Còn ở tỉnh Bình Trị Thiên có 1.697 hộ với 6.861 người CơTu. Đồng bào sống tập trung trong 6 xã miền núi của huyện Phú Lộc và 2 xã của huyện A Lưới. Các xã đó là:

ĐỊA PHƯƠNG	DÂN SỐ (người)		TỶ LỆ%
	Toàn xã	CơTu	
A - Huyện A Lưới			
1. Xã Hương Lâm	936	810	86,5
2. Xã Hương Nguyên	515	503	97,6
B - Huyện Phú Lộc			
3. Xã Hương Hữu	1343	1343	100
4. Xã Thượng Long	1230	1230	100
5. Xã Thượng Nhật	963	950	98,6
6. Xã Thượng Quảng	607	607	100
7. Xã Hương Sơn	674	674	100
8. Xã Thượng Lộ	892	892	100

Ngoài 8 xã nói trên, một vài nơi khác ở huyện A Lưới có một số người CơTu cư trú xen kẽ với người Tà Ôi: xã Hồng Hạ (121 người) A Đốt (51 người), Hồng Thượng (39 người)...

Tuy thuộc hai tỉnh nhưng các xã của người CơTu giáp liền nhau và địa vực cư trú của tộc người này

là vùng Tây nam Bình Trị Thiên và Tây bắc Quảng Nam - Đà Nẵng, nơi có nhiều núi cao hiểm trở, đi lại khó khăn.

Trên sách báo còn thấy một số cách gọi và ghi tên dân tộc này là Khatu, Katu Ktu, Cātu, Tou... theo sự giải thích của đồng bào, « tu » có nghĩa là « ngọn » CơTu là người ở trên cao, ở đầu ngọn nước, Một số tên gọi theo nơi cư trú như Asáp, Apang, Zrmong, Cao, Hạ... Hoặc cách gọi có tính chất miệt thị dân tộc như Phương không nên sử dụng. Cũng không có căn cứ và không cần thiết chia tộc người này ra nhiều nhóm nhỏ như một số tác giả đã làm (1).

Tóm lại, ở tỉnh Bình Trị Thiên ngoài người Kinh có 4 dân tộc anh em cùng cư trú, tính từ bắc trở vào là: Chứt, Vân Kiều, Tà Ôi và CơTu. Cả 4 dân tộc này đều có người đồng tộc sống ở phía tây dãy Trường Sơn. Dân tộc Chứt còn có một ít ở tỉnh Nghệ Tĩnh phía bắc, còn dân tộc CơTu thì bộ phận đông hơn ở tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng phía nam.

Danh mục các thành phần dân tộc tỉnh Bình Trị Thiên (xếp thứ tự theo dân số) là:

1. Kinh (bao gồm người Nguồn ở Tuyên Hóa).
2. Vân Kiều (có các nhóm Vân Kiều, Trì, MaCoong, Khùa, PaHi).
3. Tà Ôi (còn gọi là PaCô...)
4. CơTu.
5. Chứt (gồm các nhóm Sách, Rục, Arem).

(1) Các tác giả quyển sách « *Minority groups in the Republic of Viet Nam* » (1966) chia người CơTu ra nhiều nhóm. Sách *Các sắc tộc thiểu số tại Việt Nam* (1974) cho rằng người CơTu có 4 bộ tộc (Tr. 139).

Về mặt ngôn ngữ thì người Kinh và người Chứt nói tiếng Việt - Mường, các dân tộc còn lại thuộc ngữ hệ môn - Khơmer.

B - MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TỘC NGƯỜI CHỦ YẾU

Mỗi dân tộc có những đặc điểm riêng trong văn hóa - sinh hoạt mà ở các chương của phần thứ hai sẽ trình bày. Nhưng cả 4 dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên có một số đặc điểm chung.

I. CƯ TRÚ

Các dân tộc ít người ở đây phân bố rải rác thành nhiều điểm trú cư nhỏ, thường cách xa nhau và nói chung khó liên lạc với nhau, trải ra trên một địa bàn quá rộng, suốt gần 400ki-lô-mét chiều dài dọc theo dãy Trường Sơn. Mỗi dân tộc đã hình thành một khu vực cư trú riêng, nhưng ở những nơi, nhất là ở các vùng giáp cư, đồng bào hai hoặc ba dân tộc sống xen kẽ nhau.

Tình hình cư trú phân tán và xen kẽ có thể thấy rõ trong bản thống kê dưới đây:

Như vậy, trên một diện tích rộng đến 730 000 ha đất tự nhiên, gần 6 vạn đồng bào các dân tộc ít người trong tình sinh sống trong 435 làng của 71 xã thuộc 9 huyện. Tính ra trung bình ở mỗi điểm quần cư nhỏ (làng) chỉ có độ trên 100 nhân khẩu. Mật độ dân số ở phía tây Bình Trị Thiên trước đây rất thấp, chỉ có 3 người/ki-lô-mét. Lực lượng lao động ít và phân tán.

HUYỆN	PHÂN BỐ DÂN TỘC ÍT NGƯỜI (người)				
	Cơ Tu	Tà Ôi	Vân Kiều	Chứt	Tổng cộng
1. ALưới	2572	13436	86		16096
2. Phú Lộc	5696	0	0	0	5696
3. Hướng Hóa		6130	18627	85	24757
4. Bố Trạch			962	1754	1047
5. Tuyên Hóa			1749		3513
6. Lệ Ninh			4940		4940
7. Triệu Hải			467		467
8. Bến Hải			4825		4825
9. Hương Điền			267		267
CỘNG	8268	19566	31933	1839	61606

Địa bàn cư trú của dân tộc Vân Kiều rộng hơn các dân tộc khác. Đồng bào có mặt tại 8 huyện, nhưng tập trung đông nhất là ở vùng thung lũng Khe Sanh huyện Hướng Hóa. Có đến 2/3 tổng số người Vân Kiều trong toàn tỉnh tụ cư ở đây.

Dân tộc Tà Ôi thì phân bố từ nam đường 9 trở vào, mật độ cao hơn cả là ở thung lũng ASo - ALưới. Phía đông nam có một số xã có người Cơ Tu cùng cư còn ở phía bắc họ xen cư với người Vân Kiều.

Ở Bình Trị Thiên có thể xem Nam Đông (huyện Phú Lộc) là nơi tập trung chính của dân tộc Cơ Tu. Ở đây có đến 2/3 tổng số người Cơ Tu của toàn tỉnh.

Tình trạng cư trú của dân tộc Chứt có khác hơn các dân tộc nói trên. Những điểm tụ cư của người Chứt phân tán ở vùng tây bắc huyện Tuyên Hóa và

cũng chỉ chiếm có khoảng 10 phần trăm dân số tại 6 xã họ có mặt.

Tình hình cư trú ở miền đồi núi Bình Trị Thiên trong những năm gần đây có nhiều thay đổi. Do tiến hành phân bố lại lao động, tăng cường xây dựng kinh tế - văn hóa miền núi, do thực hiện chủ trương định canh, định cư... nên các làng bản tập trung hơn và ổn định hơn. Mật độ dân số tăng lên nhiều và nhanh. Tình trạng cư trú phân tán được khắc phục một bước quan trọng và ngày càng tập trung nhưng xen kẽ thì ngày càng phát triển.

II. VỀ QUAN HỆ DÂN TỘC

Do cùng cư trú, đều là một thành viên từ lâu đời của một cộng đồng quốc gia, cùng chung một vận mệnh lịch sử, các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên ở gần nhau tiến hành trao đổi kinh tế, văn hóa với nhau, cùng đoàn kết gắn bó với nhau, dựa vào nhau giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước. Quan hệ giữa các dân tộc ít người với đồng bào Kinh ngày càng chặt chẽ, là lẽ sống và còn là điều kiện quan trọng để phát triển toàn diện, mạnh mẽ.

Như đã trình bày trên, không gian sinh tồn của dân tộc ít người trong tình rộng lớn. Thiên nhiên Trường Sơn phong phú, đa dạng nhưng rất khắc nghiệt. Trong điều kiện liên lạc khó khăn, giao thông không thuận lợi, phương tiện thông tin lạc hậu, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của từng dân tộc đều còn thấp nên việc tiến hành giao lưu văn hóa tất yếu xảy ra nhưng quy mô, cường độ và mức độ đều có hạn.

Quan hệ trong nội bộ tộc người, với tộc người cận cư, quan hệ đông - tây Trường Sơn, miền núi - miền biển... đều trước hết là về kinh tế, xuất phát từ nhu cầu đời sống và sản xuất. Trao đổi sản phẩm hái lượm, săn bắn với công cụ sản xuất (dao rựa) nhu cầu sinh hoạt (vải mặc, đồ gốm), thức ăn (muối, đường)... Từ những tiếp xúc trao đổi gián tiếp hình thức, « cam » đến trực tiếp, định kỳ đến thường xuyên cá nhân đến cộng đồng... về kinh tế dẫn đến giao lưu, ảnh hưởng nhau về văn hóa, cả văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần.

Có những phong tục tập quán gần giống nhau ở người Vân Kiều và người Tà Ôi, có những hình thức văn học dân gian (mơ típ trang trí, truyện cổ dân ca...) của dân tộc Tà Ôi cũng tìm thấy ở người Cơ Tu. Dân tộc đăng tải - văn hóa và dân tộc du nhập - văn hóa cùng một trình độ phát triển, ở gần nhau, quan hệ lâu đời... nên ảnh hưởng nhau sâu sắc và khó phân biệt.

Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên có quan hệ khá chặt chẽ với đồng bào Kinh ở vùng đồng bằng, ven biển. Chiều ngang của tỉnh Bình Trị Thiên hẹp. Từ Trường Sơn đến biển Đông nơi hẹp nhất chỉ có 46 cây số. Sản phẩm kinh tế của rừng và của biển mà cư dân ở hai vùng đều cần của nhau trao, đổi được một cách dễ dàng.

Đặc biệt nổi bật về quan hệ các dân tộc ở Bình Trị Thiên là đoàn kết, gắn bó nhau để đấu tranh chống xâm lược, mảnh đất và con người Bình Trị Thiên trải qua những thử thách to lớn trong lịch sử. Những lần đất nước bị phân ly, chia cắt, các dân tộc ở trong vùng, ở 2 miền càng thể hiện ý chí thống nhất và bản lĩnh đoàn kết.

Quan hệ đoàn kết giữa các dân tộc ở Bình Trị Thiên hiện nay phát triển không ngừng với yêu cầu mới của sự nghiệp xây dựng đất nước, trong những điều kiện mới của cả nước thống nhất, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

III. TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên cùng ở trong một khu vực lịch sử - dân tộc học và cùng một loại hình kinh tế - văn hóa.

« Khu vực lịch sử - dân tộc học » là thuật ngữ khoa học chỉ một vùng cư trú cụ thể của nhiều dân tộc mà do kết quả quan hệ qua lại lâu dài và do cùng chung một vận mệnh lịch sử nên đã có sự thống nhất về mặt văn hóa. Còn « loại hình kinh tế - văn hóa » là những phức hợp đặc điểm kinh tế và văn hóa nhất định, hình thành trong lịch sử ở những tộc người khác nhau có trình độ phát triển kinh tế - xã hội tương đương nhau và sống trong những điều kiện địa lý giống nhau.

Cùng sinh sống ở vùng rừng núi dọc Trường Sơn, các dân tộc Chứt, Van Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu đều sống chủ yếu bằng kinh tế nương rẫy, và trước đây du canh du cư là phổ biến. Trình độ phát triển kinh tế - văn hóa của các dân tộc như nhau. Tuy có tích lũy được kinh nghiệm về nhiều mặt trong sản xuất, nhưng do công cụ sản xuất thô sơ, kỹ thuật lạc hậu, sức sản xuất kém và năng suất lao động thấp nên đời sống đồng bào rất cực khổ. Phân công lao động tự nhiên (theo giới và theo lứa tuổi) là chính.

Trong xã hội các dân tộc đã hình thành tầng lớp giàu, nghèo rõ rệt, bất bình đẳng tài sản và quan hệ bóc lột đã phát sinh. Tuy nhiên, mức độ phân hóa giai cấp chưa sâu sắc, mâu thuẫn giữa các giai cấp trong xã hội chưa gay gắt.

Ở họ, công xã thị tộc với các thành viên quan hệ huyết thống (giòng máu) là chính không còn tồn tại nguyên vẹn nữa, mà công xã láng giềng với những thành viên quan hệ cộng cư là chủ yếu đã ra đời.

Tiến trình xã hội của các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên cũng như ở nhiều nơi khác dọc Trường Sơn và Tây Nguyên diễn ra chậm chạp. Cùng với những yếu tố nội tại tộc người, họ còn chịu tác động mạnh mẽ của bên ngoài tộc người, của các biến động lịch sử xã hội trong vùng và cả nước, của chiến tranh, của chính sách các chế độ phong kiến, thực dân.

Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên, như đã trình bày, về cơ bản như nhau, không hoàn toàn giống nhau. Thống nhất mà không thuần nhất. Có bộ phận của dân tộc Chứt cho đến gần đây hái lượm vẫn còn giữ vai trò quan trọng trong đời sống của họ (ăn bột cây nhúc). Lại có vùng người Van Kiều đã biết làm ruộng từ lâu, xã hội phân hóa mạnh mẽ hơn, tư hữu phát triển và mâu thuẫn giai cấp khá gay gắt.

Mặt khác, ở các dân tộc ít người Bình Trị Thiên tàn dư xã hội thị tộc - bộ lạc, tồn tại dai dẳng: tín ngưỡng totem với quan hệ dòng họ, các tập tục trong hôn nhân với thiết chế độ xã hội truyền thống, khái niệm về sở hữu với những quan niệm về quan hệ cộng đồng...

Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên cùng chung số phận lịch sử và cùng tính chất xã hội thời cả

nước là thuộc địa trước Cách mạng tháng Tám. Tuy người Chứt và một bộ phận dân tộc Van Kiều ở bắc vĩ tuyến 17 bắt tay xây dựng chủ nghĩa xã hội có sớm hơn bộ phận còn lại ở phía nam, nhưng nhìn chung, đến nay đi vào thực hiện ba cuộc cách mạng thì các dân tộc đều từ một điểm xuất phát gần như nhau.

IV. QUÁ TRÌNH TỘC NGƯỜI

Quá trình tộc người là quá trình biến đổi những đặc điểm, những yếu tố của cộng đồng tộc người và cuối cùng làm biến dạng các cộng đồng tộc người. Có hai hình thức cơ bản của quá trình tộc người là phân ly và quy tụ (gồm có ba dạng: cố kết, đồng hóa và gần gũi).

Khảo sát các dân tộc ít người ở tỉnh Bình Trị Thiên thấy dấu vết của quá trình phân ly còn khá rõ. Dân tộc Chứt có gần hai nghìn người mà chia ra nhiều nhóm với hàng chục tên gọi khác nhau là một ví dụ. Nhóm PaHi mà chúng tôi chủ trương là một vị đơn vị của dân tộc Van Kiều chính là cách xem xét một quá trình phân ly đã diễn ra (tách từ tộc người người Van Kiều).

Thế nhưng, ở đây quá trình quy tụ là chủ yếu và đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ với đủ cả các dạng cơ bản của nó.

Quá trình cố kết (hay kết hợp) áp dụng với những nhóm người gần gũi nhau về ngôn ngữ và văn hóa. Có thể khảo sát rõ các biểu hiện của quá trình này ở huyện ALưới giữa các dân tộc cùng thuộc ngữ hệ Môn-Khơ-me: CơTu với Tà Ôi và giữa Tà Ôi với Van Kiều ở những nơi họ cận cư hoặc xen cư.

Quá trình đồng hóa tự nhiên áp dụng cho những dân tộc khác nhau về ngôn ngữ và văn hóa. Ở Hướng Hóa và ALưới chúng tôi đã ghi nhận nhiều trường hợp người Kinh bị đồng hóa thành người dân tộc. Đó là những trường hợp đồng hóa từng cá nhân hoặc nhóm nhỏ. Những người này do nhiều nguyên nhân khác nhau (sinh kế, trốn bóc lột, tránh khủng bố...) đã đến định cư ở miền núi từ lâu. Họ đã tiếp thu văn hóa, sử dụng ngôn ngữ và tự nhận là người dân tộc nơi họ sinh sống.

Ở huyện Tuyên Hóa, nơi có người Chứt nói ngôn ngữ Việt - Mường cùng sống với người Khua, Trì, MaCoong nói tiếng Môn - Khơ-me lại diễn ra quá trình gần gũi (xích gần lại do kết quả của sự giao lưu văn hóa nên xuất hiện một số yếu tố văn hóa chung).

Quá trình tộc người ở miền núi tỉnh Bình Trị Thiên đang phát triển nhanh và mạnh. Trong quan hệ các tộc người hiện nay do tỷ lệ người Kinh ở miền núi tăng nhiều, do yêu cầu phát triển kinh tế - văn hóa ở miền núi và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội nên trong tác động nhiều cực thì ảnh hưởng của người Kinh đối với các dân tộc ngày càng mạnh mẽ, toàn diện. Và các dân tộc anh em trong cả khu vực ngày càng gần gũi nhau, hòa hợp nhau nhiều hơn. Đó là quy luật tất yếu của quá trình tộc người hiện đại mà trong các chương tiếp theo ở phần thứ hai khi trình bày từng dân tộc cụ thể sẽ xem xét với quan niệm như vậy.

DẪN LIỆU NHÂN CHUNG HỌC

Bên cạnh cái bản chất xã hội được thể hiện qua các cộng đồng ngôn ngữ, cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng sinh hoạt kinh tế và cộng đồng về các đặc điểm văn hóa, những con người trong một dân tộc thường gắn bó với nhau một cách tự nhiên bởi cái bản chất sinh vật đặc biệt là bởi cái kết cấu hình thái của thân thể.

Cái kết cấu này được đặc trưng bởi một tập hợp các đặc điểm hình thái cố định hay biến đổi một phần và thường thường được gắn liền với một địa vực cư trú được xác định. Đó là cơ sở quan trọng về mặt nguyên lý trong phân loại các loại hình chủng tộc.

Trong khi nghiên cứu nguồn gốc, sự hình thành, sự phân bố và vị trí các nhóm loại hình nhân chủng các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên, chúng ta gặp được một thuận lợi cơ bản là tất cả các nhóm loại hình đều có tính chất thống nhất trên cơ sở hai loại hình Anh-đô-nê-diêng và Nam Á (hay Đông-Nam Á) của phân chủng Mông-gô-lô-ít phương Nam.

Tuy nhiên do sự hỗn chủng trong hôn nhân, hoặc do các hiện tượng bệnh lý phổ biến và được duy trì qua nhiều thế hệ, đôi lúc chúng ta gặp vài trường hợp biến thiên đặc trưng nghịch chiều của một số kích thước hình thái mà một số tác giả nghiên cứu xem như là đặc chủng.

Thừa kế các công trình nghiên cứu phân trắc học có giá trị (1) chúng tôi trình bày các kết quả bước đầu dựng lên hình ảnh nhân chủng khái quát của bốn dân tộc Văn Kiều, CơTu, Tàôi và Chứt ở Bình Trị Thiên.

Với các phương pháp khảo sát của khoa học tự nhiên, đặc biệt của toán học thống kê, vẫn biết rằng con số không phải là tất cả, chúng tôi tự đặt cho mình một số nguyên tắc chỉ đạo đề lý giải các kết quả trên cơ sở các nhận định sau đây:

- Công tác nhân học là một công tác quá độ phục vụ con người, vừa là một nhân tố tự nhiên như mọi sinh vật khác, vừa là một sinh vật chỉ tồn tại trong điều kiện xã hội và sản xuất xã hội.

Công tác này phải được hiểu như là « một sự chuyển tiếp từ hình thái và sinh lý học người và các chủng tộc loài người đến lịch sử » (2), do đó nhiệm vụ của nhân học là phải nắm được quá trình chuyển biến từ quy luật sinh vật chi phối tổ tiên loài người sang những quy luật xã hội chi phối con người, một động vật quần sinh.

- Nếu trong đời sống hằng ngày, sinh hoạt con người được xem như là tổng hòa các quan hệ xã hội, thì trên bình diện nhân trắc học, các đặc trưng hình thái bên ngoài cũng như bên trong của các hệ thống cấu trúc chức năng cứng (hệ thống cốt) hay mềm (hệ thống thống tạng và não) cũng phải được nghiên cứu như là tổng hòa các chức năng cấu trúc tâm sinh hình

(1) G.oli vier, Nguyễn Đình Khoa, Hoàng Như Tùng, [Zirner] W. Scherzavi.

(2) Ph. Ăng-ghen: « *Phép biện chứng của tự nhiên* ». NXB Sự thật, Hà Nội 1963.

thái, vì con người là một thực thể phức tạp trên cả hai bình diện xã hội và sinh vật.

Các chức năng này được biểu hiện ra ngoài rõ nét nhất ở phần cái đầu của thân thể con người. Do đó, trong hệ thống cấu trúc hình thái chúng tôi chủ yếu nghiên cứu các đặc trưng của cái đầu.

— Trong khi tập hợp các số liệu nhân trắc và lý giải các kết quả thống kê về nguồn gốc, sự hình thành và sự phân bố các dân tộc ít người sống cận cư và do đó chịu ảnh hưởng của dân xen văn hóa, chúng tôi luôn luôn đề ý phân biệt hai khái niệm: tầng nền dân tộc học và tầng nền nhân chủng học. Sự phân biệt này rất quan trọng trong công tác xác định tộc danh và chủng danh của một cộng đồng người cụ thể vì không phải lúc nào tầng nền dân tộc học cũng trùng hợp với tầng nền nhân chủng học đặc trưng cho mỗi loại hình thái.

Ví dụ: Nếu nhóm cộng đồng người BaHy có một tầng nền dân tộc học tiêu biểu thì trên bình diện chủng loại học, họ có cùng tầng nền nhân chủng học với người Kinh.

— Đối với các cộng đồng người cư trú ở các vùng « bản lẻ », bên cạnh hiện tượng dân xen văn hóa của các tầng nền dân tộc học, sự dân xen giữa các tầng nền nhân chủng học làm cho sự việc xác định chủng danh thêm khó khăn vì tầng nền cấu trúc nhân chủng thật sự của các cộng đồng người đó chỉ có thể thấy rõ ở thế hệ thứ hai, thứ ba hoặc lâu hơn nữa. Di truyền học vi phân tử hoặc nhân chủng huyết hệ học đã có những đóng góp có giá trị trong lĩnh vực này.

I. THÂN THỂ

Trên cơ sở các nhận định có tính cách phương pháp luận trên, chúng tôi xin trình bày các kết quả mô tả và đo đạc chủ yếu của một số đặc trưng kết cấu hình thái của các nhóm dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên.

1. Chiều cao thân:

Các nhóm CơTu, Tà Ôi nam cũng như nữ đều có tầm vóc thấp (153 cm — 155 cm). Riêng các nhóm Vân Kiều, Chứt và vi đơn vị BaHy thì cao gần bằng người Kinh (\pm 158 cm). Điểm đáng lưu ý: nhóm nữ BaHy cao hơn nhóm nữ Kinh, trị số khác biệt từ \pm 6cm — \pm 9cm.

2. Hệ sắc tố:

a) — *Màu da*: Sử dụng thang chuẩn Luschan phối kiểm với thang chuẩn Broca và điều chỉnh kết quả nhận xét với sai số - 1 hoặc - 2.

Nói chung, các nhóm nghiên cứu có da màu ngăm đen (45 - 70%) tương ứng với chuẩn số 3 (chuẩn số 4 Luschan). Riêng nhóm Vân Kiều và vi đơn vị BaHy có màu da trung bình (chuẩn số 2) với tỷ lệ 55 - 65% như nhóm Kinh và Chứt.

b) — *Màu tóc*: Tất cả các nhóm đều có tóc màu đen (chuẩn số 4). Một ít nữ BaHy, nữ Vân Kiều có tóc màu hung với tỷ lệ 0,5 - 1,2% tương ứng với chuẩn số 3.

c) — *Màu mắt*: — Áp dụng thang chuẩn Bunak (chuẩn số càng nhỏ thích ứng với màu mắt càng đậm). Màu mắt đen (chuẩn số 1) không có trong các nhóm nghiên cứu ngoại trừ một tỷ lệ khá thấp ở nhóm nữ

Vân Kiều và nhóm nữ BaHy (14% và 12%). Đa số các nhóm có mắt nâu đen (chuẩn số 2) với tỷ lệ 55 - 65%.

Thường thường tuổi càng cao thì màu mắt nhạt dần, tuy nhiên sự biến dị này không thấy thể hiện ở các nhóm nghiên cứu.

3. Tóc, râu, lông mày:

a) - *Hình tóc*: Tất cả các nhóm đều có tóc thẳng (chuẩn số 1) ngoại trừ một số nhỏ trong các nhóm Cotu, TaÔi có tóc hình uốn với các tỷ lệ sau đây:

- Tóc uốn (chuẩn số 2): 22%,
- Tóc uốn (chuẩn số 3): 8%,

Nên lưu ý: Loại hình tóc uốn rất phổ biến ở các dân tộc Đông - Nam Á (tỷ lệ 80%), các dân tộc ở Tây Nguyên Việt Nam đa số có loại hình tóc này.

Theo G.Olivier (1), Trần Anh (2), P.Condominas, đây là một loại hình tóc có tính cách đặc trưng của nhóm phân chủng được gọi là phân chủng Mông-gô-lô-ít cực Nam để phân biệt với các nhóm của phân chủng Mông-gô-lô-ít phương Bắc.

b) - *Phát triển râu*: Phần lớn các thành viên các nhóm nghiên cứu đều ở lứa tuổi trung bình, do đó sự phát triển râu đang còn ít, tương ứng với chuẩn số 1, cần lưu ý các trường hợp sau đây:

Ở nhóm Cotu và nhóm TaÔi, tuổi càng cao thì sự phát triển râu có khuynh hướng gia tăng nhiều hơn so với các nhóm khác.

(1) G.Olivier « *Les populations du Cambodge* » NXB Picune André, Paris 1956.

(2) Trần Anh « *South East Asia Anthropology* » (1953) Plon, Paris 1943.

Ở nhóm Chứt, râu phát triển nhiều nhất ở lứa tuổi 25 - 40 tuổi, sau đó giảm dần đến chuẩn số 1.

c) - *Phát triển lông mày*: - Lông mày thưa ở hầu hết các nhóm. Chuẩn số 1 chiếm tỷ lệ 68 - 82%. Tương quan rất chặt chẽ giữa sự phát triển lông mày và phát triển râu được thấy rõ nét ở nhóm Vân Kiều và CuTơ.

4. Cấu tạo hộp sọ.

a) - *Phần trán*: Loại trán thẳng (chuẩn số 3) chiếm tỷ lệ 55 - 65%. Đặc biệt nhóm TaÔi có dạng trán dô ra phía trước với tỷ lệ khá cao so với các nhóm khác (22%).

b) - *Cung mày*:

Ngoại trừ nhóm Cotu có cung mày phát triển rất đậm nét ngay cả ở nữ giới (chuẩn số 3), các nhóm khác có cung mày phát triển trung bình (chuẩn số 2).

c) - *Kích thước và hình dạng đầu*:

Đa số các nhóm có dạng đầu tròn (chỉ số lớn), ngoại trừ nhóm TaÔi có đầu dài trung bình. Chỉ số 78,6 ở nhóm TaÔi chiếm tỷ lệ 51,6%. So sánh nhóm nam BaHy và nam Kinh, chúng ta gặp một sự phát triển đầu rất tương đồng về kích thước, do đó về chỉ số:

Kích thước và chỉ số	Nam Kinh	Nam BaHy
Bề dọc đầu cm	183,1 ± 0,5	182,0 ± 0,4
Bề ngang đầu cm	153,1 ± 0,4	154,0 ± 0,3
Chỉ số trung bình	86,6 ± 0,3	84,6 ± 0,3

Bảng số 1: Tương quan giữa chỉ số và kích thước đầu.

Chi số đầu	Nam						Nữ					
	Cotu	TaÔi	Vân Kiều	Chút	Kinh	Baby	Cotu	TaÔi	Vân Kiều	Chút	Kinh	Baby
< 75,9	1,2	9,5	12,5	6,7	4,3	4,1	1,1	8,2	10,5	52,6	2,6	3,1
76 → 80,9	25,7	51,6	38,4	36,7	35,4	36,1	21,5	50,7	37,4	78,5	33,2	35,2
81 → 85,4	49,5	27,3	42,6	45,5	56,1	56,6	47,3	25,2	41,6	13,5	52,4	50,7
> 85,5	26,6	11,6	6,5	9,2	4,3	3,2	22,7	10,5	3,7	6,7	3,6	2,4
Trung bình	82,1	78,6	82,4	79,6	83,6	84,6	81,4	77,5	80,2	79,4	82,5	83,4

Bảng số 2: Phân bố các dạng đầu (tính theo %)

5. Trắc diện ngang mặt và độ dô gò má:

Trắc diện ngang mặt biểu thị độ vát sang hai bên và ra phía sau của bình diện mặt.

Chuẩn số thấp thì độ vát càng nhỏ, mặt càng dày. Đa số các nhóm đều có mặt dày ở mức trung bình (chuẩn số 2) và độ dô gò má ở mức trung bình (chuẩn số 2), tuy nhiên cần lưu ý sự khác nhau trong các nhóm sau đây.

Dân tộc	trắc diện ngang mặt		Độ dô gò má		
	Chuẩn số 1	Chuẩn số 2	C. số 1	C. số 2	Chuẩn số 3
Cotu		56,3	49,4		
TaÔi		48,2	53,2		
Vân Kiều	63,4			44,5	
Chút	62,5			46,8	

Bảng số 3: Trắc diện ngang mặt và độ dô gò má (tính theo %).

6. Bề rộng mặt và chỉ số:

Hình dạng mặt được xác định bởi ba kích thước: Bề rộng nhỏ nhất trán, bề rộng mặt giữa và bề rộng hàm dưới và bởi một số chỉ số chủ yếu. Ba kích thước này tương quan rất chặt chẽ với nhau.

a) Bề rộng nhỏ nhất trán:

Nhóm Cotu và Ta'oi có trán nhỏ hơn trán của các nhóm Văn Kiều, Chút và Kinh (khác biệt từ 2 đến 5 cm) và nhỏ hơn các nhóm láng giềng Lào, Thái, Khơ-me.

	Cotu	Ta'oi	Văn Kiều	Chút	Baby	Kinh	Lào	Thái	Khơ me
Bề rộng nhỏ nhất trán (cm)	98,2	99,3	105,4	103,4	103,2	103,4	100,7	102,2	102,4
Tác giả nghiên cứu	-	-	-	-	-	-	Anheus	Oliven	Trần anh livier

Bảng số 4: Bề rộng nhỏ nhất trán

b) Bề rộng mặt giữa (hay là bề rộng mặt lớn nhất). Kích thước này biến thiên như kích thước bề rộng nhỏ nhất trán.

Cần lưu ý: Nhóm Cotu có bề rộng mặt giữa rất hẹp so với các nhóm khác.

Nhóm Cotu: - 110 cm → 120 cm

Các nhóm khác: 130 → 140 cm.

c). Bề rộng hàm dưới:

Nhóm Cotu có bề rộng hàm dưới nhỏ hơn các nhóm khác (nam giới ± 100 cm; nữ giới ± 87 cm).

Sự tương quan giữa ba kích thước của hình dạng mặt cần được nghiên cứu kỹ vì nó biểu thị điều mà chúng tôi gọi là "ấn tượng tâm hình thái" ảnh hưởng nhiều đến việc lý giải các kết quả khi phối hợp nghiên cứu nhân trắc học với trắc lượng xã hội học và tâm lý học.

- Nếu chúng ta gọi « a » là bề rộng nhỏ nhất trán, « b » là bề rộng mặt giữa và « c » là bề rộng hàm dưới và nếu chúng ta chấp nhận ba loại hình dạng mặt:

- Loại hình I ($a < b$ và $c > b$)

- Loại hình II ($a < b$ và $c \leq b$)

- Loại hình III ($a < b$ và $c \leq b$)

thì trong phân chủng các nhóm loại hình thuộc tiêu chủng Mông-gô-lô ít phương Nam, chúng ta có:

Vượn, vượn người và người cò đại thuộc loại mặt I. Các nhóm hiện đại của tiêu chủng Mông-gô-lô ít phương Nam thuộc loại mặt II và các nhóm người hiện đại gốc tiêu chủng Anh-dô-nê-diêng thuộc loại mặt III.

Kết quả nghiên cứu chỗ chúng ta sự phân bố sau:

Loại hình dạng mặt	Cơ Tu	Tà Ôi	Vân Kiều	Chứt
I		68,3		
II			76,8	85,3
III	89,7			

Bảng số 5: Loại hình dạng mặt (tính theo %).

Tương quan giữa các kích thước trên còn được thấy rõ với các chữ số sau đây:

- *Chỉ số hàm dưới - rộng mặt giữa.*

- Đối với đa số các nhóm người trên thế giới, chỉ số này biến thiên trong khoảng từ 75 → 79.

Các nhóm Vân Kiều và Chứt thuộc vào trường hợp này.

Đối với các nhóm Cơ Tu, Tà Ôi, chỉ số này rất thấp và biến thiên từ 73 → 76.

- *Chỉ số hàm dưới - trán:*

Cũng như chỉ số trên, ở nhóm Cơ Tu và Tà Ôi chỉ số này tương đối nhỏ hơn so với các nhóm khác.

	Cơ Tu, Tà Ôi	Vân Kiều, Chứt	Tỉ lệ chủng Anh-đô-ne-diêng
Chỉ số hàm dưới - trán	≤ 92	≤ 100	< 92

Bảng số 6: - Chỉ số hàm dưới - trán.

7. Bề dài mặt và chỉ số:

Trong các nhóm nghiên cứu, bề dài mặt biểu kiến biến dị khá nhiều trong cùng một nhóm; do đó chúng tôi chỉ sử dụng bề dài mặt hình thái. Bề dài này được tính như là khoảng cách giữa bờ dưới cằm đến giao điểm của trung tuyến thẳng đứng của mũi với đường nối hai khe mắt trong cộng thêm 1 cm 5.

Kết quả nghiên cứu sau đây:

- Chỉ số mặt hình thái không khác biệt nhiều giữa các nhóm Ba Hy và Vân Kiều.

Đa số có chỉ số thấp, nghĩa là có mặt dài trung bình (chỉ số 84,3 → 87,8).

Các nhóm nữ, đa số có mặt ngắn (chỉ số 79,3 → 83,2)

- Nhóm Cơ Tu và nhóm Tà Ôi có chỉ số này nhỏ hơn (chỉ số 78,9), thuộc về nhóm mặt quá ngắn nam giới cũng như nữ giới.

- Nhóm Chứt có cùng một chỉ số mặt hình thái với nhóm Kinh.

Cần lưu ý đến sự tương quan rất lớn giữa chỉ số mặt hình thái và chỉ số đầu trong cùng một nhóm nghiên cứu. Loại mặt ngắn hay quá ngắn thuộc loại đầu ngắn hay quá ngắn.

8. Cấu tạo vùng mắt:

a) *Bề mặt khe mắt:* Từ 65,2 đến 75% số người trong các nhóm đều có khe mắt rộng trung bình (chuẩn số 2). Nữ giới có khe mắt rộng hơn so với nam giới (chuẩn số 3). Đặc biệt khe mắt rất rộng (chuẩn số 4) chiếm tỷ lệ khá lớn (12 - 16%) ở nữ giới nhóm Tà Ôi.

Chỉ số	Nam				Nữ					
	CơTu	TaOi	V.Kiều	Chứt	Kinh	CơTu	TaOi	V.Kiều	Chứt	Kinh
< 70,9	79	76	-	13	11	79	76	16	13	14
78 - 83,9	15	22	28	33	32	21	24	70	79	76
84 - 87,9	6	2	68	56	59	-	-	14	8	10
88 - 92,9	-	-	14	-	-	-	-	-	-	-

Bảng số 7: Dạng mặt theo chỉ số mặt hình thái (tính theo %).

b) Độ chênh khe mắt:

Gần 100% số người của các nhóm có khe mắt ngang (chuẩn số 2). Các người lớn tuổi (trên 50 tuổi) có độ chênh khe mắt tiến về chuẩn số 1.

c) Nếp mí trên:

85% các nhóm không có nếp mí trên (chuẩn số 0) số người còn lại có nếp mí này ít phát triển (chuẩn số 1).

d) Nếp mí sọc (Hay nếp mí mỏng cò):

Đây là một đặc điểm phân chủng khá tiêu biểu, nhưng rất khó sử dụng vì sự phát triển của nó chịu ảnh hưởng của tuổi tác.

Mức độ phát triển của đặc điểm này tương ứng với chuẩn số 3, với tỷ lệ phân bố như sau:

- Nhóm Văn Kiều, Chứt, Kinh:

Nếp mí góc	Nam				Nữ					
	CơTu	TaOi	V.Kiều	Chứt	Kinh	CơTu	TaOi	V.Kiều	Chứt	Kinh
Chuẩn số 0	66	57	7	8	2	65	74	6	9	4
Chuẩn số 1	25	34	36	27	29	28	23	33	26	19
Chuẩn số 2	9	9	53	32	46	3	3	55	36	49
Chuẩn số 3	-	-	4	11	23	4	-	6	7	28
Chuẩn số 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Bảng số 8: Phân bố nếp mí góc (tính theo %)

Chuẩn số 2 và 3 chiếm tỷ lệ trên 60%.

- Nhóm nam CơTu: chuẩn số 0 chiếm tỷ lệ 66%.
- Nhóm nam TàÔi: Chuẩn số 0 chiếm tỷ lệ 57%.
- Nhóm nữ CơTu: chuẩn số 1 chiếm tỷ lệ 28%.
- Nhóm nữ TàÔi: Chuẩn số 1 chiếm tỷ lệ 23%.

9. Cấu tạo vùng mũi:

a) *Gốc mũi*: 90→98% nam giới có gốc mũi thấp, ở nữ giới, tỷ lệ này chiếm 100%.

Gốc mũi bè gặp ở nữ giới với tỷ lệ 100% và 98% ở nam giới.

b) *Sống mũi toàn phần*: - Dạng sống mũi thẳng chiếm tỷ lệ 58→62% ở nam giới. Nữ giới có sống mũi lõm (chuẩn số 1) với tỷ lệ 55→75%.

Các dạng sống mũi khác không có hoặc chiếm tỷ lệ khá thấp: 3% sống mũi gồ (chuẩn số 3)

, 1% sống mũi cuốn (chuẩn số 4).

c) *Dạng đầu mũi*:

Nữ CơTu, nữ TàÔi đa số có dạng đầu mũi hếch; (chuẩn số 1 với 92%)

Các người lớn tuổi (trên 50 tuổi) của các nhóm Chứt, Văn Kiều có dạng đầu mũi hếch với tỷ lệ cao hơn so với các người cùng lứa tuổi ở các nhóm khác (tỷ lệ 86→89%).

85% các nhóm trẻ của bốn dân tộc nghiên cứu có dạng đầu mũi ngang.

d) *Cánh mũi*:

Độ cao và độ dõ sang hai bên là hai đặc điểm tương quan với nhau để xác định dạng của cánh mũi.

Trong phần lớn các nhóm có cánh mũi cao và dõ trung bình (chuẩn số 2). Riêng nhóm nữ CơTu, 13-16% có cánh mũi cao và dõ nhiều (chuẩn số 3).

e) *Hình dạng lỗ mũi*:

Loại hình tam giác chiếm tỷ lệ 66,4→72,3% số còn lại thuộc loại hình bầu dục hay tròn. Đặc biệt ở nhóm CơTu, loại hình tam giác có tỷ lệ cao hơn các nhóm khác (75,4 - 79%).

g) *Kích thước mũi và chỉ số mũi*:

Không có sự khác nhau lớn giữa chiều dài mũi của các nhóm Văn Kiều và Chứt.

So với các nhóm khác, thì chiều rộng mũi tương đối lớn hơn ở nam giới Văn Kiều (sai biệt từ 3 đến 5 mm).

Chỉ số mũi được phân bố theo tỷ lệ như sau:

Chỉ số mũi	V.Kiều, Chứt, Kinh	CơTu, TàÔi
70,0→84,9	72,4	
85,0→99,9		86,2

Bảng số 9: Chỉ số mũi.

10. Cấu tạo vùng miệng:

a) *Môi trên và môi dưới*:

Dạng môi trên và môi dưới thẳng (nghĩa là không dõ và không vát ra sau) chiếm tỷ lệ 75→89%. Đây là một đặc trưng hình thái khá tiêu biểu để phân biệt phân chủng Mông-gô-lô-ít với phân chủng Anh-đô-nê-diêng.

b) Độ dày 2 môi:

Kích thước này ít khác biệt giữa các nhóm.

(19,2→16,5 mm). Đa số các nhóm có độ dày hai môi trung bình và miệng rộng trung bình (47,2→51,4 mm).

Riêng nhóm nữ CơTu có miệng tương đối hẹp hơn các nhóm nữ khác.

c) Lưỡi cằm:

65,6→78,3% là dạng cằm thẳng. Nhóm CơTu và TàÔi có dạng cằm lồi với tỷ lệ khá cao (16→19%).

11. Dái tai:

Chuẩn số 1 (dái tai nhọn) chiếm tỷ lệ 76,2→97,4% trong các nhóm.

Chuẩn số 2 (dái tai vuông) chiếm tỷ lệ 21→26%. Về kích thước, nhóm CơTu và nhóm TàÔi nam giới lẫn nữ giới có dái tai tương đối nhỏ hơn so với các nhóm khác.

12→17% nữ CơTu có dái tai ít phát triển, hoặc nằm khuất vào vòng cung của vòng tai.

Trước khi khái quát các đặc trưng hình thái, chúng ta hãy tổng hợp các số liệu và dẫn liệu trên đây trên cơ sở các hệ số đồng nhất «C₂H» và hệ số tương quan «r» để sau đó có thể phát họa thành hình ảnh nhân chủng tiêu biểu cho mỗi nhóm loại hình.

II. HỆ SỐ ĐỒNG NHẤT C₂H

C₂H càng nhỏ thì các nhóm càng đồng nhất.
C₂H > 1 thì các nhóm càng khác biệt với nhau.

I. Đặc điểm đo đạc và chỉ số.

Các nhóm so sánh	C ₂ H nam	C ₂ H nữ	Xác xuất
TàÔi, CơTu	0,62	0,53	0,39
CơTu - Chứt	0,69	0,59	0,93
Chứt - Vân Kiều	0,36	0,35	0,87
Vân Kiều - BaHy	0,28	0,26	0,98
BaHy - Kinh	0,27	0,27	0,93

Bảng số 10 - Hệ số đồng nhất (đo đạc và chỉ số).

α - Đặc điểm mô tả.

Các nhóm so sánh	C ₂ H nam	C ₂ H nữ	Xác xuất
TàÔi - CơTu	0,67	0,69	0,87
CơTu - Chứt	0,69	0,63	0,94
Chứt - Vân Kiều	0,32	0,29	0,86
Vân Kiều - BaHy	0,22	0,26	0,99
BaHy - Kinh	0,27	0,28	0,93

Bảng số 11: Hệ số đồng nhất (mô tả).

III. HỆ SỐ TƯƠNG QUAN «r»

Hệ số tương quan là một đặc trưng thống kê biểu thị mối quan hệ số lượng giữa hai đặc điểm hình thái trong cùng một nhóm người. Nó biến thiên trong giới hạn $-1 < r < +1$; «r» càng gần 1, tương quan càng lớn. Ngoài ý nghĩa về tương quan số lượng, hệ số này còn phản ánh kết cấu và tính chất hợp thành của các nhóm cư dân trong quá trình phát triển lịch sử. Các đặc điểm mô tả cũng như do đạc của các nhóm CơTu và nhóm Vân Kiều khá khác biệt nhau, chúng tiêu biểu cho hai phân nhóm loại hình nhân chủng rõ rệt; do đó, chúng tôi không sử dụng hệ số tương quan đối với 2 nhóm này.

Kết hợp hệ số đồng nhất với hệ số tương quan cùng với các hiện tượng biến thiên đặc trưng thuận chiều hoặc nghịch chiều giữa các kích thước tuyệt đối, chúng ta có thể đi đến các kết luận sơ bộ về các nhóm Tà Ôi, BaHy, Vân Kiều, CơTu như sau:

1. Với các đặc thù về ngôn ngữ, sinh hoạt kinh tế, văn hóa, nhóm CơTu ở Bình Trị Thiên cũng như ở Quảng Nam, với cái kết cấu hình thái đặc trưng, đại diện cho một dân tộc có một tầng nền nhân chủng học ít gặp ở Việt Nam.

2. Nhóm Tà Ôi và các vị đơn vị cùng loại hình đại diện cho một nhóm phân chủng khá đặc biệt ở Việt Nam, có quan hệ chặt chẽ với các vị đơn vị chủng tộc ở Trung và Bắc nước Cộng hòa nhân dân Lào.

3. Nhóm BaHy là một trường hợp đáng được lưu ý trong vấn đề phân biệt tầng nền dân tộc học và tầng nền nhân chủng học.

Trong quá trình phát triển (di cư, hôn nhân khác chủng, v.v..) người BaHy đã tự tạo cho mình một

tầng nền dân tộc học của một dân tộc mà kết cấu hình thái là kết cấu hình thái Việt, nghĩa là nhóm người này có một tầng nền nhân chủng học Việt.

4. Chúng ta gặp lại sự đồng nhất, sự tương đồng về tầng nền nhân chủng học khi nghiên cứu các nhóm Vân Kiều và Kinh, tuy nhiên ở một mức độ khó nhận thấy hơn.

Tập hợp kết quả phân tích các đặc điểm kết cấu hình thái, chúng ta có thể phát họa hình ảnh khá đầy đủ của các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên như sau:

1. Người CơTu:

Người có tầm vóc thấp nhất trong các nhóm ít người ở Bình Trị Thiên.

Chiều cao thân biến dị từ 153 cm đến 155 cm, nữ giới thấp hơn 2 đến 3 cm.

Da màu ngăm đen với tỷ lệ 45 → 75% tương ứng với chuẩn số 15 → 23 Luschan.

Tóc đen và da số thẳng (chuẩn số 1).

Tóc uốn (chuẩn số 2 và 3) chiếm tỷ lệ khá cao 22%. Đầu loại ngắn và có khuynh hướng thiên về loại quá ngắn (chỉ số 82,1).

Mặt dày ở mức trung bình (chuẩn số 2) và gò má có độ dỏ trung bình (chuẩn số 1).

Khe mắt rộng trung bình (chuẩn số 3) và ngang chiếm 98%.

Da số không có nếp mí trên (chuẩn số 0) với tỷ lệ 85%. Số còn lại có nếp mí trên ít phát triển (chuẩn số 1). Nếp mí góc chiếm tỷ lệ 62% (chuẩn số 0).

Cánh mũi cao và dõ trung bình, góc mũi bè và thấp (98%).

Đa số sống mũi thẳng; riêng nhóm nữ có sống mũi lõm (75%).

Đầu mũi ở nữ giới đều có dạng hếch. Nam giới có đầu mũi ngang. Môi trên thẳng.

2. Người Tà Ôi:

Tầm vóc thấp (154,7 cm). Da ngăm đen (chuẩn số 15 → Luychan) chiếm tỷ lệ 65,3%. Tóc đen, thẳng. Đầu có kích thước trung bình, thiên về ngăm (chi số 84,6). Trắc diện mặt thuộc loại trung bình, thiên về phẳng (chuẩn số 2, tỷ lệ 52%).

Gò má có độ dõ tương ứng với chuẩn số 1.

Khe mắt khá rộng (chuẩn số 4) và ngang (73,1%).

Nếp tai trên không có hoặc ít phát triển.

Nếp mí góc không có hoặc ít phát triển.

Góc mũi bè và thấp (95%)

Sống mũi đa số thẳng.

Nữ giới có đầu mũi hếch.

3. Người Vân Kiều:

Thân người cao từ 155 cm → 157 cm.

Màu da ngăm đen (chuẩn số 15 → 23 Luschan) chiếm tỷ lệ 65,3%.

Tóc đen và thẳng.

Đầu loại trung bình thiên về loại ngắn (chuẩn số 82,4%).

63% cổ mặt phẳng (chuẩn số 1).

Gò má có độ dõ tương ứng với chuẩn số 2).

Khe mắt rộng trung bình (chiếm số 3) chiếm 70% và ngang (99%).

Nếp mí trên không phát triển. Nếp mí góc phát triển trung bình (46%).

4. Người Chứt:

Tầm vóc tương đối thấp (157 cm) Nữ giới thấp hơn từ 8 → 10 cm.

Da sáng màu hoặc ngăm trung bình (chuẩn số 12 → 18 Lusohan).

Tóc đen và thẳng thường có ánh màu xanh.

Đầu ngắn.

Trắc diện mặt ngắn và phẳng - Gò má có độ dõ trung bình. Khe mắt rộng trung bình - khe mắt xếch khá lớn (20 → 40%).

Nếp mí góc phát triển (45 → 65%).

Cánh mũi rộng trung bình. Góc mũi bè và dẹt (98,7%).

Sống mũi đa số thẳng (61%) ở nam giới và lõm (42%) ở nữ giới. Môi tương đối dày hơn các nhóm khác.

Môi trên thẳng chiếm 76,1%.

PHẦN THỨ HAI

CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI
Ở BÌNH TRỊ THIÊN

CHƯƠNG MỘT

DÂN TỘC CHỨT

A - SINH HOẠT KINH TẾ VÀ VĂN HÓA VẬT CHẤT

I. SINH HOẠT KINH TẾ

Dân tộc Chứt vốn là một cư dân nông nghiệp, nhưng do bị phân tán thành những nhóm nhỏ, sống trong điều kiện địa lý gần như tách biệt nhau, nên sinh hoạt kinh tế của các nhóm người Chứt và ngay từng nhóm cũng có khác nhau ít nhiều.

- Nhóm Sách chủ yếu làm ruộng nước, bên cạnh đó còn làm ruộng vãi, rẫy, săn bắn, đánh cá, hái lượm và chăn nuôi. Trong đó, có bộ phận người Sách cọi, người Rục ở Cu nhái chỉ làm rẫy, săn bắn, đánh cá, hái lượm và chăn nuôi.

- Nhóm Tơ hung Arem chủ yếu làm rẫy, ngoài ra còn làm ruộng vãi, săn bắn, đánh cá, hái lượm, chăn nuôi.

1. *Nương rẫy*, (roong): kinh tế nương rẫy đã ra đời và tồn tại lâu dài ở người Chứt. Ngày nay tuy có nhóm Sách Rục, ở Hóa Hợp, Thượng Hóa, sử dụng đất bằng để làm ruộng vãi (ruộng cạn), ruộng nước, nhưng nói chung các nhóm người Chứt sống chủ yếu bằng kinh tế nương rẫy. Các bước tiến hành trong sản xuất nương rẫy, người Chứt cũng như

các dân tộc khác ở nước ta, đều qua khâu chọn đất, phát, cốt, đốt, tria và cuối cùng là thu hoạch.

Vào cuối tháng Giêng (Âm lịch) chủ nhà và con trai lớn đi tìm đất rẫy. Đất chọn để tria lúa là đất thịt pha cát, nhiều mùn, thường là khu rừng già cỏ tốt. Đất trồng ngô là khu rừng non, loại đất thịt pha sỏi, hay đất tươi xốp ven đồi, suối. Khi chọn được đất, chủ nhà phát một miếng nhỏ, cắm chéo hai thanh cây, hoặc phát một vòng quanh chu vi khoanh riêng để làm dấu. Nếu như hai ba đêm sau đó, chủ nhà nằm mộng tốt (1), rẫy sẽ được khai thác, ngược lại nếu mộng xấu (2) người ta sẽ bỏ đi.

Đầu tháng ba, bắt đầu công việc phát rẫy (sẻ ruộng) và đến cuối tháng thì kết thúc để kịp cốt, đốt, tria đúng thời vụ. Dụng cụ phát rẫy là rựa (pra), dao (dao) và tất cả lao động trong gia đình tham gia không phân biệt nam nữ. Phát rẫy được tiến hành từ dưới lên làm sạch các loại cây nhỏ, dây rừng, cỏ... người ta mới bắt đầu cốt. Đây là công việc nặng nhọc và đòi hỏi kỹ thuật, vì vậy, nam giới đảm nhận toàn bộ khâu này. Dụng cụ cốt trước đây đồng bào sử dụng các «tờ cộ» (3) ngày nay chiếc rìu có chỏe đã chiếm ưu thế hoàn toàn. Khi cốt, nếu gặp cây to, đồng bào làm những giàn giá tam giác quanh thân cây, cách mặt đất chừng 0,8m và đứng trên đó để cốt. Làm công việc này phải chú ý các

(1) Theo quan niệm của đồng bào, giấc mộng tốt là thấy mình lặn xuống nước, gặp người chết...

(2) Điềm xấu của giấc mộng là thấy mình được thịt, ăn đám cưới, ca hát...

(3) Loại rìu ở dạng còn đơn giản, thô sơ.

cánh khô, dây rừng, hướng gió và điều khiển cây bở về hướng đã dự tính.

Sau khi để khô các loại cây cỏ do phát cốt, đến cuối tháng tư, đồng bào bắt đầu đốt rẫy. Yêu cầu của việc này là phải đốt cháy hết cây đã phát, cốt, và đảm bảo không được cháy lan. Vì vậy, đồng bào thường quy định thời gian chung để đốt. Lúc đốt phải chú ý hướng gió và phải dọn những cây khô vào trong rẫy, cách bờ rẫy khoảng 2m.

Sau khi đốt đồng bào bắt đầu dọn rẫy (vén ruộng) để nhặt những cây chưa cháy hết, bỏ lại thành đống ở giữa rẫy. Đầu tháng năm là thời gian tria lúa. Trước ngày định đi tria lúa, chủ nhà làm mâm cơm (cơm, canh cá, bánh, rượu) cúng xin các cụ mụch (ma) phù hộ (lễ Kalcông-xuống giống). Công việc tria lúa được tiến hành như sau: Nam đi trước chọc lỗ bằng gậy vót nhọn (koi kmoch), nữ tra hạt và lấp lỗ bằng tay. Thường người ta tria ngang từ trái sang, mỗi lỗ chừng 5 hạt giống. Cách nhau từ 20 đến 30 cm hoặc 40 cm nếu rẫy đã làm hai vụ. Ngô cũng được chọc lỗ tra hạt, nhưng chỉ tria 2-3 hạt một lỗ và cách nhau từ 40-50 cm. Sau khi tria xong người ta tiến hành rào, đặt bẫy để bảo vệ rẫy. Xung quanh rẫy, người ta lập nhiều hàng rào và chỉ để lại những cửa vào rẫy. Ở cửa rẫy họ đặt bẫy để đón thú.

Khi lúa mọc độ 10 cm làm cỏ lần một, lúa đến thì con gái làm cỏ lần hai. Công việc làm cỏ do phụ nữ đảm nhận với dụng cụ cuốc nhỏ, dao bẻ cong.

Đầu tháng mười là thời gian thu hoạch lúa. Trước khi thu hoạch, người mẹ vào rẫy lấy ít lúa nếp mang về làm cơm cúng ông bà (cúng cha bới - cơm mới) và xin ma cho thu hoạch. Dân bà con gái tuốt lúa

vào kdang (một kiểu gùi nhỏ) mang trước bụng, dầy kdang thì đổ vào gùi (kphạ), dân ông chuyên lúa về nhà (1).

Mỗi rẫy lúa của đồng bào thường làm hai mùa, rẫy ngô làm ba mùa, mùa đầu gọi là rọng, mùa thứ hai gọi là rọng pui, mùa thứ ba gọi là rọng pui lại. Sau đó người ta dùng rẫy này để trồng sắn hoặc bỏ hẳn.

Các loại rẫy	Thời gian sử dụng	Thời vụ	Ghi chú
Rẫy lúa	2 - 3 năm	1 vụ từ tháng 5 - 10	tháng 1 - 4 phát, đốt
Rẫy ngô	3 - 5 năm	1 vụ từ tháng 1 - 4	tháng 7 - 8 thu hoạch
Rẫy sắn	5 năm	trồng thường xuyên	

Sản xuất nương rẫy là một công việc hết sức khần trương, đòi hỏi phải tăng cường lao động trong những tháng cần thiết mới kịp thời vụ. Vì vậy đề chú động trong sản xuất, đồng bào đã định ra lịch nông nghiệp.

(1) Mỗi rẫy khi thu hoạch xong, thường để lại một vài bụi lúa ở giữa rẫy, chủ nhà xin gọi vĩa lúa (vĩa a ló) về nhà. Sau đó cắt năm lúa đem về đặt lên kho chứa lúa.

Tháng	Lịch sản xuất	Kinh nghiệm
tháng giêng	Chọn rẫy, tĩa ngô	cây mới, lột lá lá non
- hang	làm cỏ ngô, thuốc	Cây ra hoa
- pa	phát cốt rẫy, trồng sắn	hoa đa dụng, mưa
- tư	cốt, đốt, thu hoạch ngô	giống, chime bắt cốt trời
- đăm	đốt, tĩa.	cốt không kêu nữa.
- sau	làm cỏ lúa	Cây rần, quả chín
- pây	làm cỏ lúa, đi sắn	trái nan, trái vụ chín
- Thám	làm cỏ, lấy củi	mưa lụt
- chin	chuẩn bị thu hoạch	Mưa to
- mười	thu hoạch lúa	bắt đầu lạnh
- muôt	thu hoạch xong đi sắn	lạnh rét
- chạp	chuẩn bị rẫy ngô, lúa, đất trồng thuốc lá	hoa lau ra, cây cối rụng lá, có một trận nắng

2. *Ruộng vãi và ruộng nước* (rọng vãi, rọng nước).
Hình thái kinh tế này chỉ tiến hành phổ biến ở nhóm người Sách, khi điều kiện địa hình cư trú cho phép.

Ruộng vãi là những miếng đất gần bản, cạnh sông suối, tương đối bằng phẳng, người ta tiến hành thâm canh, cây thuốc (chủ yếu là thuốc), làm cỏ, bỏ phân. Loại đất này dùng để trồng lúa ngô. Ruộng vãi tiến hành làm vào tháng 11 và thu hoạch tháng 5. Quá trình làm ruộng vãi được tiến hành qua các khâu cày thuốc, đập tơi đất, vãi giống, chăm sóc và thu hoạch. Về phân bón, trước đây đồng bào chỉ sử dụng phân rơm, khi lá thối để bón trước lúc cày, ngày nay đã dùng phân trâu, bò để bón, khi cây lúa (hoặc ngô) cao độ 0,2 m, đồng bào tiến hành làm cỏ và sau đó làm lại một lần khi lúa sắp trở đồng đồng.

Những năm khí hậu thuận hòa, sản xuất ruộng vải mang hiệu quả kinh tế tương đối cao. Nhưng nhìn chung, hình thái kinh tế này rất bất bền, vì nguồn nước hoàn toàn dựa vào thiên nhiên. Làm ruộng vải ở đồng bào đã có từ lâu đời nhưng dùng trâu cày chỉ mới xuất hiện sau Cách mạng tháng Tám.

Ruộng nước mới tiến hành ở Hóa Hợp, Thượng Hóa, Hóa Sơn, nơi người Sách và người Rục cư trú (trừ hai bộ phận Sách cội ở Hóa Sơn và người Rục ở Cu Nhái, Thượng Hóa). Quá trình canh tác loại ruộng này, giống như các cư dân làm ruộng nước khác, cũng cày, bừa, cấy, thủy lợi, chăm sóc, thu hoạch. Tuy làm ruộng nước có nhiều ưu điểm hơn so với làm rẫy, nhưng diện tích ruộng ở đây chủ yếu là ruộng bậc thang, nên hiện tượng xói mòn, bạc màu xảy ra thường xuyên, bên cạnh đó, kỹ thuật canh tác của người Chứt còn thấp kém, nên năng suất lao động chưa cao, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu lương thực của đồng bào. Tuy vậy, với hình thái kinh tế này, nhóm Sách, Rục có điều kiện thâm canh, tăng năng xuất, bớt lệ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên đã làm chủ được đời sống của mình.

3. *Hái lượm*: Hái lượm là một hình thái kinh tế ra đời sớm và tồn tại lâu dài, góp phần quan trọng trong nền kinh tế người Chứt. Đối với hái lượm, sản vật tự nhiên ở đây rất phong phú, đó là các loại cây có củ, quả, bột; các loại bờ sát, nhuyễn thè trên khô và dưới nước, các loại măng, nấm, rau, ếch, nhái, ốc, cua... Trong các loại trên, «nhúc» là cây có bột đóng vai trò rất quan trọng. Đời sống của họ gắn liền với cây nhúc trong thời kỳ du canh, du cư. Ngoài ra họ cũng tìm cây móc, đào củ mài, hái raurừng... để giải quyết lương thực, thực phẩm trong những tháng giáp

hạt. Công việc hái lượm chủ yếu là đàn bà, nhưng vì nhiều công việc nặng nhọc như đốn ngã, bóc vỏ, lấy lõi cây nhúc, cây móc, đào củ mài, đàn ông phải đảm đương nên hái lượm ở người Chứt là công việc chung của mọi người.

Hiện nay, người Chứt đã định canh, định cư, nền kinh tế hái lượm được thu hẹp. Họ chỉ hái lượm rau rừng, mò cua, bắt ốc... để cung cấp thực phẩm hàng ngày cho gia đình. Còn việc tìm cây nhúc, cây móc thì chỉ tiến hành trong thời kỳ giáp hạt, thiếu lương thực.

Trong điều kiện sản xuất nương rẫy chưa cung cấp đầy đủ lương thực, thực phẩm cho đồng bào thì hái lượm với tư cách là một hình thái kinh tế độc lập vẫn tồn tại và đóng vai trò tương đối quan trọng trong đời sống của người Chứt.

4. *Săn bắn*: Người Chứt giỏi săn bắn, điều đó được khẳng định căn cứ trên kỹ thuật công cụ và sản phẩm của nó. Ở đây, núi rừng lắm thú, nhiều về số lượng và số loại. Hơn nữa, yêu cầu cấp thiết về mặt kinh tế, đã kích thích sự phát triển nghề săn bắn. Đúng như một tác giả đã nhận định. «Nếu không kể đến trình độ lực lượng sản xuất và kỹ thuật của con người thì chính tình hình thú vật tại mỗi địa phương quy định sự phát triển vai trò của ngành săn bắn trong đời sống kinh tế của mỗi dân tộc» (1).

Rừng ở đây có nhiều loại thú lớn nhỏ: voi, hổ, trăn, lợn, nai, mang, chồn, nhím, sơn dương... Công việc săn bắn là của đàn ông có sức khỏe, nhanh nhẹn và thường tổ chức vào mùa mưa. Tuy nhiên, trong suốt

(1) Đặng Phong: «*Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt Nam*» nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr 109.

cả năm, đồng bào cũng kết hợp săn bắn với sản xuất nương rẫy.

Lúc đi săn, người ta thường tổ chức một nhóm từ 5 - 7 người và đi với thời gian tương đối dài từ 3 - 5 ngày. Săn cá nhân thường đi vào ban đêm đến sáng về. Việc sử dụng chất độc trong săn bắn cũng rất phổ biến và công hiệu. Chất độc thường được tẩm vào đầu mũi tên. Ngoài đi săn, đồng bào còn phổ biến việc đặt bẫy. Bẫy ở đây được đặt quanh năm ở rẫy và đường mòn có thú đi. Đó là các loại bẫy vòng, dò ho, bẫy kẹp, bẫy ống. Trước đây ở người Chứt còn có hiện tượng săn tập thể, nhưng không thường xuyên.

Phương thức phân phối thịt săn còn dựa trên nét bình quân nguyên thủy. Thịt săn cá nhân, thì người chủ lấy một phần là cái đầu, ít xương, số còn lại chia đều cho mọi người. Tuy vậy cũng có sự phân phối theo lao động. Người bắn trúng thu được phần đầu và chỗ thịt ở mũi tên bắn vào, số còn lại chia đều.

Ngày nay, săn bắn là một nghề phụ góp vào việc tăng thêm thực phẩm hàng ngày cho đồng bào và làm phương tiện để trao đổi kinh tế với những cư dân cận cư.

5. *Đánh bắt cá*: Cũng như săn bắn và hái lượm, nghề đánh bắt cá ra đời rất sớm và tồn tại lâu dài trong sinh hoạt kinh tế của người Chứt. Trong nghề này, cả nam và nữ đều tham gia. Tuy vậy, tùy công việc mà có sự phân công như đi câu, làm chõ (dơm nọ), búa lưới là việc của đàn ông, đi xúc, bắt cá, mò cua là việc của đàn bà. Thời gian đánh bắt thường không cố định, nó tùy thuộc vào yêu cầu và sắp xếp công việc của từng cá nhân. Riêng đánh bắt cá ở sông suối lớn có tính chất tập thể khoảng 10 - 15 người, được tiến hành vào mùa nắng. Khi mực nước ở các

sông mới hạ thấp, họ dùng lưới, rọ vây ép cá chạy đến chỗ định sẵn để bắt. Công cụ đánh bắt cá của người Chứt cũng rất phong phú, đó là các loại câu, chõ (rọ) lao, chĩa, chài, lưới. Ngoài ra đồng bào còn dùng vỏ dõ ho hoặc cây chẹo, giã nhỏ, thả xuống lòng suối làm cho cá cay mắt nổi lên.

Với sự phong phú của các loài cá trong sông suối và do yêu cầu của nền kinh tế tự cung, tự cấp, đánh cá thực sự là một nghề phụ có vai trò quan trọng trong việc cải thiện đời sống hàng ngày cho đồng bào.

6. *Chăn nuôi và các nghề phụ gia đình*: Trước đây trong điều kiện sống du canh, du cư nên chăn nuôi là một nghề không phát triển. Hiện nay, đời sống ổn định nên chăn nuôi được đẩy mạnh hơn.

Ở vùng cao, nhóm «Mây» chỉ nuôi các loại như gà, lợn. Ở người Sách, Rục đã phổ biến nuôi trâu bò dùng vào việc làm ruộng nước cùng các loại gia cầm khác. Ở nhóm Mây lợn, gà chỉ thả rong, không chuồng trại, còn nhóm Sách đã có chuồng cho gia súc.

Ở người Chứt, cho đến nay vẫn vắng bóng các nghề thủ công quan trọng như rèn, dệt. Họ hầu như chỉ có hai nghề thủ công là mộc và đan lát.

Trước đây sống tạm bợ trong những lán lá sơ sài, hang động... nên nghề thủ công không phát triển. Họ chỉ chế tác công cụ săn bắn như ná, bẫy và làm áo quần, chăn băng vỏ cây (1).

(1) Người Chứt làm giỏi ná. Nguyên liệu làm ná là cây «chi ri» rất cứng, dai, dây ná làm bằng sợi «sốt» rất bền. Gỗ chuẩn bị làm ná phải phơi từ 3 - 5 năm. Ná không những để săn bắn mà còn là sản phẩm để trao đổi.

Ngày nay do yêu cầu của cuộc sống mới, nghề mộc và đan lát được phát triển. Nghề mộc chế dựng nhà, giường, (nhóm Sách), chế tác công cụ lao động (như tờ cộ, cán rìu, rựa, dao), săn bắn, (ná, bẫy) và các dụng cụ chế biến khác (cối, chày, bàn mài). Nghề đan lát chế tạo ra những công cụ dụng (gùi, kạp, ku-dăng...), dụng cụ đánh bắt cá (nơm rọ).

7. Trao đổi hàng hóa: Do bị phân thành những nhóm nhỏ sống trong điều kiện gần như tách biệt nhau, lại ở trong hoàn cảnh núi rừng hiểm trở, phương tiện giao thông đi lại khó khăn, hơn nữa, lao động còn quá thấp nên quan hệ trao đổi ở người Chứt không phát triển.

Cho đến nay, ở vùng người Chứt không có chợ, sản phẩm làm ra thường đem trao đổi với người Kinh ở đồng bằng lên hoặc giữa các làng với nhau. Sản phẩm tại chỗ như ngà voi, mật ong, thú rừng săn được, đổi lấy những vật phẩm mà nền kinh tế tự cung, tự cấp của mình không đáp ứng được như muối, vải, dao, rìu, rựa...

Quan hệ trao đổi chủ yếu là vật đổi vật, chưa tính đến giá trị hàng hóa của các vật phẩm chế tạo nên vật ngang giá.

Trước đây, đồng bào cho biết còn tồn tại hình thức trao đổi cầm. Người tiến hành trao đổi không tiếp xúc với nhau. Họ chỉ thông qua địa điểm và những ám hiệu đã định để nhận biết yêu cầu về vật phẩm trao đổi. Ví dụ khi đến địa điểm trao đổi thấy cuộn dây thắt nút và một ống mật ong, (loại ống lồ ô nhỏ) có nghĩa người đó muốn đổi một lưỡi rìu; cuộn dây thắt hai nút có nghĩa muốn đổi rựa...

II. VĂN HÓA VẬT CHẤT

Trừ nhóm Sách Mai, còn đa số các nhóm người Chứt đã duy trì một phương thức sản xuất sơ khai và từ đó đã kéo theo những tập quán lạc hậu.

1. Trang thái cư trú: Cho đến trước Cách mạng tháng Tám, đại bộ phận các nhóm người Chứt sống du canh, du cư trong rừng núi. Họ phải đương đầu với mãnh thú để giành giật từng hang động, rèm đá (trang thái cư trú này gần đây còn thấy ở Dân Hóa). Nhưng do đặc điểm kinh tế du canh du cư, hang động không đảm bảo cho sự di chuyển thường xuyên của họ nên những túp lều tạm bợ, lợp bằng lá cây rừng lại mọc lên phổ biến. (Trang thái cư trú này còn thấy ở người Rục và một bộ phận người Sách Cọi, cách đây không lâu). Về sau do sự phát triển của sức sản xuất, họ có thể định canh, định cư trong một thời gian tương đối dài, nên những mái nhà sàn được mọc lên bên những triền núi cao, đầu nguồn nước.

Nhà sàn của người Chứt rất tạm bợ, thường chỉ dùng được từ 3 - 4 năm. Điển hình là nhà của nhóm Tư hung Arem. Cavel (làng) của họ thường dựng trên những triền núi dốc, diện tích cư trú hẹp, hai bên là núi hay vách lên. Bộ phận người Sách sống nhà đất tự cư trong các thung lũng tương đối bằng phẳng.

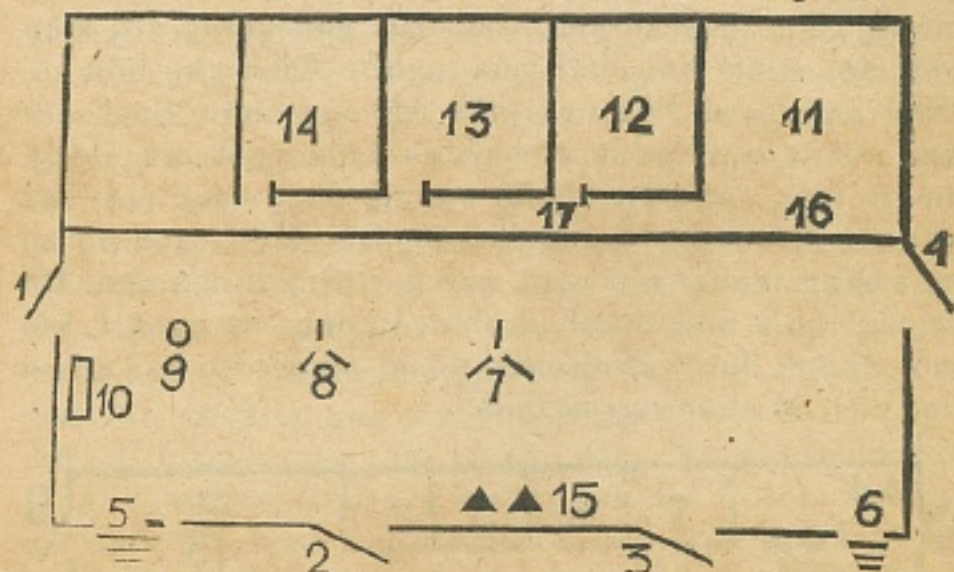
Ở tất cả các nhóm người Chứt, nhà cửa không xếp theo một loại hình nhất định mà tùy thuộc vào địa hình, địa vật cư trú. Điểm chung là tất cả các nhà đều quay mặt về hướng sông suối. Vùng nhóm Tư hung Arem trong một cavel chỉ có 10 - 15 nóc nhà, các nhà không có công trình phụ (nhà vệ sinh, chuồng lợn, trâu, bò) nên gia súc, gia cầm đều thả rong. Bàn của người Sách thì khác hẳn. Trong một bản có từ

20 đến 30 ngôi nhà, được dựng trên những bãi đất tương đối bằng phẳng ở các thung lũng. Xung quanh nhà có các công trình phụ và vườn cây ăn quả. Bản của người Chứt nhìn chung còn đơn sơ, chưa hoàn toàn ổn định. Ngay cả nhóm Sách là một cư dân làm ruộng nước lâu đời cũng vậy.

2. *Nhà cửa*: Nhà cửa là nơi cư trú của một gia đình, là một tổ hợp sinh hoạt văn hóa của một tế bào xã hội, nó phản ánh hoàn cảnh tự nhiên, xã hội, tâm lý dân tộc, thị hiếu thẩm mỹ... của một tộc người nhất định. Vì vậy, nhà cửa của người Chứt ít nhiều mang dáng dấp của một tộc người sinh sống trong hoàn cảnh địa lý quá khác nghiệt. Trên cơ bản nhà cửa của người Chứt bao gồm hai loại nhà sàn với các nhóm khác nhau của tộc người này loại nhà sàn gắn liền với nhóm Tơ hung Arem và bộ phận Sách Cọi, người Rục; loại nhà đất gắn liền với nhóm Sách.

a) *Nhà sàn*: Nhà sàn của người Chứt là một ngôi nhà nhỏ, có hai mái thấp, vì kèo buộc bằng dây rừng rất đơn giản. Kỹ thuật làm nhà theo phương thức khắc ngoãm và buộc dây, chưa có đèo gột, bào chuốt các bộ phận của nhà. Nhà có 8 cột chính được đặt thành hai hàng. Hàng trước có 4 cột, gọi là cột cột (cột đầu), hàng sau có 4 cột gọi là cột chín (cột chân). Tám cột này cao chừng 3,5 m đường kính 0,15 m. Nhà có 4 cột phụ để dựng hời nhà ở hai đầu. Tất cả các cột được chôn khoảng 0,5 m, khung nhà gồm 2 xà và 4 vì kèo buộc vào nhau một cách đơn giản (ở một số bản người Mày, vì kèo buộc trước vào mái chứ không nằm ở khung nhà). Sàn nhà được lát bằng tre nứa đập dẹp, cách mặt đất chừng 0,7 m. Phân bố mặt bằng trong nhà rất đơn giản. Nhà không chia thành

gian có liếp ngăn mà chỉ chia làm hai phần bằng một cái nẹp. Phần trong (khoong), phần ngoài (ngoai).



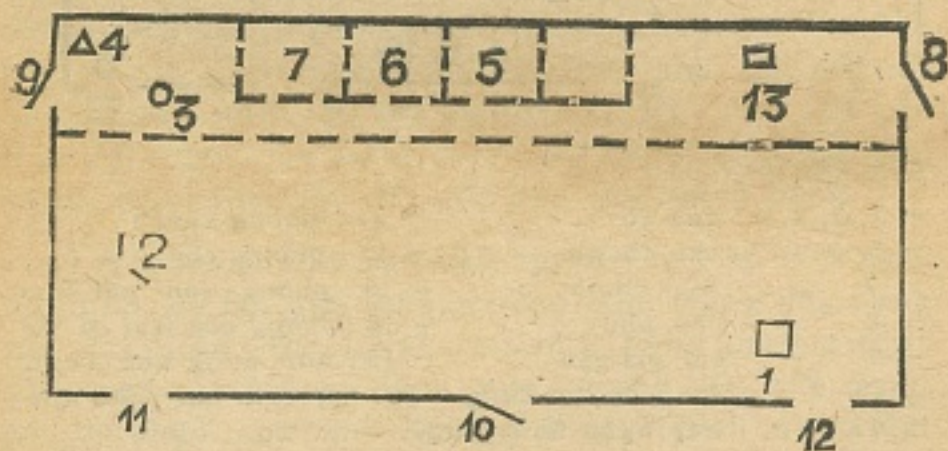
Chú thích:

- | | | | |
|---------------|------------------------|-------|-----------------------|
| - 1, 2, 3, 4: | cửa sổ | - 11: | phòng khách |
| - 5, 6 | : cầu thang | - 12: | phòng chủ |
| - 7 | : Bếp chính | - 13: | phòng con gái lớn |
| - 8 | : bếp phụ | - 14: | phòng con trai có vợ |
| - 9 | : cối giã gạo | - 15: | nơi dựng ché rượu |
| - 10 | : dụng cụ lao động | - 16: | nẹp chia hai phần nhà |
| - 17 | : liếp ngăn buồng ngủ. | | |

Trong nhà không trang trí gì, ngoài nhà không có một công trình phụ nào, làm cho ngôi nhà trông trống trải, phản ánh đời sống chưa thật ổn định của cư dân này.

b) *Nhà đất*: Nhà đất của người Chứt là một ngôi nhà thấp (khoảng 4 m) mái nhà che gần 1/3 phần trên của vách. Nhà thường có hai cửa ra vào (đầu và cuối nhà) và hai cửa sổ (phía sau và trước nhà). Cánh cửa thường là một tấm liếp sơ sài không dính với vách.

Kỹ thuật làm nhà chủ yếu là khắc ngoãm, đóng chốt (con sẹ). Các bộ phận của nhà đã được bào trơn nhưng cũng còn sơ sài. Cấu trúc gần giống với kiểu nhà một gian hai chái của người Kinh khu bốn cũ. Điều đáng chú ý là ngôi nhà đất của nhóm Sách rất gần với ngôi nhà sàn của nhóm Tơhung Arem. Đó là sự có mặt của bốn thanh ngang dọc, cách mặt đất khoảng 0,2m gọi là ngeckomó. Đặc biệt cách bố trí mặt bằng trong nhà gần giống với ngôi nhà sàn. Đó là việc chia nhà thành 2 phần (trong và ngoài), bởi một thanh dọc tương ứng song song với hai thanh dọc của bộ phận ngeckomó.



Chú thích :

- 1: Bàn tiếp khách
- 2: Bếp
- 3: Cối giã gạo
- 4: dụng cụ lao động
- 5: Phòng chủ nhà
- 6: Phòng con gái lớn
- 7: Phòng con trai có vợ
- 8, 9, 10 cửa sổ
- 11, 12 cửa vào nhà
- 13: Giường khách

Toàn bộ ngôi nhà với cảnh quan bên ngoài gồm các công trình phụ, một vài cây ăn quả... đã nói lên

tính tương đối ổn định của cư dân này. Tuy vậy, kỹ thuật kiến trúc còn thô sơ, phổ biến hình thức lắp mộng, khắc ngoãm, cột xà chưa chú trọng bào nhẵn...

3. Trang phục: Trang phục người Chứt còn rất thô sơ. Trước đây trong hoàn cảnh sống quá khắc nghiệt, đa số các nhóm người Chứt đều để tóc dài, búi tóc sau gáy, không có trang sức, quần áo hết sức đơn giản. Đàn ông, đàn bà đều lấy vỏ cây làm áo, khố. Đó là loại vỏ cây sui được đem ngâm nước và đập dập, sau đó người ta đem phơi khô rồi dùng dây rừng buộc thành từng chiếc khe. Khe là một tấm vỏ sui lớn choàng qua ngực, cũng có loại khe được khoét lỗ tròn trên tấm vỏ sui gấp đôi, hai nách hở, phải dùng dây thắt sát vào người. Đó là loại áo chui cổ phổ biến ở người Polinêdi, người Idiêng châu Mỹ... và được gọi chung một thuật ngữ là « pông sô » (poncho). Ngoài áo rak đồng bào còn lấy vỏ cây làm thành các ta uí như cái váy mở, hoặc làm thành cái tong toi như cái khố dày dề mặc.

Hiện nay, y phục của đồng bào đã thay đổi hoàn toàn, chịu ảnh hưởng y phục của người Kinh và người Khùa. Bộ phận tiếp thụ y phục người Khùa mặc váy nhiều màu, các màu phân bố theo những đường sọc ngang. Cấu tạo của váy được chia làm 3 phần: phần đầu váy (khoọc), phần thân váy (a vãn) phần cuối váy (a chun), toàn bộ váy dài khoảng 0,8m có màu nâu sẫm lẫn với hoa văn hình thoi màu vàng nhạt ở đầu và cuối váy.

Nhóm người Chứt chịu ảnh hưởng của người Khùa có áo màu trắng mờ hoặc đen, may rất chặt, cổ kiên, tay áo hẹp và ngắn — Bộ phận người Sách chịu ảnh hưởng y phục của người Kinh, phụ nữ nhiều nơi còn mang loại váy kín màu đen không có hoa văn, có dây

rút ở đầu váy, giống như váy của người Kinh vùng khu bốn cũ trước đây.

Về trang sức của người Chứt phổ biến là loại hoa tai bằng bạc hay đồng (hình cánh hoa mai nở) và chuỗi hạt cườm, ít thấy đeo vòng.

4. *Ăn và uống*: Cũng như các tộc khác trong vùng, lương thực chủ yếu của họ là gạo nếp, gạo tẻ, ngô, sắn và các loại rau quả, động vật nhỏ trong rừng, dưới suối. Trong thời kỳ giáp hạt và trước đây đi lang thang trong rừng, người Chứt chỉ biết ăn củ nâu, củ mài, bột nhóc. Làm bột nhóc rất phức tạp, đó là quá trình chặt cây, bóc vỏ, lấy thân chặt từng miếng đem phơi khô rồi băm lọc bột. Bột nhóc màu hồng nhạt, khi ăn người ta bỏ bột nhóc vào nước sôi khuấy đều.

Người Chứt nấu cơm, pđi (ngô) theo phương pháp chung cách thủy. Cơm và pđi thường được ăn với canh, canh nấu bằng loại rau rừng thái nhỏ với cá, ốc bắt được ở suối.

Đồng bào thường uống nước chè xanh và rượu. Ngoài rượu cần làm bằng gạo và sắn như chúng ta từng biết, người Chứt còn uống rượu toác. Đây là một thứ nước có men từ thân cây nhóc chảy ra.

Từ một nền kinh tế còn nghèo nàn, lạc hậu, ngày trước chất lượng bữa ăn của người Chứt từ chỗ gần như không có gì, ngày càng cải thiện theo sự phát triển dần trong đời sống kinh tế của đồng bào.

B - QUAN HỆ XÃ HỘI

I. CHẾ ĐỘ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT

Ruộng đất ở các nhóm người Chứt chủ yếu là nương rẫy, ruộng vải, ruộng nước, đồi, núi, bãi... Nhưng mỗi nhóm tùy thuộc vào hoàn cảnh địa lý và sự ảnh hưởng của các tộc người cận cư mà việc sản xuất lương thực có những điểm đi biệt. Ví dụ nhóm người Mày ở đầu nguồn nước, vùng núi cao, nên sản xuất nương rẫy là ngành kinh tế chủ đạo, còn người Sách ở thấp hơn, có điều kiện phát triển ruộng nước, lại ảnh hưởng cách sản xuất của người Việt (Nguồn), nên làm ruộng nước là ngành kinh tế chủ đạo. Tuy vậy, các nhóm người Chứt tùy mức độ đều sử dụng các loại ruộng đất kể trên. Có thể tổng kết các hình thái sản xuất của các nhóm người Chứt như sau:

Số TT	Các nhóm người Chứt	nương rẫy	Ruộng vải	Ruộng nước	Kinh tế chiếm đoạt
1	Sách (cả Rục)	phụ	Phụ	Chính	Phụ
2	TờhungArem (Mày Arem, Mliêng)	chính	Phụ	không	Phụ

Về sở hữu tập thể, trên danh nghĩa vùng đất từ ngã ba Khe Ve lên vùng biên giới Việt-Lào là vùng đất của người «Mày» (nhóm Tờ hungArem). Còn vùng đất Hóa Hợp, Hóa Tiến là của nhóm Sách. Điều này phản ánh trong quyền hạn và nhiệm vụ của ông chòblú (chủ đất). Ở vùng người «Mày» đã có người

«Khùa», Nguồn, Sách sinh sống, thì chức vụ này chỉ người «Mây» đảm nhiệm. Ở vùng người Sách cũng vậy. Thực chất ruộng đất thuộc địa phận cavel nào, cavel đó quản lý (không phân biệt nhóm tộc người nào). Nhưng điều đặc biệt ở đây là, ngoài quan hệ chiếm hữu những khu đất rẫy (cư nhân chỉ có người sử dụng có thời hạn) của các thành viên trong cavel.

Giống như các dân tộc có nền kinh tế nương rẫy khác, ở người Chứt còn tồn tại một quan hệ sở hữu tối cao về ruộng đất của chòblú như là một thứ quyền sở hữu tối cao bao trùm lên các quyền sở hữu khác trong nội bộ cavel (ít nhất là về danh nghĩa). Chòblú là người chủ núi rừng, hiểu hết đất đai, rừng rú, người tìm ra nơi dựng cavel nguồn nước tốt, đồng thời ông có công khai phá đầu tiên vùng đất dân bản ở và tất cả những cái ấy được xem như thuộc quyền cai quản của ông. Theo đồng bào, đất đai là của thần linh, ông bà tổ tiên để lại cho chòblú. Vì vậy, ông có khả năng giao tiếp với thần linh, thay mặt thần linh đồng ý hay bãi bỏ các thành viên trong cavel chọn đất làm nhà hay làm rẫy. Vì vậy, một thành viên nào đó muốn chọn đất làm rẫy hay nhà ngoài việc đến báo cho pơcavel (trưởng cavel) biết còn phải đến xin phép chòblú. Ông xem lại trong phạm vi cai quản của mình và cứng nhắc các thần linh để có ý kiến cuối cùng. Việc xin ý kiến của chòblú đồng bào quan niệm là «timen tốt mầumùn» (đi mượn đất làm mùa). Mọi người trong cavel khi được chòblú cho «mượn đất» làm rẫy, phải có nghĩa vụ đóng góp hàng năm vào ngày lễ lập lỗ (tháng 7) sau khi tuốt lúa xong.

Chức chòblú cha truyền con nối từ đời này sang đời khác nếu chòblú không có con trai thì truyền cho

con gái, có khi cháu gái. Chòblú gai thực tế chỉ tồn tại trên danh nghĩa, còn mọi việc trong cavel do Pơcavel.

Trên thực tế, chòblú cũng tự lao động lấy mà ăn (mănli mà ăn), chứ không dùng uy quyền bắt người khác làm cho mình, kinh tế gia đình chòblú nhiều khi còn thua kém các gia đình khác trong cavel. Cơ sở kinh tế của ông không lấy gì để gọi là «chúa rú» cả. Nhiều lúc mất mùa đói kém, người ta không có lễ vật để dâng chòblú, mà chỉ đến xin ý kiến, giống như báo cho ông biết theo luật tục mà thôi. Việc xin phép chòblú về ruộng đất mang tính chất nghi thức tôn giáo hơn là kinh tế, ít có trường hợp ông không đồng ý khi có một thành viên nào đó đến xin đất làm rẫy với cơ sở kinh tế quá nghèo nàn, lạc hậu, họ phải vật lộn với núi rừng thiên nhiên khắc nghiệt để khỏi bị tiêu diệt, nên uy quyền của chòblú về ruộng đất không thể tồn tại và phải hiểu chức vụ và uy quyền của ông chỉ tồn tại trên danh nghĩa, mang tính chất thần quyền, như một tàn tích của quá khứ mà tộc người đó đã trải qua.

Đối với ruộng vải và ruộng nước ở xã hội người Chứt đã có sự xác lập quyền sở hữu tư nhân. Nhưng trong điều kiện năng suất lao động thấp, nền kinh tế còn mang nặng tính tự cung, tự cấp thì việc mua bán ruộng đất không được thực hiện, mà chỉ có quyền thừa kế và chuyển nhượng (nhưng cũng chỉ chuyển nhượng trong nội bộ cavel). Ở đây, chòblú chỉ là người chịu trách nhiệm cúng tế trong các lễ nông nghiệp có tính chất tập thể của cavel.

Các loại đất khác như nghĩa địa, núi rừng, sông suối ở người Chứt đều thuộc quyền quản lý chung của các thành viên cavel.

Như vậy, ở các nhóm người Chứt đã tồn tại các hình thức sở hữu ruộng đất. Sở hữu tập thể, chiếm hữu tư nhân sở hữu tư nhân. Các hình thức này cùng tồn tại giữa chúng chưa dẫn đến mâu thuẫn loại trừ nhau một cách quyết liệt.

II. TỒ CHỨC XÃ HỘI

Tổ chức xã hội cơ sở người Chứt là cavel. Đứng đầu cavel là pơcavel (nhiều nơi gọi là Pư Pư tức là bố cavel). Pơcavel được các thành viên trong cavel bầu lên thể thức dân chủ truyền thống thông qua cuộc họp của các chủ gia đình hoặc hội nghị «thầu ke» (già làng). Pơcavel là người nói năng linh hoạt, am hiểu phong tục, tập quán, biết cách tổ chức làng bản, lao động giỏi... Pơcavel cũng là một thành viên bình thường. Sự phân biệt giữa ông và các thành viên khác trong cavel không lớn lắm. Ông thường được dân làng kính nể, nên trong những dịp lễ tết, ông ăn trên ngai trước, những lúc trong cavel có săn được thịt, thú rừng, ông được phần ngon hơn mọi người.

Nhiệm vụ của Pơcavel trong xã hội người Chứt là chăm lo các công việc chung của cavel như định ngày phát rẫy, tra hạt, giải quyết các vụ xích mích trong nội bộ cavel cũng như người cavel. Tuy vậy, Pơcavel cũng chịu sự giám sát của tổ chức «thầu ke», mọi công việc Pơcavel phải thông qua ý kiến của hội đồng già làng mới giải quyết. Nhưng quyền quyết định tối hậu là của Pơcavel.

Giúp việc cho Pơcavel về mặt thần quyền có ông chòblú. Chòblú thường là người tộc trưởng già trong cavel, cha truyền con nối, chịu trách nhiệm cúng đất, xin phép các thần linh phát rẫy làm mùa mới. Cũng có trường hợp Pơcavel giữ luôn chức vụ chòblú, khi con cháu của chòblú còn quá nhỏ, không có người lên thay. Ngược lại, cũng có trường hợp chòblú giữ luôn chức vụ Pơcavel, khi ông có uy tín với cavel và được hội đồng «thầu ke» bầu lên (chính điều này đã làm một số tác giả coi hai chức vụ này là một (1). Dưới Chòblú là hệ thống các thầy xây (thầy cúng) thực hiện các hình thức cúng, bói, chữa bệnh hằng ngày.

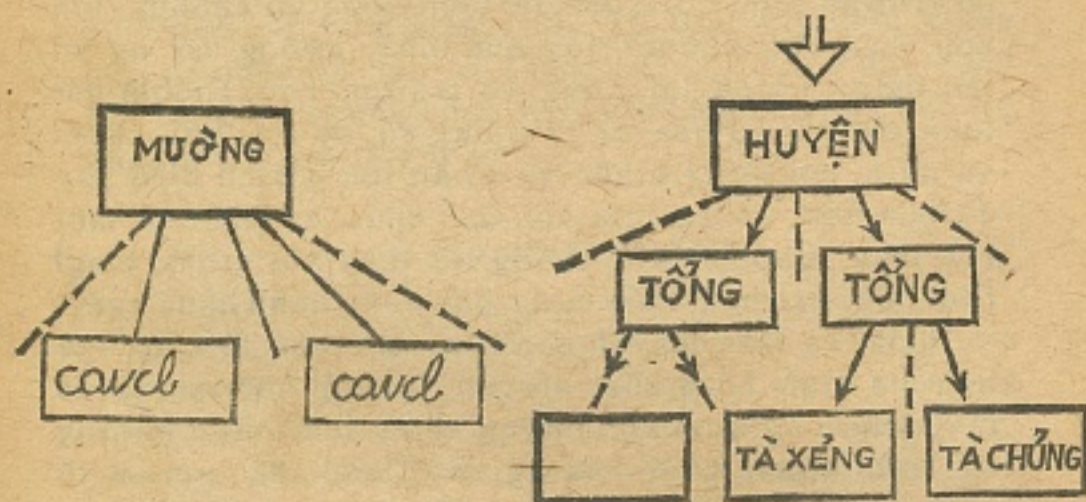
Ngoài ra trên cavel còn tồn tại một tổ chức xã hội, mà hình bóng của nó còn lại rất mờ nhạt, đó là tổ chức Mường. Điều đáng chú ý là tổ chức Mường rất lớn, không phải của người Chứt, mà còn là tổ chức của người Ngụn, Khùa, ở những nơi họ sống xen kẽ. Người đứng đầu Mường gọi là châu Mường và nhất thiết là người Chứt già am hiểu phong tục, tập quán, có uy tín với dân trong vùng và cũng là người nắm chức vụ chòblú của một cavel nào đó, châu Mường có nhiệm vụ giải quyết những vụ xích mích giữa các cavel trong vùng và nhiều công việc mà Pơcavel không giải quyết được. Hình bóng của tổ chức này còn lại trong ký ức đồng bào rất mờ nhạt. (2)

Trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị, xã hội người Chứt chịu sự tác động mới. Thực dân Pháp

(1) Tạ Long: Dân tộc Chứt (các dân tộc ít người ở Việt Nam Nhà xuất bản khoa học xã hội 1978, tr.89. Hà Nội.

(2) Đồng bào chỉ nhớ tên gọi của Mường và người đã làm chức vụ châu Mường trước đây, ví dụ ở Dân Hóa có Mường Băm (băm là tên con suối chảy qua xã) và ông Ốc người «Mây» làm châu Mường.

và bọn phong kiến đã lập nên ở vùng người Chứt một cơ cấu xã hội mới, đó là sự phụ thuộc không triệt để của tổ chức xã hội cũ truyền vào tổ chức xã hội thành chính. Cơ cấu xã hội đó như sau:



(Tổ chức xã hội cũ truyền) (tổ chức xã hội hành chính).

Như vậy, trong thời thực dân Pháp thống trị nước ta, xã hội người Chứt tồn tại hai hình thức tổ chức xã hội. Tổ chức xã hội cũ truyền và tổ chức xã hội hành chính thực dân phong kiến. Trong đó quyền quyết định tối cao theo luật tục ít nhiều đã bị các tổ chức hành chính chi phối, nhưng tổ chức xã hội cũ truyền vẫn còn tồn tại và phát huy tác dụng.

III. QUAN HỆ XÃ HỘI

Cho đến trước Cách mạng tháng Tám, xã hội người Chứt còn bị quan hệ huyết tộc chi phối nặng nề. Trong các cavel, bên cạnh quan hệ huyết tộc đã

tồn tại quan hệ láng giềng, nhưng quan hệ của những người cùng một khâu cu muých (cùng ma). Giúp đỡ, đùm bọc là quan hệ « bù ra » (anh em) cùng ăn, cùng làm trong những tháng giá phật đi lang thang trong rừng.

Trong xã hội người Chứt, khái niệm người giàu (kchau) và người nghèo (phời) đã xuất hiện. Người giàu ở đây không phải do bóc lột sức lao động của các thành viên công xã, mà do nhân lực trong gia đình nhiều, do tìm được đất đai tốt. Nhóm Sách, Rục ảnh hưởng người Kinh làm ruộng nước lâu đời nên phân hóa giàu nghèo rõ ràng hơn các nhóm khác đang còn trong tình trạng du canh, du cư.

Uy thế kinh tế của nhà giàu không lớn lắm, nhưng người Chứt giàu có không hơn gì nhiều những nhà nghèo trong cavel. Có thể vụ mùa trước nhà này đang giàu, nhưng chỉ cần thất thu, trong mùa sau họ lại chuyển xuống địa vị nghèo khổ. Sự thay đổi « vị trí » hết sức nhanh chóng, khiến họ không kịp nghĩ đến điều gì hơn ngoài việc thu tri làm ăn.

Nhà nghèo (giablời) xét về mức độ tài sản trong gia đình, kém thua nhà giàu chủ yếu về công cụ lao động và dụng cụ sinh hoạt. Do trong khi sản xuất phải mượn dụng cụ nhà khác, không kịp thời vụ, dẫn đến mất mùa đói kém. Nhưng chỉ cần năm sau, mùa màng tốt tươi, họ lại trở thành nhà giàu.

Với một nền kinh tế quá nghèo nàn, lạc hậu, xã hội người Chứt không đủ sức đề tồn tại một quan hệ bóc lột nào. Nhiều lúc cả nhà giàu, nhà nghèo phải bình đẳng đùm bọc, tương trợ nhau mới vượt qua được những hiểm nghèo, trong một điều kiện sống quá khắc nghiệt.

IV. QUAN HỆ ĐỒNG HỌ

Đồng họ của người Chứt là một cộng đồng người thân tộc, gồm nhiều gia đình riêng lẻ, có quan hệ huyết thống với nhau hợp thành. Người cùng một đồng họ (Người Chứt gọi là khâu cu muých - cùng ma) không chỉ có quan hệ huyết tộc (một ông tổ) dễ nhận biết nhau trong hôn nhân, trong hệ thống thân tộc, mà còn có quan hệ giúp đỡ, tương trợ nhau về mặt kinh tế.

Người Chứt vốn không có họ, những họ Cao, Đinh, Phạm, Hồ... đều do ảnh hưởng người Kinh. Trong người Chứt họ Cao chiếm tỉ lệ đông nhất, sau đó mới đến họ Đinh, Phạm và Hồ. Nguyên nhân và thời gian xuất hiện các tên họ ở người Chứt là một vấn đề phức tạp. Đó là quá trình ảnh hưởng tự nhiên của các cư dân trong cùng một khu vực lịch sử dân tộc học. Người cùng một đồng họ, nhận biết nhau qua sự lưu truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác qua những lần cúng cơm mới, cúng lễ đầu xuân của họ.

Mỗi giòng họ có một bàn thờ khâu cu muých, đặt tại phòng ngủ của tộc trưởng (choộc trương). Bàn thờ họ rất đơn giản. Đó là chiếc liếp tre hình vuông có cạnh dài khoảng 0,4m, được treo trên buồng ngủ của tộc trưởng gần cột nhà chính - cột cu Liếp loộc là nơi dâng lễ vật cho ma tổ tiên và cũng là nơi để ma tổ tiên trú ngụ. Xung quanh liếp người ta treo những ống nước, ống đựng tên cung, bẫy đánh ong... Ý muốn cung cấp dụng cụ lao động và sinh hoạt cho tổ tiên. Bàn thờ là nơi thiêng liêng, chỉ có tộc trưởng mới đến gần, còn đàn bà, con gái, người lạ không được đến đó.

Người đứng đầu đồng họ là tộc trưởng. Theo chế độ quyền thừa kế con trai trưởng, thì người trưởng họ là người cao tuổi nhất, tức là anh cả của họ. Tộc trưởng có nhiệm vụ duy trì quan hệ thân tộc trong đồng họ, tổ chức cúng ma họ. Đối với họ hàng, ông là người mẫu mực, luôn quan tâm đến đời sống tinh thần và vật chất của con cháu; đối với xã hội, tộc trưởng là một thành viên quan trọng trong tổ chức thầu ke và nhiều tộc trưởng giữ chức Pợcavel, choblú... tiếng nói của tộc trưởng là tiếng nói của họ hàng đối với láng giềng, xã hội. Mỗi thành viên trong họ có quan hệ tương ái hòa thuận, một nhà trong họ đối, cả họ có nhiệm vụ giúp đỡ, đề tồ tiên, «khỏi buồn», «khỏi tức giận».

Người có quan hệ cùng khâu cu muých trong xã hội người Chứt được phân thành hai nhánh: khâu cumuých trong và cumuých ngoài. Cu muých trong là con cháu ba thế hệ của egô và chú bác egô, còn con cháu ba thế hệ của o, cậu, dì của egô đều thuộc cu muých ngoài. Như vậy đồng họ của người Chứt mang màu sắc của chế độ phụ quyền đậm nét. Trong điều kiện sống quá khắc nghiệt, con người phải gắn bó với nhau mới sống được, thì đồng họ người Chứt với ý nghĩa của nó càng có cơ sở đề tồn tại.

V. HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Người Chứt lập gia đình sớm, con trai 17, con gái 16 tuổi đã được bố mẹ cho tự do tìm bạn đời của mình. Trai gái trước khi tiến hành hôn nhân, có một thời gian tự do tìm hiểu. Việc chọn người yêu gắn liền với quan diêm thăm mĩ bắt nguồn từ lao động. Họ cho rằng người con trai đẹp là người làm rẫy, đi săn, đánh đàn, thổi sáo, hát điệu «kátomn tà lênh» giỏi.

Người con gái đẹp biết đeo cái giỏ (kđang) đi hái rau, bắt ốc, giã gạo giã bời, biết hát, biết nghe điệu «katom tà lenh».

Ở người Chút không chấp nhận hôn nhân giữa những người cùng huyết thống (cùng khâu cu muých trong) con cháu của những thành viên thuộc cu muých ngoài được quan hệ hôn nhân với nhau.

Đến đời thứ tư (tức là chát) được quan hệ hôn nhân với nhau, không phân biệt cu muých trong hay ngoài.

Hôn nhân của người Chút là hôn nhân một vợ một chồng đã bền vững, ít thấy có sự bất hòa, vợ chồng tự nguyện có thể bỏ nhau, nhưng phải bồi thường khá nặng nhất là khi đã có con. Việc ngoại tình ít khi xảy ra và bị nghiêm cấm bằng những hình phạt ngặt nghèo.

Quá trình tiến hành hôn nhân giữa các nhóm người Chút có sự khác nhau đáng kể. Nhóm Sách Rục, ít nhiều chịu ảnh hưởng hình thức hôn nhân người Kinh thể hiện ở các bước trong hôn nhân, thể hiện vai trò phụ quyền đậm nét. Nhóm Tơ hung A rem (Mây, Mliêng, Arem) bảo lưu nhiều yếu tố cổ hơn. Trong quá trình hôn nhân, vai trò ông cậu và việc thách cưới, chế độ ở xu (ở rề) khi chưa đủ sinh lễ ở nhóm «Mây» được coi trọng hơn nhóm Sách. Đặc biệt do sống cận cư với các tộc người Van Kiều, Việt (Nguồn) từ lâu đời, nên giữa họ đã có quan hệ hôn nhân khá phổ biến. Trong đó nhóm «Mây» thường quan hệ với người Kinh. Chính điều này cũng góp phần làm cho quá trình tiến hành hôn nhân của các nhóm người Chút có những khác nhau nhất định.

Có thể tổng kết các bước tiến hành hôn nhân của các nhóm Chút như sau:

Nhóm	Thứ tư các lần	Thời gian	Đối tượng tặng gia	Lễ vật	Quá trình tiến hành trong các lần	Ghi chú
1		3	4	5	6	7
Nhóm tờ hung Arem (Mây) Mliêng Arem	Lễ lon (K coi)	Ngày 6, 16, 22, 26 trong tháng	é Nha rít omoxu Anhem h, hàng	lợn 100 nồi lè bát: 3d ít tiền rượu nếp	ó Mờ xu mang lễ vật đến nhà gái ó Nha rít nhận lễ vật bố vợ làm mâm cơm cơm cúng ma con rề lạy trước bàn thờ bà con ăn uống liên hoan	lễ ở rề
	Lễ cưới (đong tàu)	Sau 3 năm ở xu	nt	lợn 5 con gà 4 đôi đôi 4 đôi Rượu 4 cái nồi 4 cái bánh và cơm	ó Mờ xu mang lễ vật đến nhà gái Bố vợ cúng ma ăn uống liên hoan Đưa dâu Có dâu lạy ma nhà chồng Tiếp tục liên hoan	Nếu ở xu chịu không ở xu Nhà chịu
	Cưới lần 2 (đoon đéc)	5 năm sau lễ cưới	nt	lợn 2 con gà 4 đôi rượu bánh	ó Mờ xu mang lễ vật đến nhà gái Liên hoan ó nha rít tuyên bố hết lễ cưới	có thể tiến hành muộn nếu chưa on lễ

1							
	lễ làm dâu (mãn cở neu)		ngày 6,22 26 trong tháng	4	0 tềg Tờ cau b, mẹ ch, gái	5	ruợu 4 c triền cau
	lễ hỏi (lễ sêu)	nt			B. mẹ chủ bác cả 2 bên trai gái		xôi 2 thúng cạnh cá 1 nôi 12 cp bánh
	Lễ cưới (Lễ cướn)	ngày 12,16, 20 trong tháng 11,12			toàn bộ bà con nhà trai gái		gạo 1 tạ lợn 2 con tiền 100 vòng bạc 2 đôi chưỡi cướm trầu cau chè thuốc
nhóm Sách Ryc							ông Tờ rùng mang lễ vật sang nhà gái Nhà gái cúng ma con rề lạy ma nhà gái - Liên hoan - Cò dậu về nhà chồng
							0 tờ rùng, tờ cau mang lễ vật đến nhà gái Xin thời gian đi lễ tiếp
							0 tờ rùng mang lễ vật sang nhà gái - liên hoan xin ngày cưới
							tờ chừc budi tới

Gia đình người Chứt là kiểu gia đình phụ quyền. Mỗi gia đình thường có hai thế hệ sinh sống: cha mẹ con cái, thỉnh thoảng mới có thế hệ thứ ba là ông bà. Con trai khi đã lấy vợ thường ra ở riêng. Trong nhà người cha nắm toàn bộ quyền quyết định trong công việc. Tuy vậy, sự phân biệt địa vị trong gia đình chưa đến mức sâu sắc. Bà vợ chủ nhà là người chịu trách nhiệm chính trong việc nội trợ và cùng với ông cậu dạy dỗ con gái cho đến lúc trưởng thành. Con trai từ 10 tuổi trở lên theo cha đi săn, làm bẫy để được cha dạy dỗ. Khi lấy chồng người con gái về nhà chồng không được chia của, nhưng có quyền mang theo những đồ dùng cá nhân và tài sản tự mình làm ra.

C - VĂN HÓA TINH THẦN

1. VĂN NGHỆ DÂN GIAN

Văn nghệ dân gian người Chứt khá phong phú về mặt thể loại và nội dung. Điều đó được thể hiện trong làn điệu dân ca, truyện cổ, nhạc cụ.

1. *Dân ca*: Một làn điệu dân ca khá phổ biến ở người Chứt là điệu « katơmtalenh », nghĩa là con trâu ra đồng. Điệu này thường bắt đầu bằng điệp lời « ha tom tà lenh » hai lần và sau đó là nội dung bài hát. Làn điệu này thường dùng để hát đối đáp nam nữ trong lao động sản, xuất, trong vui chơi (cũng có thể hát một mình hoặc hát hai nam hai nữ. Rất có thể điệu hát này bắt nguồn từ những tiếng gọi nhau đi làm đồng lúa sáng sớm. Theo đồng bào trước đây

còn có điệu « Kà rãng-tà nèn¹ » có nghĩa là chiều về trên đỉnh núi, là tiếng gọi nhau đi về lúc trời đã chiều. Điệu dân ca này, không chỉ tạo nên không khí vui nhộn, hăng say lao động sản xuất, mà thông qua đó đề các chàng trai, cô gái gửi gắm tâm tình cho nhau:

« Kà tòm - Tàlênh, hătòm - tàlênh, bới chi mới, chiêng chiêng kdang, kói, tihal ktoi, bới chi mới, - Kà tòm - Tàlênh, kà tòm - tàlênh che phướng lino, phi co chò, che hel vãng tước... »

Tạm dịch: - (kătòm tàlênh)² o nàng ơi, mang kdang mang kói, đi hái trà, o có đi không? o này ơi.

-(Kătòm - Tàlênh)³ em cũng muốn đi, mà trà có chỗ, em sợ, em hái không được.

Không chỉ trong lao động, điệu hát kătòm - tàlênh còn được hát trong các dịp cưới, dịp tết và còn là tiếng ru con của bà mẹ. Nội dung bài hát có thể sáng tác tùy hứng và bất cứ lúc nào, thường là những câu trao duyên kín đáo, tình tứ hoặc là những câu trêu ghẹo nghịch gợm, hóm hỉnh và có khi là những lời răn, dạy dỗ con người. Ở đây, điệu dân ca kătòm - tàlênh có văn điệu « rất thô sơ giống như những điệu cổ sơ của các điệu hát ví và hát dặm miền Thanh Nghệ Tĩnh ». (1)

2. *Truyện cổ*: Truyện cổ là một bộ phận quan trọng trong văn nghệ dân gian, tồn tại dưới dạng truyền khẩu hay thành văn của một tộc người. Đó là suy tư của con người trước các hiện tượng thiên nhiên và xã hội bao quanh họ. Truyện cổ của người Chứt có nhiều đề tài khác nhau như: nguồn gốc sinh ra các dân tộc (Tám gió trứng sinh ra con người).

(1) Mạc Đường « Các dân tộc miền núi Bắc trung bộ », nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr76.

Trong đó giải thích các dân tộc đều sinh ra từ gió trứng. Người Kinh ra trước nên trắng, đẹp hơn, tiến đến dân tộc Khùa, Lào... rồi cuối cùng mới đến người Chứt. Người Chứt được cha mẹ viết chữ trên lá và bị con trâu ăn mất lá nên ngày nay không có chữ... Chuyện « Lèn đá di lấp biển », kể về ngày xưa vùng người Chứt ở biển hồ menh mông, nhưng sau đó có những lèn đá ở đâu bay đến lấp đầy biển hồ và thành rừng núi như ngày nay, chuyện kể về ngày xưa người Chứt ở dưới đồng bằng, do giặc giã, loạn lạc phải chạy lên vùng rừng núi. Con đường chạy *trên của họ rất gian lao* phức tạp, phải qua nhiều rừng núi sông suối hiểm trở... chuyện giải thích các hiện tượng tôn giáo (Hai ông qua, một bà qua, bếp kol lụ mạ). Chuyện kể về sự tích các công cụ như nỏ, dao, bẫy đánh ong..., sự tích về các loại cây như chè, thuốc...

Những mô típ chuyện kể ở trên rất gần với người Kinh, chẳng hạn như sự tích Lạc Long Quân lấy Âu Cơ sinh ra trăm trứng, hay sự tích lấp biển, phá rừng vỡ đồng bằng của người Kinh...

3. *Nhạc cụ*: Nếu nói rằng sự phong phú về âm nhạc của một dân tộc, một phần thể hiện ở loại hình nhạc cụ hay những làn điệu thể hiện qua các nhạc cụ... thì nhạc cụ có trong sinh hoạt tinh thần của người Chứt cũng khá phong phú. Bên cạnh khèn bè họ còn thường dùng hai loại đàn ống. Cả hai loại đàn này đều làm bằng lồ ô, một đầu có mắt bịt kín và một đầu không. Hai đàn đều cấu tạo có một dây nối từ trục đến thùng đàn. Một đàn có cần kéo dùng cho nam giới gọi là đàn tờ robon (theo Mạc Đường nó gọi lên hình ảnh nguyên thủy của đàn nhị (1) một

(1) Mạc Đường : sđđ, tr. 77.

dàn có thanh gỗ gắn ở đầu đàn để nâng dây đàn lên dùng cho phụ nữ gảy. Ngoài ra người Chứt còn có loại sáo (pi), cấu tạo của nó gồm có 6 lỗ, đầu sáo có gắn lưỡi gà. Đàn và sáo được diễn xướng lúc cưới xin, dịp tết và còn dùng cho các cặp trai gái thề dề trao duyên, gửi gắm tâm tình. Điều đặc biệt là nội dung các bản nhạc của đàn và sáo đều phổ biến theo điệu katom - talenh. Ở các thầy cúng còn có một dụng cụ âm thanh là ống «Pla». Nó được dùng trong các lễ cúng cơm mới, đầu xuân, nhất là cúng gọi hồn, chữa bệnh tật của các thầy cúng; dụng cụ này bao gồm 2 ống lồ ô dài kéo đi kéo lại làm cho hai ống cọ vào nhau phát ra một âm thanh đều đều.

Mặc dầu bị những biến cố lịch sử tác động làm cho vốn văn nghệ dân gian ít nhiều bị mất mát, rơi rụng, nhưng nhìn chung, văn nghệ dân gian của người Chứt tương đối phong phú về loại thể và nội dung mang dáng dấp của một cư dân nông nghiệp lâu đời.

II. NHỮNG NGHI LỄ TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

Trong đời sống khắc nghiệt, sức sản xuất thấp kém, người Chứt gần như bất lực trước sức mạnh siêu nhiên bao quanh họ. Mất mùa, đói rách bệnh tật, chết chóc... thường xuyên đe dọa họ. Đó là những nguyên nhân chính gây lên những tín ngưỡng tôn giáo. Nhưng phổ biến nhất là những nghi lễ, tín ngưỡng liên quan đến ma thuật chữa bệnh, làm hại, ma chay và nhất là trong lĩnh vực kinh tế.

1. *Ma thuật làm hại*: Ma thuật làm hại phổ biến ở người Chứt là ma người sống (cha nanh hay cha vạ). Cha nanh trong quan niệm của đồng bào là người

«xấu mồm; xấu miệng» hay quở mắng, nói năng người khác, mà ngẫu nhiên sau đó người bị quở mắng đau ốm, hoặc trong chiêm bao thấy người nào đó đến làm hại mình. Đặc biệt, người Chứt còn quan niệm kẻ lưỡi nhác làm cha nanh. Đồng bào cho rằng cha nanh có một thời kỳ đi học bùa phép, phù chú và có thuốc độc. Họ chính là kẻ gây hại cho dân làng, là nguồn gốc của đau ốm, bệnh tật, mất mùa... nên bị mọi người xa lánh, xua đuổi ngăm hay công khai. Có khi họ bị đuổi khỏi cộng đồng, đi lang thang kiếm ăn trong rừng một mình hay cả gia đình.

Ma thuật làm hại ở người Chứt về sau mang tính chất xã hội cao, nó bị chi phối bởi lớp người có quyền thế tự gán ghép cho một số thành viên (thường là người nghèo, bướng bỉnh hoặc có biệt tài nào đó) là cha nanh. Ngoài ra, đồng bào còn quan niệm các thầy rừng (thầy cúng) có những phép thuật nhất định có khả năng gây hại người khác.

1. *Ma thuật chữa bệnh*: Khi ốm đau các nhóm người Chứt đều quan niệm do vía (vía) của con người lìa khỏi xác. Vía lìa khỏi xác do mấy nguyên nhân sau:

- Các cu mụch bắt giữ trong lúc ngủ.
- Các cu mụch nhập xác đuổi vía đi.
- Các cha nanh quyến rũ đuổi vía ra khỏi xác.

Vì vậy, khi đau ốm họ mời thầy rừng đến bói tìm nguyên nhân gây bệnh và sau đó tiến hành lễ đặc xi (lễ cột tay). Sau khi cúng gọi vía, chủ nhà làm bát cơm canh, ít rượu trình bác cu mụch, nhờ phù hộ cho người đau.

Việc cúng bái trong trường hợp này ở người Chứt không quá cầu kỳ. Nếu nhà nghèo quá thì chỉ cần đốt trầm hương cùng với nước suối là đủ. Rất có thể, hình

thức ma thuật được gắn với phương pháp chữa bệnh bằng y học dân gian, qua kinh nghiệm lâu đời của nhân dân sáng tạo nên. Nhưng hình thức chữa bệnh có ít nhiều y học dân gian ấy lại khoác lên một tấm màn dày thần bí, mà chỉ các thầy cúng mới tiến hành được.

3. Những nghi lễ tin ngưỡng, liên quan đến ma chay:

- Những tín ngưỡng liên quan đến ma chay: đồng bào quan niệm con người có rất nhiều vía (vái). Từ vía đầu (vái kôlcôc) đến vía chân (vái chin), vía tay (vái xi) đầu đầu trên cơ thể con người cũng có vía. Vía của bộ phận nào đi ra khỏi thể xác thì bộ phận ấy đau. Nhưng dù phân bố chỗ nào, các vía đều ra vào từ bàn tay, nên có quan niệm cho rằng vía bàn tay là quan trọng nhất, (có nơi cho vía đầu là quan trọng nhất). Khi vía quan trọng nhất lìa khỏi xác thì người chết. Khi chết các vía bay lang thang hết, chỉ có vía quan trọng (tay hoặc đầu) ở lại trong nhà. Các vía bay lang thang trên không trung và biến thành cu muỗich, «vái chin» theo xác ra mồ mả.

Điều đặc biệt chú ý là mặc dù hệ thống thần kinh khá phổ biến (1), nhưng quan niệm về cõi chết (thế giới của vía người chết ở) không rõ ràng. Điều này có quan hệ tới chế độ phụ quyền và việc xác lập quyền thừa kế của con trai trưởng. Người Chứt do điều kiện sống khó khăn, của thừa không bao nhiêu nên quyền thừa kế của người con trai trưởng không

(1) Hệ thống Cu muỗich ở người Chứt khá phong phú: Cu muỗich nha (ma nhà); Cu muỗich Yang (ma trời), Cu muỗich rú (ma rừng), Cu muỗich ta/la (ma lên đá), Cu muỗich pép (ma bếp)... Cu muỗich đác (ma suối).

được quan tâm lắm. Vì vậy người ta không cần đến việc tạo nên sức mạnh từ thiện của tổ tiên sau khi đã chết. Cõi chết, thế giới của tổ tiên ở, làm cơ sở về mặt thần quyền cho việc thừa kế của người con trai trưởng. Điều này, làm cho quan niệm về cõi chết của người Chứt không rõ ràng, phức tạp.

4. Những nghi lễ liên quan đến ma chay: khi có người chết, các nhóm người Chứt đều có tục chôn tử thi tại nơi cư trú của mình nhưng không thành một nghĩa địa. Về sau ma chay của người Sách chịu ảnh hưởng nhiều người Kinh, còn các nhóm khác ma chay rất đơn giản, không khâm niệm, gọi hồn, tục dề tang, tảo mộ, ngày giỗ...

Khi trong nhà có người chết, con cái đi báo với họ hàng và dân làng biết. Xác người chết đặt ở cửa buồng gia chủ, đầu quay phía trước nhà. Sau đó, con cháu dùng chiếu bó chặt xác chết lại. Trong lúc người chết còn nằm ở nhà, bà con dân bản mổ heo cúng tế, ăn uống linh đình. Thời gian này kéo dài từ 2 - 3 ngày. Lễ cúng tang ma rất đơn giản, hàng buổi con cháu làm mâm cơm đặt lên phía đầu người chết. Đến ngày thứ ba con cháu khiêng người chết đi chôn (khiêng người bằng tay hoặc bằng đòn nứa). Khi khiêng có hai người mang hai bó đuốc và bà con dân bản cũng tiễn người quá cố đến huyết. Đến nơi đã định, thầy cúng lấy quả trứng gà ném xuống đất, nếu trứng không vỡ, lấy chỗ đất đó đào huyết chôn người chết. Chôn xong, người ta dề những đồ dùng sinh hoạt hàng ngày của người chết và một bát cơm, một quả trứng lên mộ. Mộ của người Chứt được đắp thành nấm nhỏ, không có nhà mồ. Trước khi vào bản, mọi người tắm giặt sạch sẽ ở suối gần đó và xông bằng lá cây bưởi đốt cháy.

Ba ngày sau, tộc trưởng làm một con gà, một bát cơm và mang những lễ vật đó vào mộ gọi hồn về nhà, Từ đó bỏ mà hẳn, ngay cả ngày giỗ của bố mẹ con cháu cũng không nhớ, chỉ có những dịp lễ cơm mới, xuống giống, tết... con cháu mới cúng ma trong nhà.

5. Những nghi lễ tín ngưỡng liên quan đến sinh hoạt kinh tế.

Mỗi năm người Chứt có ba lần cúng tế nông nghiệp. Lần thứ nhất vào lúc làm mùa (kloóng) lần thứ hai là lễ lấp lỗ (khấp lỗ); lần thứ ba là lễ cúng cơm mới (chăm cha bới). Trong ba lễ trên lễ kloóng (vào mùa) được tiến hành chung toàn bản tại nhà Choblú, còn hai lễ sau chỉ tiến hành trong các nhà. Lễ vật trong các lần cúng cũng đơn giản đó là ít cơm, canh, cá, bánh gói và rượu.

Một điều đặc biệt chú ý là tuy săn bắn, đánh cá, hái lượm còn đóng vai trò khá quan trọng trong đời sống kinh tế của đồng bào, nhưng các nhóm người Chứt ít thấy những nghi lễ, tín ngưỡng liên quan đến hình thái kinh tế trên, chỉ thấy khi săn được thú người ta cúng ma nhà, ma, bếp, ma rú, ma công cụ, ma thờ công (dăm oong tờ coong)... việc thờ cúng các loại ma trên là đối tượng phổ biến của cư dân nông nghiệp, có sử dụng kinh tế săn bắn hái lượm.

Ở người Chứt, hệ thống Cu mých rất phong phú, bắt nguồn từ quan niệm mê tín về vạn vật hữu linh, dẫn đến những kiêng kỵ rất phức tạp, như đi vào rừng phải gọi tên lông các loài vật trong rừng, phải im lặng vì sợ ma rừng phạt ý... Trong cưới xin, ma chay đều có những kiêng kỵ hết sức vô lý. Đặc biệt khi đàn bà sinh đẻ phải vào lán ở bìa rừng (do người chồng làm) đẻ ở. Trong thời gian đó (từ

10 - 15 ngày) người chồng ở cùng với vợ và không được đặt chân lên nhà ai kể cả nhà mình. Sau thời gian trên, hai vợ chồng phải nấu nước nóng, bỏ lá thơm, đồ lên một hòn đá to và xông hơi đá bốc lên (gọi là xông đá) rồi mới được về nhà.

Như vậy, qua việc tìm hiểu những nghi lễ tín ngưỡng liên quan đến tôn giáo của người Chứt, chúng ta thấy tín ngưỡng thuộc nhiều loại hình pha trộn chồng chéo với nhau, nhưng ở hình thức tản mạn và phức tạp đó, chúng ta vẫn thấy dấu ấn của một trình độ tư duy, một trình độ kinh tế xã hội, một thế giới quan, nhân sinh quan của một cư dân nông nghiệp lâu đời; sống trong một điều kiện địa lý khắc nghiệt, sức sản xuất còn thấp kém.

CHƯƠNG HAI

DÂN TỘC VÂN KIỀU

A- SINH HOẠT KINH TẾ VÀ
ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT

I. SINH HOẠT KINH TẾ

Là một tộc người làm nương rẫy từ lâu đời, trên cơ bản phương thức canh tác của người Vân Kiều không có gì khác nhiều so với những dân tộc cận cư trong tỉnh. Mặc dù thời gian gần đây, cơ cấu các ngành kinh tế đã bắt đầu chuyển hướng, nhưng cho đến hiện nay, kinh tế nương rẫy vẫn đóng vai trò chủ đạo trong đời sống của đồng bào.

Song song với việc khai thác nguồn lương thực trên dốc núi, đỉnh đồi với phương pháp cò truyền phát, cốt, đốt, tria ruộng nước đã xuất hiện và ngày càng có vai trò trên các thung lũng trên những dải đất phù sa. Quy trình sản xuất trên ruộng nước từ công cụ cho đến kỹ thuật canh tác đều là những điều mới lạ đối với đồng bào. Tuy nhiên, với những kết quả thu hoạch khả quan từ chất lượng cho đến năng suất đã thuyết phục và từ đó diện tích canh tác được đồng bào phát triển nhanh chóng.

Ruộng nước hiện diện bên cạnh nương rẫy, trong cơ cấu cây lương thực đã làm thay đổi khá nhiều đời sống đồng bào.

Ngày trước, bó hẹp trong phương thức canh tác cò truyền, lạc hậu với công cụ thô sơ như dao phát (popia), riu (a chặt), gậy chọc lỗ (roal)... đồng bào thường xuyên đứng trước sự đe dọa của nạn đói, bởi năng suất thu hoạch thấp và mất mùa. Tuy nhiên cũng chính vì phải dồn nhiều công sức vật lộn với thiên nhiên, sự bất thường của thời tiết khí hậu... đồng bào đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm sản xuất quý báu. Kinh nghiệm của đồng bào thể hiện trên lĩnh vực sản xuất, chúng ta ít tìm thấy ở sự cải tiến công cụ, các khâu lao tác, mà nổi bật ở quá trình chọn đất, lịch thời vụ và phương pháp luân canh hay xen canh gối vụ. Nương rẫy của người Vân Kiều đã chuyển từ chuyên canh đến đa canh với nhiều giống cây trồng được tính toán một cách có hiệu quả.

Lịch sản xuất hàng năm của người Vân Kiều bao gồm một chu kỳ canh tác ổn định. Xuất phát từ những kinh nghiệm được tích lũy lâu đời, đồng bào đã có những quy định cụ thể công việc cho từng tháng. Tuy nhiên lịch thời vụ cũng không hoàn toàn được đồng bào áp dụng một cách cứng nhắc. Vùng đất Tây Quảng Bình cũ về mặt khí hậu, cảnh quan địa hình và chất đất có những nét đặc thù khác với miền Tây Quảng Trị cũ. Cho nên, những quy định về mặt thời điểm sản xuất cũng có những sự thay đổi và điều chỉnh hợp lý. Các nhóm Trì, Khùa, Ma Coong thường tiến hành chu trình công tác của mình muộn hơn so với người Vân Kiều ở Hướng Hóa.

Đồng bào có câu tục ngữ "Caxay Oong tacoong ngoai cha" (tháng chạp là tháng ăn chơi); Trong tháng 12 (oong) dẫn đến tháng 2 (liắc) chính là thời kỳ nghỉ ngơi, thăm viếng nhau hay sinh hoạt có tính

chất phong tục đề sau đó bắt đầu dồn công sức cho mùa sản xuất trong năm.

Từ tháng 3 (paco) cho đến tháng 10 (tăm) thời tiết đã bắt đầu chuyển sang mùa khô mọi người đã bắt đầu có mặt ở vùng đất sản xuất thường xuyên.

Như phần lớn các dân tộc trong tỉnh, người Van Kiều thường dựa vào hình dáng mặt trăng để chia và gọi tên ngày. Trong một tháng có 3 khoảng thời gian được đặc biệt chú ý. Đồng bào gọi những ngày đầu tháng là Caxây lơ (trăng mọc), giữa tháng là Raliăng (trăng tròn) và cuối tháng là Caxây păt (trăng tàn). Công việc tính toán chủ yếu là dựa vào 3 khoảng thời gian ấy. Trong mỗi tháng theo quan niệm của người Van Kiều tốt nhất là những ngày 4, 7, 9 và 14, 17, 19. Ngược lại, đồng bào kiêng cử nhiều chuyện, cũng như ít khởi sự việc gì trong những ngày 30 và mồng 1.

Chu kỳ canh tác, số mùa canh tác trên mỗi nương rẫy dài hay ngắn thường phụ thuộc vào đất đai, khí hậu và điều kiện sản xuất. Việc bỏ hoang hóa các rẫy cũ khi đất đai không còn màu mỡ để kiếm những vùng đất mới là vấn đề có tính chất sống còn đối với việc khai thác kinh tế nương rẫy, trong điều kiện lạc hậu về kỹ thuật và công cụ. Tuy nhiên, thời gian canh tác trên mỗi nương rẫy như đã nói không có kỳ hạn nhất định. Vùng đất Tây Quảng Bình nơi người Van Kiều cư trú ít phì nhiêu, đất bạc màu và bị xói mòn nhanh chóng trước những độ dốc cao không thể tránh được của địa hình. Cho nên, thời gian canh tác ở đây thường ngắn so với những vùng đất mùn đen, đất bazan màu mỡ, nơi có đồng bào sinh sống ở Tây Quảng Trị. Chính vậy quá trình canh tác nương rẫy ở những vùng đất tốt thường kéo dài từ 4 đến 7 năm.

Sau đó đồng bào mới nghĩ đến việc bỏ hóa đi làm nơi khác.

Đất đai ở vùng người Van Kiều sinh sống nhìn chung khá tốt, chủ yếu là đất đen và đất đỏ bazan. Những loại đất này rất thuận tiện cho việc trồng cây lương thực và cây công nghiệp.

Nơi canh tác lý tưởng của đồng bào vẫn là những khu rừng già có độ dốc từ 25 đến 30° nằm phơi mình dưới ánh nắng mặt trời. Khi đã chọn được nơi vừa ý, đồng bào thường đánh dấu để khẳng định quyền chiếm hữu (chơm xây). Sau đó là tổ chức nghi lễ cúng bái, xin phép yàng xư (thần rừng) để tiến hành khai thác.

Trong các khâu lao tác, phát và cốt thường là những công việc nặng nhọc và cần đầu tư nhiều công sức, cho nên, quy mô diện tích để thực hiện đối với mỗi gia đình thường được giới hạn tương ứng với lực lượng lao động đang có. Đây là khâu lao động cần tập trung nhân lực, cho nên, mọi người tùy phần việc của mình đều tập trung để khai phá và hình thành rẫy mới.

Cây cối, bụi rậm... được phát, chặt bằng rìu và rựa năm chờ đốt sau một thời gian đã khô đi dưới nắng hè. Đốt xong có nghĩa là khâu chuẩn bị đất trồng được xem như hoàn tất.

Thời gian trồng tía ở người Van Kiều thường bắt đầu từ tháng 5 (rool) và kéo dài cho đến khoảng thời gian Caxây lơ (trăng mọc) của tháng 6. Những giống lúa có nhiều ưu điểm về năng suất và chất lượng, được đồng bào sử dụng phổ biến xuất hiện trên hầu hết các loại rẫy nương, gồm các loại lúa tẻ ranhơ, cuvú ava, atôi, alay... các loại lúa nếp cuviêng, lahék, măm len...

Sau mùa tía, không khí trong mỗi làng người Van Kiều lại nhộn nhịp hẳn lên với những cuộc chuẩn bị săn bắn của tập thể hoặc từng gia đình. Nà, lao và các loại chông bẫy lại theo đồng bào vào rừng và chủ yếu được tiến hành chung quanh những rẫy lúa vì ngoài việc thêm lượng thịt cho bữa ăn đồng bào còn có dụng ý bảo vệ mùa màng trước sự phá hoại của thú rừng.

«Caxây tiăng xeng xaro chin» (tháng 10 lúa đã chín), người Van Kiều nhắc nhở nhau và công việc lại dồn dập. Dụng cụ thu hoạch lúa không ngoài bàn tay và chiếc gùi nên năng suất trung bình của mỗi người chỉ tốt được từ 30 - 35 kg. Chính vì điều này, nên thời gian thu hoạch thường kéo dài, cho dù các gia đình trong làng đều hết lòng tương trợ nhau nhưng cũng có khi đến đầu tháng 11, lúa ngoài nương rẫy mới tốt hết.

Đồng bào lao động vất vả và nặng nhọc trên nương rẫy, nhưng năng suất đạt được thường rất thấp và bấp bênh. Phương pháp cũng như phương tiện canh tác còn quá thô sơ, phụ thuộc phần lớn vào thiên nhiên, lại thiếu hẳn các nguồn lương thực dự trữ hỗ trợ. Cho nên, những năm trước Cách mạng tháng Tám đồng bào hoàn toàn không chủ động được trong việc giải quyết cái ăn. Trong điều kiện ấy, các hình thái kinh tế mang tính chất hỗ trợ tích cực cho vấn đề giải quyết lương lương thực và thực phẩm trong đời sống đồng bào là hái lượm, săn bắn và đánh cá. Đôi khi các sinh hoạt này quyết định sự tồn tại của đồng bào trong những tháng giáp hạt.

Khi mà trình độ sản xuất còn thấp không chủ động trong vai trò duy trì năng suất đối với các loại cây lương thực, thì vai trò của hái lượm vẫn có vị trí

đáng kể trong đời sống đồng bào. Thông thường, hái lượm là công việc của người phụ nữ Van Kiều, đối tượng thu nhặt cũng rất phong phú gồm các loại rau, quả, lõi cây, các loại củ... Bên cạnh đó, việc khai thác mật, sáp ong cũng được tiến hành có kỹ thuật và chu đáo nhất là ở các nhóm Trì, Khùa, Macoong. Lượng thịt cá trong bữa ăn hàng ngày không phải được cung cấp từ việc chăn nuôi, thuần dưỡng gia súc, gia cầm, mà chủ yếu là nhờ săn bắn và đánh cá hỗ trợ.

Xuất phát từ nhận thức của đồng bào và từ những điều kiện khách quan khác, ngành chăn nuôi của người Van Kiều cũng đang trên đà khát triển, nhưng phần lớn thành quả sản phẩm được sử dụng trong lễ nghi, cúng bái. Trâu bò nuôi được, mãi cho đến khi những nhu cầu mới mẻ đem lại từ việc phát triển ruộng nước, đồng bào mới bước đầu sử dụng làm sức kéo.

Những công việc như đan lát chỉ mang tính chất là nghề phụ gia đình, sản xuất theo nhu cầu cụ thể của từng nhà. Nghề rèn, dệt ở người Van Kiều ít phát triển. Một đời nơi, hình thức trao đổi mua bán lại có điều kiện phát sinh dưới nhiều hình thức khác nhau. Trên cơ sở đó, xã hội Van Kiều đã hình thành một số ít người đi buôn làm trung gian cho việc mua bán, đổi chác với người Kinh và người Lào.

Những năm gần đây với chính sách định canh định cư, nhiều vùng chuyên canh xuất hiện, đồng bào đã từng bước thay đổi cách làm ăn, khoa học kỹ thuật ngày càng có vai trò trong sản xuất. Giống cây trồng cũng không ngừng cải tiến cho phù hợp với điều kiện cụ thể từng vùng. Việc trồng lúa nước từ 1 vụ đến 2 vụ đã mở ra một hướng giải quyết tốt vấn đề lương thực tại chỗ của người Van Kiều. Đời sống đồng bào đã có những bước cải thiện rõ rệt.

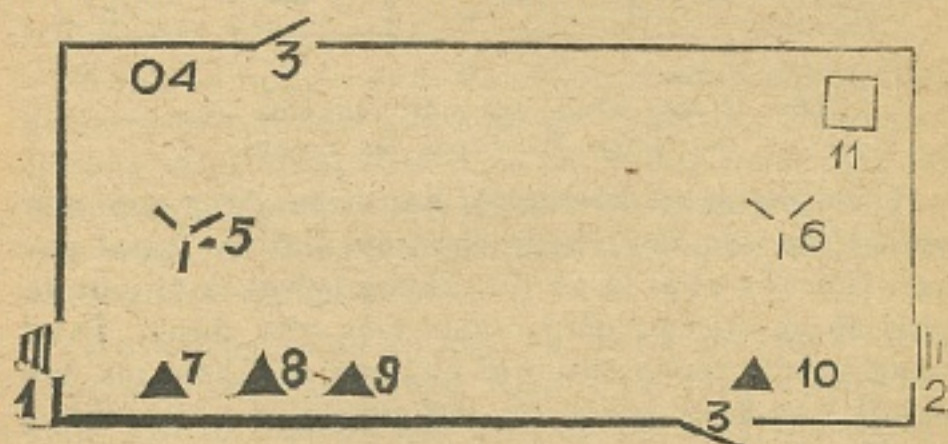
Từ cuộc sống du canh, du cư, thường xuyên bị đe dọa bởi nạn đói, đã được thay thế dần bằng sự đổi mới từ những con người ngày càng có điều kiện làm chủ năng suất cây trồng trên ruộng rẫy của mình.

II. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT

Không gian cư trú của người Vân Kiều trước đây thường ở lưng chừng núi, một đôi nơi là mặt bằng của những thung lũng hoặc dọc theo các con suối, dòng sông nhỏ. Do điều kiện tự nhiên và sinh hoạt kinh tế như đã trình bày ở trên, đã ảnh hưởng và chi phối không ít cuộc sống của đồng bào.

Làng của người Vân Kiều là nơi quần tụ của vài chục nóc nhà. Qui mô của nó bao gồm khu đất làm nơi canh tác, chăn nuôi và cư trú. Ranh giới để phân biệt giữa các làng với nhau thường có tính chất qui ước, có thể là một khe suối thiên nhiên, khu rừng hay một gốc cổ thụ. Chung quanh làng thường có hàng rào bao bọc bằng lồ ô hay giang... để ngăn ngừa thú dữ, kẻ gian hay giặc giã... Có nơi do địa hình qui định, sự bố trí các ngôi nhà trong làng thường trải dọc theo nguồn nước, nhưng nếu làng được xây dựng trên một diện tích rộng và giải quyết được mặt bằng tương đối, chúng ta còn thấy người Vân Kiều bố trí các nóc có mặt nhà quay lại với nhau và được sắp xếp theo hình tròn hoặc hình bầu dục, tất cả hướng vào kiến trúc trung tâm là nhà công cộng (xu khoan). Tuy nhiên kiến trúc xu khoan (có nơi gọi là roong hay xu ho) không xuất hiện phổ biến và thống nhất trong các nhóm của người Vân Kiều.

Nhà của người Vân Kiều là kiều nhà sàn không lớn lắm, thường chỉ đủ cho một gia đình với đôi vợ chồng và các con cái của họ cư trú. Gian chính thường là nơi tiếp khách, góc trong có cột cờ thờ ma (tataly-ang), tiếp đến là nơi nghỉ ngơi của người già, vợ chồng, con cái. Nhìn chung sự bố trí bên trong một ngôi nhà của người Vân Kiều tương đối thống nhất.

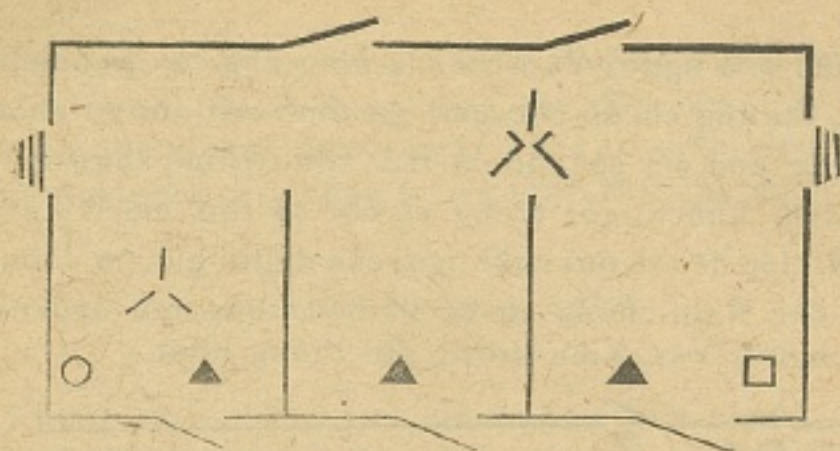


(Sơ đồ mặt bằng của một ngôi nhà người Vân Kiều ở Hướng Hóa).

Chú thích :

- | | |
|--------------------|-----------------------------|
| 1. Cầu thang chính | 7. Chỗ ngủ của khách. |
| 2. Cầu thang phụ | 8. Chỗ ngủ của người già |
| 3. Cửa sổ | 9. Chỗ ngủ của đôi vợ chồng |
| 4. Cột thờ ma | 10. Chỗ ngủ của con cái |
| 5. Bếp khách | 11. Nơi để đồ đạc. |
| 6. Bếp gia đình. | |

Các nhóm Trì, Khùa, Ma coong, thông thường các buồng trong ngôi nhà được cách ngăn bởi những tấm phên đan bằng nứa và mỗi buồng có một cửa sổ nhỏ.



(Sơ đồ mặt bằng của một ngôi nhà của các nhóm Tri, Khùa, Ma coong).

Theo phong tục của người Van Kiêu, dựng ngôi nhà mới, công việc đầu tiên là chôn cột thờ ma (tatal yang). Cột này phải là gỗ tốt, không tỳ vết, mỗi một và phải do người cậu đảm nhiệm việc xây dựng. Tatal yang tượng trưng cho nơi cư ngụ của hồn ma nên người Van Kiêu tuyệt đối giữ gìn và có nhiều kiêng cử đối với nó.

Ngày nay, đồng bào Van Kiêu đã phần lớn định canh định cư, cơ cấu làng bản cũng từ đó có nhiều sự thay đổi. Xu hướng chuyển sang nhà đất ở người Van Kiêu ngày càng lan rộng, nhất là các làng ở gần huyện lỵ, đường giao thông hay diềm kinh tế mới của người Kinh. Tuy nhiên, quá trình chuyển từ nhà sàn sang nhà trệt ở người Van Kiêu cũng có những bước chuyển tiếp khác nhau: nhà nửa sàn nửa đất, nhà đất nhưng trong đó vẫn giữ lại bếp hoặc chỗ nằm là sàn, nhà hoàn toàn đất.

Người Van Kiêu xưa kia, nam cũng như nữ đều có tục búi tóc. Chưa có chồng người phụ nữ búi tóc về bên trái và sau khi lập gia đình họ lại búi trên đỉnh đầu. Do nghề dệt không phát triển, ngày trước cách phục

sức của đồng bào rất đơn giản và hạn chế. Người ta thường ngâm vỏ cây Aming đập ra dề làm khố và chăn đắp. Đến khi trao đổi được vài mặc, đàn ông phần lớn thời bấy giờ vẫn còn ở trần đóng khố và phụ nữ Van Kiêu mặc váy. Váy của họ không dài thường chỉ quá đầu gối từ 20 đến 25 cm. Áo mặc của đồng bào thường chui đầu và không có tay, cổ khoét hình tròn hay vuông. Lai và cổ áo được viền bằng vải đỏ, trắng hoặc vàng.

Trong ăn uống, người Van Kiêu chuộng những thức ăn nướng. Các loại thịt lợn, gà, trâu, bò, chim, cá... thường được đồng bào đem ra nướng trước khi chế biến thành món ăn. Canh, cháo (ravé) nấu lẫn lợn gạo, rau rừng, cá, tôm, cua, ếch nhái... là món ăn thường ngày của đồng bào.

Nhìn chung, cách ăn mặc và trang sức, đồ ăn thức uống của đồng bào Van Kiêu đơn giản. Ngày nay cùng với sự tiến bộ của xã hội, các nhu cầu ấy của đời sống ngày càng được cải thiện, thích hợp và dần dần nâng cao.

B- QUAN HỆ XÃ HỘI, DÒNG HỌ, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

I. QUAN HỆ XÃ HỘI

Do nền kinh tế mang tính chất tự cung, tự cấp, đóng kín, ít giao lưu với bên ngoài, cho nên quan hệ xã hội của con người Van Kiêu trước đây dường như chỉ bị chi phối bởi những quan hệ có tính chất nội tại.

Xưa kia trong một làng của người Van Kiêu, thường chỉ bao gồm những bà con ruột thịt với nhau. Dần dần mối quan hệ huyết thống bị phá vỡ, nhường chỗ cho quan hệ láng giềng. Trong một làng của người Van Kiêu hiện nay có nhiều dòng họ cùng cư trú. Dung (gia đình) là tế bào cơ bản của xã hội Van Kiêu. Tờ chức K'roong (một số vùng gọi là K'ruông) nghĩa đen gọi là xứ, một vùng đất gồm nhiều làng đã có thời kỳ tồn tại ở người Van Kiêu. Mỗi Kroang có một người đứng đầu gọi là aria K'roang chịu trách nhiệm chung, cai quản các vil (làng) trong K'roang của mình. Ví dụ ở người Khùa có K'ruông Băm (K'raong Băm) gồm các vilôc, chà cáp..., các vil này phải phụ thuộc vào K'ruông Băm về nhiều mặt. Aria K'roang có những quyền lợi và nghĩa vụ nhất định đối với mọi thành viên của K'roang hay vil phụ thuộc. Khi một gia đình nào đó trong K'roang có tế lễ, nhất thiết phải mời Aria K'roang đến dự. Nhưng quyền hành thực sự nằm trong tay aria vil. Ngày nay bóng dáng K'roang tồn tại ở người Van Kiêu rất mờ nhạt, aria K'roang (có nơi không còn) chỉ làm nhiệm vụ trong lĩnh vực tôn giáo. Vil (có nơi gọi là vel hay val) ở người Van Kiêu là một tập hợp của nhiều gia đình, nhiều dòng họ. Đó là một công xã láng giềng, một tập hợp người thống nhất và đoàn kết. Thành viên trong một vil cơ bản là bình đẳng với nhau trong quyền lợi và nghĩa vụ. Họ có trách nhiệm chung trong chiến đấu, sản xuất, tôn giáo cũng như xây dựng tu sửa các công trình công cộng...

Tương trợ và giúp đỡ nhau là nét chủ đạo trong các mối quan hệ của xã hội Van Kiêu, từ xưa họ đã có tục kết nghĩa Calơ, theo tập tục này hai người bạn (có thể không cùng trang lứa) qua giao tiếp nếu thấy

mến nhau, tâm đầu ý hợp, có cùng sở thích, chí hướng và thông cảm nhau thì họ có thể làm lễ ăn thề để kết nghĩa Calơ. Khi hai người đã kết Calơ thì coi nhau như anh em ruột thịt, đời no cùng chịu, vui sướng cùng hưởng...

Ở đồng đảo Van Kiêu tình đoàn kết, lòng trung thành, tương thân, tương ái được đề cao. Nghĩa nước, nghĩa làng, tình bà con lối xóm sâu sắc mặn nồng.

Đất đai, rừng rú, sông ngòi, sản vật trên rừng, con cá, con ốc dưới suối... là của chung tất cả mọi người trong làng. Ruộng vườn, nương rẫy, gia đình nào khai phá đầu tiên thì toàn quyền sử dụng, của riêng từng cá nhân được tuyệt đối coi trọng.

Điều hành công việc trong vil là do aria vil đảm nhiệm. Aria vil (chủ làng) có uy tín và quyền hành lớn đối với dân làng. Ông là người am hiểu sản xuất, phong tục tập quán, tham gia quản lý các việc tế lễ, quản lý đất đai của vil. Chủ làng còn là người thay mặt dân làng giải quyết những vụ kiện cáo, xích mích giữa các thành viên, người đứng ra phạt và những trường hợp vi phạm luật tục...

Chức vụ aria vil có tính chất cha truyền con nối. Người Van Kiêu không có trường hợp định kỳ bầu lại chức chủ làng theo chế độ dân chủ như một số cư dân khác. Khi xảy ra chiến tranh hay xích mích giữa các làng, Aria vil phải thân hành đứng ra chỉ huy và điều động. Tuy nhiên ông ta cũng có quyền cử Tar'eng (tạm gọi là thủ lĩnh quân sự) thay thế mình chỉ huy dân binh. Giúp việc cho aria vil còn có suốt Cute (chủ đất), suốt Cute là người tìm ra và khai phá đầu tiên mảnh đất mà làng đến ở, trong tình trạng du cư

của người Van Kiều chức vụ ấy vẫn được tiếp-tục công nhận, ông ta được dân làng kính nể, coi trọng.

Trước đây trong xã hội người Van Kiều đã có sự phân hóa giàu nghèo. Một vài trường hợp cá biệt cũng có người giàu thực hiện những hình thức bóc lột thô bạo như Tông Pư (Ăm Pư). Trong xã hội Van Kiều dù là nhà giàu (dung xúc) hay nhà nghèo (dung k'đit) cũng đều phải làm ăn. Sự phân biệt giàu nghèo ở đây là căn cứ vào số lượng chiêng ché, trâu bò, lúa gạo...

Nhìn chung trong xã hội người Van Kiều trước kia có 3 tầng lớp:

- Những người thừa ăn, giàu có (coai xúc). Những gia đình giàu có (dung xúc) nhờ có lực lượng lao động dồi dào, chăm chỉ, gặp được nhiều may mắn trong làm ăn, tích lũy được nhiều kinh nghiệm sản xuất nên làm ra được nhiều lúa gạo, nuôi nhiều trâu bò, lợn gà... Thông thường mức chênh lệch về tài sản giữa những « dung xúc » với những gia đình bình thường không lớn lắm.

- Những người đủ ăn là lực lượng đông đảo nhất trong một vil người Van Kiều. Họ là những người chăm chỉ lao động, làm đủ ăn, có vài ba chiêng ché, trâu bò và của cải đủ dùng.

- Những người nghèo (k'đit) ở người Van Kiều thuộc gia đình ít hoặc không có của cải, thiếu sức lao động. Trong một vil của người Van Kiều trước đây thường có vài ba gia đình rất nghèo khổ, phải lang thang kiếm xin hoặc làm công, ở dợ cho các nhà giàu. Họ là những người cùng cực nhất trong xã hội. Bộ phận này người Van Kiều gọi là những ala. Ala cũng có thể là kết quả sự bóc lột theo «kiểu Tông Pư» sau này mà thành.

II. QUAN HỆ ĐỒNG HỌ

Ngôi làng của người Van Kiều hiện nay còn mang nhiều dáng dấp tàn dư của công xã thị tộc. Trong đó các dung (gia đình) thường có mối quan hệ gắn bó với nhau về mặt huyết thống, liên kết với nhau trong một tổ chức gọi là Mu (có nơi gọi là mui, ma hay mō). Trước kia trong mỗi vil của người Van Kiều chỉ có một mu cư trú, sau này càng lúc số lượng mu trong mỗi vil càng tăng do sự xâm nhập của yếu tố láng giềng.

Mu là tổ chức của những người cùng dòng họ và totem. Đó là một tập hợp gồm những thành viên có quan hệ máu, mủ, tính theo dòng cha và những con dâu của các thành viên trong dòng họ đó. Những người con gái khi chưa lấy chồng đều thuộc mu của cha mẹ, nhưng khi về nhà chồng, họ không còn được xem là thành viên của mu nữa. Khi chết họ không được chôn vào nghĩa địa của dòng họ mình. Lấy chồng có nghĩa là mang phần linh hồn của mình về nhà chồng, hội tụ vào « con ma » nhà chồng, chấm dứt mọi quan hệ nơi xuất thân.

Trước đây mu của người Van Kiều là một đơn vị ngoại hôn tuyệt đối. Đồng bào xem hiện tượng lấy nhau trong cùng một mu là trái với luật tục. Ai vi phạm sẽ bị đuổi ra khỏi làng. Khi dân số tăng lên, mu phát triển thì điều này không còn được áp dụng một cách cứng nhắc, chặt chẽ như trước nữa. Người cùng một mu trong điều kiện ấy đã có thể lấy được nhau nhưng phải cách nhau năm đời trở lên.

Những gia đình trong cùng một mu gắn bó chặt chẽ với nhau trên mọi lĩnh vực của đời sống. Họ có nghĩa vụ bảo vệ nhau khi làm ăn, lúc vui chơi cũng như khi

hoạn nạn. Người đứng đầu mỗi mu là xuất mu. Xuất mu là người đại diện cho các thành viên của mu trong việc tiếp xúc với mu khác hay với vil. Tiếng nói của xuất mu là tiếng nói của dòng họ. Xuất mu không nhất thiết là người già nhất hay thuộc dòng chính mà là người am hiểu phong tục, tập quán, mồm má cha ông. Hằng năm các thành viên của mu phải định kỳ họp lại một lần để xem xét công đức, tài năng của trưởng mu. Nếu trưởng mu không làm được những điều như mọi người mong muốn, tỏ ra mất phẩm chất sẽ bị bãi miễn để bầu người khác lên thay.

Người Văn Kiêu có nhiều dòng họ như Xôm, Ralu, Xartang, Ublêng, Upây, Tômua, Xôm-bia, Xereer, Klang, Rabô, Tamoi... Mỗi dòng họ thường có những kiêng kỵ khác nhau. Có họ kiêng ăn thịt chó, mèo, hồ... có họ lại kiêng ăn lá dong... Di liên với những kiêng kỵ đó là những chuyện kể dân gian nhằm giải thích nguồn gốc, nguyên nhân phát sinh của dòng họ. Vào thời kỳ xa xưa người Văn Kiêu chỉ có một số ít họ lớn, họ gốc. Chẳng hạn, như Xôm là một trong những họ gốc khá lớn. Từ họ Xôm này đã chia ra nhiều họ nhỏ khác như Cô lang-dông, Kalam, Ko, Tapul.. Các họ nhỏ tách ra từ một họ lớn, thành viên nam nữ trong đó được phép lấy nhau (1).

Những lần tiến hành chia họ ở người Văn Kiêu thường được tổ chức rất lớn, trở thành ngày hội của dân làng.

Hiện tượng từ một họ gốc chia ra các họ khác không phải là một hiện tượng đặc biệt ở người Văn

(1) Chẳng hạn như họ Xôm Ko, Xôm Tapul ở thôn Riêng xã Hướng Hiệp là từ một họ Xôm mà ra, nhưng khi chia nhỏ như vậy, trai gái ở hai họ Ko và Tapul đều được lấy nhau.

Kiêu, nhưng phải chăng từ hiện tượng này mà xuất hiện các từ đề chi dòng họ như Tông, Tóp, Xâu...

II. GIA ĐÌNH VÀ HÔN NHÂN

Mỗi dòng họ của người Văn Kiêu bao gồm nhiều gia đình nhỏ cùng huyết tộc, có kinh tế độc lập, nhà cửa, nương rẫy, lúa má, hoa màu, công cụ sản xuất, tài sản riêng... Những của cải đó đều do các thành viên trong gia đình thừa hưởng chung hoặc với sự phân phối của bố mẹ.

Gia đình của người Văn Kiêu là kiểu gia đình nhỏ phụ quyền, trong đó người đàn ông già nhất thường là chủ gia đình. Gia trưởng có vị trí và vai trò lớn trong các mối quan hệ nội bộ cũng như đối với xã hội. Quyết định mọi công việc trong gia đình là người đàn ông. Họ đứng ra đảm trách công việc giao thiệp đối với làng bản, khách khứa, bàn tính công việc phát rẫy, làm nhà, ma chay, cưới xin cho con cái. Khi người chủ gia đình chết đi, tài sản, quyền hành trong gia đình giao lại cho người con trai cả. Thành viên nữ trong gia đình hầu như không được chia tài sản và nếu có cũng chỉ một phần rất nhỏ.

Dàn ông là người chủ gia đình, nhưng mọi công việc nội trợ, kế hoạch chi tiêu đều do người đàn bà quán xuyến. Người Văn Kiêu thường thích đông con. Họ có tục nuôi con nuôi (con bán). Con nuôi cũng được bố mẹ quý như con đẻ, khi con còn nhỏ dù trai hay gái đều được sự chăm sóc như nhau.

Tên con cái của người Văn Kiêu không bao giờ được đặt gần hoặc trùng với tên của những người

trong mu đã khuất (1). Tên họ của con cái của một đời vợ chồng thường có thói quen đặt trùng âm nên rất dễ nhận. Quy luật đặt tên đó còn được mở rộng ra cả gia đình của người bác hay chú. Mỗi người Van Kiêu thường có nhiều tên gọi khác nhau thay đổi theo từng giai đoạn của cuộc đời (2).

Hình thức hôn nhân của người Van Kiêu là một vợ chồng và cư trú bên nhà chồng. Con trai con gái Van Kiêu đến tuổi trưởng thành (từ 15, 16 trở lên) thường đến ngủ tập trung ở nhà công cộng (xu), hay đưa nhau vào các chòi nhỏ ở xa làng để chuyện trò tìm hiểu, hát đối đáp với nhau. Hình thức này ở người Van Kiêu gọi là đi sim. Cứ mỗi lần đi sim như vậy, người con trai phải tặng cho cô gái những vật kỷ niệm như vòng bạc, chuỗi cườm (đồ vãn). Nếu cô gái nhận các thứ đó có nghĩa là đã chấp thuận trên nguyên tắc lời ước hẹn kết hợp lứa đôi. Lúc bấy giờ đôi bên sẽ tìm lấy một người mai mối (kanl rana) để người đó nói với bố mẹ ý muốn, nguyện vọng của mình. Nếu gia đình đôi bên chấp thuận, gia đình người con trai chính thức «đồ vãn» (bỏ của). Làn bỏ của này được

(1) Đồng bào Van Kiêu cho rằng tên con cái trùng với tên người đã khuất, gia đình thường hay gặp rủi ro.

(2) Chẳng hạn như anh Hồ Xuân Long khi còn nhỏ tên bố mẹ đặt là Tula.

- Khi lấy vợ lại có tên gọi khác theo khời của nhà vợ. Khời của vợ anh Long là Araivien nên tên anh Long là Araivien.

- Khi có con anh Long được gọi là Âm Hưn (Hưn là tên con đầu lòng của anh Long. Âm: bố. Âm Hưn: bố của Hưn)

- Khi có cháu anh Long lại gọi theo tên cháu, tên cháu anh Long là Cách. Anh Long được gọi là Võ Cách (Võ: ông. Võ Cách: ông của Cách).

tiến hành chu đáo và bao gồm nhiều vật dụng khác nhau như khăn, vải vóc, áo quần. Đồng thời với việc «đồ vãn chính thức» này, đôi trai gái đã được dòng họ đôi bên biết và chấp thuận.

Trong đám cưới cổ truyền của người Van Kiêu, của lễ đầu tiên bao giờ cũng phải là một thanh kiếm. Cô dâu khi về nhà chồng thường phải trải qua nhiều nghi lễ phức tạp như lễ bắc bếp, lễ rửa chân (parin) lễ ăn cơm chung với chồng (cha chum)...

Về sống với nhà chồng người con gái dứt hẳn mọi quan hệ với bố mẹ đẻ của mình trở thành người của dòng họ nhà chồng. Tuy nhiên họ chỉ được công nhận là thành viên của ma nhà chồng khi đã tiến hành xong lễ khời. Lễ khời có tính chất bắt buộc đối với đôi vợ chồng mới cưới..., tuy nhiên do hoàn cảnh của từng gia đình nên luật tục thường không ấn định rõ ràng thời điểm tổ chức. Chính vì vậy, có người chết đi rồi vẫn chưa làm được lễ khời. Con cháu còn lại muốn mẹ được chính thức thờ trong ma nhà cha (cô nghĩa là ngay trong gia đình mình) thì phải đứng ra tổ chức lễ khời cho người quá cố.

Người Van Kiêu thường phải tuân theo những nguyên tắc hôn nhân rất nghiêm ngặt. Những nguyên tắc này theo thời gian cũng dần dần được nói lỏng, điều chỉnh, nhưng nhìn chung trên cơ bản vẫn còn được bảo lưu.

- Người trong một mu không được lấy nhau, không được có quan hệ tình cảm lứa đôi. Ai vi phạm sẽ bị coi như loạn luân, đuổi khỏi làng sau khi bị phạt vạ nặng nề. Tuy nhiên, do sự phát triển đông đúc về số lượng thanh niên trong mu nên đã dẫn đến sự chia nhỏ ra nhiều nhánh, nhiều chi... chính vì thế nguyên tắc này đã có sự linh động.

— Hôn nhân một vợ một chồng, cư trú bên nhà chồng đã khá phổ biến và bền vững. Người Vân Kiều xem tình vợ chồng như chuỗi với lưỡi kiếm, như lửa với tro, người ở chung một gian, ăn chung một bếp. Cho nên ít có trường hợp bất hòa lớn bởi những luật tục hết sức khắc nghiệt và thường bị dư luận xã hội lên án. Hiện tượng lấy vợ lẽ, lấy nhiều vợ ở người Vân Kiều rất ít, nếu lấy vợ lẽ, hai bà vợ của họ sẽ không được ở chung một dung.

— Trong hôn nhân người Vân Kiều, nam nữ được tự do tìm hiểu nhau nhưng phải được sự chấp thuận của bố mẹ.

Tuổi hôn nhân của người Vân Kiều khá sớm. Con trai từ 15 đến 16 tuổi, con gái từ 14 đến 15 tuổi trở lên đều có thể kết hôn được. Trong quá trình tìm hiểu, luật tục, họ hàng, bố mẹ không ngăn cấm tình yêu. Nhìn chung họ rất ít ép buộc con cái mình trong việc dựng vợ gả chồng.

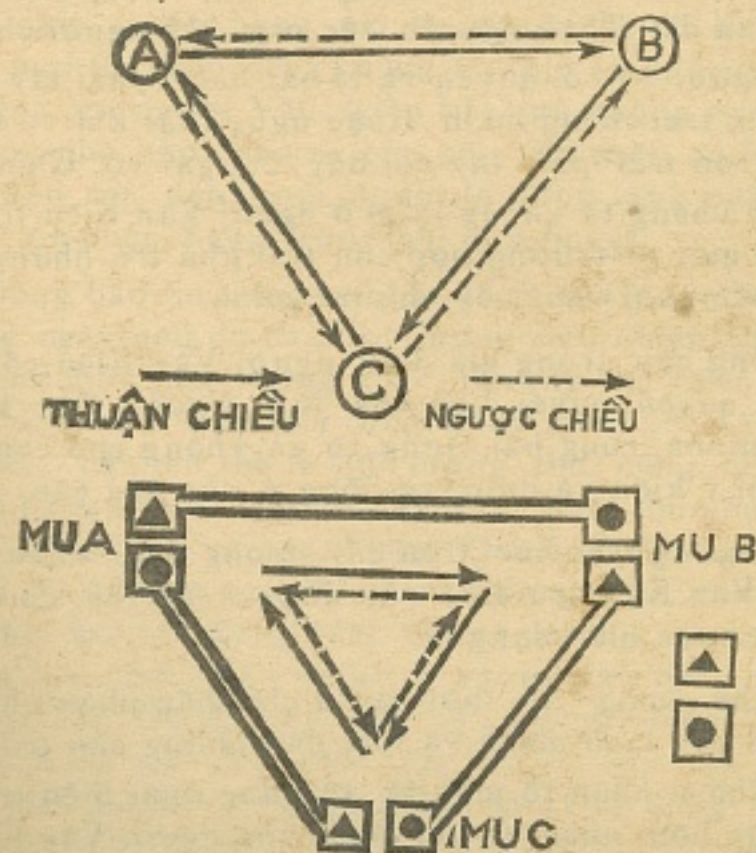
— Hôn nhân nhuộm tính chất mua bán đã xuất hiện trong xã hội người Vân Kiều, bằng uy thế của kẻ có của, việc ép buộc hôn nhân đối với người con gái đã thể hiện ở những khía cạnh hết sức đa dạng. Trên thực tế, người con gái Vân Kiều dường như trở thành một món hàng trao đổi ở việc thách cưới nặng nề, việc đòi lẽ (tompra), và họ cuối cùng đã trở thành đối tượng của những kẻ có tiền của.

— Trong xã hội của người Vân Kiều hôn nhân con cô con cậu rất phổ biến và được khuyến khích. Theo nguyên tắc này con trai của chị em gái có quyền và rất được hoan nghênh nếu lấy con gái anh em trai của họ. Tuy nhiên, người Vân Kiều tuyệt đối cấm, xem như một sự vi phạm đạo đức, nhân cách, luật

tục nếu như các con trai của anh em trai lại lấy các con gái của chị em gái.

— Người Vân Kiều tiến hành hôn nhân thuận chiều và dây chuyền. Nguyên tắc này là dấu ấn của bóng dáng xã hội thời xa xưa. Đơn vị tham gia hôn nhân là mu. Hình thức này ít nhất được thực hiện ở ba mu.

Nguyên tắc hôn nhân thuận chiều và dây chuyền không chấp nhận sự lấy ngược (tức ngược chiều dây chuyền). Theo nguyên tắc thuận chiều và dây chuyền thì con trai mu A chỉ có thể lấy con gái mu B và con trai mu B cũng chỉ được phép lấy con gái mu C và cứ như vậy con trai mu C lại lấy con gái mu A.



Đây là một nguyên tắc quan trọng chi phối nhiều nguyên tắc khác trong hôn nhân của người Van Kiêu. Hiện nay, nguyên tắc này gặp phải một số trở ngại, bộc lộ nhiều sự bất ổn. Bởi tại những khu vực cư trú ban đầu của một làng người Van Kiêu đã bị phá vỡ, các mu tăng lên, dân số phát triển... cho nên nếu như cương quyết giữ lấy nguyên tắc này, trai gái trong các mu sẽ rất khó khăn trong việc xây dựng gia đình.

- Nguyên tắc hôn nhân anh em chồng và chị em vợ (Levirat và Sororat) ở người Van Kiêu hiện nay đã mờ nhạt. Tuy nhiên những dấu vết còn lại đã chứng tỏ nó đã tồn tại trong xã hội đồng bào một thời gian dài. Theo nguyên tắc này, khi người chồng chết, người vợ có quyền và bị bắt buộc phải lấy anh hoặc em trai chồng mình. Hoặc ngược lại khi vợ chết người con trai phải lấy chị hay em gái vợ. Chính vì vậy mà chúng ta không lạ gì ở người Van Kiêu trước đây có một số trường hợp con trai khá trẻ nhưng lại lấy một người vào tuổi chị, mẹ mình.

- Ông cậu trong gia đình người Van Kiêu có vai trò và quyền quyết định khá lớn. Người Van Kiêu khi làm nhà, cúng bái, dựng vợ gả chồng cho con cái phải hỏi ý kiến và được sự đồng ý của ông cậu.

Những nguyên tắc trên đây trong hôn nhân của người Van Kiêu, có điều vẫn được tuân thủ, có điều đã mất hoặc biến dạng đi.

Xu thế chung của thời đại là chỉ chấp nhận những cái tiến bộ, lành mạnh và loại dần những cản trở lạc hậu. Nhiều nhân tố mới đã và đang xuất hiện trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình của người Van Kiêu

C - ĐỜI SỐNG TINH THẦN

I. TÔN GIÁO TIN NGƯỠNG

Cũng như mọi dân tộc còn ở tình trạng xã hội phát triển chưa cao, nhận thức về vũ trụ, thế giới, con người, còn thô sơ; người Van Kiêu xưa kia trong đời sống tâm linh của mình đã phải chịu chi phối bởi bao nhiêu điều mê tín, hủ tục lạc hậu.

Từ khi lọt lòng mẹ cho đến lúc nhắm mắt xuôi tay, đời sống mỗi con người bị xã hội ràng buộc, rồi lại tự mình ràng buộc không biết bao nhiêu điều. Con còn nằm trong bụng, mẹ đã phải kiêng cử không ăn các loại thú mồi bẫy, không ăn thịt trăn. Lúc ra đời và lớn lên người Van Kiêu khi ngủ không được nằm ngang nhà, thò chân ra cửa sò... khi chết, muốn được mồ yên mà đẹp, mọi người lo tống táng phải chọn đất, xin phép Yang trước khi đào huyệt.

Đồng bào tin rằng mọi hoạt động trong đời sống hàng ngày đều do các lực lượng siêu nhiên chi phối. Tất cả mọi hiện tượng khác thường của thiên nhiên, cho đến cảnh quan núi rừng, sông suối, gốc cây, bến nước... đều có thể là đối tượng thờ cúng. Ở người Van Kiêu còn tồn tại khá đậm nét hình thức cúng bái các vật thiêng và các Yang. Thanh kiếm, mảnh bát, viên đá dị hình hay Yang núi (Yang kơ), yang sông (Yang krông), Yang đất (Yang kute)... trong đó vị thần cao nhất, đầy uy lực ở người Van Kiêu là Yang bóng. Việc thờ lửa và bếp lửa rất phổ biến ở người Van Kiêu. Họ tuyệt đối cấm mọi sự lấy lửa từ bếp gia đình mang ra ngoài, cấm con rề tự động lấy lửa từ bếp ra hút thuốc.

Việc thờ cúng tổ tiên được đặc biệt chú trọng ở người Vân Kiều. Thờ cúng tổ tiên ở người Vân Kiều là thờ cúng ông bà, cha mẹ; những người đồng tộc chết từ 16 tuổi trở lên, những người chết bất thường không nằm trong số được thờ cúng. Người Vân Kiều thường làm một cái nhà sàn nhỏ, dựng nơi cao ráo quang đãng, dùng riêng cho việc thờ cúng tổ tiên. Họ thường dựng nơi xa nhà, ít người qua lại... tuy nhiên cũng có nơi kiến trúc này lại nằm cạnh nhà để tiện việc thờ cúng.

Sau khi chết được vài ba năm, người Vân Kiều tổ chức một buổi lễ trọng thể đưa linh hồn người quá cố vào đó. Biểu tượng linh hồn kẻ mất đi thường là những vật cụ thể như mảnh nôi, mảnh bát vỡ...

Người Vân Kiều ở A Lưới, Hương Hóa, Bến Hải còn có hình thức thờ cúng thần bôn mệnh. Theo hình thức thờ cúng này, mỗi thành viên trong gia đình thường được tượng trưng bằng một cái bát. Gia đình người Vân Kiều có bao nhiêu người là có bấy nhiêu bát để cúng. Những cái bát này được tập hợp trên một bàn thờ nhỏ dựng ở cột cái ngôi nhà. Mỗi khi có người trong gia đình ốm đau, chiếc bát bôn mệnh của bệnh nhân lại được mang ra cúng.

Bên cạnh những hình thức thờ cúng trên đây, xã hội người Vân Kiều còn tồn tại nhiều hình thức của tôn giáo sơ khai. Việc mỗi mu thờ một động hay thực vật nào đó mà những người trong mu tin là ông tổ của mình có thể là một biểu hiện của Totem giáo. Người Vân Kiều cũng còn tồn tại khá đậm các hình thức ma thuật như ma thuật chữa bệnh, ma thuật làm hại, ma thuật tình yêu. Tuy nhiên mức độ nặng nhẹ của những loại ma thuật này trong các nhóm của người Vân Kiều có sự khác nhau. Người Vân Kiều ở

Hương Hóa, Hương Điền, Bến Hải Lệ Ninh hình thức ma thuật làm hại như thư, yếm... tồn tại đậm hơn ở các nhóm Trì, Khùa, Ma coong ở tây Quảng Bình cũ.

Ma thuật chữa bệnh là một trong những hình thức được ra đời khá sớm. Nhưng dạng ban đầu của nó ngày nay ở người Vân Kiều đã mờ nhạt đi nhiều, thay vào đó những hình thức và biểu hiện mới. Người Vân Kiều có lối chữa bệnh như thời, phù chú. Ở nhóm Khùa, Ma coong hình thức chữa bệnh lại gắn liền với quan niệm hồn vía, được thực hiện thông qua một người thầy cúng.

Ma thuật làm hại với các biểu hiện cụ thể như thư, ngãi, yếm... là hình thức chứa đựng một nội dung và ý đồ không lành mạnh, không chính đáng. Đó chẳng qua là những thứ thuốc độc của đồng bào. Mục đích chủ yếu của ma thuật tình yêu là muốn thu hút lôi kéo về mình những đối tượng khác giới. Ma thuật tình yêu, do bản thân tự thực hiện hoặc phải thông qua một người khác, như ở nhóm Khùa, Ma coong phải thông qua ông Pathâu.

Thờ ma phía nhà vợ (Yang Cugia) cũng là một hình thức tín ngưỡng phổ biến ở người Vân Kiều. Ma phía nhà vợ được tượng trưng bằng một cái sọt nhỏ, đan lát cầu kỳ, có trang trí hoa văn... Sau khi người con trai đã cúng ma nhà vợ, anh ta được phép đem cái sọt nhỏ này về đặt ở bàn thờ nhà mình,

Yang abôn (thần lúa) mà vật tượng trưng là một tẻ lúa sai hạt được buộc vào cột cái của ngôi nhà. Người Vân Kiều có nhiều kiêng kỵ đối với cây lúa, hạt thóc. Trong ngày tuốt đầu tiên của mùa thu hoạch, đồng bào thường không cho người lạ mặt vào làng. Những rẫy lúa của họ được bảo vệ cẩn thận, không được phóng uế, bón phân hoặc vấy máu lên đó.

Yang lúa ở người Van Kiêu được cúng vái vào các dịp phát rẫy, tria hạt, tuốt lúa và thu hoạch. Trong năm, hội mùa được thực hiện vào thời gian tria lúa. Trong dịp này người ta tái dựng tượng trưng các bước của một chu kỳ sản xuất từ gieo trồng cho đến khi thu hoạch, với ý muốn khấn cầu một vụ mùa bội thu. Yang abôn lúc này sẽ được cụ thể hóa bằng hình ảnh mẹ lúa, thường là một người đàn bà nhiều tuổi trong làng. Mẹ lúa sẽ chỉ bảo cho bà con làm ăn, cách tiến hành lễ nghi cúng bái đề được mùa.

Trong gia đình người Van Kiêu khi có người chết, con cháu phải đi báo cho tất cả bà con anh em trong vil biết. Xác của người chết thường được đặt theo chiều ngang ngôi nhà, chân hướng ra phía cửa sổ. Các nhóm Khua, Ma coong, thi thề người chết lại được quay theo chiều dọc ngôi nhà, chân hướng ra cửa chính. Người chết được để trong nhà ít nhất là hai ba ngày mới chôn. Trong những ngày ấy, thân nhân người chết phải chăm sóc thi thề và đề thức ăn vào miệng ba bữa mỗi ngày. Sau đó người ta mới tồ chức lễ đưa ma vào nghĩa địa của làng. Đồng bào không có tục tảo mộ hay thăm viếng mồ mã, công việc này chỉ thể hiện trong các lễ cúng ở bàn thờ tồ tiên, khi con cháu muốn hướng về những người đã khuất.

II. VĂN NGHỆ DÂN GIAN

Từng thế hệ nối tiếp qua đi, đồng bào Van Kiêu đã xây dựng và tích lũy cho mình một vốn văn nghệ dân gian đa dạng và đặc sắc... Vốn văn nghệ đó ngày nay đang được đồng bào phát huy, bồi đắp thêm, thể hiện tính phong phú của cuộc sống dân tộc.

Tuy nhiên, khi đi sâu vào tìm hiểu vốn văn nghệ dân gian ở người Van Kiêu, chúng ta phải đặc biệt lưu ý đến tính giao lưu, ảnh hưởng văn hóa của các tộc người kề cận. Trong lĩnh vực này, văn nghệ dân gian mang yếu tố năng động, dễ tiếp thu, dễ hòa nhập, xen cài, thâm thấu.

Trong nội bộ người Van Kiêu, yếu tố vay mượn, tiếp thu văn hóa ngoại tộc không đều nhau. Nhóm Trì, Khùa, Ma coong có nhiều ảnh hưởng văn hóa Lào trong lúc đó nhóm Ba hy mang ít nhiều yếu tố văn hóa Việt... Tuy thế nhìn chung tính thống nhất là một nét nổi bật trong văn hóa của cộng đồng người Van Kiêu.

1. *Truyện cổ* (Ănxoartâybã) : Đây là một hình thức sinh hoạt văn nghệ khá phổ biến ở người Van Kiêu. Nó có sức hấp dẫn, lôi cuốn mọi lớp người, mọi lứa tuổi. Hầu như mọi người Van Kiêu đều thích nghe Ănxoartâybã và ít nhiều đều biết kể nó.

Nếu gạt bỏ những yếu tố huyền hoặc, thần linh trong các truyện cổ, chúng ta sẽ phần nào hiểu được điều mà người Van Kiêu muốn nói, muốn gửi gắm, cũng như những điều mà cuộc sống của người Van Kiêu phản ánh vào đó. Đứng trước các hiện tượng kỳ vĩ, bí ẩn của tự nhiên, đồng bào đã bằng khả năng nhận thức của mình giải thích, khám phá... Ănxoartâybã phản ánh nhận thức về thế giới tự nhiên đồng thời cũng đã phản ánh những hiện trạng xã hội, nói lên những tình cảm, suy tư, khát vọng của đồng bào.

Truyện cổ Van Kiêu cũng là nơi đồng bào đã gửi vào đó lời giải thích về nguồn gốc dân tộc, những miền đất mà cư dân đã di qua, như truyện quả bầu, chuyện con chó hay chuyện kể về sự tích các mu...

Trống vốn chuyện cò, của người Van Kiêu, số lượng các chuyện kể về những người mồ côi chiếm một tỷ lệ khá cao. Paltui (người mồ côi) là hóa thân của những người nghèo khổ, đói rách, cực nhọc không sòn, gian nan khó khăn không nản, có tấm lòng cao quý đối với muôn loài và đồng loại.

Những câu truyện cò dễ hiểu, mộc mạc nhưng có sức lôi cuốn đã được đồng bào kể cho nhau nghe trong những buổi nghỉ ngơi sau lao động, hay bên những bếp lửa bập bùng của những ngày mưa hay lúc rỗi rãi.

2. *Dân ca*: Dân ca của người Van Kiêu có nhiều thể loại như Prodoac, Oát, A dang con... Mỗi làn điệu như vậy thường được sử dụng và biểu hiện trong những bối cảnh khác nhau.

+ Oát: Oát là một loại hình hát giao duyên dành riêng cho nam nữ Van Kiêu khi đã ở tuổi trưởng thành. Đi sim là một tục lệ có từ lâu đời và khá phổ biến.

Theo tục lệ này đêm đêm tập thể con trai chưa vợ thường tụ họp ở nhà công cộng của làng, gặp các cô gái đang tìm ý trung nhân để hát đối đáp và gửi gắm nỗi lòng.

Oát là làn điệu được sử dụng trong những lúc đi sim: « Em ơi! núi cao đất rộng anh tìm đến làng này chẳng biết có được hái hoa không? » Người con gái trong những lúc ấy sẽ có nhiều cách trả lời, nhưng thường thể hiện dưới những ẩn dụ:

« Con người có chân có tay.
Núi nào mà đi không được.
Suối nào mà lội chẳng qua
Chỉ sợ con bướm chệ hoa
Con ong chệ mật... »

Nội dung Oát trong những lúc đi sim thường được đôi trai gái sáng tạo phù hợp với hoàn cảnh tâm trạng của mình lúc đó.

+ Hát Prodoac: Đây là những bài hát vui trong các đám tiệc, chúc nhau vào dịp cưới xin. Gần với hình thức Prodoac có hát xonót. Xonót cũng là một thể loại hát vui, trong các cuộc chơi đùa ồn ào, khi một người hát, có nhiều kẻ phụ họa đi kèm với vũ.

+ Roai trong, Roai tol: là làn điệu dân ca phổ biến trong những người già, nhất là trong các đám lễ ma chay, nội dung, âm hưởng nặng phần kể lè, oán trách...

+ Hát ru (Adang con): Theo nhịp bước của đôi chân người mẹ dịu con lên nường, là lời hát ru ngọt ngào. Nội dung thể hiện lời dỗ dành và len vào đó mơ ước về đứa con sau này của mình.

Ngoài các thể loại dân ca trên, ở người Van Kiêu còn có những hình thức hát kết hợp với động tác vũ một cách chặt chẽ như xưn. Thông thường các điệu vũ có kèm theo lời hát biểu diễn ở các buổi đám trâu, đám ma... Lột tả sự nhộn nhịp, trầm hùng, sôi nổi.

3. *Nhạc cụ*: Nhạc cụ của người Van Kiêu rất phong phú. Căn cứ vào cách sử dụng có thể xếp nhạc cụ người Van Kiêu thành 3 nhóm - nhóm thổi gồm có kèn Amam, Taranl, khèn khui, kèn pi - nhóm giảy có đàn Achung, Pơlửa, Tjing tung, - Nhóm gõ có thanh la, chiêng nùm và các loại trống. Đồng bào Van Kiêu còn có loại nhạc cụ kết hợp cả thổi và đánh như kel.

- Nghệ thuật tạo hình, điêu khắc, kiến trúc: Trong lĩnh vực này người Van Kiêu đã có những đóng góp đáng kể vào kho tàng mỹ thuật của dân tộc. Đó là những mảng trang trí, điêu khắc ở bàn thờ tổ tiên, ở thanh gỗ hay sừng trâu đầu hồi nhà, đặc biệt là ở

nhà thờ ma, nhà mồ... Những hình vẽ, mảng chạm, các công trình điêu khắc tượng người, thú vật... là những sáng tạo độc đáo thể hiện trí thâm mỹ cũng như ý nghĩa về những quan niệm tín ngưỡng của đồng bào.

Nhìn chung vốn văn nghệ dân gian của đồng bào dù chúng ta chưa khai thác được bao nhiêu, nhưng khi tìm hiểu chúng ta không thể phủ nhận được sự phong phú, đa dạng, độc đáo của nó. Hôm nay, những tiếng hát, lời ca, những chuyện kể mang nội dung hồn nhiên khỏe mạnh đó góp sức làm tươi mát cuộc sống đang ngày càng khởi sắc ở vùng cư trú của đồng bào.

CHƯƠNG BA

DÂN TỘC TÀ ỒI

A- SINH HOẠT KINH TẾ VÀ ĐỜI SỐNG

I. SINH HOẠT KINH TẾ

Cùng nằm trong một điều kiện thiên nhiên, địa lý, khí hậu..., cũng như trên cơ bản cùng ở trong một trình độ phát triển xã hội như phần lớn các dân tộc sống dọc Trường sơn, người Tà Ôi là cư dân nông nghiệp làm nương rẫy. Các ngành trồng trọt chủ yếu của đồng bào đều xoay quanh vấn đề sản xuất lương thực. Trong đó, lúa đóng vai trò chủ đạo. Các hoạt động khác như chăn nuôi, thủ công nghiệp... đều nằm trong khuôn khổ đáp ứng những nhu cầu của đời sống, với nền kinh tế tự cung, tự cấp.

Thiên nhiên ở vùng núi Bình Trị Thiên có một hệ thống sông ngòi, khe, suối dày đặc, con người phải tác động vào để có thể dùng nó phục vụ nông nghiệp. Trong địa vực cư trú của người Tà Ôi, ngoài những vùng thuận lợi để phát triển ruộng nước như những thung lũng Khe Sanh, A Sao, A Lưới... các dải phù sa của phụ lưu và dòng Đakrông..., lúa nương và việc khai thác của loại cây lương thực khác trên rẫy, vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống đồng bào.

Vùng đất đỏ ba zan ở khu vực Vĩnh Linh, Do Linh, đường 9... các vùng đất đen pha cát, những bãi bồi phù sa của dòng sông, khe suối rất thuận lợi cho việc tiến hành gieo trồng các loại cây lương thực.

Các khu rừng già, mang tính chất nguyên thủy ở Trường Sơn bắc « trong khi hậu nóng ẩm, các rừng già này phát triển nhanh chóng một cách kỳ lạ trên mặt đất mềm nhũn cành lá đang mục nát đến bốc hơi... » (1) từ lâu đã trở thành môi trường lý tưởng để người Tà Ôi tiến hành khai thác nông nghiệp hòa canh.

Hằng năm, sau khi nghỉ ngơi, ăn tết (Acha Ada), người Tà Ôi lại cùng nhau chuẩn bị đi vào một chu kỳ sản xuất mới.

Ngoài những vùng đất mới khai thác, những nương rẫy trước đó đã bạc màu sau vài mùa trồng trọt, người Tà Ôi bỏ đi để tìm kiếm diềm canh tác khác.

So với các dạng địa hình chọn làm nơi khai rẫy mới, rừng già, rừng nguyên sinh, vẫn là nơi người trồng trọt phải bỏ nhiều công sức trong việc phát và đốt. Thực vật ở đây, ngoài những loại cỏ thụ, còn có bụi rậm và dây leo chằng chịt, nhiều tầng, với những lớp cây lá mục nát theo thời gian, chất chùng dưới mặt đất. Cho dù vị trí đám rẫy tốt nhất vẫn là những nơi có độ dốc thấp, nhưng ở đây, trong trường hợp gặp phải triền dốc cao, người Tà Ôi sẽ không ngần ngại tiến hành khai thác, nếu gia đình ấy có lượng lao động dồi dào, vì đó là nơi hứa hẹn những gùi lúa trĩu hạt trong mùa tuốt hái.

(1) Lê Bá Thảo « *thiên nhiên Việt Nam* » nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 1977, tr.165.

*« Yang Xro! (thần lúa) hãy về đây
Có lúa! sàn nhà chúng tôi sẽ hát vài lọn gà.
Không còn nơi đứng.*

Rượu như suối, thịt như rừng.

Lễ vật cúng Yang sẽ đầy nương, tràn rẫy... » (1).

Ngày trước việc chọn đất trồng (2) không phải chỉ được quyết định dưới mắt nhìn của những người giàu kinh nghiệm trồng trọt, mà cần có sự bàn bạc của các thành viên trong tập thể sản xuất.

Phần lớn những đám đất được người Tà Ôi dự định khai phá sẽ không nhằm vào dinh mà thường là ở lưng chừng sườn hay gần chân núi. Trên vị trí ấy, mỗi gia đình thường chọn quy-mô, diện tích nương rẫy tương lai, phù hợp với lực lượng lao động đang có của mình để tiến hành phát rẫy (Titali). Đây là công việc chung của tất cả mọi người có trách nhiệm, tùy thuộc vào khả năng lao động của từng người, chứ không phân biệt thế hệ hoặc giới tính. Công cụ sử dụng chính trong khi phát rẫy là A chặt (riù) và A cỏ (rựa). Khi dọn sạch những bụi rậm, dây leo và các thân cây nhỏ, mọi người đều chú ý đến việc cách

(1) Cầm A cỏ (rựa) phát trên những bụi rậm đầu tiên để khai thác một đám rẫy mới, mỗi người lao động đều mơ ước như lời Ariay Vel (chủ làng) thường khấn trước Yang Xro (đoạn trích ở trên).

(2) Chọn được một vùng đất vừa ý. Công việc trước tiên của người Tà Ôi là cúng Yang xư (thần linh cai quản rừng núi), xin một năm đất, hoặc tiến hành khai thác một đám nhỏ cây cối ở đó rồi trở về. Đám đất này có được khai thác hay không còn tùy thuộc vào những báo hiệu tốt, xấu của Yang xư trong giấc mơ chủ nhà. Nếu không gặp những cơn ác mộng hoặc những hiện tượng đau ốm bất thường của người trong nhà, có nghĩa là Yang xư chấp nhận.

ly khu rừng khai thác với đám rẫy dự định đốt bằng những khoảng trống dọn sạch vật dẫn hỏa (1). Công việc đốn ngã những đại thụ là của nam giới đã có sức lực. Các thân cây lớn này sẽ lần lượt được chặt từ vùng thấp đến cao trong triển dọc được quy định để trồng trọt.

Vào những ngày tốt trời của tháng 4, sau khi các thân cây, bụi rậm được chặt vào đầu năm đã khô đòn dưới nắng, người Tà Ôi sẽ theo chiều gió tiến hành đốt rẫy (chon). Lớp tro than để lại sau khi đốt, sẽ được trải đều trên mặt đất và đó chính là nguồn dinh dưỡng của cây trồng.

Các khâu lao tác đầu tiên để chuẩn bị đất trồng được xem như đã hoàn tất. Trĩa lúa (chặt) là công việc của tập thể bàn bạc để thực hiện sau đó. Chẳng những trên phương diện kỹ thuật cần tập trung nhân lực để kịp thời vụ, mà tất cả còn đem các giống lúa đang có trĩa tận nơi canh tác của mình để trình Yang Xro.

Trong quan niệm của người Tà Ôi, Yang Xro (thần lúa) là một vị nữ thần. Với quyền phép của mình Yang Xro có thể ban cho dân làng no ấm bằng một vụ mùa bội thu hay trừng phạt bằng sự đói khổ, dịch bệnh. Cho nên, trước khi tiến hành trĩa lúa đồng loạt trên quy mô toàn Vel, đồng bào gieo một ít lúa tượng trưng một khoảnh đất nhỏ để trình Yang. Khách lạ kể từ thời điểm này sẽ bị ngăn chặn vào Vel bằng những cây Talo (một dấu hiệu ngăn cấm vượt qua

(1) Với phương pháp cách ly nêu trên, thỉnh thoảng vẫn xảy ra trường hợp cháy rừng với hậu quả vô cùng khốc hại.

có tính chất quy ước đối kẻ không thuộc thành viên của Vel (1).

Lúa là sự sống còn, lúa đầy kho là tiền đề cho mọi an vui, hạnh phúc của toàn thể dân làng trong cả năm. Cho dân, đồng bào vẫn xem lúa là cây lương thực linh hiển và luôn luôn có một vị thần ngự trị. Chính vì lẽ ấy, dưới mắt người Tà Ôi, Yang Xro không chỉ quyết định năng suất thu hoạch nông phẩm của dân làng hằng năm, mà còn gắn liền với sự an lạc và mọi hiểm nguy trong cuộc sống hằng ngày. Trăn trọng, tôn thờ Yang Xro cũng có nghĩa là phải quý trọng, không xúc phạm và phí phạm lúa.

Đồng bào trồng nhiều giống lúa khác nhau nhưng số lượng trĩa của từng loại cụ thể trong từng gia đình còn tùy thuộc vào lực lượng lao động, tính chất của đất trồng, địa hình và năng suất từng giống (2).

Sự phân công lao động của người Tà Ôi rất rõ ràng trong khi tiến hành trĩa lúa. Nam giới với cái a pật (3) trên tay đi trước để chọc lỗ. Phụ nữ nối gót, dùng tay trái lấy lúa trong a chôi (4) bỏ xuống

(1) Trong trường hợp bất tuân, hoặc không biết, người vi phạm sẽ chịu những hình thức phạt và bằng lợn, gà để tạ tội thần linh. Ngoài ra khách còn bị giữ lại trong suốt thời kỳ làng đang trĩa lúa.

(2) Đồng bào có hàng chục giống lúa khác nhau. Có loại cơm ngon, nhưng năng suất thấp như radur, trê, cupva. Hoặc ngược lại như đơ van alia, alao. Có phát triển tốt trên nương cao có độ dốc lớn như cuhom. Có giống thích hợp với bằng phẳng gần nước như atria, Cumon.

(3) Chiếc gậy được vót nhọn đầu, những nơi đất cứng, người ta thường bịt đầu nhọn bằng kim khí.

(4) Một loại gùi nhỏ đan bằng tre hoặc mây, đeo bên lưng.

lỗ gieo và tay phải lấp đất lại bằng a poi (1). Mỗi lỗ gieo thường cách nhau từ 30 đến 40 cm với độ sâu từ 3 đến 5 cm.

Mỗi gia đình thường kết thúc sớm thời gian tria lúa nhờ sự luân phiên tương trợ của các gia đình khác (đapro). Cho nên, khâu tria lúa bao giờ cũng đông người tham gia.

Trong những tháng kế tiếp, đồng bào thường tổ chức hái lượm, săn bắn, đánh cá và các hoạt động thuộc lĩnh vực tín ngưỡng, phong tục. Tuy vậy, đồng bào vẫn tiến hành 1-2 lần làm cỏ và săn sóc lúa (ta xắc). Avil là một công cụ lao động phổ biến và đa dụng trong việc đào xới và làm sạch cỏ.

Khi các đám lúa chín vàng trên rẫy, cho dù trấu hạt hay héo lúa, công việc đầu tiên của gia đình chủ là phải chọn ngày để sắm sửa lễ vật cúng Yang (2).

Đồng bào tuốt lúa bằng tay và dựng trong những ate mang bên mình. Người tiếp xúc đầu tiên với tẻ lúa chín phải là bà chủ lúa (mỗi gia đình có một người đàn bà làm chủ lúa) (kan xro), sau đó các thành viên khác mới bắt đầu công việc của mình. Sự thắng lợi của vụ mùa thường được kết thúc bằng Acha Ada (lễ tết, ăn cơm mới) đó là điểm cuối cùng khép kín một chu kỳ sản xuất trong năm.

Thời gian tria lúa trên mỗi nương rẫy của người Tà Ôi thường chỉ tiến hành trong vài ba năm, tùy

(1) Chiếc gậy đầu có gắn một mảnh sắt đập dẹp hình tam giác, đáy tiếp xúc với đất.

(2) Ngày tuốt lúa cũng do Yang Xro báo trước với bà chủ lúa. Cây talo lại được cắm trên những con đường dẫn đến rẫy lúa. Mọi sự phat va lại được áp dụng đối với những người ngoại nhập.

theo từng nơi tốt xấu. Việc khai hoang các rẫy mới và bỏ hóa những rẫy cũ đã kéo dài từ bao đời. Tuy nhiên, sản xuất trên nương rẫy thực tế không chỉ đơn thuần chăm sóc cây lúa, đồng bào đã biết chú trọng đến kỹ thuật luân canh và xen canh. Trong giai đoạn đầu khai hoang một đám rẫy mới, độ màu mỡ của đất đai đang còn phong phú; ngoài việc ưu tiên cho cây lúa, đồng bào còn phối hợp trồng các loại cây ngắn ngày như ngô, khoai, đậu... sau một thời gian, khi đất với độ màu mỡ đã giảm đi nhiều thì đồng bào chuyển sang luân canh. Sự tái lập các giống cây ngắn ngày trên các rẫy cũ được phục hóa sẽ chăm dứt hẳn khi đất đã cần cỗi. Ngày trước, các vùng đất thuộc loại này được bỏ đi nhưng thời gian gần đây, các nương rẫy kiệt màu đã xuất hiện những loại cây lưu niên có chăm sóc. Biện pháp trên đã góp phần giải quyết nhu cầu thực phẩm cho người và gia súc.

Quy trình sản xuất nông nghiệp hằng năm được đồng bào tiến hành đều đặn và có chu kỳ. Do kinh nghiệm lao động ngày càng được tích lũy, không chỉ đồng bào Tà Ôi mà cả các dân tộc sống cạnh như Van Kiều, Cơ Tu, đều gần như thống nhất lịch sản xuất trong năm.

Lịch của đồng bào chia năm ra làm 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày (1). Những ngày trong tháng đồng bào thường dựa vào hiện tượng tròn và khuyết có chu kỳ của mặt trăng để gọi tên. « Gọi một tháng, nhưng nếu kê theo tên gọi thì lại chỉ có 10 ngày, thời gian của các ngày còn lại không bằng nhau. Có ngày đầu tháng

(1) Tháng giêng thường vào khoảng tháng 12 âm lịch. Như vậy tính chệch với âm lịch khoảng 1 tháng... (Hà Văn Thu, Tsch D.T.H số 1/1975, tr. 47)

(tadelló) có ngày cuối tháng (tadel pát) có ngày ngắn (xru) có ngày dài (cumúi)... (2).

Công việc cụ thể về lao động sản xuất của đồng bào trong từng tháng còn được bổ sung kinh nghiệm dựa vào những hiện tượng của thiên nhiên chung quanh, như tiếng kêu có chu kỳ của một số thú rừng hay sự xuất hiện một loài hoa núi nào đó. Chẳng hạn như trong tháng 4 và 5 mùa đốt rẫy và tria lúa, một loại chim mà đồng bào mô phỏng theo tiếng kêu "vát vơ-pri-coh" đã được các thành viên lao động nhắc nhở nhau qua câu hát:

*«Vát vơ pricoh! vát vơ Picoh
 O! Achai có nghe gì không?
 Avil tôi đã săn trong gùi
 A có tôi đã mài nhiều lượt...»*

Trước kia người Tà Ôi sống du canh, du cư. Lương thực của gia đình, của vel hoàn toàn dựa vào nương rẫy và hái lượm. Các loại lúa, hoa màu, chủ yếu phát triển trên đất khô. Sản lượng hàng năm thường không đủ tiêu dùng trong những tháng giáp hạt.

Bên cạnh những hoạt động nông nghiệp, các ngành kinh tế sản xuất khác chỉ giữ vai trò phụ thuộc, nhằm đáp ứng những nhu cầu mà chủ yếu là trong nội bộ của vel.

Săn bắn và đánh cá cũng là một nguồn thức ăn đáng kể. Săn bắn vừa để tăng thêm nguồn dinh dưỡng vừa để bảo vệ các rẫy lúa và hoa màu. Trước sự phá hoại thường xuyên của thú rừng, đồng bào đã đối phó bằng nhiều cách: Ngoài các loại giáo, mác, lao phóng và chỏ, đồng bào còn dùng ná (tunmin) với

(2) Há Văn Thụ: Sdd, tr. 49.

nhiều loại tên thuốc độc dễ bắn. Hàng loạt chông bẫy khác nhau dành cho từng loại thú rất có tác dụng (1).

Săn bắt các loại thú, người Tà Ôi thường tổ chức dưới nhiều hình thức: Tập thể lớn, một nhóm hay từng gia đình. Lượng thịt thú rừng thu được, các thành viên trong vel đều được chi phần, cho dù cuộc săn bắn được tổ chức dưới hình thức nào đi nữa.

Vùng cư trú của người Tà Ôi có một mạng lưới sông, suối, khe... phong phú đã tạo cho ngành đánh bắt cá có điều kiện phát triển. Việc dùng các loại bè, thuyền trong công việc này cũng thuận lợi. Ngoài các loại đơm, dỏ, nọc dâm và các loại lưới gai để giăng bắt cá, đồng bào sử dụng cần câu trên sông và thuốc cá ở các khe, suối.

Ngành thủ công nghiệp ở đây rất hạn chế. Nhóm người được gọi là Kantun, Tautót thông thạo nghề dệt, những sản phẩm họ làm ra đẹp, kỹ thuật khéo léo và tương đối phổ biến, họ còn tự mình sản xuất nguyên vật liệu như trồng bông, kéo sợi. Chu trình hình thành một sản phẩm dệt được đồng bào tóm tắt trong câu ngạn ngữ:

«Cơ pai - Pa rai - nài - adơ»

Có nghĩa là: «Bông-sợi-vải-áo».

Trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày, câu nói có văn ấy còn được sử dụng để ám chỉ một công việc gì đó đã được tiến hành một cách thuận lợi.

(1) Các loại bẫy hãm, bẫy sập, bẫy phóng (prung, kbo, dóho) dùng để giết các loại thú lớn như hổ, gấu, bò rừng. Các loại thú vừa, đồng bào có các loại bẫy chường, bẫy chông (Croh, adin). Các loại bẫy thắt, bẫy kẹp, (viết ben, kronoi, kiệp) dùng để bắt các loại thú nhỏ như chim, chuột, thỏ, chồn...

Sản phẩm dệt của các nhóm trên, ngoài việc trao đổi nội bộ, họ còn mở rộng trao đổi với các dân tộc láng giềng như Vân Kiều, Cơ-Tu...

Trong các ngành thủ công, việc đan lát đồ bằng mây, tre là tương đối phổ biến nhất ở người Tà Ôi. Tuy nhiên, phạm vi trao đổi cũng không vượt khỏi ranh giới của vel. Nghề rèn và làm gốm ra đời muộn và không đủ đáp ứng nhu cầu. Các loại sản phẩm này chủ yếu đồng bào đem trao đổi với người miền xuôi.

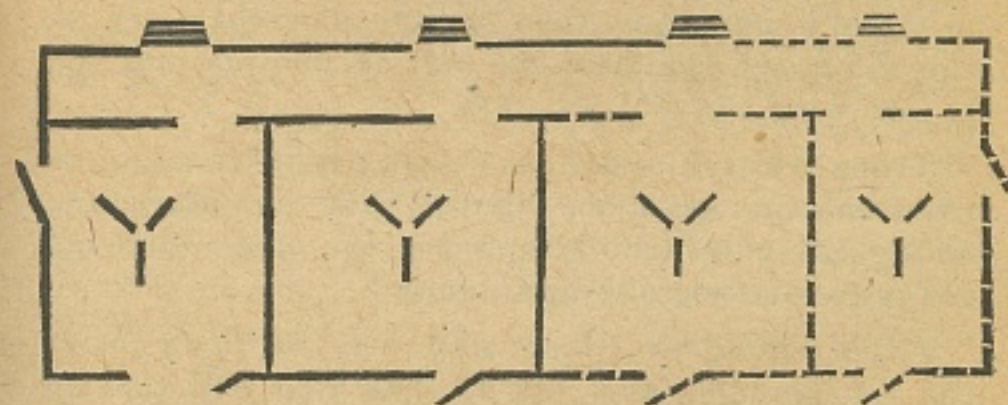
Ngày nay, cuộc sống người Tà Ôi đã phần nào ổn định. Ruộng nước đã dần dần có vai trò đáng kể trong đời sống đồng bào. Trên nương rẫy cũng từ đó có điều kiện mở rộng hệ thống cây trồng, đáp ứng những nhu cầu thực phẩm khác. Ngoài việc trồng các loại cây chứa tinh bột như sắn, khoai, ngô, đậu, đồng bào còn trồng thêm các loại cây chứa chất béo như mè, đậu phụng hoặc cây ăn trái như thơm, mít, đu đủ, chuối... Chính sách định canh định cư trong điều kiện ấy cũng đã thể hiện những ưu điểm và củng cố niềm tin của đồng bào bằng thực tế thuận lợi đang hiện lên trong cuộc sống. Dù chưa hẳn có nhiều thành tựu với biện pháp này, nhưng hiện tượng phá rừng đốt rẫy đang được hạn chế dần trong chiều hướng thuận lợi. Vùng cư trú của đồng bào Tà Ôi đang đi xa dần những hiểm họa như Ăng-Ghen nói «Say sưa với sức mạnh chinh phục của mình. Con người không hề suy nghĩ đến những hậu quả mà hoạt động vô ý thức tạo nên. Trong khi đó thì thiên nhiên miền núi trông bề ngoài tưởng chừng như im lìm và bất động đang chuẩn bị đòn trả thù đích đáng của mình...»⁽¹⁾

(1) Ăng-Ghen: *Phép biện chứng của tự nhiên*. NXB Sự Thật Hà Nội, 1963, tr. 284.

II. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT

Người Tà Ôi sống với nhau thành từng vel, đó là đơn vị cư trú chứa đựng nhiều mối quan hệ của con người. Mỗi vel gồm khoảng vài chục nóc nhà (đung) và thường có một tên gọi riêng. Tên riêng của mỗi vel có thể ra đời từ một phong tục, tín ngưỡng hay từ một huyền thoại, truyền thuyết nào đó... nhưng thường thường vel được gọi theo tên các nguồn nước, khe suối, núi đồi nơi cư trú.

Đồng bào sống trên nhà sàn, với kết cấu bộ sườn đơn giản. Nguyên vật liệu chủ yếu để xây dựng là tranh, tre, nứa, lá. Do sự tồn tại của những dòng họ lớn (Yã) với các thành viên cùng chung sống trong một ngôi nhà, cho nên, đi vào một vel của người Tà Ôi chúng ta có thể bắt gặp những ngôi nhà dài hàng vài chục mét (1), nhà dài của người Tà Ôi hình thành có quá trình của nó. Đó là sự phát triển tiếp



(1) Có nhà dài đến hàng trăm mét như nhà của Yã Tan quân ở Abung huyện Hướng Hóa.

— : Những phần có sẵn
 - - - : Những phần làm thêm khi thành viên gia đình tăng lên.

nội của những căn phòng mới được xây dựng thêm, tiếp vào đầu hồi của căn nhà khi đại gia đình có thêm một thành viên nam cưới vợ.

Hiện tượng này hiện nay không còn phổ biến nữa. Bởi lẽ xu hướng tách riêng từng gia đình ở riêng, làm riêng ăn riêng đang phát triển thăng thế trong xã hội người Tà ôi hiện tại. Cho nên những ngôi nhà dài hiện nay còn tồn tại ở quy mô lớn nhỏ, sẽ tùy thuộc vào mức độ gần bó giữa các thành viên trong đại gia đình còn duy trì và thể hiện ở chừng mực nào.

Vật liệu xây dựng ngôi nhà dài không có gì khác với một căn nhà của gia đình nhỏ ở đó. Ngôi nhà dài, được chia thành buồng cho từng tiểu gia đình bằng những vách ngăn tre đan, trong đó có sự quy định vị trí từng căn buồng cho mỗi thành viên của gia tộc, cũng như căn tiếp khác của «dung».

Người Tà Ôi thường tổ chức làm nhà trong khoảng từ tháng 6 đến tháng 9, đó là thời gian chăm sóc và chờ thu hoạch lúa. Làm nhà mới để đón lúa mới vẫn là ước vọng của mỗi gia đình.

Trong mỗi vel, ngoài các «dung» (nhà) làm nơi cư trú chính của gia đình, Người Tà Ôi còn xây dựng những cái «xu» (chòi) canh nơi sản xuất. Quy mô của «xu» thường nhỏ hơn «dung».

«Xu» thường có 2 loại: «Xu trai» là dạng cư trú của một gia đình nhỏ, khi do điều kiện sản xuất du canh, rẫy nương ngày càng xa nơi cư trú, kéo theo sự cách ly các thành viên với ngôi nhà dài trong thời vụ sản xuất hàng năm. Ở «xu trai» có đủ phương tiện và điều kiện sinh sống như một căn nhà nhỏ. Ở đây còn là nơi cất giữ của cải riêng của mỗi gia đình

Dùng làm nơi nghỉ ngơi tạm thời đề canh giữ và bảo vệ mùa màng, đồng bào còn làm một cái chòi ngay trên rẫy của mình gọi là «Xu kết». Đây còn là nơi chứa lúa của gia đình nhỏ trong điều kiện ăn riêng, khi kinh tế đã tách khỏi gia đình lớn.

Một kiến trúc công cộng của toàn vel đáng lưu ý là «Trap Cumú» (nhà ma), nơi tập trung nhiều công trình điêu khắc, trang trí mỹ thuật, có cột lớn, mái lợp bằng mây... «Trap Cumú» không được xây dựng ở những khu trung tâm của làng như nhà Rông, mà chúng ta thường thấy nó xuất hiện ngoài rìa vel, nhưng vẫn được thiết lập ở những vị trí đẹp. «Trap Cumú» dùng làm nơi sinh hoạt của toàn vel trong những dịp tang ma, lễ cải táng (Dela Cumú)... Nhưng dần dần các sinh hoạt cộng đồng khác như ngày hội hay những lễ tiết của vel hàng năm cũng được tổ chức ở đó.

Hình thức nhà «Rông» mà chúng ta thường gặp ở một số các dân tộc sống dọc Trường Sơn và Tây Nguyên, đầu đó cũng thấy có xuất hiện ở trung tâm vel của người Tà Ôi với chức năng làm nơi sinh hoạt cho các thành viên ở đó. Tuy nhiên kiến trúc mà đồng bào gọi là Ron «Rôn» có nơi gọi là «Dung Pút lư», vẫn không phải là một kiến trúc có tính chất truyền thống và phổ biến. Chúng tôi ngờ rằng đây là một dạng kiến trúc hình thành do quá trình giao lưu văn hóa, người Tà Ôi đã tiếp thu ở người Cơ Tu sống cạnh loại nhà «Gươl» thường thấy ở đó.

Trong cách phục sức, sản phẩm dệt mặc chủ yếu là do trao đổi trong phạm vi nội tộc. Đàn bà mặc váy, đàn ông đóng khố. Nhóm Tà Uốt ngày trước phụ nữ thường quấn một loại váy dài (ạ đơ) phủ từ ngực đến chân. Nhóm Pacoh thường mặc váy ngắn hơn và nửa thân trên mặc áo (Adă).

Ngày trước khi sản phẩm dệt chưa đủ cung ứng nhu cầu, mọi người thường ở trần, đóng khố hoặc mang một loại váy ngắn gọi là « Amung » được làm bằng vỏ cây « A bay » ngâm nước dập dẹp và kết lại. Ở một vài nhà có điều kiện kinh tế sung túc họ còn trao đổi những loại vải nhẹ, màu sắc sặc sỡ từ Lào để phục sức.

Đồ trang sức chính của đồng bào Tà Ôi là các loại vòng bạc, vòng đồng, cườm, đá quý... ở một số cụ già Tà Ôi chúng ta còn thấy xuất hiện những vòng tay, vòng chân bằng đồng đỏ được làm theo kiểu lò xo xoắn vặn quanh cánh tay hay ống chân.

Tục của răng, xăm mình hay cạo tai... ngoài ý nghĩa về mặt tín ngưỡng, phong tục, còn thể hiện quan niệm thẩm mỹ của đồng bào. Các thành viên trong làng đến tuổi trưởng thành đều chịu tục xăm mình và cạo răng. Ở người con trai, ngoài những hình xăm thể hiện mơ ước có được sức vóc khỏe mạnh như con hổ (Ambalơ), con diều (Clang Avát), mộtip thường thấy là hình trái núi tượng trưng cho cánh quang và nơi cư trú của mình, bên cạnh một loại cây lá thơm dễ sống tượng trưng cho sức mạnh và ý chí tinh thần. Mộtip xăm thường thấy ở người phụ nữ là hình cây A boong với một sợi dây leo quấn quanh. Đây là biểu tượng cho sự trong sạch của người con gái dưới sự bảo vệ và che chở của vel.

Trong lĩnh vực dinh dưỡng, thức ăn chính của đồng bào là cơm. Cũng có một vài nơi sản xuất lúa còn hạn chế do điều kiện đất đai, kỹ thuật, khí hậu... ảnh hưởng trầm trọng đến năng suất thu hoạch. Gạo có lúc không đủ ăn trong nhiều tháng. Trong thời gian ấy, sắn, khoai được đồng bào xem như nguồn lương thực chính, ngoài ra còn được bổ sung với các loại tinh

bột tự nhiên như củ mài (abông), các loại cây trái hái lượm hay được trồng... Nấm, măng rừng, ốc, cá và thịt thú rừng, các loại cây trái, rau, đậu xen canh trên các rẫy lúa là nguồn cung cấp thức ăn thường xuyên cho đồng bào.

Trong các lễ hội, người Tà Ôi thường tổ chức làm nhiều món ăn khác nhau. Món ăn cổ truyền được đặc biệt ưa chuộng là « lap », ở dạng hỗn hợp giữa thịt luộc (gà, lợn) băm với huyết đông của các con thú khi bị chọc tiết.

Đến với đồng bào Tà Ôi bây giờ, bên cạnh nương rẫy và ruộng nước đang phát triển là vườn cây ăn trái, ao cá. Việc chăn nuôi cũng được thuận lợi và nơi dân số lượng nhỏ các loại chất bột dự trữ ngày càng phong phú. Chẳng những đã dần dần cung cấp thêm chất lượng trong bữa ăn của đồng bào mà kinh tế gia đình nói chung ngày càng được cải thiện.

Quá khứ đời khổ nhanh chóng bị đẩy lùi, nhưng hiện tại cuộc sống của đồng bào cũng chưa phải là đầy đủ, sung túc. Câu ngạn ngữ đề thay lời đáp khi được hỏi về cuộc sống hôm nay « Yên ất - yên cha - yên sa - yên sĩa » (dễ ở - dễ ăn - dễ lên - dễ xuống) phần nào đã nói lên được tính chưa ổn định của nó.

D - QUAN HỆ XÃ HỘI, ĐỒNG HỌ, HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

I. QUAN HỆ XÃ HỘI

Trong xã hội người Tà Ôi, chế độ tư hữu đã xuất hiện, đã có sự phân hóa thành tầng lớp giàu nghèo

nhưng chưa đến mức sâu sắc. Ariay vel (chủ làng) thường là người có thế lực và giàu có, thuộc những Yā (dòng họ) có công đến trước khai hoang dựng vel, từ người đầu tiên, họ tiếp nối chức vụ này theo hình thức cha truyền con nối. Thực chất tập tục này không mang tính chất tất nhiên hoặc cứng nhắc. Trong một số trường hợp người thừa kế chức vụ không đủ năng lực, vẫn có thể bị thay thế bởi một cuộc bầu cử.

Xã hội người Tà Ôi cũng đã hình thành một tầng lớp sung túc, được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi nhờ vốn tài sản phong phú hình thành từ nhiều con đường. Do thừa kế hoặc cũng có thể từ các hình thức bóc lột. Người Tà Ôi trong ngôn ngữ của mình gọi thành phần ấy là những Konpronha (kẻ nhà giàu). Konpronha trong xã hội người Tà Ôi đã trở thành hình tượng được xây dựng trong truyện kể, trong thơ ca dân gian, mang tính chất đối lập với đại bộ phận những người Tà Ôi lao động, nghèo khổ, thiếu thốn (Kadik).

Thành phần Konpronha trong mỗi vel thường không nhiều và phần lớn xuất thân từ tầng lớp chủ đất, chủ làng. Họ trở thành kẻ giàu có trên cơ bản không phải do có chức vụ, địa vị trong xã hội, hoặc dựa vào quyền hành đương nhiệm, để chiếm cho mình ưu thế về mặt kinh tế. Bởi thực chất trong một số trường hợp nào đó, cá nhân Ariay vel (chủ làng) hay Karon Katec (chủ đất), được làng tín nhiệm là do ở khả năng, uy tín và có năng lực điều hành, bảo vệ và thực hiện những điều có ích cho toàn vel. Tuy nhiên chúng ta không loại trừ trường hợp, cộng với uy tín ông ta, cũng như được mọi người thừa nhận đây là những đối tượng được thần linh (Yang) quan tâm ưu đãi..., ít nhiều đã tranh thủ được sự giúp đỡ, ủng hộ, tạo điều kiện thuận lợi trong sinh hoạt sản xuất.

Trong mỗi vel, ariay vel thường là nhân vật có tuổi có uy tín, ông ta với tư cách là người đứng đầu vel, tham gia giải quyết những công việc chung của toàn vel. Chẳng hạn như cũng già làng bàn kế hoạch sản xuất, giải quyết những mâu thuẫn nội bộ... Ngoài ra, ông ta còn chủ trương và tổ chức các nghi lễ cúng kiến có quy mô toàn vel.

Hội đồng già làng gồm những thành viên kỳ cựu, gần bó lâu năm với bà con và là những người am hiểu phong tục, tập quán của làng. Trong hội đồng già làng, phần lớn gồm những thành viên đứng đầu các Yā (xuất Yā). Giúp việc cho họ còn có những nhân vật có nhiều khả năng trong từng lĩnh vực được mọi người tín nhiệm. Ví dụ như người giỏi lý lẽ, luật tục, làm công việc xử kiện (Konpachen) giải quyết tranh chấp cũng như mâu thuẫn giữa các thành viên trong vel. Thầy cúng (Nokru) lo việc nghi lễ, đình đám, chữa bệnh hoặc tẩy trừ ma quỷ.

Vel phát triển trong phạm vi của một cộng đồng cư trú (với vài chục nóc nhà) có tính chất khép kín. Sức sản xuất của nền kinh tế tự cung tự cấp trong cộng đồng cư trú này, chưa đủ sức thúc đẩy sự phát triển của phân công lao động xã hội một cách dứt khoát. Ariay vel và các nhân vật khác trong hội đồng già làng, các Konpachen, NoGru... đều là những thành viên không có sự phân biệt lớn, trong tập thể sản xuất của cộng đồng vel, chưa hình thành hoặc hiện hữu một tổ chức quản lý thực sự tách khỏi các hoạt động sản xuất. Bởi thực ra, do phải đối đầu với vấn đề lương thực có tính chất sống còn, nhiều hơn là khả năng tạo ra những sản phẩm thặng dư, để có thể có điều kiện cho những người đảm nhiệm các công việc lãnh đạo

trong vel tách ra khỏi công việc sản xuất lương thực, thực phẩm... cho dù họ đang làm một chức năng xã hội hữu ích.

Mỗi vel thường là nơi cư trú của nhiều yã, nhưng thường thường trong đó nổi lên một, hai yã có thế lực nhất. Cũng có trường hợp yã lớn tự mình thành lập vel riêng (1).

Nhìn chung, trong xã hội người Tà Ôi, tổ chức vel từ xưa đã được thiết lập khá vững chắc. Trong đó, chứa đựng nhiều mối quan hệ của con người. Mối quan hệ có tính chất đặc trưng đáng lưu ý là quan hệ huyết thống. Nhưng mối quan hệ này, theo sự phát triển của lịch sử đã và đang trên nhiều hướng mờ nhạt dần, thay vào đó quan hệ láng giềng ngày càng củng cố và mở rộng. Sự tương trợ, giúp đỡ nhau trong mọi mặt của đời sống không chỉ thể hiện trong những nóc nhà cùng một yã, mà còn mở rộng giữa các vel với nhau, kể cả vel của những người láng giềng khác tộc.

II. ĐỒNG HỌ

Mỗi vel ngoài một vài trường hợp cá biệt còn sót lại là chỉ có một yã, thường thường là nơi cư trú của nhiều yã. Yã chính là một tổ chức, trong đó những thành viên có quan hệ và gắn bó với nhau thuần túy về mặt huyết tộc.

Mỗi yã đứng đầu là một vị trưởng yã (xuất yã) người đại diện và có nhiều thẩm quyền nhất trong

(1) Trường hợp đồng họ Konphách, lập Vel Peray ở xã Tà Rut huyện Hướng Hóa, tỉnh Bình Trị Thiên.

việc định liệu kế hoạch, bàn bạc giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực vật chất lẫn tinh thần đối với những thành viên trong yã. Trong lĩnh vực đối ngoại, trưởng yã thường là người tham gia cùng các đại diện của những yã khác, giải quyết những vấn đề của vel. Nếu là người đại diện cho một yã lớn nhất của vel thì tiếng nói của ông trưởng yã lại càng có tính chất quyết định.

Mỗi yã có một tên gọi riêng, nhưng tên gọi đó chỉ có ý nghĩa đề hĩa nhận mối quan hệ máu mủ với nhau chứ không đi kèm với tên riêng mỗi người như chúng ta thường thấy (1).

Yã có thể mang tên gọi của một con vật, một giống thực vật hay một đồ vật nào đó. Chẳng hạn như yã A choh (Ngôn ngữ Tà Ôi A choh có nghĩa là con chó), Tovel (Mèo), Plăng (cỏ tranh), Tupal (cối giã gạo)... Mỗi yã với tên gọi của mình thường có một truyền thuyết đi kèm giải thích nguồn gốc, và mỗi thành viên trong yã thường phải tuân theo điều kiện kỵ chung. Chẳng hạn như những người thuộc yã A choh sẽ kiêng ăn thịt chó; yã Tupal thì thành viên sẽ không di chuyển cái cối giã gạo đi nơi khác... Đây có thể là một hình thức thờ vật tổ (Totemisme) còn lại ở dạng tàn dư. Nhưng thực ra chúng ta cũng chưa có đủ cơ sở khoa học để kết luận một cách chắc chắn.

Cơ sở để nhìn nhận mối quan hệ cao nhất của những người cùng huyết tộc là yã. Tuy vậy mối quan

(1) Ở người Tà Ôi, thuật ngữ đi kèm trước tên người thường là đề chỉ giới tính. Nam giới là Kon, chẳng hạn như Kon Kim, Kon Toi (Kim, Toi là tên). Nữ giới là Kan, ví như anh hùng Kan Lịch.

hệ này còn thể hiện mức độ gắn bó và gắn gũi ở một tđ chức nhỏ hơn yã mà người TàÔi thường gọi Tóp (có nơi gọi là «chum³»). Tóp là tđ chức của một nhóm gia đình nhỏ có mối quan hệ thân tộc trực hệ cùng chung sống trong một gia đình lớn. Thành viên trong cùng một yã có thể phân bố ở nhiều vel khác nhau, nhưng nếu họ trong cùng một tốp thì ít có trường hợp ấy (1).

Tóp không phải là đơn vị tđ chức dòng họ nhỏ nhất mà dưới nó còn có tđ chức nhỏ hơn gọi là Kton. Ktor là tđ chức gồm những thành viên có quan hệ máu mủ gắn gũi nhất. Đó là mối quan hệ thân tộc trực hệ và cùng một dòng (cả thứ).

Trình bày vấn đề này, chúng tôi thực hiện với tất cả sự dè dặt, vì trên thực tế, những tên gọi hiện nay chỉ còn là những khái niệm thiếu rõ ràng và thậm chí không thống nhất trong từng địa phương.

III. HÔN NHÂN

Nam nữ TàÔi đến tuổi trưởng thành, theo phong tục quy định, phải cưa 6 chiếc răng cửa. Thực hiện

(1) Có tác giả cho rằng «những tđ chức xã hội mang tính chất huyết thống ở người PaCò là txong và mu». (Nguyễn Văn Tiệp: «về tđ chức xã hội và quan hệ dòng họ của người PaCò ở Bình Trị Thiên» T.c D. T. H số 4 năm 1976, trang 96). Theo chúng tôi, những tên gọi này chỉ xuất hiện ở một số vel cư trú gần gũi với người Van Kiêu và Pahy. Trong trường hợp này, chúng ta không thể loại trừ ảnh hưởng của những thuật ngữ ấy trong tên gọi của người TàÔi vì đó là những thuật ngữ của người Pahy và Van Kiêu dùng để chỉ những tđ chức trên.

những quy định ấy, có nghĩa là họ đã đủ tư cách để nghĩ đến việc xây dựng gia đình.

«Karām» trong ngôn ngữ TàÔi chính là mẫu người lý tưởng mà mỗi thanh niên nam nữ thường mơ ước trước khi chọn ý trung nhân. Quan niệm về cái đẹp của nhan sắc, vóc dáng gần như thống nhất với sự cần cù khỏe mạnh trong lao động.

«Ôi! em xinh đẹp

Đi xúc cá văng đá lên bờ

Em phát rẫy tẩn cây, văng cột xuống núi...»

(Dân ca «Chacháp»)

Môi trường đòi hỏi lứa tìm hiểu nhau thường là những dịp đi sim (Pộc xu). Theo phong tục quy định, những «lalâu» (traai chưa vợ) và «Cumôr» (gái chưa chồng) sau những giờ làm việc có thể theo nhau vào rừng, vào các xu (chòi) đã được dựng sẵn để thờ lộ nổi niềm hoàn cảnh...

Sau khi đôi nam/nữ gắn gũi nhau, đã có sự cảm thông, nhận của nhau những món quà làm tin (1), tục lệ đầu tiên cụ thể hóa ước mong của họ là người con trai báo với bố mẹ để gia đình tiến hành những thủ tục lễ nghi.

Sau những lần đánh tiếng qua nhà gái từ ông mai bà mối, nếu được sự chấp thuận, người ta sẽ tiến hành lễ hỏi (Pộc Plocampay) lễ này đánh dấu sự gặp gỡ chính thức giữa hai gia đình. Trong đó, nhà trai

(1) Những món quà trao nhau, chàng thường tặng nàng vòng bạc (coong) chuỗi cườm (choong) hoặc đồng bạc, vòng tai (táfer). Nhận quà từ người yêu, người con gái thường

mang đến cho nhà gái một số của cải như vòng đặc, chuỗi cườm, rượu nếp...

Ngày cưới (Alē Gamai) (1), nhiều loại sính lễ quý giá như chiêng, ché, nồi đồng, bò lợn, lúa, nếp... được nhà trai gửi đến đúng như lời giao ước trong lễ hỏi, đề xin hẳn con dâu về nhà. Đây là dịp cho họ hàng, bà con, xóm giềng đến chúc mừng và ăn uống, vui chơi.

Về nhà chồng, đôi vợ chồng mới cưới còn tổ chức lễ đập bếp (Đề Aboh) mục đích trở lại nhà gái trình diện với gia đình (2).

Sau đám cưới ít năm, đôi vợ chồng còn lo dành dụm tiền bạc, lễ vật để tổ chức lễ «Pây Ploh» (3) nhằm tạ ơn Yang (thần linh) đã giúp cho gia đình đôi vợ chồng sống những ngày qua bình yên, hạnh phúc.

chúng tỏ lòng chung thủy của mình bằng cách để cho đối tượng nhỏ 5 sợi tóc. Họ mặc nhận với nhau rằng, nếu nàng đem lòng phụ bạc thì chàng có thể với 5 sợi tóc đó dùng ma thuật để gây nên những điều chẳng lành cho nàng.

(1) Alē Carmai. Nghĩa đen trong ngôn ngữ Tà Ôi là thanh cây khuấy nồi cơm. Gọi lễ cưới là Carmai với hàm ý rằng, nhà gái chấp thuận cho hẳn con mình sang lo chuyện bếp núc cho gia đình chồng.

(2) Phụ nữ Tà Ôi khi lấy chồng, nếu chưa trải qua lễ đập bếp (Đề Aboh) thì tuyệt nhiên không được làm việc cho gia đình chồng, dù chỉ nấu nồi cơm hay kiếm một thanh củi...

(3) Pây Ploh: tiếng Tà Ôi có nghĩa là kết thúc trọn vẹn. Lễ này có tính chất bắt buộc. Nếu gia đình trai vì nghèo khó chưa thực hiện được thì các thế hệ con cháu ngày sau cũng phải làm.

Đến với nhà chồng, người vợ thuộc hẳn về gia đình chồng, gia nhập vào yã của chồng, cũng như đoạn tuyệt với ma (Cumúi) của gia đình bố mẹ ruột.

Do tục thách cưới nặng nề, nên trước đây không thiếu những chàng trai mồ côi hay thuộc những gia đình nghèo khổ không đủ «tiền văn» (đồ thách cưới) để trang trải nên cô độc suốt đời:

*« ... Con đường mở rộng
Đưa em về bên kia sông Jan
Anh mời mơn chờ đợi
Lá xanh rồi lá vàng
Bóng em đâu còn thấy
Nếu gặp nơi giàu sang
Anh xin nâng nhả sang
Bên này sông anh đợi...
Em vui với nhà cao
Ở bên kia sông Mút
Bên này sông cây Tút
Đã già rồi em ơi... »*

(Dân ca Cha chấp)

Cũng có trường hợp do tình trạng vay mượn lo đủ lễ cho nhà gái, mà hai vợ chồng mới cưới phải tần tảo đến già mới trả hết nợ nần. Nhưng ngược lại, cũng có những gia đình sung túc, người đàn ông bằng uy thế về số lượng của cải của mình, nộp cho nhà gái đủ số «tiền văn» để có thể tiếp xúc cưới đến 3, 4 người vợ có lúc nhiều hơn (1). Bên cạnh đó, phong tục

(1) Trường hợp ông Kon Chon thôn Đụt xã Hồng Kim, huyện A Lưới có đến 7 vợ. Sau khi chết Kon Kim đã để lại cho con trai riêng người vợ thứ 7 của mình.

lại cho phép một người có thể lấy người đàn bà vợ anh hay em, thậm chí là vợ lẽ của bố mình nếu chồng người ấy không may chết đi, cho nên, ngày trước tình trạng đa thê đối với một người đàn ông giàu có không phải là hiếm hoi.

Trong quá khứ hôn nhân người Tà Ôi mang nặng tính chất mua bán. Người phụ nữ đã trở thành giá của một sự trao đổi những đồ quý như: nôi đồng, chiêng, ché... về nhà chồng trong vai trò bổ sung thêm một lao động chính, người phụ nữ đoạn tuyệt các mối liên hệ với gia đình mình. Cho nên họ khó lòng thoát khỏi những ràng buộc của gia đình chồng cho dù chồng chết đi, nếu từ chối họ trở về nhà bố mẹ đẻ của mình với đôi bàn tay trắng để sống những ngày còn lại với kiếp làm thuê ở đợ.

«Tiền văn» được hiểu như là «tiền cheo» «của thách cưới» của người Kinh, có giá trị gần như tuyệt đối trong việc quyết định hôn nhân, nói rõ hơn là người đàn ông bất chấp tuổi tác, diện mạo, khả năng làm chồng, đều có thể cưới nhiều vợ nếu có đủ «tiền văn» nộp cho nhà gái. Trong quá khứ họ đã có nhiều mối tình chân chính bị tan vỡ dưới mãnh lực của «tiền văn». Người con gái đôi lúc chỉ có hai con đường để lựa chọn: nghe theo lời gia đình để trở thành vợ của một ông già có quyền hành, chiêng, ché, trâu bò... trong làng; hoặc quyết định nhằm một nhóm lá dộc «Pơ nghe» lặn lẽ già từ cuộc đời bên bờ suối vắng.

Trong xã hội người Tà Ôi, hôn nhân con cô, con cậu rất được khuyến khích. Nguyên tắc này chỉ chấp nhận một chiều là con trai của các chị em gái được phép

lấy con gái của các anh em trai và tuyệt nhiên không có trường hợp ngược lại⁽¹⁾.

Quan hệ hôn nhân, gia đình của người Tà Ôi hiện nay theo đà phát triển của lịch sử đã và đang thiết lập trên cơ sở vững chắc chế độ hôn nhân một vợ, một chồng. Nhưng chúng ta cũng còn có thể nhận ra sự tồn tại dưới dạng tàn dư hình thái hôn nhân liên minh ba tộc trên cơ sở đơn vị được tính là yã, theo nguyên tắc thuận chiều và dây chuyền. Dấu vết này đọng lại rõ nhất ở tổ chức yã và các mối quan hệ của nó dựa trên nền tảng nhóm hôn nhân. Nếu tính từ Ego thì ở đây sẽ có 3 mối quan hệ ràng buộc với nó.

— Khơi: là thuật ngữ gọi những thành viên trong cùng một nhóm hoặc 1 yã của Ego (tính theo dòng cha) gắn bó với nhau bằng quan hệ huyết tộc và tuyệt đối không được thiết lập hôn nhân với nhau.

— Khơi Cugia: là thuật ngữ để chỉ nhóm hoặc yã mà Ego là nữ cùng với các thành viên nữ của yã mình đến để thiết lập hôn nhân.

— Khơi Tamay: là thuật ngữ để chỉ nhóm hoặc yã mà Ego là nữ cùng với các thành viên nữ của yã mình đến để thiết lập hôn nhân.

Gia đình một vợ, một chồng ngày nay của người Tà Ôi phần lớn là được xây dựng trên sự cảm thông và tình yêu của đôi nam nữ. Những trở ngại của tập tục

(1) Trong trường hợp con trai cậu lấy con gái cô sẽ được xem như vi phạm luật tục nghiêm trọng. Trường hợp này xảy ra chẳng những đôi bên bị phạt và nặng nề mà có lúc còn bị đuổi ra khỏi làng.

cũ cản trở hạnh phúc không còn là nỗi ám ảnh trong đời sống của đồng bào nữa.

IV. GIA ĐÌNH

Hiện tại trong các vel của người Tà Ôi, ngôi nhà dài vẫn còn hiện diện. Nhưng thành viên trong một gia đình lớn như thế, đều có một người chủ đại diện. Thường thường chủ gia đình là người anh đầu trong dòng cả, ở thế hệ lớn nhất còn tại thế. Ông ta có vai trò lớn trong mọi lĩnh vực thuộc phạm vi gia đình. Tuy nhiên, mọi quyết định sau cùng, đều được sự bàn bạc thống nhất của các "tiều chủ" ở những gia đình nhỏ đang tồn tại trong lòng nó. Với mối quan hệ này, sự tương trợ nhau trong các bếp cùng máu mủ ruột thịt, thể hiện rất thâm thiết trên mọi mặt. Cho nên, chúng ta khó lòng tìm thấy sự chênh lệch quá mức về đời sống của các thành viên trong gia đình.

Từ hình thức đã từng tồn tại ở dạng cổ nhất là làm chung-ăn chung-ở chung, thể hiện tính cộng đồng huyết tộc cao nhất, nó đã có những bước chuyển hóa từng phần với một sự dằng co tương đối lâu dài qua các dạng trung gian... Do điều kiện kinh tế ngày càng khác đi và mầm móng tư hữu ngày càng phát triển dạng làm chung-ăn chung-ở chung dần dần mất đi để tiến đến những dạng ràng buộc mới thích hợp hơn: làm chung-ở chung-ăn riêng; ở chung-làm riêng-ăn riêng... Nhìn qua mối quan hệ ấy, chúng ta có thể nhận ra sự vỡ vụn từng bước của một đại gia đình đã từng bền vững và chặt chẽ trong quá khứ đến những gia đình một vợ, một chồng (tức là ở dạng làm riêng-ăn riêng-ở riêng) đang trên chiều hướng thẳng thẽ.

Dạng làm chung-ăn chung-ở chung đã từng phù hợp và cần thiết trong điều kiện thực tế khi sức sản xuất còn thấp, cũng như phải thường xuyên đối đầu với sự sống còn của một tập thể trước hiểm họa của thiên nhiên. Ở dạng này tất cả các thành viên đều có nhiệm vụ làm ra của cải vật chất cho đại gia đình và được hưởng chung những thành quả ấy. Họ hoàn toàn bình đẳng trong nghĩa vụ và quyền lợi.

Trong điều kiện xã hội ngày càng phát triển dần, lực lượng sản xuất trong đại gia đình người Tà Ôi tăng lên. Nhu cầu dinh dưỡng cho các thành viên ngày càng khó đáp ứng. Số lượng con cái trong các đôi vợ chồng cũng chênh lệch nhau đáng kể. Ý thức tư hữu manh nha... Trước thực tế này các bếp mới của từng đôi vợ chồng trong đại gia đình bắt đầu hình thành. Để đảm bảo được sức sống cần thiết cho từng gia đình hoặc từng nhóm gia đình nhỏ trong ngôi nhà dài, ngoài thời gian làm chung, mỗi gia đình trong điều kiện có thể đã tự kiếm thêm thức ăn để bổ sung cho nguồn lương thực được phân phối. Bước phân hóa này đã thể hiện nhiều ưu thế. Đời sống của từng gia đình nhỏ ổn định và khá quan hơn. Tuy nhiên, sự gắn bó tương trợ nhau vẫn được duy trì một cách tốt đẹp trong đời sống của đại gia đình.

Trước sức tăng lên không ngừng của lực lượng sản xuất trong đại gia đình người Tà Ôi. Sự chênh lệch về sức sản xuất của các bếp (gia đình nhỏ) ngày càng thể hiện rõ. Ý thức tư hữu ngày càng phát triển. Giai đoạn ở chung-làm riêng-ăn riêng ra đời. Đại gia đình phụ hệ của người Tà Ôi đã dần dần mất vai trò. Sự phân rã dần trong cơ cấu kinh tế của nó đã làm tiền đề cho các gia đình nhỏ với nền kinh tế độc lập ra đời.

Trong lòng óc nhà dài, đã hình thành những bộ phận nhỏ của những đôi vợ chồng với nền kinh tế độc lập. Họ sản xuất riêng, thu hoạch riêng và những "xu trai" như đã nói (phần văn hóa vật chất) chính là cơ sở thể hiện ý thức tách khỏi những ràng buộc của đại gia đình. Các công cụ sản xuất như avil, acò, achói, ate... đều đã trở thành của riêng từng bếp. Đời sống của những gia đình nhỏ từ đó cũng xuất hiện sự chênh lệch. Tuy nhiên, ý thức là thành viên của một gia đình lớn vẫn tồn tại ở những người đang chung sống. Họ vẫn duy trì thường xuyên mối tương trợ mọi mặt trong các bếp với nhau.

Hiện nay, trong các vel của người Tà Ôi, chúng ta vẫn còn thấy xuất hiện những ngôi nhà dài trong mối quan hệ ở dạng III. Nhưng dạng này không còn phổ biến và tiêu biểu nữa.

Các gia đình nhỏ một vợ một chồng với phương tiện cư trú riêng và nền kinh tế độc lập, đã nhanh chóng làm thay đổi bộ mặt vốn có của những ngôi làng người Tà Ôi. Nhà dài càng lúc càng vắng bóng và đang trên đường đi đến phân rã hoàn toàn. Chuyển biến này đã kéo theo sự phá vỡ ý thức gắn bó cứng nhắc, cục bộ, của các cộng đồng có quan hệ huyết thống và thay vào đó bằng quan hệ láng giềng ngày càng nảy nở và phát triển.

Những bước chuyển biến qua các hình thái trung gian trong quá trình phân rã gia đình lớn ở xã hội Tà Ôi đang ở trong giai đoạn cuối, khẳng định sự thắng thế hoàn toàn của những tiểu gia đình. Cũng có thể sự phân rã này trên thực tế, do tác động chủ quan và yêu cầu phát triển chung của đất nước đã tạo nên sự thúc đẩy nhanh chóng hơn trong tốc độ. Nhưng khách quan, nó vẫn diễn ra đúng quy luật phát

triển tất yếu của xã hội và hoàn toàn không mang tính chất đặc thù của riêng dân tộc Tà Ôi, vì hình thức « đại gia đình vẫn thường được duy trì trong một thời kỳ tan rã của xã hội nguyên thủy, cũng rất thường được duy trì ngay trong xã hội có giai cấp sơ kỳ. Nhưng trong xã hội có giai cấp sơ kỳ nó không còn vững chắc như trước và giảm đi về mặt quy mô. Tư hữu đã gặm mòn dần cơ sở của nó và cuối cùng đã đi đến chỗ tiêu vong không thể tránh khỏi» (1).

C - SINH HOẠT VĂN HÓA TINH THẦN

1. PHONG TỤC VÀ TÍN NGƯỠNG

Đời sống của người Tà Ôi ngày trước bị vây quanh bởi những điều kiêng kỵ. Núi rừng, thiên nhiên là không gian, là mảnh đất gần gũi và nuôi sống họ, nhưng ở đó trong quan niệm của đồng bào còn là nơi chứa đựng quá nhiều thế lực siêu nhiên, sẵn sàng giáng xuống cuộc sống của mình những sự trừng phạt không lường được, cũng như sự tốt lành, hạnh phúc nếu biết làm vừa lòng những đấng thần linh trong thế giới vô hình ấy.

Ngoài thế giới đang sống, người Tà Ôi quan niệm còn có thế giới của thần linh và ma quỷ. Do đó, mọi sinh hoạt hàng ngày trong cuộc sống, đồng bào cho rằng đều có con mắt theo dõi, giám sát của lực lượng vô hình ấy.

(1) A.M. Khazanov: « Sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và sự ra đời của xã hội có giai cấp ». (TC D.T.Hsố 3-4-1978).

Xuất phát từ nhận thức, tư duy bị hạn chế của một cư dân nông nghiệp mà trình độ sản xuất bị kìm hãm lâu đời, xã hội trì trệ trước một nền kinh tế lạc hậu, ý niệm vật linh tồn tại dai dẳng trong thời sống tinh thần đồng bào. Hiện tượng « phản ánh hư ảo vào đầu óc người ta » (1) như Ăngghen đã từng bảo, thể hiện phong phú dưới nhiều hình thức thờ cúng ở người TaÔi. Thiên nhiên như trời, đất, núi non, cây cối đều có các Yang ngự trị (Yang Arobang, Yang Xư, Yang Ktec, Yang DaK, Yang Coh). Từ vị thần linh giám sát và hộ trì bản thân như Yang Kotnhon, đề cầu nguyện khi ốm đau như Yang Kanyat, Yang Karanoi, Yang Kantai, Yang Pethen... cho đến Yang được thờ trong phạm vi gia đình, giòng họ như Yang Varơ, Yang Cru, hoặc trong trong lĩnh vực nông nghiệp như Yang Xro, trong trao đổi buôn bán có Yang Panuôn.

Việc cúng bái những thế lực siêu nhiên cũng như ông bà tổ tiên đều được quy tụ ở bàn thờ nhà ông trưởng yã. Nơi thờ tự (Altôn Nomyang) thường xuyên có những gia đình trong yã đến cúng vái, cầu xin, khi gặp những điều không may, đau ốm, tai nạn...

Ngoài những tin tưởng sai lệch và hư ảo về mọi hiện tượng của thế giới tự nhiên trong mối ràng buộc vô hình đối với con người, tương quan ràng buộc vô hình ấy lại còn thể hiện ngay chính giữa những thành viên với nhau trong cộng đồng. « Những cách thức, thủ đoạn tương ứng đề bắt tự nhiên hoặc người khác phải theo ý muốn của mình, hoặc theo phương hướng

(1) Ăngghen: « *chống Duyrinh* » Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971, trang.

mình muốn » (1) thể hiện dưới các dạng tín ngưỡng liên quan đến ma thuật, như các loại thuốc Tenoi alenki trong ma thuật làm hại; hoặc ma thuật chữa bệnh, ma thuật tình yêu... Từ đó đã dẫn đến cuộc sống tinh thần của người TàÔi trong lĩnh vực tín ngưỡng thường xuyên bị đe dọa, xáo trộn không dứt.

Trong tang ma, người TàÔi cũng phân biệt những trường hợp chết khác nhau. Những cái chết bình thường do đau ốm, già yếu, chết ở nhà và trước sự chứng kiến của người thân, thì ma người chết đó đồng bào gọi là « Cumúi » và được thờ cúng trong nhà: Đối với những trường hợp chết bất thường do mãnh thú xé xác, cây dè, tự tử... thì được xếp vào loại « Pireng », « Pireng » trong quan niệm của đồng bào là những hồn ma thường xuyên quấy nhiễu cuộc sống an lành của con người. Cho nên, trong trường hợp này người ta thường làm những lễ « tống quái » rất cẩn thận. Thì thề người xấu sẽ không được chôn trong nghĩa địa của cộng đồng.

Khi một gia đình có người thân mất đi, những người trong cùng một yã với kẻ bất hạnh sẽ đánh trống, chiêng, báo tin cho bà con trong vel biết. Người ta đặt xác chết nằm ngang trong nhà, chân hướng ra phía cửa lớn. Kẻ thân thích sẽ đi chung quanh thì thề vừa thọc gậy xuống sàn nhà, khóc lóc, réo gọi với sự tiếc thương. Người ta thường vừa khóc vừa kẻ « Raroi », phân bua, nhắc nhở quá khứ với người chết, oán trách thần thánh.

(2) Cosven « *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* » nxb Văn Hóa Hà Nội 1958 232 - 233.

Việc chôn cất sau khi một người nằm xuống chỉ có tính chất tạm thời. Sau vài năm, các thành viên trong yã lại tổ chức lễ cải táng cho những thân nhân xấu số, đồng bào gọi lễ này là « Dela-Cumúi ». Xương người chết được đào lên cho vào quan tài bằng thân cây khoét rỗng và được đem vào chôn ở nghĩa địa (Ơ lờh), của yã (trường hợp này không được áp dụng đối với loại « Pireng »).

Dem quan tài vào nghĩa địa của yã, người ta mới nghĩ đến việc xây dựng nhà mồ có mái lợp. Ở đây, các công trình mỹ thuật được thể hiện công phu ở những hàng cột nhà mồ bằng những họa tiết, trang trí cũng như các tượng gỗ chạm khắc ở vòng rào.

Trong những dịp này, các thành viên trong yã thường tổ chức nghi lễ cúng bái rất tốn kém với ý nghĩa là mốc đánh dấu đoạn tuyệt hẳn người chết, tiễn đưa hồn ma vĩnh viễn về với thế giới âm cúng của ông bà và sẽ chẳng bao giờ trở lại quấy phá cuộc sống yên ổn của những người còn ở lại.

II. VĂN NGHỆ DÂN GIAN

Nếu trong quá khứ, đời sống tinh thần với những thể lực siêu nhiên thường xuyên là nỗi ám ảnh không rời của đồng bào Tà Ôi, thì từ những nhận thức tiến bộ ngày nay, các « thể lực » ấy đang ngày càng phai nhạt dần trong ý niệm của đồng bào. Hẳn nhiên đời sống tinh thần của người Tà Ôi không phải chỉ có chừng ấy. Cuộc sống trước mắt vẫn là niềm tin yêu. Những truyền thống, quá khứ tốt đẹp vẫn là điều gìn giữ...

Cho dù ngày cũ thiếu cơm, thiếu chữ, nhưng mọi thế hệ tiếp nối nhau qua di văn trân trọng gìn giữ bản

sắc phong phú độc đáo của mình thể hiện trong nền văn hóa, văn nghệ dân gian đa dạng, hồn nhiên, khỏe mạnh giàu tính chiến đấu và giáo dục truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Với một kho tàng tục ngữ, ca dao (Pracăm), câu đố (Pralau), ở đó tích lũy biết bao nhiêu kinh nghiệm, nhận thức, tình cảm, mơ ước qua bao đời của đồng bào. Chuyện kể (An xoar) của người Tà Ôi là sinh hoạt của những ngày mưa, lúc rảnh rỗi hoặc khi đêm về.. sinh hoạt chuyện kể là tiếng gọi của sự quây quần, nhiều thế hệ cùng ngồi với nhau, nhiều người từ « dung » này, « vel » nọ đến bên nhau. Ngồi nghe chuyện kể để giải trí, để được giáo dục tri thức, truyền thống, và đạo lý làm người, làm « đứa con ngoan » của rẫy, của vel...

Trong chuyện kể do sự phóng túng về nội dung và hình thức đã là loại chứa đựng nhiều phương tiện truyền đạt có hiệu quả, một sự phản ánh đầy đủ hình ảnh, màu sắc, âm thanh của một bức tranh về cuộc sống dân tộc. Chủ đề của Anxoar rất phong phú, từ việc giải thích nguồn gốc đến những anh hùng của dân tộc, những người lương thiện nhưng dũng cảm bất khuất (chàng Paltui); cuộc đấu tranh của những tầng lớp nhân dân cùng khổ với những người chủ đất, chủ làng, những người nhiều quyền thế (chuyện cây gậy thần, Bà con kiến đỏ, Alan Ali)...; cuộc đấu tranh của những quan diêm tiến bộ trước những hủ tục lạc hậu (chuyện Cơ lang Bơ tư, chàng Anun); những tình yêu trong sáng thủy chung (chuyện Nàng Piêr chơnh, chàng Arin)...

Trong lĩnh vực dân ca chúng ta cũng tìm thấy sự phong phú về cả thể loại lẫn chủ đề. Mỗi thể loại ngoài tính chất đặc thù của nhạc điệu, nội dung, nó

còn chịu sự quy định của một số điều kiện trong môi trường thể hiện. Chẳng hạn như Caloi là thể loại hát đối đáp dành cho người có tuổi trong các buổi uống rượu, hội hè; nội dung Caloi nghiêng về lý trí. Ví dụ như đề khuyên răn một người bỏ thói lười biếng trong lao động, thay vì sẽ có những câu ca dao ám chỉ: « Ý buli, Avang, ang ylanh liabô » (Buổi tối thức khuya như chim Avang, Buổi sáng mọi người ra rẫy nó vẫn còn nằm) hay phê phán trực diện bằng câu ngạn ngữ « xo ta chun - cuối ta xon vachung - cuối ta chung taxon » (không đi làm - sướng chỉ một lúc. Sau đó là nô lệ). Cũng với tinh thần đó, người hát Caloi sẽ ví von xa gần: « O! o! cái gì dụng dặng dặng kia. Thấy như con voi mà moi như con chuột... ».

Một thể loại dân ca khác cũng dành cho những người có gia đình. Họ hát vừa đủ nghe. Nội dung tâm sự bàn bạc công chuyện làm ăn. Đường lên rẫy thì hẹp vì lau lách và cây rừng, dốc Trường Sơn thì cao và mấp mô người đồng hành không đi ngang nhau được đề chuyện trò. Thể loại dân ca « Baboih » chính là « người bạn đường » rất tốt theo họ trên đường đến với rẫy, nương, vừa « vui cái bụng », lại « quên cái mệt » mà còn cảm thông và học hỏi ở nhau nhiều kinh nghiệm và sản xuất trong đời sống.

« Vất vợ Pricoh! vất vợ Piricoh! o! Achai! có nghe gì không? Avll tôi đã sẵn trong gùi - Acó tôi đã mài nhiều lượt... ».

Trong các dịp hội múa và cưới xin, bậc cha mẹ thường nhân dịp vui của giới trẻ, chia xé niềm hoan hoan và gửi gắm, dặn dò... Một thể loại dân ca khác là Roin sống rất mạnh mẽ trong những lúc này. « Oi này con chim, con cá ơi! Nước chảy nhiều không được lội bơi. Trời cao xa không đưa tay với... o... ».

Nếu chúng ta thấy ở các thể loại như Caloi, Roin, Baboih thường được giới có tuổi ưa thích, nội dung nghiêng nhiều về mặt lý trí giáo dục dưới dạng những lời khuyên răn, tâm sự, trao đổi kinh nghiệm sản xuất... thì cũng có loại dân ca nổi bật tính trữ tình, đó là « Chacháp », « Chacháp » nội dung chủ yếu đề cập trung quanh vấn đề tình yêu lứa đôi.

Trước khi đôi nam nữ thanh niên chính thức trở thành vợ chồng, cha chấp chính là môi giới tối cần thiết cho việc trao đổi tình cảm trong thời gian đang yêu.

*« Buổi sáng em ra rẫy
Lấy lá môn múc nước tưới trong
Em đứng soi bóng mình
Sao em thấy cả bóng anh
Bụng thấy nhớ anh « hung » (nhiều)
Nhưng nghe vai cùi nằng
Em cố quên bóng « chàng... »*

Trong cuộc đấu tranh dững dưng với thiên nhiên để giành lấy hạnh phúc, no ấm cho bà con, đời sống thanh niên nam nữ Tà Ôi gắn chặt với cái nương, cái rẫy, Họ đã sống bên nhau không phải từ lúc cô gái biết « lấy lá môn múc nước tưới trong » để đứng soi bóng mình, mà từ thừa đôi chân còn bé, với chiếc gùi con con trên vai, họ đã cùng theo chân ấm ay (bố mẹ) của mình lên rẫy... Thời gian cứ thế trôi đi... cho đến lúc cái nương cái rẫy xanh theo những giọt mồ hôi cả hai cùng đổ thì tình yêu của họ cũng được khai sinh bên những gùi lúa trĩu hạt, những nương sắn, rẫy ngô mơn mớn xanh tươi...

Độc dân ca trữ tình Tây Nguyên, chúng ta thấy nổi bật hình ảnh của những lứa đôi vùng đất đỏ bazan.

« Áo em đang trước - Như lúa chín nương xanh
 Tóc em dài như suối, chảy xuống cấp vù tròn.
 Cờ em đeo vòng. Như suối đàn trung đang hát
 Em hát rừng cũng hát - em ca suối đánh đàn.
 Làm anh quên cái nương, cái rẫy »

Thì ở đây, chúng ta cũng dễ dàng nhận ra không gian miền tây Bình Trị Thiên, hít thở được ngay không khí của hương hoa vùng Trường Sơn.

« Oi! chúng ta có cái bụng thương nhau,
 Thương nhiều hơn đá dưới dòng Đakrong
 Thương dài hơn hàng cột nhà Konpronha
 Nhớ nhau như nhớ cái rẫy mùa « Radu » (1) trở
 bông

Xuất phát từ sự cảm thông, chia sẻ gánh vác cho nhau những khó khăn trong đời sống, họ rất trân trọng và đề cao lòng thủy chung. Sau những lần hẹn ước khi đi sim, năm ước, họ gắn chặt đời mình vào nhau, không một trở lực nào có thể ngăn cách:

Anh đã hẹn với em,
 Nơi hòn đá to, dài
 Em ngồi đợi chờ anh
 Ống nước xanh đã vàng.
 Nhưng bông anh nào đấy
 Anh đã hẹn với em
 Nơi gốc cây Kêroh (2)
 Em đến đợi chờ anh
 Lá Kêroh vàng úa
 Mà em vẫn lẽ loi »

(1) Tên giống lúa thơm ngon mà nhà gái thường dùng để nuôi rẫy.

(2) Một loại cây thân cứng, lá to, đồng bào thường dùng nó để gói cơm xôi, đem theo lên rẫy khi đi sản xuất.

và cho dù tình yêu của họ chẳng bao giờ đi đến kết thúc trước những hàng rào của hủ tục và tiền của, qua nội dung của tiếng hát lời ca cũng đã phản ánh rất sâu sắc và đa dạng những bị kịch của xã hội Tà Ôi ngày trước. Sự xung đột ngấm ngấm giữa những hủ tục lạc hậu làm tắt nghẽn cuộc sống hạnh phúc trí tuệ, phát triển xã hội với những quan điểm trong sáng chân chất, thủy chung của giới trẻ trong tình yêu cứ thế tiếp diễn. Cũng có lúc họ vượt qua được những hàng rào dây gai nhọn của những hủ tục để được sống gần bên nhau, nhưng cũng có lúc, sự trói buộc của những quan niệm lạc hậu đã nhốt kín và giam hãm người đàn bà suốt đời.

« Đang em đi trên đồi Còh
 Bụng anh nghe thương lắm.
 Nhưng hai chúng ta
 Như đôi sừng trâu
 Luôn hướng vào nhau.
 Nhưng không thể cùng nương, cùng
 rẫy... »

Hiện thực của cuộc sống và ước mơ của nhân dân lao động đang hàng ngày hàng giờ phản ánh qua tiếng hát giọng hò. Cách đây không lâu, cả dân tộc Tà Ôi đang còn sống khép kín trong bức rào kiềng cổ của hủ tục, mê tín và còn hạn chế rất nhiều về kiến thức khoa học, đời sống kinh tế gần như lệ thuộc vào thiên nhiên và những thế lực siêu hình, nhân dân Tà Ôi bị áp bức nhiều mặt, truyền thống cần cù trong lao động không đủ để có một đời sống kinh tế ổn định. Cho đến khi những quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội cũ bị phá vỡ trước những bước tiến lên của đất nước, người Tà Ôi đã nhanh chóng hội nhập với

đời sống mới, không những trong nếp suy nghĩ, cung cách làm ăn, trong lề lối sống mà cả trong mối quan hệ dân tộc đặc biệt là người miền xuôi. Trước bước đời đời ấy, nền văn nghệ dân gian Tà Ôi cũng đã nhanh chóng đáp ứng với nhu cầu xã hội, nhu cầu tình cảm mới của đồng bào.

« Oi! a chai oi!

Oi chàng trai miền xuôi

Oi! a un oi!

Oi! cô gái miền ngược

Hòa chung giọng hò

Bập trên rẫy cũng vui

Lúa trên nương cũng cười...

Tuy trước mắt vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng đồng bào Tà Ôi vẫn luôn luôn tin tưởng thiết tha vào tương lai cuộc sống. Họ « không nghèo mơ ước, nhưng ước mơ dù sao vẫn không vượt ra ngoài sự được toại nguyện trong tình yêu, được sống ngày càng ấm no, tốt đẹp. Mơ ước cuộc sống ấm no, tốt đẹp thực ra là một mặt của khát vọng tự do, hạnh phúc. Nhưng trong lĩnh vực văn học, ước mơ đó biểu hiện như một phạm trù đặc biệt, phản ánh tinh thần chống áp bức nằm trong ý thức sinh tồn dân tộc nói chung... » (1)

Đề cập đến điều này, không gì thuyết phục bằng, được đến với đồng bào Tà Ôi đề nhìn thấy tận mắt những mái nhà, những đồng lúa, những vườn cây, ao cá và con người với những nụ cười hôm nay.

(1) « Hợp truyện thơ văn Việt Nam (Văn học dân tộc It người) nxb Văn học Hà Nội 1979 tr.32.

CHƯƠNG BỐN

DÂN TỘC CƠ TU

A- SINH HOẠT KINH TẾ VÀ ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT

I SINH HOẠT KINH TẾ

Địa bàn cư trú của người Cơ Tu ở Bình Trị Thiên chủ yếu tập trung ở hai thung lũng Nam Đông - Khe Tre và A Lưới. Điều kiện tự nhiên ở đây thuận lợi cho việc canh tác lúa nước. Tuy nhiên phương thức canh tác này của đồng bào không phải là đã có từ sớm. Trước ngày giải phóng, người Cơ Tu khai thác nương rẫy, trồng trọt lúa khô, đó là nguồn sống chính và chủ yếu của đồng bào; kỹ thuật canh tác, kinh nghiệm sản xuất nhìn chung còn đơn giản và thô sơ.

Mở đầu cho một vụ mùa là công việc chọn đất, tiến hành khoảng tháng 11 đến tháng riêng (âm lịch). Những vùng đất đen, tơi xốp, cây cối xanh tươi, vùng đất của những khu rừng già, thường được đồng bào đặc biệt chú ý khi chọn đất khai rẫy.

Vào tháng 2, tháng 3, đồng bào tiến hành công việc phát và cốt; khâu lao tác này thường do đàn ông đảm trách. Khi các cây đã được phát và cốt

xong, người ta để cho khô đến tháng 2, tháng 4 mới đốt (1).

Đối với rẫy cũ thì không phải tiến hành các giai đoạn trên mà chỉ dọn dẹp, phát các cây vừa mới mọc và chủ yếu là làm sạch cỏ.

Giai đoạn tria hạt được tiến hành vào tháng 4, tháng 5, công việc này chỉ được bắt đầu sau khi chủ làng (Tacol brol) đã tự tay mình tria 6 hạt thóc đầu tiên, tiếp đó dân làng về nhà mổ lợn gà cúng bái, ăn uống vui chơi mới tiếp tục tria. Người đàn bà bỏ hạt lúa giống đầu tiên khi tria là bà chủ lúa, đây là người lớn tuổi trong gia đình có nhiệm vụ giữ lúa, phân phối lúa cho các bếp trong nhà dài (Dung). Lúa giống được tria đựng trong các gùi nhỏ, khi tria hết, bà chủ lúa là nhân vật duy nhất được phép phân phối tiếp lúa giống. Cây trồng trên rẫy, ngoài lúa ra, đồng bào còn xem canh các loại bắp, kê, đậu... Một số loại cây như dứa, mít, chuối cũng được trồng ở bìa rẫy hoặc gần nhà.

Kết thúc giai đoạn tria, đồng bào làm lễ Bolit, mọi người lại được dịp mổ lợn, gà liên hoan. Thời gian này, tất cả các con đường dẫn vào làng, qua các nương rẫy, đều được cắm các loại chơ rông (một dấu hiệu cấm vượt qua).

Thời gian chờ thu hoạch, công việc làm cỏ được phụ nữ và trẻ em thực hiện một, hai lần. Các loại

(+) Khi giới thiệu đồng bào Cotu ở Bình Trị Thiên, trong những đoạn cần thiết, chúng tôi có đối sánh với tư liệu thu thập được ở vùng đồng bào Cotu Quảng Nam - Đà Nẵng.

(1) Trong khi đốt, nếu thấy có điều bay vào đám khói hoặc tiếng hoảng kêu, thì rẫy đó đồng bào bỏ đi, để tìm vùng đất khác.

phân chưa được đồng bào sử dụng chỉ có lớp tro than để lại sau khi đốt là chất dinh dưỡng duy nhất tác động vào cây cối trên nương rẫy. Theo quan niệm cũ, đồng bào cho rằng phân làm ô uế đất đai, xúc phạm thần thánh, mà lúa không ưa và tất nhiên có ảnh hưởng đến năng suất.

Công tác bảo vệ nương rẫy có tính chất hữu hiệu là săn bắn, các hệ thống mố, hình người bù nhìn, các loại bẫy chim, chuột, thú rừng được cắm gài chung quanh rẫy khi mới tria lúa xong, hoặc lúc gần đến mùa thu hoạch. Ở đây chúng tôi ít thấy các hệ thống gổ-lợi dụng sức nước, phổ biến ở các dân tộc ít người ở Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

Tháng 9, tháng 10 là thời gian thu hoạch. Đồng bào tuốt lúa bằng tay. Một bữa cơm mới được tổ chức trong khi tuốt (1). Năng suất lúa rẫy trung bình từ 30 đến 50 gùi cho mỗi gùi lúa giống, tùy theo rẫy mới hoặc cũ. Thời gian canh tác của mỗi rẫy kéo dài từ 3 đến 4 vụ lúa, sau đó phải bỏ hoang từ 5 đến 7 năm sau mới khai thác lại. Do thời gian trồng trọt trên mỗi rẫy ngắn, khoảng bỏ hoang hóa lại dài, đôi khi phải bỏ hẳn do việc dời làng, nên mỗi gia đình thường có nhiều rẫy để luân canh.

Lúc thu hoạch xong được phơi khô, để dành giống cho vụ sau. Lúa giống và lúa ăn được đưa vào kho lúa, dưới quyền quản lý, phân phối, tiêu thụ của bà chủ lúa.

(1) Trước khi ăn, bà chủ lúa lấy cơm mới dán vào các cột nhà, các vì kèo. Con cháu trong nhà cũng được bà nhét cơm vào rốn. Lễ tiết này mang ý nghĩa là lúa mới đã đầy nhà lên tới nóc, cơm đã đầy bụng mọi người.

Bên cạnh việc trồng trọt nương rẫy; chăn nuôi ở người CơTu tương đối phổ biến, gia đình nào cũng có nuôi lợn gà, đôi khi vài ba con trâu, tất cả đều được nuôi lợn thả rông, chưa có chuồng trại.

Phần lớn gia súc, gia cầm nuôi được đều sử dụng cho việc cúng tế, tín ngưỡng, hội hè, góp phần rất ít ỏi cho việc cải thiện bữa ăn hàng ngày. Đôi khi do mê tín đời làng, súc vật của làng bị giết sạch, đến nơi phải gây dựng lại từ đầu.

Sau ngày giải phóng, các tập đoàn, hợp tác xã sản xuất lúa nước, lúa rẫy được hình thành, đã hạn chế nhiều nạn phá rừng tùy tiện. Trâu bò đã được tập thè nuôi thành từng đàn, một số đã được luyện tập sử dụng lấy sức kéo, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp lúa nước, vận chuyển... Chuồng trại được xây dựng, bảo đảm vệ sinh, phân bón đã bắt đầu được khai thác. Ngoài ra đồng bào còn nuôi được cá, xây dựng vườn cây... tạo cho đời sống có nhiều bước phát triển mới.

Săn bắn, hái lượm và đánh cá là những hình thái kinh tế chiếm đoạt chưa tách khỏi đời sống của người CơTu.

Thời gian giữa hai mùa rẫy và sau khi thu hoạch, đồng bào thường tiến hành những cuộc đi săn, bảo vệ hoa màu trên nương rẫy, trở tài phóng lao, bắn nà, gài bẫy và cũng đề kiếm thịt liên hoan toàn dân làng.

Có 2 hình thức săn: tập thè và cá nhân; săn tập thè có khi tập hợp trai tráng của toàn làng, đi nhiều ngày nhưng thường thường là một nhóm. Săn tập thè thường là đuổi, vây đón rồi phóng lao hoặc bẫy, họ phải thực hiện nhiều điều kiêng. Sản phẩm thường là những thú rừng lớn, họ chia đều cho các thành

viên trong làng theo quy định đã có sẵn. Khách của làng cũng được hưởng phần.

Săn cá nhân xảy ra không định kỳ, thường săn rình, đón những nơi thú rừng thường qua lại. Đối tượng săn là những thú rừng nhỏ như sóc, thỏ, chim, gà rừng... Vũ khí săn gồm có lao, mác, nà và các loại bẫy hàm, bẫy kẹp, bẫy đá, bẫy sập...

Thú rừng săn được mang về, người về đến làng đầu tiên hú một tiếng dài, liền đó dân làng tụ tập ở nhà buol và chiêng trống nổi lên. Điều đáng lưu ý ở đây là mỗi loại thú săn được lại có một loại nhạc trống chiêng mừng thắng lợi khác nhau, mà những người am hiểu khi nghe họ có thể biết làng đang được loại thú gì. Cùng với điệu nhạc chiêng, phụ nữ trong làng đến nhà Gươl với trang phục rực rỡ, múa điệu yoyã vòng quanh cột nhà Gươl theo chiều ngược kim đồng hồ. Xong các thú tục này, con vật được đem mổ xẻ chia phần. Đầu con thú sau khi lấy hết thịt, được bôi mỡ hóng hoặc than bếp rồi treo trên mái nhà Gươl.

Trước đây đến mùa giáp hạt, đồng bào thường bị đói, nhất là những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, sự tàn phá của bom đạn, của chất độc hóa học, khai quang... đời sống kinh tế của đồng bào thường xuyên bị đe dọa. Trong tình hình ấy, hái lượm đã góp phần giải quyết được khó khăn, vượt qua cơn hiểm nghèo; đồng bào ngày càng có kinh nghiệm trong việc chế biến, bảo quản, phân biệt, lựa chọn từng đối tượng lượm hái.

Tùy theo mùa, người CơTu còn đi kiếm mật ong, thu nhặt các đặc sản quý như: nhân sâm, nấm, măng... đề tiêu thụ và phần lớn các sản phẩm này dùng để trao đổi lấy những nhu yếu phẩm cần thiết.

Cũng như hái lượm, đánh cá góp thêm một phần cho đời sống kinh tế của gia đình. Ngư cụ đánh bắt của người Cơtu còn ít và đơn giản, đôi khi những vũ khí săn bắt và săn bắn cũng được dùng để đánh cá như lao phóng, cung ná... Trong những ngày làng có hội hè hay gia đình cúng tế, họ tổ chức thành từng đoàn, chặn đập một khúc sông suối để bắt hoặc thuốc cá.

Cá đánh được cùng với sản phẩm hái lượm, săn bắn đã bỏ sung bữa ăn hàng ngày cho gia đình. Khi đánh được nhiều họ phơi khô hoặc làm mắm trong các ống tre để dự trữ, tiếp khách.

Nghề thủ công ở người Cơtu Bình Trị Thiên chưa nhiều, chưa phát triển cao và đều khắp.

Nghề làm đồ gốm, nghề dệt ở đây ít thấy xuất hiện, trong khi người đồng tộc với họ ở Quảng Nam - Đà Nẵng đã khá phát triển, nhất là các vùng cao sát biên giới Việt-Lào, cận cư với người Ve và T. riêng.

Nghề rèn tương đối phổ biến, nhưng vẫn chưa có thợ chuyên môn, nguyên liệu chủ yếu là những kim loại phế thải, sắt đồng vụn, các loại vỏ bom đạn và có lẽ chỉ xuất hiện trong khoảng thời gian gần đây. Nghề rèn ở người Cơtu chủ yếu là sửa chữa và làm mới vài loại công cụ đơn giản. Hiện nay các tập đoàn sản xuất nông nghiệp đang chú ý phát triển nghề rèn với qui mô và kỹ thuật tinh xảo hơn.

Trong tất cả các ngành thủ công thường thấy ở người Cơtu, đan lát là nghề tinh xảo và phổ biến hơn cả. Các đồ gia dụng như mâm, rá đựng cơm, giỏ đựng dao rựa, ống đũa, hộp đựng xôi, các loại gùi, các loại nong, nia để sàng sảy gạo... đều được

đồng bào đan bằng mây tre rất bền và đẹp. Kỹ thuật và nét thâm mĩ của ngành đan lát biểu hiện rõ nhất ở các loại gùi, mỗi loại gùi như vậy có một công dụng, chức năng riêng. Ngoài những chiếc gùi thường thấy có loại được làm thêm nắp dầy, có chiếc người ta chia thành nhiều ngăn tiện lợi như ba lô. Kỹ thuật đan lát còn thể hiện ở chiếc nón và những kiểu áo đi mưa. Với vật liệu tại chỗ, họ đã tạo ra được đồ dùng hàng ngày rất đẹp. Sản phẩm của đan lát còn là số công cụ đánh bắt cá ở các sông suối. Người ta cũng sử dụng việc đan lát trong việc xây dựng nhà cửa. Nghề đan lát ở người Cơtu ngày càng tinh xảo, không bị thất truyền và phổ biến khắp trong giới dân ông.

Bản thân các nghề phụ chưa đáp ứng được yêu cầu hàng tiêu dùng của đồng bào, cho nên việc trao đổi hàng hóa là một vấn đề bức thiết của người Cơtu. Tuy chưa có ai thoát ly sản xuất để làm nghề thương mại nhưng sự trao đổi hàng hóa ít nhiều đã xảy ra. Thị trường trao đổi có thể ở những địa bàn xa xôi như Tây Nguyên đôi khi sang tận Lào. Thông thường thì trao đổi với các tộc người cận cư như Tà Ôi, Vân Kiều ở Bình Trị Thiên hoặc người Ve, T. riêng ở Quảng Nam - Đà Nẵng. Với người Kinh, đồng bào thường đem các đặc sản của núi rừng để đổi lấy vải vóc, soong, nồi, chiêng, ché, đặc biệt là muối ăn.

Hiện nay, với sự phát triển mạng lưới thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, các cửa hàng mua bán được xây dựng gần bản làng, sự mua bán, trao đổi hàng hóa đã có phần thuận lợi cho đồng bào.

II. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT

1. Làng bản nhà cửa.

Làng của người CơTu ở Bắc thường có cấu trúc hình tròn, bầu dục, đôi nơi còn có dạng làng hình đa giác cạnh là những nhà dài của các dòng họ (Cabu). Những dạng cấu trúc làng ở trên hiện không còn nguyên vẹn, trong khi đó vẫn còn tồn tại ở người đồng tộc của họ ở Quảng Nam - Đà Nẵng. Công cuộc định canh định cư đang tiến hành hiện nay cũng đã góp phần làm thay đổi nhanh chóng các kiểu cấu trúc này.

Mỗi làng có chừng từ 20 đến 40 nóc nhà, với số lượng nhân khẩu khoảng vài trăm người, nhà này cách nhà kia độ 5 đến 7m, được xếp vòng theo cấu trúc của làng. Trong đó ngôi nhà làng thường ở khu trung tâm. Chu vi của mỗi làng thường chỉ trên dưới 1 km. Làng của người CơTu thường có một số công trình công cộng như nhà làng (Gươl), máng nước, nghĩa địa và hàng rào làng, chung quanh gồm 12 cột ép sát tường vách và một cột lớn ở chính giữa có chạm trổ công phu. Những mô típ trang trí điêu khắc thường thấy trên cột cái của nhà Gươl ít khi giống nhau, phải chăng ở đó biểu hiện các tín ngưỡng nội bộ cộng đồng của làng hay sự kiêng kỵ thờ cúng của Cabu. Cột chính của nhà Gươl chỉ cao ngang các cột chung quanh, trong khi đó cột nhà Gươl của người CơTu ở Quảng Nam - Đà Nẵng thì lại cao lên đến đỉnh nóc. Hai mái nhà Gươl dốc, hai đầu hồi hình vòng cung.

Các làng có dạng hình đa giác, thì gian chính giữa của các nhà dài, tuy giới hạn trong phạm vi dòng họ, nhưng cũng là nơi sinh hoạt của tập thể và người ta thường gọi là moon.

Trong nhà Gươl và nhà moon đầu, xương thú của các lễ hội đâm trâu treo trên các mái. Sự hùng mạnh của làng thường biểu hiện bằng số lượng đầu xương thú được treo ở đó, càng có nhiều trai làng tài ba, phóng lao, bắn lá... thanh danh của làng lại càng vang xa. Tài sản như chiêng, ché, nồi đồng, vũ khí săn bắn của làng đều được để ở nhà Gươl. Nhà Gươl là nơi diễn ra những sinh hoạt văn hóa, tế lễ... vào thời gian rảnh rỗi những đêm đông lạnh giá, thanh thiếu niên quay quẩn bên bếp lửa hồng của nhà Gươl, nghe các già làng kể chuyện cổ tích, truyền thống lịch sử của làng. Nhà làng còn là chỗ tiếp khách, hội họp, chỗ ngụ của thanh thiếu niên chưa vợ, đàn ông góa bụa. Có thể nói nhà Gươl là trung tâm sinh hoạt văn hóa - xã hội của một làng người CơTu.

Công trình thứ hai của làng là máng nước, tuy làng xây dựng gần khe suối, nhưng nước uống bao giờ cũng được dẫn từ thượng nguồn về, hoặc từ trên cao xuống, còn nước khe suối gần làng chỉ để tắm giặt. Nước được dẫn bằng những cây tre đục thủng mắt nối lại với nhau, hoặc đập đập dẫn nước theo máng về làng. Các cụ già CơTu cho biết rằng, trước đây mỗi làng của họ ở đầu nguồn con suối, tránh sử dụng nước không trong sạch. Các cụ cho rằng người CơTu (K' tu) là người ở đầu nguồn nước, đầu ngọn núi (tiếng Tu có nghĩa là đầu, trên). Hàng năm một số lễ tiết được đồng bào thực hiện kèm theo những điều kiêng kỵ đối với máng nước.

Trong giới hạn đất đai của làng còn có một khu vực để làm nghĩa địa, thường nằm về phía Tây của làng. Chọn hướng mặt trời lặn để làm nghĩa địa, có liên quan đến quan niệm cõi sống chết của đồng bào. Các thành viên của làng nếu chết bình thường sẽ được

chôn ở nghĩa địa, những thi thể chết không bình thường phải chôn tận trong rừng sâu.

Chung quanh làng được rào cẩn thận, có tính chất kiên cố dùng để phòng ngự. Có làng được rào đến 5 - 6 lớp bằng các loại cây có gai, tre, lồ ô và có cả đường hào làm công sự chiến đấu. Hiện nay, hàng rào làng có công dụng ngăn chặn trâu, bò, lợn ra vào phá hoại cây cối, nhà cửa mà thôi.

Nhà Gươl, máng nước, nghĩa địa, hàng rào làng... được xây dựng là do công sức của toàn dân làng, nên mọi thành viên đều có trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ chu đáo.

Nhà ở của người CơTu được làm theo 2 kiểu: nhà cho một đại gia đình cư trú, dạng nhà này còn ít, bên trong được ngăn phòng theo các gian; mỗi gian là nơi sinh hoạt của một đôi vợ chồng và con cái của họ, mỗi gia đình nhỏ đều có bếp ăn riêng với nền kinh tế độc lập. Trường hợp làm chung, ăn chung trong ngôi nhà dài ở người CơTu hiện nay chỉ còn là hữu hạn. Đồng bào CơTu ở Quảng Nam - Đà Nẵng còn có hiện tượng 4 - 5 thế hệ sống trong một nhà dài, tuy nhiên kinh tế cũng đã riêng lẻ. Phổ biến nhất là dạng nhà nhỏ cho từng tiểu gia đình gồm một đôi vợ chồng và các con cái họ cư trú.

Nguyên liệu cho những công trình kiến trúc đều là những đặc sản của núi rừng. Gỗ, mây, tre để làm vì kèo, lá mây, lá nón, lá kê một số vỏ cây được dùng để lợp, làm cửa, tường vách. Các loại tre được đập dập ép thẳng để làm sàn.

Kỹ thuật cửa, dõ, bào, vào mộng... còn đơn giản, chủ yếu là buộc và dùng các ngoãm tự nhiên. Ở đây, chúng ta chưa thấy có thợ chuyên môn để làm nhà cửa.

Mỗi nhà trong làng có kinh tế độc lập thì làm nhà kho riêng để đựng lương thực, lúa giống và còn là nơi để đồ đạc của gia đình nữa. Nhà kho được dựng lên ngoài hàng rào làng, gần khe suối nhưng ở nơi cao ráo để tiện bảo vệ, chữa cháy.

Ở nương rẫy đồng bào còn dựng nhà xu để nghỉ trưa, ngủ đêm bảo vệ nương rẫy. Nhà xu còn là nơi hẹn hò tình tự của những đôi trai gái. Trước đây khi còn có những nạn xung đột của vụ giặc mùa, trả đầu... nhà xu còn là những chòi canh.

2. *Trang phục*: Nghề dệt chưa phát triển, cho nên áo quần của người CơTu ở Bắc phần lớn do mua bán hoặc trao đổi.

Trước Cách mạng tháng Tám (1945) đồng bào có nơi còn dùng quần áo bằng vỏ cây. Dân ông đóng khố (dài pua), dân bà có áo choàng lên quá ngực (xà lũng). Khố, áo làm bằng vỏ cây «hòn ron», được lột thành từng mảng lớn, đem về ngâm nước đập dập và ép thẳng, sau đó cắt xén và dùng dây gai cột buộc vào mình. Chăn, chiếu cũng được làm bằng vỏ cây này và dùng dây kết thành tấm lớn. Hiện nay dài pua và xà lũng là những loại vải màu đen, màu nâu sẫm với những hoa văn, đường diềm màu đỏ, thường đem ra dùng vào những ngày lễ hội truyền thống.

Về trang sức, chúng ta thường thấy tai của đồng bào được sâu thủng và cần dài ra bởi những khuyên tai hình tròn, bằng bạc, bằng đồng. Đường kính và trọng lượng khuyên tai được làm lớn và nặng thêm tùy theo lứa tuổi. Nam nữ đến hồi trưởng thành đều phải cưa các răng cửa sát nếu. Cưa răng xong, xã hội mới công nhận sự trưởng thành, mới có thể tính đến chuyện hôn nhân, mới cho tham dự các sinh hoạt của cộng đồng với tư cách là một thành viên chính thức.

Xâu tai, cưa răng có thể xem như hình thức của lễ « thành dinh » ở dân tộc Cơ Tu ngoài quan niệm về cái đẹp. Thành viên của làng khi thực hiện xong lễ tiết này sẽ được sống với một thân phận khác mà xã hội đã dành cho, đoạn tuyệt với thân phận trước đây.

Chúng ta còn thấy trên mặt, trên cổ và ở các cổ chân cổ tay, họ thường xăm khắc nhiều hình tượng, như hình mặt trời, hình chữ nhật có khắc vạch, các chấm tròn ở miệng và cằm (1). Các hình tượng này ngoài sự trang sức có lẽ còn liên quan đến tin ngưỡng nữa.

Dàn ông, đàn bà Cơ Tu, đều thích mang những vòng đồng, vòng bạc ở cổ tay. Riêng phụ nữ còn mang thêm những chuỗi cườm với nhiều màu sắc sặc sỡ.

Trước đây, đàn ông Cơ Tu còn có tục búi tóc và cài vào đó chiếc răng nanh của lợn rừng. Ngày nay tục xăm mình, búi tóc, đóng khố, xâu tai, cưa răng chỉ còn thấy được ở các cụ già, ở giới trẻ thì không còn phổ biến nữa.

3. Ăn uống và các sinh hoạt hàng ngày:

Lương thực chính của người Cơ Tu là gạo và nếp. Tuy nhiên tùy theo mùa mà lương thực có thay đổi theo cách « mùa nào, thức nấy » thậm chí có lúc giáp hạt thì ăn toàn sản phẩm của hái lượm.

Thu hoạch lúa rẫy xong, lúa giống được dành riêng, còn bao nhiêu thì dùng để ăn, để tế lễ của làng, của gia đình, dùng nấu rượu, dùng để tiếp khách. Tháng nào trong kho hết lúa thì mới dùng hoa màu

(1) Theo Le Pichon thì người Cơ Tu còn xăm khắc hình người đàn bà nhảy múa (Padih YaYal) ở trên trán (Trong « Les chasseurs de sang » B, A.V.H N^o-4 - 1938.

phụ, ít khi tính toán việc chia đều lúa gạo cho việc sử dụng cả năm. Do vậy, có lúc thì phung phí, nhưng lắm khi thiếu hụt vất vả.

Hai bữa ăn chính của gia đình diễn ra lúc hừng đông và khi tắt mặt trời. Bữa ăn trưa được coi như là bữa phụ.

Thức ăn trong các bữa chính rất đơn giản, thường chỉ có một món ăn, nấu trộn lẫn nhiều loại rau, nấm, thịt, cá trong những ống tre, khi chín họ dùng cây gai (adương) khuấy cho nhuyễn món ăn.

Việc bảo quản thức ăn đồng bào đã có ít nhiều kinh nghiệm. Đồ ăn đựng trong các giỏ (típ) dề lau chùi tuần lễ vẫn chưa hư hỏng. Đây là cách dự trữ lương thực cho những chuyến đi săn dài ngày, đi rẫy ở xa, đi trao đổi hàng hóa... Trong kháng chiến, đó là hình thức nuôi dưỡng cán bộ cách mạng rất tốt.

Trong ăn uống, một số tục lệ được đồng bào kiêng cử, thành viên thuộc cabu nào thì kiêng ăn động thực vật có liên quan đến ca bu đó. Trong cưới xin, những thức ăn của nhà trai, nhà gái đều có quy định cụ thể.

Cũng như các dân cư khác ở miền núi, người Cơ Tu rất thích uống rượu cần. Rượu làm bằng gạo, nếp, ngô, sắn, bằng cây mía, dọt cây đoác...

Thuốc lá thì hầu như mọi giới, mọi lứa tuổi đều biết hút. Thuốc lá họ tự trồng trên rẫy hoặc quanh nhà. Họ thường hút bằng các ống diều hay quấn bằng lá thuốc, ít thấy đồng bào dùng giấy dề quấn và ít thấy phụ nữ ăn trầu.

B - QUAN HỆ XÃ HỘI, DÒNG HỌ VÀ HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

I. QUAN HỆ XÃ HỘI

Đơn vị xã hội của người CoTu là làng (Vil). Như trên đã trình bày, làng của người CoTu qui mô không lớn lắm, thành viên của làng chỉ độ vài trăm người, họ có thể có quan hệ huyết thống hoặc không. Trong làng có nhiều cabu (dòng họ), đôi khi có một cabu đông người nhất và có lẽ trước đây làng chỉ gồm số dân của cabu đó. Mọi thành viên của làng đều bình đẳng với nhau về quyền lợi, nghĩa vụ, đóng góp để xây dựng các công trình chung của làng, đóng góp để tiếp khách, tế lễ, đều được thực hiện như nhau, sản phẩm sản bản cũng được chia bình quân cho mọi người. Đoàn kết, tương trợ lẫn nhau là những đức tính quý báu được thể hiện rất rõ trong xã hội người CoTu. Một thành viên của làng bị kẻ thác xúc phạm coi như cả làng bị xúc phạm và mọi thành viên đều có trách nhiệm bảo vệ. Đây là một trong những nguyên nhân của cuộc trả đũa ngày trước, không một ai bị thiếu đôi khi các gia đình khác còn có cái ăn; họ cảm thấy yên tâm trong sự dùm bọc của bản làng. Cho nên, hình phạt nặng nhất đối với một thành viên bị tội là đuổi ra khỏi làng.

Xã hội CoTu đã manh nha có giai cấp, trong đó mới chỉ xuất hiện người giàu, người đủ ăn và người nghèo. Ranh giới giữa những hạng người này cách biệt không lớn lắm. Người giàu có trở thành đủ ăn và thậm chí hóa nghèo nếu như bị thất thu vài ba mùa rẫy, ngược lại người nghèo cũng dễ trở thành

đủ ăn hoặc giàu nếu trúng vài ba vụ mùa. Ở đây cần nói thêm về quan niệm tài sản để phân định giàu nghèo, gia đình giàu chưa hẳn là có nhiều lúa gạo, tiền bạc mà có khi là có nhiều thanh la, chiêng, ché nồi đồng, nhiều hạt mã nao, nhiều chuỗi cườm...

Các nhà giàu đôi khi có người giúp việc hay có con nuôi. Sự đối đãi của người chủ gia đình với các thành viên trong nhà không có sự cách biệt nhiều. Giàu có do lao động, do được mùa, chứ chưa phải do tính toán bóc lột người của cộng đồng. Nhà nghèo không hẳn do lười biếng lao động, mà có thể do nguyên nhân như đau ốm, tai nạn hoặc mất mùa nhiều năm liền.

Hoạt động kinh tế của tất cả các gia đình trong làng, đều có sự tương trợ lẫn nhau. Quá trình canh tác nương rẫy được các gia đình hoặc một nhóm gia đình lân cận đến giúp đỡ, hết nhà này đến nhà khác cho đến lúc xong các khâu của vụ mùa. Hình thức này giống như tề dôi công, văn công hiện nay.

Làm nhà, tang ma, cưới xin, gặp tai nạn... đều được sự giúp đỡ của toàn dân làng. Mọi người sống với nhau rất chân thật, tôn trọng lời hứa, không xâm phạm đến tài sản của người khác. Cuộc sống của họ luôn luôn có sự dùm bọc của công xã và gắn chặt với làng.

Điều khiển mọi hoạt động của làng do ông chủ làng (Tacôh bưôl, Tacôla Vil). Chủ làng là một già làng có đầy đủ uy tín, được dân làng bầu lên với các tiêu chuẩn: am hiểu phong tục tập quán, có tài ăn nói đề ngoại giao, giảng hòa cho những làng khác đang xung đột, xét xử các việc kiện tụng. Chủ làng đại diện cho dân làng khẩn vái với thần linh để xin « điều lành mang tới, điều dữ mang đi », chủ

tế các lễ hội chính của làng, dựng làng, tìm đất mới. Trước đây, khi xã hội CơTu còn có tục trả đầu thì chủ làng là người quyết định việc đánh nhau hoặc giảng hòa.

Đề giúp việc cho chủ làng có hội đồng già làng là những người được lựa chọn từ các chủ nóc. Hội đồng già làng và chủ làng đều phải lao động như các thành viên khác. Uy tín chủ làng mất đi nếu làng bị dịch bệnh, mất mùa nhiều năm liền, nhiều trường hợp rất xấu xảy ra, tai nạn đến với dân làng... Bay giờ dân làng chọn chủ làng mới trong số các vị của hội đồng già làng.

Trách nhiệm của chủ làng thật lớn, nhưng quyền lợi chẳng bao nhiêu. Ông chỉ được dân làng giúp đỡ làm nương rẫy trước, có phần trội hơn trong việc ăn chia sản phẩm săn bắn, quà biếu, đại diện dân làng đi dự lễ ở các làng khác.

Làng của người CơTu thường có giao hảo với một số làng có thể đồng tộc hoặc khác tộc, đôi khi liên kết săn bắn, hoặc kết nghĩa ăn thề trả đầu như trước đây.

II. QUAN HỆ DÒNG HỌ VÀ HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

Trong làng có nhiều dòng họ chung sống, người cùng dòng họ (cabu) không được kết hôn với nhau. Mỗi cabu có truyền thuyết giải thích sự ra đời của cabu, có tên gọi riêng gắn liền với vật tổ, có thể là động vật hoặc thực vật. Theo Nguyễn Hữu Thấu thì còn có những cabu mang tên địa danh hoặc tên

người. Ở Bình Trị Thiên có những cabu của người Cơtu như sau (chưa đầy đủ).

Số TT	Tên Cabu	Vật kiêng, vật tổ
1	A cho	Kiên ăn thịt chó
5	N'drok	Kiên ăn thịt bò
3	Arét	Kiên ăn thịt kè nhông
4	Avô	Kiên ăn thịt vượn
5	Lemoib	Kiên ăn thịt khỉ
6	Ta mương	Kiên ăn thịt con trút
7	Aren	Kiên ăn thịt gấu
8	Plin	Kiên ăn con kiến
9	Plen	Một loại cây ăn quả
10	Prin	Một loại cây ăn quả

Người thuộc cabu nào thì thực hiện các điều kiêng kỵ đối với vật tổ của cabu đó. Tất cả những người dân ông, dân bà chưa chồng, khi chết họ được chôn cùng một khu vực của cabu ở trong nghĩa địa của làng. Khi đời mờ, xác của họ được sắp xếp theo thứ tự các thế hệ trong cabu và cùng một nhà mồ. Ở mỗi nhà mồ đều có trang trí hình vẽ chạm khắc những hình tượng liên quan đến tín ngưỡng nội bộ cabu.

Về hôn nhân, thì cho đến nay ở người CơTu còn bảo lưu nhiều nét đặc thù, nhiều yếu tố riêng biệt, phản ánh phần nào một thiết chế xã hội, thời kỳ tan rã của chế độ mẫu hệ. Nhiều nguyên tắc, nhiều lễ tục phức tạp còn được thực hiện.

1. Các nguyên tắc của hôn nhân: Có nhiều nguyên tắc do tập quán pháp quy định, buộc mọi cuộc hôn nhân phải tuân thủ và đôi khi cũng đã có những biến tướng trong lúc thực hiện. Tựu trung có các nguyên tắc chính chi phối nghiêm khắc như:

Đơn vị ngoại hôn của người Cotu là Cabu, người cùng cabu không được kết hôn với nhau dù đã cách nhau hàng chục thế hệ hoặc qua hệ huyết thống đã phai nhạt hẳn. Vi phạm nguyên tắc này đồng bào cho rằng là trọng tội Agãm (loạn luân) Cặp Agãm bị đui vào rừng ở một thời gian từ 6 tháng đến 3 năm, chịu phạt cho làng một con trâu, 3 - 4 con lợn để tạ tội với thần linh sau đó mới được trở về.

Hôn nhân liên minh 3 thị tộc, được thực hiện thuận, chiều và dây chuyền. Theo nguyên tắc này, con trai của cabu A đến lấy vợ cabu B thì con trai B phải lấy vợ ở cabu C. Đến lượt con trai cabu C thì có thể lấy vợ ở cabu A hoặc một cabu khác không phải là B.

Tính dòng họ và thừa kế tài sản theo dòng nam, cabu con trai cưới con gái, việc cư trú về phía chồng.

Con trai cô được phép lấy con gái cậu, đây là trường hợp hôn nhân rất được ưa thích. Ngày nay trong hôn nhân người Cotu có thể theo hoặc không theo nguyên tắc này. Đám cưới nào thực hiện đúng nguyên tắc quy định thì xã hội hoan nghênh. Trường hợp ngược lại không được luật tục công nhận.

Quyền hạn của ông cậu (anh em trai của mẹ) rất lớn, đôi khi còn hơn cả mẹ đẻ, thể hiện qua việc đòi của các sinh lễ trong khi gả cháu gái hoặc cưới vợ cho cháu trai.

Tài sản đã can thiệp vào hôn nhân, chi phối sâu sắc và làm cho hôn nhân người Cotu có tính chất mua bán người dân bà. Thể hiện qua việc đòi của, khai thác sức lao động và khả năng sinh đẻ của người dân bà, thực hiện nhiều lễ thức rườm rà, phức tạp, tốn kém.

2. Các hình thức thực hiện: Hôn nhân « gọi mở cửa » (Pơplăng). Khi đôi trai gái đã tìm hiểu nhau, họ tự do gần gũi với nhau ngoài nương rẫy, nhưng nghiêm cấm việc có quan hệ tình giao. Chàng trai trao lễ vật kỉ niệm cho cô gái thường là chiếc vòng tay hoặc trâm cài tóc, một lông chim hiếm hoặc đồng bạc. Cả hai về báo cho cha mẹ mình biết và quyết định hôn nhân là do cha mẹ. Khi đôi bên đã đồng ý, bấy giờ nhà trai đi tìm người mối (Brla). Brla đến nhà gái đánh tiếng, thăm dò ý kiến và đề xuất luôn đề sinh lễ. Các cuộc đối thoại bao giờ cũng dùng lối ví von hoặc hát lý (1).

Ngày cưới đoàn nhà trai sang làm lễ cưới ở nhà gái, sau đó tất cả trở về nhà trai để tổ chức ăn uống. Cưới xong, cô dâu, chú rể chưa được chung chăn gối trước khi thực hiện lễ padum. Nhà trai cử 2 phụ nữ uy tín của cabu mình làm nhiệm vụ đưa cơm mâm và nước uống cho đôi vợ chồng cùng ăn. Lễ này được tiến hành trong một buồng kín, hoặc được phủ kín bằng một tấm chăn lên đầu đôi vợ chồng.

Hôn nhân « xách gửi » (Hodon Tãlet) hay còn gọi là « phục vụ dân bà » (Xanl Padih). Đây là trường hợp hôn nhân ít được ưa chuộng nhưng lại thường xảy ra trong xã hội người Cotu trước đây. Ở những gia đình nghèo không đủ sinh lễ để hỏi vợ cho con, hoặc những thanh niên mồ côi (Paltúi) do lao động giỏi, dũng cảm, được gia đình nhà gái thương yêu cho về ở trong nhà rồi gả con gái cho. Chàng trai ở rể suốt đời và tự coi mình là một thành viên của gia đình vợ. Hôn nhân

(1) Sinh lễ thường là trâu, lợn, nòi đồng, chiêng, chén, vải vóc... đồng thời phải nộp cho làng nhà gái một con lợn, vài chén rượu để dân làng liên hoan.

theo lối này nhà trai không tốn kém gì, không phải tìm kiếm Brla, không làm lễ Padum. Đôi vợ chồng được quyền chung sống với nhau, khi đã có con cái, làm ăn dư giả, bây giờ mới làm lễ Padúpap đề đền ơn bố mẹ vợ.

Hôn nhân «kỳ của» (Zodáp plän, Dưới Crvang). Trong những gia đình đông con trai và nghèo khổ, không đủ lễ vật để cưới vợ cho tất cả con trai của mình, nên phải vay mượn của ở những gia đình giàu có hoặc nhờ họ cưới vợ cho con mình. Điều kiện phải thực hiện về sau là khi đôi vợ chồng này sinh con gái thì phải trao cho gia đình giàu có ấy, đề khi khôn lớn họ có thêm một lao động, đến tuổi trưởng thành cưới gả đề họ có dịp đòi lại của cái mà trước đây họ đã bỏ ra. Trường hợp cháu gái không chịu về với gia đình giàu có ấy, thì bố mẹ nó phải chịu trả lại những của cái đã vay mượn, nhưng nếu sinh toàn con trai thì người cho vay phải chịu thiệt thòi.

«Cướp vợ» là trường hợp hôn nhân thịnh thoàng xảy ra trong xã hội Cơ Tu. Những gia đình giàu có muốn phô trương thanh thế, sự gan dạ của con trai mình, đối với nhà gái họ làm lấy hãnh diện vinh dự cho con gái mình, họ có uy tín với làng bản, vì làng nhà gái cũng có quyền yêu sách nhà trai. Đề thực hiện nhà trai thết đãi làng bản ăn uống và tổ chức thành đoàn đi phục kích bắt cô gái đã được chọn trước, trong đoàn không có chú rể và bố mẹ. Hôm sau nhà gái đi tìm con, đồng thời nhà trai cũng cho người báo cho nhà gái biết. Đến ngày thứ 3 nhà trai nhờ Brla đến nhà gái đề thông báo sự ưng thuận của cô gái (cũng có khi cô gái không bằng lòng), và mặc cả với nhà gái về đồ sinh lễ. Trong trường hợp này, nhà gái thường đòi nhiều gấp 3 đến 4 lần hôn nhân bình

thường. Brla phải thương lượng với chủ làng của nhà gái, đề nộp cho nhà gái một con trâu, nếu chưa nộp mà trong làng có người chết thì phải phạt nhiều lần so với quy định, Họ quan niệm rằng chết chóc trong thời gian này là do nhà trai xúc phạm đấng thần linh, đôi khi gây ra thù oán và cũng là một trong những nguyên nhân của tục trả đầu trước đây.

3. Các lễ thức sau đám cưới: Tiếp tục thực hiện các lễ tiết sau đám cưới chẳng kém hình thức cưới lần thứ 2, mang tính chất đoạn mã người đàn bà. Tùy theo điều kiện kinh tế lễ «Viết Cripui» (Có nơi gọi là Proam) sẽ được thực hiện. Lễ này tổ chức trong khoảng thời gian từ 2 năm sau đám cưới cho đến lúc đôi vợ chồng ra đời. Lễ mang tính chất đền ơn bố mẹ vợ và họ hàng nhà gái, thân nhân làng bản của mỗi bên cũng được mời đến tham dự. Ở những xã vùng cao các huyện Hiền, Giăng (Quảng Nam - Đà Nẵng) bố mẹ vợ được kiệu lên khi hành lễ.

Thực hiện được lễ này, đôi vợ chồng Cơ Tu cảm thấy nhẹ nhõm như vừa trả xong một món nợ canh cánh bên mình. Nếu trong suốt đời mình, chưa dành dụm đủ để tổ chức lễ trên thì khi chết các con trai phải làm đề đền ơn ông bà ngoại của mình.

Ngoài ra luật tục cũng cho phép đôi vợ chồng người Cơ Tu ly hôn, nếu họ đồng ý ưng thuận, thì của cái sẽ được chia theo sự thương lượng của đôi bên. Nhưng nếu do người đàn bà đề xướng thì phải trả lại cho nhà trai tất cả đồ sinh lễ, những tổn phí trong các lễ thức đám cưới. Ngược lại nếu do người chồng đề xướng ly hôn thì vợ chỉ trả lại một nửa. Con cái họ trong trường hợp nào cũng phải theo cha.

Với tập quán pháp khắc nghiệt như vậy, nhưng ngoại tình cũng thịnh thoàng xảy ra trong đời sống

đôi vợ chồng người Cơ Tu. Chồng ngoại tình, bố mẹ vợ phạt 6 tội(1) nhà gái phạm bị phạt từ 20 đến 30 tội. Nếu ngoại tình với người đã có chồng thì bị thu hết gia sản, hoặc bị giết. Theo Le Pchon thì người chồng bị phụ bạc sẽ được đánh dấu vào trán kẻ thông dâm(2). Vợ ngoại tình, người đàn ông thông dâm bị giết hoặc trả lại của cải cho chồng cũ và bị phạt thêm 12 tội, sau đó cho họ lấy nhau. Đôi khi người đàn bà ngoại tình bị ép vào rừng ăn lá cây độc để chết.

Cho đến nay, kiểu gia đình lớn phụ quyền của người Cơ Tu ở Nam Đông - Khe Tre và A Lưới không còn tìm thấy nữa, mà phổ biến là gia đình nhỏ của từng đôi vợ chồng với con cái của họ, sinh sống bằng khai thác nương rẫy riêng, có công cụ lao động riêng, chăn nuôi riêng và có tài sản riêng. Trong mỗi làng còn có vài ba ngôi nhà dài gồm nhiều bếp (hộ gia đình) chung sống, nhưng tình trạng làm chung, ăn riêng không thấy nữa, các bếp đều có kinh tế độc lập, chế độ đại gia đình đã phân rã nhường chỗ cho gia đình nhỏ một vợ một chồng hình thành và thăng thế. Ở các xã của người Cơ Tu vùng cao Quảng Nam - Đà Nẵng còn có chế độ đại gia đình tồn tại, ba bốn thế hệ của những người cùng huyết thống còn chung sống với nhau dưới một ngôi nhà dài, nhưng các hoạt động kinh tế xã hội liên quan đến chế độ ấy đã có nhiều biến đổi.

Tài sản trong gia đình được thừa kế theo dòng nam. Khi người cha mất, tài sản gia đình được chia cho các

(1) Theo tập quán pháp của người Cơ Tu thì một tội hay còn gọi là một đầu tội, có nghĩa là một vật hay một số vật ngang giá với một con trâu.

(2) Le Pchon: Sđd

con trai. Con trai trưởng nếu chưa có vợ sẽ được hưởng phần lớn tài sản, nếu đã có vợ thì nhận phần ít hơn, để dành cho các em trai có vốn liếng sau này cưới vợ. Người phụ nữ không có quyền thừa hưởng tài sản, thắng hoặc được một vài vật tượng trưng ít có giá trị.

Người phụ nữ Cơ Tu không bình đẳng với đàn ông, ngay trong việc cưới gả con cái của mình, tiếng nói của người mẹ chỉ có giá trị đề tham khảo. Trong gia đình, người đàn bà vợ gia trưởng có nhiệm vụ chăm sóc và quản lý các thành viên nữ của gia đình, truyền thụ những kinh nghiệm của nữ giới và quán xuyến việc nội trợ cho gia đình.

Thân phận của người phụ nữ trong một xã hội phụ quyền nặng nề như ở người Cơ Tu, rất thấp kém. Tài sản của gia đình được gây dựng nên, công lao của người phụ nữ chiếm phần quan trọng. Trong thời gian lao động, nhiều khâu lao tác của một mùa rẫy đều do người phụ nữ đảm nhận. Họ làm việc quần quật từ khi gà cất tiếng gáy đầu cho đến khi hoàng hôn xuống, thế nhưng tài sản sở hữu gia đình và các quyền lợi khác đều nằm trong tay người đàn ông gia trưởng.

Hiện nay, những chính sách dân tộc của Đảng đã làm thay đổi nhiều đến đời sống phụ nữ Cơ Tu.

C - MA CHAY VÀ TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG

Người Cơ Tu quan niệm có hai cái chết, chết bình thường hay chết tốt đối với những người già yếu rồi qua đời, người ốm đau đã chạy chữa thuốc thang nhưng không khỏi. Chết xấu hay chết dữ là những trường hợp chết đột ngột do cây dè, rắn độc cắn, sinh đẻ khó rồi

chết... thi thê của người chết xấu hoặc tốt đều được đặt trong quan tài làm bằng một thân cây xẻ dọc, một phần ba ở trên làm nắp, phần còn lại ở dưới khoét rỗng đặt thi hài. Họ quan niệm có 2 hồn lành và dữ trong một thân xác. Người chết bình thường hồn lành sẽ mạnh có thể giúp đỡ gia đình, họ hàng, nên khi chôn trong nghĩa địa quan tài không bị lấp đất(1). Đối với người chết xấu, hồn dữ sẽ mạnh có thể về quấy phá, gây tai họa cho làng, nên quan tài được chôn trong rừng sâu và lấp đất lại (2) để hồn dữ không thoát lên được, hạn chế được tai họa.

Khi chôn người chết, gia đình thường chôn theo một số dụng cụ sinh hoạt và thức ăn, đó là tục chia của tương đối phổ biến ở một số dân tộc dọc Trường Sơn. Sau thời gian 2 năm hoặc lâu hơn, tùy theo điều kiện kinh tế họ sẽ tổ chức lễ dôn mồ. Lễ này thường tiến hành cho cả cabu. Những người trong cabu đã chết cách 2 năm về trước thì quan tài của họ sẽ được kéo lên, lấy tất cả những xương còn lại bỏ vào một quan tài khác nhỏ hơn, được trạm trổ công phu. Các quan tài này được xếp theo thứ bậc của thế hệ trong cabu. Sau đó thân nhân không còn thăm viếng nữa, cho nên còn gọi là lễ « bỏ má ». Thực hiện lễ này đồng bào chịu nhiều tốn kém, thường phải làm trâu lợn để hiến sinh.

Riêng trường hợp chết xấu, khi đem quan tài đi chôn đồng thời cũng là lúc « bỏ má ». Sau khi chôn, gia đình người chết sẽ giết hết gia súc, gia cầm, vì sợ hồn dữ nhận ra những động vật thân quen trong nhà và các thành viên phải di cư ở nơi khác một thời gian.

(1) Le Pichon: Sdd

(2) R.L.Mole: *The montagnards of South Vietnam A Study of nine tribes* - Vermont and Tokyo, 1970.

Đồng bào CơTu quan niệm thế giới chung quanh có vô số thần linh, hung ác có, hiền lành có, được gọi là Yang. Chưa có sự phân biệt rạch ròi quyền hạn, thứ bậc của các Yang. Theo họ thì Yang nào có quan hệ thiết thân với đời sống hơn cả thì được nể sợ, tôn sùng, dù là Yang thiện hay ác. Cũng như các cư dân khác ở dọc Trường Sơn, đời sống gắn liền với nương rẫy, trồng lúa nên Yang lúa được kính nể. Bên cạnh đó, là các Yang liên quan như Yang núi, sông, sấm sét, mưa bão.

Hàng năm họ tổ chức một số lễ nghi nông nghiệp định kỳ để hiến sinh cho các thần linh. Nếu có những hiện tượng không bình thường xảy đến cho gia đình hoặc cho làng, như mất mùa mấy năm liền, nạn đói, thiên tai, dịch bệnh khủng khiếp, nhiều cái chết rùng rợn... đồng bào cho đó là sự phẫn nộ của thần linh, phải làm lễ đâm trâu hiến sinh hay một hình thức cao hơn là hiến sinh máu người. Chính vì vậy mà những năm trước khi có Đảng lãnh đạo, ở vùng đồng bào CơTu thỉnh thoảng có những cuộc săn người lấy máu tế thần xảy ra.

Như trên đã nói, có 2 hồn trong một thân xác, khi sức khỏe bình thường hồn ở trong đầu. khi ngủ hay đau ốm hồn rời khỏi xác đi lang thang dưới dạng một con côn trùng. Hồn quên đường về thân xác sẽ đau ốm, diên đại, muốn gọi hồn về phải nhờ thầy cúng, chỗ đi về của hồn là ở hai lỗ tai (1). Để tránh trường hợp di lạc, trước đây đồng bào CơTu có xăm khắc những hình tượng « người đàn bà nhảy múa » (Padih Yayah), hình chữ thập, hình mặt trời có

(1). Bejaeier *Interpretation du tatouage frontal des-Moi KaTu*, B.S.E. 1 N^o=1, 1951.

tia sáng... Đè hồn biết mà trở về. Đôi khi người ta cũng xam tròn những chấm ở miệng, ở cằm, có lẽ có cùng một ý nghĩa như trên, chứ không phải thuần túy trang sức.

Trong một năm, người CoTu tổ chức một số lễ tiết chính để cúng các thần linh, cần xin được sống yên ổn, cầu được mùa, không ốm đau, dịch bệnh... Vào đầu mùa xuân, lúc bắt đầu một vụ mùa mới, đồng bào tổ chức lễ « Progiêram », đây là lễ lớn nhất, ngày hội đâm trâu hàng năm của làng. Gần đến ngày hội, nhà làng được trang trí đẹp đẽ. Chiêng, trống thanh la, ché rượu, vũ khí săn bắn, tài sản chung của làng để ở nhà Gươl được lau chùi cẩn thận để đem ra trưng bày, sử dụng. Trước nhà Gươl người ta dựng một cột đâm trâu làm bằng cây bông gạo, chạm trổ, sơn vẽ các hoa văn hình học. Lễ hội tổ chức 3 ngày đêm. Hai ngày đầu chỉ dùng xôi, gạo, cháo yết với các Yang để xin đâm trâu, buổi lễ chính thức được tổ chức vào ngày thứ ba. Nếu trong năm hàng có tai nạn thì khi tổ chức lễ Progiêram, làng ra lệnh « điêng » 12 ngày. Thực hiện lễ này, làng có mời đại biểu của các làng lân cận. Chi phí cuộc lễ rất tốn kém.

Khi lúa đã lên nương, đồng bào thu hoạch hoa màu phụ, thời gian này lễ « Prêlich » được thực hiện. Toàn làng tham gia cúng tế các vị thần sông, thần suối, thần núi rừng, thần Aơgiun, Aơgiê... để cầu xin các vị thần linh phù hộ, gìn giữ cho các loại côn trùng khỏi tha lúa rẫy, chim khỏi đến ăn, thú rừng không đến phá, trẻ con trong làng khỏi ốm đau... Nói chung, đây là một lễ cầu an. Thời gian tiến hành mất 2 ngày đêm, hiến sinh mất 4 - 5 con lợn.

Cuối đông, đầu xuân là thời gian rảnh rỗi, các khâu lao tác của quá trình sản xuất chưa đến, đây là lễ

tết của người CoTu gọi là Nonkrăng, phí tổn không kém gì lễ Progiêram. Nhiều sinh hoạt văn hóa như các điệu dân vũ, dân ca, những hình thức kể chuyện... được thực hiện trong thời gian này. Sau lễ chính, con trai, con gái được vào rừng chơi xuân, có khi kéo dài cả tháng.

Thời gian giữa 2 lễ Progiêram và Nonkrăng, đồng bào tiến hành lễ Puasot, lễ mang tính chất tạ ơn thần linh đã giúp đỡ cho họ được vụ mùa sung túc. Phí tổn vật chất không lớn, nhưng quy mô toàn làng tham gia, mọi người tham dự lễ vui vẻ hân hoan.

Một lễ khác xảy ra không định kỳ, còn gọi là lễ kết nghĩa (Prongot) thường là giữa 2 làng với nhau, quy mô của lễ rất lớn, dân chúng của toàn 2 làng tham gia, tiến hành 3 ngày đêm, phí tổn gấp bội lễ Progiêram. Trong những ngày lễ có vui chơi, ca hát, nhảy múa, hát lý. Nội dung lễ Prongot thường là để hòa giải tục nợ dẫu, trả dẫu xích mích với nhau trong sản xuất hoặc giải quyết trường hợp đột xuất như chết chóc ở làng khác không rõ nguyên nhân. Cũng có thể là do sự kết thân giữa 2 làng với nhau để cùng sản xuất, săn bắn, chiến đấu...

Như chúng ta đã biết, lễ hiến sinh cao nhất đối với thần linh là dùng đến máu người, một tục lệ gây nên nhiều thảm cảnh (tồn tại cho đến trước cách mạng tháng Tám). Máu người được sử dụng cúng tế khi trong làng có nhiều người chết xấu, đói kém, mất mùa nhiều năm, hoặc làng bị tai nạn khủng khiếp rừng rợn. Đôi khi dân làng bị làng khác giết để lấy máu tế thần, hoặc danh dự uy tín của làng bị làng khác xúc phạm. Nạn nhân có thể là một người ở một làng cụ thể đã biết, nhưng nhiều trường hợp nạn nhân là một người bất kỳ. Họ giết người cho các thần linh quái ác vừa

lòng khỏi mang tai họa đến cho làng. Nếu cuộc săn máu được diễn ra vì làng bị mất mùa, đói kém thì máu của nạn nhân làm cho Yang đất, Yang lúa vừa lòng và còn có tác dụng làm cho đất màu mỡ, hồi sinh. Quyết định săn máu do buổi họp giữa chủ làng, hội đồng già làng cùng với các chiến sĩ sắp thi hành nhiệm vụ.

Chủ làng cúng vái thần linh, thầy cúng xem giò gà, dân làng ca hát, nhảy múa liên hoan, cầu mong đoàn quân đi mang thành tích về cho làng. Một số nạn nhân do tư thù cá nhân (nếu nó) được đề nghị, nếu không họ sẽ giết một người bất kì vào đúng ngày giờ. Phương hướng đã được quy định (1).

Từ ngày có Đảng lãnh đạo, vùng đồng bào CơTu cư trú, tục lệ này được bãi bỏ. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, đồng bào đã lợi dụng các phong tục tập quán, trong đó có tục săn máu để hạn chế một cách có hiệu quả sự tàn phá và hoạt động gián điệp của địch.

Sự giác ngộ cách mạng của đồng bào CơTu không những chỉ thấy trong tham gia chiến đấu mà còn thể hiện trong nhiều lĩnh vực của đời sống, trong đó nổi

(1) Đoàn quân lên đường, vũ khí thường là giáo, mác, lao phóng, cung tên... đường đi lối về được giữ bí mật, đến nơi quy định họ phục kích chờ nạn nhân đi qua. Nạn nhân sẽ bị giết chết ngay tại chỗ, tất cả vũ khí đem theo đều vấy máu nạn nhân, chúng được bao bọc cẩn thận để mang về. Xác nạn nhân bỏ mặc tại chỗ và không hề xâm phạm đến một thứ tài sản nào của họ. Về đến làng, các trạm gác, chòi canh, được nhanh chóng dựng lên, hàng rào được xem xét lại cẩn thận. Việc phòng thủ chuẩn bị xong, làng tiến hành lễ cúng, tổ chức vui chơi, ăn uống linh đình. Trong thời gian hành lễ, cấm ngặt mọi người ra vào làng, đình chỉ việc sản xuất.

bật lên quyết tâm xóa bỏ một số phong tục, tập quán lạc hậu.

D - VĂN HỌC DÂN GIAN, ÂM NHẠC NGHỆ THUẬT

Trong vốn văn học nghệ thuật của dân tộc CơTu, trước tiên phải kể đến kho tàng truyện cổ. Nội dung của nó là kể lại những kỉ tích, những suy nghĩ và ước mơ, những hành động của con người trong môi trường thiên nhiên và xã hội, qua những thời kì lịch sử xa xưa.

Chọn lọc từ trong truyện cổ CơTu chúng ta có thể tìm thấy dấu ấn của một thiết chế xã hội với những tập quán pháp, tôn giáo, lễ nghi, trình độ sản xuất, sử dụng công cụ, vũ khí săn bắn và đấu tranh, khả năng sáng tạo... Cũng qua truyện cổ này chúng ta biết được ít nhiều nguồn gốc tộc người, quá trình tộc người, thấy được thế giới quan, nhân sinh quan và những quan điểm về đạo đức của người CơTu.

Ý chí đấu tranh bất khuất để chinh phục thiên nhiên, chiến thắng kẻ thù, tâm hồn lạc quan phóng khoáng, trung thực, đã tin là tin sắt đá. Họ có thánh đố với trời, với sấm sét, với những thế lực mạnh hơn mình gấp bội, nhưng họ có niềm tin, tin vào chính nghĩa, tin vào lẽ phải. Trong nhiều lần thách đố họ đã chiến thắng (1).

Trong tình yêu, lòng thủy chung nồng thắm cho dù phải chịu đựng nhiều thử thách, cốt truyện đôi khi có

(1) Xem: - *Truyện cổ CơTu*. NXB văn hóa, Hà Nội, 1968.
- Hà Văn Thù, Võ Quang Nhơn: *Truyện cổ các dân tộc thiểu số miền Nam*, tập I - II, NXB văn hóa Hà Nội, 1976.

những tình tiết éo le, có những cuộc hôn nhân giữa tiên và tục...

Truyện cổ CơTu cũng phản ánh được những kinh nghiệm tích lũy hàng bao đời, như hiện nay người CơTu thường chọn đất làm nhà ở những khu vực có nhiều ãnh ương (Tapó). Vì có sự đấu trí giữa Tapó và cọp. Cọp mạnh gấp trăm lần ãnh ương nhưng do trí thông minh nên ãnh ương đã thắng trong một cuộc tranh tài đấu trí.

Đạo đức ở đời cũng được đúc rút. Mụ dì ghê độc ác, thủ đoạn, hẹp hòi nhưng mưu mô, tính toán nham hiểm dễ hại những con chông. Đôi khi làm hai vợ trước dễ được làm vợ kế, cho nên mụ dì ghê thường được ví như hình ảnh một con quỉ (Truyện ba anh em, truyện Bole khít khốc).

Chủ đề người mồ côi được nhắc nhở nhiều trong truyện cổ CơTu. Nhân vật mồ côi cha, mồ côi mẹ hay mồ côi cha mẹ ở với bà nội, bà ngoại, dì ghê, một người không thân thích... thường được diễn tả là những chàng trai (ít thấy người mồ côi là nữ) khỏe mạnh, dũng cảm, gan dạ hay làm việc nghĩa và thường cũng chịu nhiều tai ương đến cho mình. Thế nhưng « ở hiền gặp lành », « ơn đền nghĩa trả », nhân vật mồ côi bao giờ cũng là người được bù đắp công sức mình đã bỏ ra. Có khi nhân vật mồ côi được xây dựng dưới dạng một nhân vật phi thường, có sức chuyền núi, lấp sông, có ý chí kiên cường, đánh bại cả trời đất, đánh bại các tù trưởng gian ác, lấy tài sản của người giàu, của các tù trưởng bóc lột chia cho dân nghèo.

Lao động, sản xuất cũng là đề tài phổ biến trong truyện cổ, lao động gắn liền với chiến đấu, bảo vệ, sáng tạo. Những người lao động giỏi đa số ở tầng lớp

nghèo hoặc mồ côi. Nhờ lao động, sản xuất giỏi mà nhiều chàng trai nghèo, nhiều thanh niên mồ côi đã lấy được vợ đẹp, cô tiên, cuộc sống ấm no, hạnh phúc, trong sự đùm bọc tin yêu của bản làng. Ngược lại sự biếng lười lao động, bị chê trách, nguyên rủa thậm tệ và những điều may mắn không bao giờ đến với họ (Truyện Đom torit).

Tình yêu đôi lứa, lòng thủy chung đậm đà thể hiện trong nhiều truyện. Đó là tình yêu vì nghĩa, vì tài ba, vì đức hạnh... ít thấy tình yêu vì tiền tài, danh vọng. Có thể nói tình yêu trong trắng của người lao động, khi đã yêu thì rất mực thủy chung, say đắm, dù phải vượt qua bao gian nguy để bảo vệ hạnh phúc, họ không hề nản lòng thoái chí. Đáng chú ý đến những cuộc tình duyên chênh lệch vì địa vị xã hội và về của cải, nhưng không vì thế mà ảnh hưởng hạnh phúc (truyện Pira và Ta ngược).

Truyện cổ CơTu gồm nhiều thể loại: truyện cười, ngụ ngôn, thoại thuần... Nhiều truyện rất hóm hỉnh dí dỏm, mưu trí và dùng nhiều cách nói, giàu hình ảnh ví von...

Nam nữ thanh niên CơTu rất thích nghe kể chuyện cổ tích. Vào những ngày hội hè, đình đám, những đêm rảnh rỗi họ tụ tập ở nhà Gươl nghe các bô lão trong làng ngồi kể suốt đêm, hết truyện này đến truyện khác. Nếu biết chọn lọc đề phù hợp với tình hình mới, trong buổi sinh hoạt văn hóa này, công tác giáo dục truyền thống của dân tộc, của địa phương sẽ được nhiều kết quả.

Dân ca cũng là loại hình văn học phong phú và đa dạng. Dân ca, tục ngữ, thành ngữ, câu đố của dân tộc CơTu đều là những lời có vần điệu dễ hát. Có nhiều bài được truyền tụng từ đời này sang đời khác.

Nhưng cũng có bài do người hát ứng khẩu với hoàn cảnh trình diễn cụ thể. Nghệ nhân hát giỏi là vừa thuộc rất nhiều bài hát có sẵn lại là người ứng khẩu nhanh chóng. Dân tộc CơTu chưa có chữ viết, nên trí nhớ của con người là phương tiện duy nhất để lưu truyền dân ca. Ở làng nào cũng có một số cụ già hát rất giỏi. Trong những buổi sinh hoạt cộng đồng của làng, các cụ truyền lại cho thanh niên nam nữ vốn văn hóa quý báu đó của dân tộc mình.

Giữa núi rừng hùng vĩ của đoạn giữa dãy Trường Sơn, người CơTu với tính tình hiền hòa chất phác, mộc mạc, nhưng đầy tinh thần tương thân tương ái trong lao động sản xuất, trong quan hệ làng bản và cũng đầy tinh thần khi khải đối với kẻ thù. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, tiếng hát người CơTu cũng sẵn sàng cất lên. Tiếng hát của đôi trai gái yêu nhau, tình cảm chân thật nồng nàn không vị lợi được thốt ra lúc lên nương, trong những lần đi « sim ». Tiếng hát của người mẹ, người chị đỡ dành em ngủ... Qua tiếng hát mẹ gửi vào đó niềm mong ước, tin tưởng con mình sau này sẽ là người gan dạ, dũng cảm, sung túc...

Tiếng hát lứa đôi trong dân ca CơTu có lẽ là phong phú hơn cả. Đôi bên yêu nhau, do hạn chế về tài sản do cha mẹ tham lam « đồ kẻ », do luật tục khắc nghiệt, rồi không được lấy nhau. Tiếng hát bi ai than vãn cho số phận được cất lên:

*« Em thích anh
Nhưng anh nghèo cưới em không nổi
Em chỉ hát về tâm lòng đau nhói
Ung anh chẳng được làm vợ anh »*

hoặc :

*« Anh như rừng thàng ba
Hoa nở nhiều mà em không được hái.
Chỉ nghe gió thổi
Không thấy bóng hình
Em như con chim
Anh như con sóc
Nghe tiếng nhau mà không gặp mặt ».*

Tài sản đã can thiệp vào hôn nhân, làm cho nhiều mối tình đã trở thành ngang trái, thân phận của người phụ nữ có lúc rất đắng cay:

*« Em nhớ anh trong mơ
Mà không theo anh được
Mẹ cha em nhận « đồ kẻ » trước
Em ở làm vợ người già... »*

Dân ca CơTu có thể phân chia ra nhiều làn điệu. « Cha-chấp » và « Ba-boót » là những điệu hát dành cho thanh niên nam nữ lúc tỏ tình, có thể hát ngoài nương rẫy, trong ngày hội...

« Vơ-nót » và « Cà-loi » là những điệu hát đối đáp, hát lý, nội dung bài hát có thể sáng tác tại chỗ. Người CơTu hát Vơ-nót, Cà-loi trong khi đám cưới, hội hè, vui chơi.

« Karu Kacon » là điệu hát ru em; « Colau » và « Cơ-lênh », là những điệu hát buồn bã than vãn, kể lè trong lúc tang ma, tưởng nhớ người thân đã mất hay đi xa.

Dân vũ của người CơTu là lĩnh vực nghệ thuật đáng được giới thiệu, các vũ điệu của dân tộc CơTu phản ánh phần nào cuộc sống, quá trình lao động và chiến đấu. Những chuỗi động tác nhịp nhàng của cơ thể theo tiếng nhạc, tiếng chuông, tiếng thanh la, trong những bộ trang phục cổ truyền của dân tộc

đã góp phần làm cho đời sống văn hóa của dân tộc CơTu thêm sinh động.

Các điệu múa thề hiện trong nhiều thời điểm khác nhau. Múa trong những ngày lễ hội đâm trâu, múa trong khi đám cưới, múa tạ ơn thần linh sau vụ mùa, múa tạ ơn bố mẹ, múa khi săn được thú, múa trong đám ma. Không gian trình diễn, có thể là ở gia đình, ở nhà Gươl ở trước sân nhà làng...

Có nhiều điệu độc vũ, có điệu thực hiện 6 người, cũng có thể đông đến 20 người như trong điệu Ya Yă athar. Có điệu múa do toàn nữ hay nam thực hiện. Có điệu múa cả nam lẫn nữ như múa Plong mua - antuh gồm 12 người (6 nam 6 nữ). Hiện nay đoàn ca múa Trung ương đã luyện tập và biểu diễn điệu múa Ya Yă của người CơTu, được khán giả trong và ngoài nước hoan nghênh.

Về nhạc cụ, cũng như các dân cư khác ở dọc Trường Sơn và Tây nguyên, nhạc cụ của dân tộc CơTu gồm nhiều loại. Thông dụng nhất là chiêng, trống và thanh la, ngoài ý nghĩa phục vụ đời sống tinh thần, các nhạc cụ này còn là tài sản quý giá của đồng bào. Một số nhạc cụ thời như khèn bê (dhuar) làm bằng 8 ống tre mỗi bên 4 ống ghép lại, sáo 4 lỗ kèn Antul làm bằng 6 ống nứa... Các loại đàn như toninul gồm 12 giây, thùng đàn là nửa quả bầu, các loại nhạc cụ gỗ cũng lợi dụng sức gió, bắt nguồn từ công cụ xua đuổi thú rừng chim muông như loại đàn Tơ rung ở Tây Nguyên.

Nghệ thuật biểu diễn ở người CơTu rất sinh động, điều luyện chỉ một chiếc thanh la, một cái chiêng trong tay nghệ nhân CơTu có thể biểu diễn hàng chục làn điệu.

Trong các điệu múa săn được thú, già làng CơTu đi xa nghe tiếng chiêng trống khua vang họ có thể biết được, làng săn được thú gì.

Điêu khắc và hội họa là hai môn nghệ thuật hấp dẫn đập vào mắt chúng ta trước tiên khi đến thăm một làng của người CơTu.

Nhà làng, nhà mồ cột đâm trâu là những nơi thề hiện nhiều nhất các lĩnh vực này. Trên cột chính nhà Gươl, những hình tượng được xam khắc, vẽ với những màu sắc sặc sỡ, những mô típ trang trí trên cột có liên quan đến tín ngưỡng của dân làng, đến nguồn gốc các cabu. Trên vách nhà Gươl là những hoa văn hình học, các chim thú, hoa rừng do óc tưởng tượng của nghệ nhân. Trên cột đâm trâu có nhiều hình tượng liên quan đến cõi sống, cõi chết, nhiều đường dây thông thường từ đất lên nhà trời (dung yang). Ở các nhà mồ, quan tài dề nđi, hai đầu quan tài được đeo như hai đầu thú, có cái như đầu trâu có sừng, phía trên có cột sống với những vạch khắc công phu. Nhiều tượng người, tượng thú vật như các con chim trống, mái, các con khỉ đực, cái, hình người ngồi bó gối... được dựng ở nhà mồ.

Trên nóc nhà ở, nhà làng, nhà mồ là hình những con chim trống mái dính liền nhau, nhìn về đằng trước và đằng sau nhà.

Màu sắc cho các tác phẩm hội họa, điêu khắc thường thấy là màu đỏ, màu đen, trắng, chàm.

Tóm lại, vốn văn học nghệ thuật phong phú, đa dạng của dân tộc CơTu là những nhu cầu thiết yếu từ rất lâu đời. Trong lao động, đồng bào CơTu đã sớm sáng tạo ra nhiều hình thức văn nghệ, múa, hát, truyện cổ, các trò chơi lành mạnh, những tác

phần nghệ thuật đề cò vũ nhau trong sản xuất, chiến đấu.

Công tác sưu tầm, biên soạn, giới thiệu vốn văn học nghệ thuật này còn ít. Làm tốt và làm đúng hướng sẽ có tác dụng thúc đẩy sự phát triển vốn văn hóa quý báu đó, đóng góp được nhiều bông hoa tươi đẹp cho nền văn hóa Việt Nam gồm tất cả tinh hoa của các dân tộc anh em đang chung sống góp lại.

PHẦN THỨ BA

**TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH
CHỐNG NGOẠI XÂM VÀ NHỮNG
THÀNH TÍCH BƯỚC ĐẦU TRONG
XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**

CHƯƠNG MỘT

TRUYỀN SÓNG ĐẤU TRANH CHỐNG NGOẠI XÂM

Các dân tộc ở tỉnh Bình Trị Thiên có nhiều truyền thống tốt đẹp, trong đó lòng yêu nước, bất khuất, đoàn kết đấu tranh chống ngoại xâm là một truyền thống đặc sắc, quý báu và vẻ vang nhất. Khởi đoàn kết thống nhất của các dân tộc ở đây hình thành từ khá sớm, được thử thách qua những lần đất nước bị chia cắt, trong các cuộc kháng chiến lâu dài và gian khổ, trước những âm mưu vô cùng thâm độc và xảo quyệt của kẻ thù.

A. NHỮNG TRANG SỬ CHIẾN ĐẤU CHỐNG PHONG KIẾN TRUNG QUỐC XÂM LƯỢC

Như đã trình bày ở phần thứ I (Chương) mảnh đất Bình Trị Thiên là bộ phận của nước ta từ buổi đầu lập quốc. Trong lịch sử đấu tranh lâu dài chống bọn phong kiến Trung Quốc xâm lược của nhân dân ta suốt 2.000 năm qua có phần đóng góp tích cực của đồng bào các dân tộc ở Bình Trị Thiên.

Tài liệu lịch sử ghi lại sự tham gia của cư dân vùng này, trong đó có các dân tộc ít người vào các cuộc khởi nghĩa, nổi dậy, nhiều trận chiến đấu chống quân xâm lược. Trong cuộc khởi nghĩa do hai bà

Trung lãnh đạo đánh đuổi quân Hán hồi đầu công Nguyên thì tất cả « người Man, người Lý (tức các dân tộc thiểu số - TG) ở cả 4 quận: Giao Chi, Cửu Chân, Nhật Nam (đất Bình Trị Thiên ngày nay TG), Hợp Phố đều nhất tề đứng dậy hưởng ứng » (1).

Vào thế kỷ thứ VIII trong phong trào đấu tranh chống nhà Đường do Mai Thúc Loan lãnh đạo, các dân tộc ở đây cũng tham gia đồng đảo, Bình Trị Thiên đã từng là chiến trường của nhân dân ta chống lại đội quân vu hồi của đế chế Nguyên Mông hồi thế kỷ XIII và đồng bào các dân tộc vùng Việt Lý, Ô Lý (tức Quảng Trị, Thừa Thiên) này đã làm cho tướng giặc Toa Đô và quân xâm lược phải khiếp sợ.

Thế kỷ VX, nhân dân Bình Trị Thiên đã tích cực tham gia cuộc chiến đấu do Trần Quý Khoáng chỉ huy chống lại đội quân xâm lược của Trương Phụ ở của Nhật Lệ, ở thành Hóa Châu, ở Ái Tử (năm 1413)... đã nổi dậy khởi nghĩa chống giặc ở nhiều nơi (từ 1417 - 1420), hỗ trợ đắc lực cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo.

Tháng 8-1425 nghĩa quân Lam Sơn tiến vào giải phóng Tân Bình (Quảng Bình và bắc Quảng Trị), Thuận Hóa (nam Quảng Trị Thừa Thiên). Các cánh quân do Trần Nguyên Hãn chỉ huy gồm hàng nghìn quân, có cả voi chiến, đi đường núi, được nhân dân các dân tộc hết lòng ủng hộ. Trong các trận đánh địch ở vùng sông Gianh, ở Hà Khương vây thành Tân Bình và thành Thuận Hóa... nghĩa quân đã thu thắng lợi giòn dã. Hai vạn thanh niên, trong đó có nhiều đồng bào dân tộc được bổ sung vào lực lượng

1. *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Hà Nội 1971, tr 81

nghĩa quân (1). Vùng giải phóng được tăng cường, thế trận được củng cố và kinh nghiệm chiến đấu được kịp thời khai thác, nhân dân Bình Trị Thiên thực sự có đóng góp to lớn vào cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống quân xâm lược nhà Minh hồi bấy giờ.

Đến thế kỷ XVIII, phong trào Tây Sơn đã tập hợp đồng đảo đồng bào các dân tộc, xây dựng thành lực lượng hùng mạnh đề thống nhất và giải phóng đất nước. Từ việc xây dựng căn cứ - cái nôi của cuộc khởi nghĩa đầu tiên ở vùng rừng núi Trường Sơn, việc tổ chức các lực lượng chiến đấu đầu tiên bao gồm nhiều dân tộc, xây dựng cơ sở hậu cần và hậu phương đều dựa vào sự giúp đỡ to lớn của đồng bào miền núi, cho đến việc tổ chức các hành lang chiến lược xuyên sơn để hành quân nhanh chóng và kín đáo, tập kích bất ngờ đánh địch... phong trào Tây Sơn đã được sự ủng hộ, giúp đỡ hết lòng của đồng đảo đồng bào các dân tộc dọc Trường Sơn. Trận đánh Hải Vân quan năm 1785 và Thuận Hóa năm 1786, quân Tây Sơn đều tiến theo đường núi và được đồng bào Cơ Tu Ta Ôi giúp đỡ Con đường rừng « thượng đạo » do tướng nhà Tây Sơn Trần Quang Diệu « thiết kế » từ Bình Định đến Nghệ An, chính là do đồng bào các dân tộc, trong đó có các dân tộc ở Bình Trị Thiên thi công.

Ngày 22-12-1788, ngay sau khi được tin 29 vạn quân Thanh kéo sang xâm lược nước ta, Nguyễn Huệ lập tức làm lễ dâng quang ở Phú Xuân (Huế) rồi cấp tốc tiến quân ra Bắc giết giặc. Bình Trị Thiên đã đóng

1. Nguyễn Trãi viết: Quân có tiếng là tinh tráng, dũng cảm ở Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa cũng đến vài vạn... « *Quân trung từ mệnh tập* » tr 52)

góp xứng đáng trong thời kỳ lịch sử vẻ vang và trong chiến thắng oanh liệt đó.

Như vậy, từ khởi nghĩa Hai Bà Trưng hồi đầu công nguyên cho đến phong trào nông dân Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII, nhân dân các dân tộc ở Bình Trị Thiên đã nhiều lần sát cánh cùng cả nước đấu tranh chống lại quân xâm lược phương Bắc.

B - CUỘC ĐẤU TRANH LÂU DÀI VÀ ANH DŨNG CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

Giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Nhân dân trong cả nước bắt đầu một thời kỳ đấu tranh lâu dài gian khổ chống lại ách thống trị tàn bạo, chống lại những chính sách phân động, những âm mưu, thủ đoạn thâm độc dã man của thực dân Pháp. Đồng bào các dân tộc ở Bình Trị Thiên lại một lần nữa không ngừng phát huy truyền thống bất khuất, đoàn kết đấu tranh chống ngoại xâm.

Tháng 7-1885, sau khi tở chức đánh úp quân Pháp ở kinh thành Huế, Tôn Thất Thuyết tở chức đưa vua Hàm Nghi lên miền núi phát hịch « Cần Vương », kêu gọi toàn thể dân tộc đứng lên chống Pháp. Đồng bào các dân tộc ở Bình Trị Thiên là những người hưởng ứng trước hết những lời kêu gọi này. Họ giúp đỡ nghĩa quân xây dựng căn cứ, đóng góp lương thực, bảo vệ bí mật, trực tiếp tham gia chiến đấu.

Sự tham gia tích cực và giúp đỡ tận tình của đồng bào các dân tộc ở Bình Trị Thiên đối với vị Vua trẻ chống Pháp đã được phản ánh trong bài về « Thất thủ kinh đô ».

Khi đến thì:

« Đình hưu tại chốn rừng già.

Mọi, Lào các Mán⁽¹⁾ chạy ra đùng đùng »

và nghe nói rõ.

« Ra đi chẳng kè đêm ngày,

Kiểm nơi đình trú luân bày mưu cơ,

Cây cùng các Mán Cà lơ⁽²⁾

Làm nhà ở trú bây giờ cho mau... »

Thì:

« Âm âm các Mán kéo nhau,

Làm nhà cư trú cho mau tức thì...

Trên đường đi, hễ gặp khó khăn thì vua Hàm

Nghi lại bảo:

« Diêm quân mình lại kéo, vô cây Mường,

Kéo vô mà cây các mường,

Cây quan giao ước, giúp đường làm ngay »:

Và nếu cần hỏi đường thì:

Quan bèn đến hỏi Mọi Mường,

Họ lại khai khẩn tơ tường cần do »,

Khi đi đường, lúc qua đất Lào thì:

« Bốn bề khe suối rừng cao

Ngài ngự qua Lào có Mọi đưa sang... »

Bài về ghi lại được đôi phần, còn lòng người thì giữ lại hầu như nguyên vẹn và những di tích lịch sử thì còn mãi với non sông đất nước. Người Pahy kè lại những chuyện vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết dừng lại ở hang Tu Moái. Bà con Văn Kiều nói nhiều về một trận đánh bảo vệ vua ở Khe Vạn (xã Hướng Hiệp), về những ngày dân làng A Xoóc giúp đỡ vua,

(1). Mọi, Lào, Mán, Mường: chỉ các dân tộc thiểu số.

(2). Mán Cà lơ chỉ người Văn Kiều.

về đoạn đường qua A Chuần, Ta Háac mà đồng bào đưa vua đi qua. Hướng Hóa còn ghi lại nhiều dấu vết của đoàn xa giá ở động Voi Mep, ở núi Trống (xã Hướng Linh), ở khe Thác Trích, ở làng Sen (xã Hướng Phùng).

Đồng bào Chứt ở huyện Tuyên Hóa tự hào với những tháng năm chung lòng góp sức xây dựng và bảo vệ "Kinh đô Văn Thân" ở Thác Đai - Cò Liêm. Gần 4 năm trời nhân dân các dân tộc ở Tuyên Hóa đã tích cực tham gia chiến đấu, cùng nghĩa quân đánh bại các cuộc can quét qui mô của Pháp từ Phục Lam đến Đồng Tâm. Những trận chiến đấu ở đèo Lập Cáp ở Qui Đạt (2 - 1886) ở Minh Cầm, Đồng Lê, ở Ma Rai (3 - 1886) đều có đồng bào Chứt, Văn Kiều tham gia đông đảo. Ở ngã ba Khe Ve một thanh niên dân tộc Chứt đã cống vua Hàm Nghi chạy và giấu vua ở trong rẫy, nên thoát được sự lùng bắt của giặc Pháp.

Lịch sử cũng ghi lại việc Tôn Thất Thuyết đã bí mật cho xây dựng sơn phòng Tân Sở, Cam Lộ thành căn cứ từ hơn một năm trước khi khởi sự đánh Pháp. Ở đây có cả một hệ thống kho tàng, có hai tuyến đường "thượng tạo" thông ra phía bắc, tất cả công việc xây dựng, vận chuyển, bảo vệ đều do đồng bào các dân tộc thực hiện.

Núi rừng Bình Trị Thiên suốt những năm sôi động của phong trào Cần Vương luôn là nơi tụ nghĩa, là căn cứ của các lực lượng chống Pháp, và chính đồng bào các dân tộc ít người ở đây là chỗ dựa và là lực lượng của các cuộc chiến đấu đó. Trương Đình Hội, Nguyễn Tự Như khởi nghĩa ở vùng Gio Linh, Cam Lộ. Lê Trực nổi dậy ở Tuyên Hóa (Quảng Bình), Nghĩa quân Phan Đình Phùng mở rộng căn cứ vào vùng rừng núi Tuyên Hóa được đồng bào các dân tộc hết

lòng ủng hộ. Núi Quạt chính là nơi Cao Thắng lập xưởng đúc vũ khí và thử phát súng đầu tiên.

Sang đầu thế kỷ XX cho đến khi Cách mạng tháng Tám thành công (1945), đồng bào các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên không ngừng đấu tranh chống lại bọn thực dân. Đồng bào đã bắt khuấy, chống địch chiếm đóng, anh dũng chống địch bóc lột cướp đất lập đồn điền, xây đồn bốt, kiên trì chống lại âm mưu chia rẽ dân tộc thâm độc của địch.

Phong trào đấu tranh rộng lớn kéo dài trong nhiều năm, thu hút được đông đảo đồng bào các dân tộc tham gia do ông Côn Púa lãnh đạo đã nở ra từ giữa những năm 1930 cho đến khi Cách mạng tháng Tám 1945 thắng lợi. Người Văn Kiều ở Hướng Hóa, Bến Hải, rồi người Tà Ôi ở phía nam sông Đak Krông vào đến tận thung lũng A So, A Lưới đã tích cực hưởng ứng và tham gia phong trào chống ngoại xâm này. Côn Púa kêu gọi đồng bào Kinh - Thượng đoàn kết không đi phu, không đi lính, không nộp thuế cho giặc. Ông tổ chức phục kích một toán lính Pháp ở Hướng Lập rồi vào núi lập căn cứ, tổ chức lực lượng đánh Pháp lâu dài.

Sau khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời (1930), miền rừng núi Bình Trị Thiên sớm đón nhận được sự lãnh đạo của Đảng. Từ nhà tù Lao Bảo, nơi địch giam giữ các chiến sĩ yêu nước, ánh sáng cách mạng tỏa đi khắp núi rừng và hình thành các cơ sở cách mạng. Các chiến sĩ yêu nước trốn thoát khỏi nhà tù Lao Bảo đều được đồng bào Tà Ôi, Văn Kiều che chở, nuôi dưỡng, bảo vệ và giúp đỡ đề tiếp tục hoạt động. Đồng bào còn tham gia đấu tranh chống địch, có lần đánh vào Lao Bảo nhằm giải thoát cho các tù chính trị.

Ở Tuyên Hóa ngay sau khi Đảng thành lập, các chiến sĩ Xô-viết Nghệ Tĩnh đã vào đây hoạt động.

Năm 1933 đã có cơ sở Đảng ở ga Lạc Sơn, ở cầu Rồng (Thành Hóa). Ở A Lưới, từ nhiều năm trước khi cách mạng thành công, đồng bào Tà Ôi, Cơ Tu đã được giác ngộ. Năm 1944 ở làng Đụt đồng bào Tà Ôi do hai ông Côn Cát, Côn Ôr chỉ huy đã tự tổ chức tiêu diệt cả một toán sĩ quan Pháp lẫn trốn lên vùng rừng núi A Lưới.

Tháng 8 năm 1945 cùng với cả tỉnh và cả nước, nhân dân các dân tộc ở miền tây Bình Trị Thiên đã đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền, làm chủ quê hương. Cuộc khởi nghĩa ở Hướng Hóa đã nổ ra cùng ngày với Thủ đô Hà Nội 19-8-1945. Ở huyện Tuyên Hóa đồng bào Chút, Văn Kiều tham gia đông đảo trong cuộc biểu tình cướp chính quyền ở Minh Cầm hôm 23-8-1945. Đồng bào Cơ Tu, Tà Ôi đã làm chủ A Lưới trước đó mấy hôm. Cờ đỏ sao vàng tung bay trên khắp miền rừng núi phía tây Bình Trị Thiên, mở đầu một thời kỳ mới của lịch sử các dân tộc ở vùng này cũng như với cả nước.

Cách mạng tháng Tám thành công chưa được bao lâu thì thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta một lần nữa. Ngày 23-9-1945 chúng đã gây hấn ở Sài Gòn. Miền đất phía tây Bình Trị Thiên là nơi sớm đương đầu với địch trong cuộc trường kỳ kháng chiến này.

Đầu tháng 10 năm 1945, những toán quân Pháp từ Trung Lào đánh sang vùng tây Quảng Trị, Quảng Bình. Cuộc chiến đấu không cân sức diễn ra ngay trên quê hương các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên. Những trận đánh ác liệt kéo dài trên đường 9 và đường 12. Đồng bào Tà Ôi, Văn Kiều ở tây Quảng Trị, đồng bào Chút, Khùa ở tây Quảng Bình anh dũng tham gia

đánh địch bảo vệ quê hương, đất nước. Cuối năm 1945 địch phải rút khỏi Khe Sanh rồi Lao Bảo. Quân và dân ta còn truy kích địch đến tận Sê Pôn. Đồng bào các dân tộc đã đóng góp xứng đáng vào cuộc chiến đấu làm thất bại âm mưu xây dựng bàn đạp ở vùng biên giới này của thực dân Pháp.

Đầu năm 1947 với lực lượng được tăng cường, thực dân Pháp lại từ Lào ồ ạt tấn công sang ta. Những trận chiến đấu ở Lao Bảo, Khe Sanh, Đâu Mầu, Cam Lộ... nhất là trận Rào Quán đã diễn ra rất ác liệt. Phải mất hơn một tháng trời và bỏ lại hơn 300 xác trên đường 9, bọn thực dân Pháp mới đến được ngoại vi thị xã Đông Hà.

Ở Tuyên Hóa cuộc chiến đấu chống địch cũng rất gay gắt. Trong gần suốt 4 tháng đầu năm 1947 đồng bào các dân tộc cùng sát cánh chiến đấu đã tiêu diệt được hơn 465 tên xâm lược.

Ở miền xuôi, thực dân Pháp đã chiếm Huế, Quảng Trị, Quảng Bình. Khắp nơi quân và dân ta anh dũng đánh địch. Đồng bào Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên cùng chung một số phận, chung một chiến trường, đã góp phần xứng đáng trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược.

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), Bình Trị Thiên là một trong những chiến trường gian khổ và ác liệt nhất, một "Bình Trị Thiên khói lửa" mà cả nước biết đến; nơi con đường huyết mạch từ Nam ra, từ Bắc vào của Tổ quốc kháng chiến; nơi xuất phát những lực lượng quân sự của nhân dân ta phối hợp chiến đấu, góp phần giải phóng các nước bạn (Trung, Hạ Lào và Đông Bắc Căm-pu-chia). Đồng bào các dân tộc ở dọc Trường Sơn này đã chịu nhiều hy sinh gian khổ chiến đấu và

bất khuất, góp phần hết sức to lớn vào thắng lợi vẻ vang chống thực dân Pháp xâm lược.

Con đường Trường Sơn qua Nam Đông, Khe Tre, U Bò, Ba Rền, Minh Cầm, Tuyên Hóa... luôn thông suốt. Một hệ thống căn cứ kháng chiến của quân và dân ta xây dựng ngày càng lớn mạnh ở suốt dọc Trường Sơn. Đó là các chiến khu Phú Lộc, Dương Hòa, Trờ, Hòa Mỹ, Hòn Linh, Ba Lòng, Trám, Cù, Cầm Phồ, Thủy Ba, Bang Rộn, Thuận Đức, Tróc...

Thực dân Pháp đã nhiều lần đem quân ồ ạt đánh lên căn cứ của ta, hồng tiêu diệt cơ quan đầu não của lực lượng kháng chiến nhưng bao phen đều bị thất bại. Đồng bào các dân tộc ở dọc Trường Sơn đã nuôi dưỡng bộ đội, bảo vệ cán bộ, đảm bảo liên lạc, cung cấp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến, bên cạnh đó còn ra sức trực tiếp đánh giặc.

Đông xuân 1953 - 1954 phối hợp chặt chẽ với chiến trường Điện Biên Phủ, quân dân ta ở miền tây Bình Trị Thiên đã đánh địch mạnh mẽ, buộc chúng phải tháo chạy khỏi Dầu Mầu, Tân Lâm, Rào Quán, Khe Sanh, Tà Cơn, Cai Lĩnh, Vĩnh Kho và cuối cùng bị tiêu diệt ở nơi mà chúng co cụm lại tại Lao Bảo tháng 1 năm 1954, toàn bộ huyện Hướng Hóa và một phần Cam Lộ được giải phóng, cái « hàng rào » căn cứ miền Nam (tức tuyến đường 9) mà địch đã hết sức huyênh hoang bị đập nát, quân dân ta đã làm chủ cả đường 9 và từ đây tiến sang phối hợp chiến đấu với bạn, giải phóng vùng rộng lớn Trung Lào.

C - TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC

Trong cuộc trường kỳ kháng chiến lần thứ hai chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, Bình Trị Thiên lại là nơi đất nước bị chia cắt, nhân dân đã phải trải qua những thử thách to lớn, những trận chiến đấu quyết liệt trong suốt gần một phần tư thế kỷ.

Bằng chủ nghĩa thực dân kiêu mới vô cùng thâm độc, bằng những phương tiện chiến tranh không lồ và hiện đại nhất, bằng cả một đạo quân xâm lược hơn nửa triệu tên, đế quốc Mỹ đã sử dụng các loại tay sai phản động ra sức đàn áp và khủng bố nhân dân ta một cách vô cùng dã man.

Các dân tộc ở Bình Trị Thiên đã kiên trì chiến đấu, nêu cao truyền thống bất khuất anh hùng, đoàn kết ngày càng chặt chẽ, chống lại mọi thủ đoạn, âm mưu tàn bạo của Mỹ - ngụy. Đồng bào Chứt, Khùa, Trì, Ma Coong và bộ phận Van Kiêu ở phía bắc vĩ tuyến 17 đã đảm đương nhiệm vụ hậu phương trực tiếp của chiến trường lớn, anh dũng chống trả cuộc chiến tranh phá hoại của địch trên quê hương mình, góp nhiều sức người, sức của chi viện cho miền Nam. Anh hùng Hồ Phòm, người Khùa ở xã Dân Hóa huyện Tuyên Hóa đã cùng với đồn biên phòng Cha Lo anh hùng là một trong những biểu tượng rất đẹp về tinh thần bất khuất của quân và dân ta. Chính nơi đây ngày 28-11-1964 anh hùng Nguyễn Việt Xuân đã chỉ huy phân đội pháo binh cao xạ bắn rơi tại chỗ ba máy bay Mỹ bằng khẩu lệnh nổi tiếng « Nhắm thẳng quân thù, Bắn! ». Phía bắc sông Bến Hải là Vĩnh Linh, nơi mà mỗi người dân là một chiến sĩ, cả khu vực là công sự, chiến hào, được mệnh danh là « Lũy thép

kiên cường» 8 lần được Bác Hồ gửi thư và gửi điện khen ngợi. Trong 17 xã của Vĩnh Linh có 6 xã của đồng bào dân tộc Van Kiều, chính nơi đây nhân dân ta đã sớm phải đơm đũa với địch, với âm mưu phá hoại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ. Mỹ nguy đã tiến hành lấn chiếm trái phép, lập đồn bốt ở vùng rừng núi phía tây Vĩnh Linh này. Đồng bào Van Kiều trong cả 9 bản của xã Hướng Lập đã kiên trì đấu tranh đuổi địch khỏi Ra Mãi, Bản Na, Chiềng Túc, Vàng Ró, xóa bỏ các đồn bốt Ché Pông, Ra Cò, Pha Bàng tây, A Ròng. Hướng Lập cũng là nơi hứng chịu nhiều bom đạn của chiến tranh phá hoại bằng không quân của địch từ hạm đội 7 vào, từ miền Nam ra và từ Thái Lan sang. Từ ngày 7-7-1964, Mỹ-ngụy đã dội xuống Hướng Lập hàng vạn tấn bom, tính ra trung bình mỗi người dân phải chịu đến 100 tấn bom đạn Mỹ. Đình Cù Bai suốt ngày luôn có 4 chiếc máy bay quần đảo, nhưng cái « cứu tử » đã nêu cao tinh thần bất khuất, đã hai lần được tặng danh hiệu Anh hùng.

Ở phía Nam vĩ tuyến 17 đồng bào các dân tộc Van Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu suốt 21 năm ròng đã kiên cường đoàn kết đấu tranh chống lại mọi âm mưu thâm độc của địch.

Để quốc Mỹ muốn chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ, chúng đã trắng trợn phá hoại Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, ra sức tuyên truyền xuyên tạc, chia rẽ dân tộc, tìm mọi cách ly gián cách mạng với dân. Chúng thẳng tay khủng bố, tàn sát đồng bào ta. Trị Thiên ở sát vĩ tuyến 17 về phía Nam - là nơi kẻ thù ra sức thực hiện dã tâm của chúng một cách trắng trợn nhất. Và miền núi phía tây của vùng đất nóng bỏng này là nơi bọn địch dồn sức phá hoại.

Một trong những vụ thâm sát rừng rợn đã diễn ra ở miền Nam ngay sau khi Hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết là vụ Hướng Điền tháng 7-1955, 92 người dân vô tội đã bị giết hại ngay cầu Pi Rai phía bắc làng Tà Rụt.

Các đợt « tố cộng », các chiến dịch diệt cộng « nổ ra liên miên và địch đã dùng một lực lượng quân sự lớn để đánh vào các dân tộc miền tây Bình Trị Thiên. Chúng cần quét, khủng bố đồng bào Van Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu rất dã man, một hệ thống đồn bốt, căn cứ quân sự dày đặc ở miền núi do địch dựng nên để kìm kẹp đồng bào, một huyện A Lưới mà có đến 4 sân bay lớn (ở Ta Bát, A Bùn, A So, A Cồn) và 50 sân bay dã chiến. Riêng vùng Khe Sanh và vùng xung quanh đó có đến hàng chục căn cứ, trung tâm biệt kích của địch (Húc, Cù Bách, Cùa...).

Ở tây huyện Phú Lộc, chúng lập các đồn lớn ở Khe Tre, Nam Đông, Công Gia mà chúng gọi là « các pháo đài chống cộng » chúng bắt đồng bào các dân tộc phải đi phu làm đồn, sân bay, làm đường (như đường 12 từ Tuần đi A Lưới) với dã tâm muốn biến cả miền tây Trị Thiên thành căn cứ của chúng.

Mỹ nguy đã không từ một thủ đoạn nham hiểm nào để mua chuộc, lừa phỉnh đồng bào dân tộc. Chúng dùng hàng hóa, dùng muối để dụ dỗ, dùng tôn giáo để mê hoặc, dùng những luận điệu chiến tranh tâm lý để tuyên truyền gây chia rẽ dân tộc.

Với âm mưu « tách cá ra khỏi nước », Mỹ nguy đã lập nên hàng ngàn « ấp chiến lược », « ấp tân sinh », mà thực chất của nó là những trại tập trung, những nhà tù không lối. Ngoài ra chúng còn xua đuổi hàng trăm gia đình đồng bào Tà Ôi xuống ở An Bàng, ở các ấp Tà Rầu I, Tà Rầu II, chúng giam hàng nghìn

người Vân Kiều vào khu tập trung ở Cửa. Để thực hiện chủ trương « bình định » mà miền núi Trị Thiên là trọng điểm đó, địch đã điên cuồng khủng bố đồng bào các dân tộc. Các cuộc càn quét diễn ra liên miên với phương châm « phá sạch, đốt sạch » của địch làm cho đồng bào căm thù đến cao độ.

Tức nước vỡ bờ, với truyền thống kiên cường, bất khuất, với lòng yêu quý độc lập, tự do, đồng bào các dân tộc CơTu Tà Ôi, Vân Kiều đã nổi dậy đấu tranh chống địch. Miền núi Bình Trị Thiên là một trong những địa phương có phong trào đồng khởi nổ ra sớm nhất ở miền Nam hồi bấy giờ.

Từ những cuộc đấu tranh lần công, chống đánh đập khi làm sân bay A Lưới hay làm đường 12 với quy mô hàng trăm người tham gia vào đầu năm 1958, cho đến cuộc vận động tẩy chay cuộc bầu cử quốc hội (ngụy) 1959, lan rộng trong nhiều vùng rộng lớn, phong trào mỗi lúc một sôi nổi.

Tháng 8 năm 1959 những cuộc đấu tranh chống bắt bớ, chống khủng bố đã diễn ra quyết liệt ở khắp vùng Nam Đông, A Lưới, ở Hương Hóa cả 3 huyện đều nổi dậy đồng khởi trong thời gian này.

Theo tinh thần Nghị quyết 15 của Trung ương và dưới sự chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy ở Quảng Trị, Thừa Thiên, cuộc đấu tranh phát triển nhanh chóng ở khắp vùng rừng núi; nhiều nơi đồng bào bỏ làng vào rừng sâu lập căn cứ đánh địch, nhiều vùng đồng bào đã đánh vào tận cơ sở, căn cứ của địch, tự giải phóng bản làng, nương rẫy. Người thanh niên dân tộc Tà Ôi xã Hồng Kim (A Lưới) mà cả nước biết tiếng, đã đấu tranh hết sức là A Vầu. Trong chiến đấu, địch bắt được anh, chúng đã dùng chính những vũ khí của anh đánh chúng để tra tấn anh, để giết anh: dùng

chông tre để đánh đập, đâm vào cò anh, cắt tai anh, vẫn không khuất phục được cuối cùng chúng chặt đầu anh nhưng không khuất phục được tinh thần cách mạng của quần chúng nhân dân.

Cho đến cuối tháng 10 năm 1960 nhiều nơi đồng bào tổ chức mít tinh, tuyên bố xóa bỏ chính quyền địch. Cả một vùng rộng lớn ở miền núi Trị Thiên đã được giải phóng, một vùng căn cứ địa cách mạng được xây dựng lớn mạnh từng bước. Cuộc khởi nghĩa từng phần đã giành được thắng lợi và nhân dân các dân tộc bắt đầu làm chủ quê hương bản làng mình.

Cuộc chiến đấu giải phóng, bảo vệ và xây dựng quê hương của các dân tộc ít người ở miền núi Trị Thiên diễn ra ác liệt, kéo dài trong nhiều năm liền. Kẻ thù muốn đìm nhân dân ta trong máu lửa và mưu toan đưa cả dân tộc ta quay lại thời kỳ đồ đá. Do vậy, chúng ráo riết tàn phá vùng núi rừng Trị Thiên này bằng cái gọi là « sức mạnh của không lực Hoa Kỳ ». Cả sư đoàn kỵ binh bay của Mỹ được sử dụng để đánh vùng A Lưới.

Đồng bào CơTu, Tà Ôi, Vân Kiều đã bằng những vũ khí thô sơ nhất, chiến đấu kiên cường chống trả lại các loại vũ khí hiện đại nhất của tên đế quốc giàu mạnh này. Cuối cùng thắng lợi vẻ vang đã thuộc về nhân dân ta. Chiếc ná của người CơTu đã hạ được máy bay trực thăng của Mỹ, những thiếu niên 12 tuổi như em Bình, em Ngọn xã Hương Lâm (A Lưới) dùng súng trường bắn rơi máy bay Mỹ, chị phụ nữ Vân Kiều Giá Vòng một mình đã bắn rơi tại chỗ máy bay Mỹ trên đồi Cò Ca Hui (2-1969). Riêng một xã Hồng Quảng, trong 3 tháng đầu năm 1968 đã bắn rơi 13 máy bay địch. Xã Hương Lâm trong năm 1971 có ngày du kích đã bắn rơi tại chỗ 11 máy bay địch. Tại Nam

Đông 96 máy bay địch bị hạ, còn ở A Lưới 302 chiếc bị tan xác do du kích các dân tộc bắn rơi trong những năm này.

Một trong những tội ác dã man của đế quốc Mỹ và tay sai bị cả thế giới lên án là chúng đã dùng chất độc hóa học để tiêu diệt môi sinh và sát hại con người. Vùng rừng núi Trị Thiên là nơi bị địch tàn phá nhiều nhất, có tới 75% diện tích rừng bị chất độc hóa học Mỹ khai quang; tính riêng huyện A Lưới có đến 17.685 héc-ta rừng bị nhiễm độc. Hàng nghìn người chết đói do chất độc gây mất mùa và hàng nghìn người khác chết vì nhiễm độc. Ở A Lưới có tới 33 gia đình bị chết sạch, cả thôn người Pahy Á á chỉ còn sót lại có một gia đình. Năm 1967 riêng một xã Hồng Quảng chết vì chất độc gây ra là 300 người, xã Tà Rụt ở Hướng Hóa cũng trong năm này có 350 người bị chết do chất độc hóa học, và chúng ta không thể tính hết được những hậu quả nặng nề do kẻ thù gây ra cho nhân dân ta bằng thứ vũ khí giết người man rợ này, cho đến ngày nay và mai sau nữa.

Vùng rừng núi Trường Sơn này cũng là nơi địch đánh phá bằng máy bay B52 ác liệt nhất. Huyện A Lưới đã phải chịu đến 777 lần B52 rải thảm, có tới 38 làng bị phá sạch.

Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên đã phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, kiên quyết đấu tranh bất khuất chống địch, góp phần hết sức to lớn vào thắng lợi chung của đất nước. Tiêu biểu cho thành tích chung đó là các anh hùng được nhân dân cả nước ca ngợi. Anh thanh niên dân tộc Tà Ôi xã Hồng Quảng là người đầu tiên được phong danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang giải phóng (1965) là Hồ Vai. Hai năm sau (1967) người cháu gái của Anh được tặng danh hiệu

Anh hùng sau 49 trận đánh Mỹ, có trận tay không mà lấy được đôn địch, đó là nữ anh hùng Kan lịch. Em trai là A Nun năm sau (1968) lại tiếp được phong danh hiệu Anh hùng vì 7 năm đã gùi trên vai, chèo đò đi 138 tấn hàng (tính ra phải dùng 63 ô-tô loại trọng tải 2,5 tấn mới chở hết số hàng đó). Tiếp theo chân những người đi trước, một thanh niên dân tộc Tà Ôi nữa cũng được tặng danh hiệu Anh hùng giao thông vận tải trên đường Trường Sơn là Hồ Dục, quê ở huyện A Lưới.

Tiêu biểu cho truyền thống bất khuất đấu tranh anh dũng chống địch của phụ nữ Vạn Kiêu là chị Hồ Thị Đá (xã Hương Tân, Hướng Hóa), đã một mình vừa đấu tranh vũ trang để diệt địch, vừa đấu tranh chính trị, vừa tiến hành mạnh mẽ công tác binh vận. Chị Già Vừ ở thôn A Xôi, xã A Túc, cùng với thành tích bắn rơi máy bay địch nói trên cũng đồng thời là người chỉ huy đánh địch dũng cảm, kiên cường hàng trăm trận.

Trong các trận chiến đấu ở Khe Sanh từ 21-4 đến 9-7-1968 đồng bào Vạn Kiêu, Tà Ôi đã sát cánh cùng lực lượng vũ trang giải phóng trong 170 ngày đêm chiến đấu tiêu diệt được 17.000 tên địch. (Trong đó có 1.300 tên Mỹ). Các địa danh Tà Cơn, Làng Vây trở thành tên tuổi bất tử trong lịch sử dân tộc ta đánh Mỹ. Chiến dịch đường 9 - Nam Lào từ 30-1 đến 31-3-1971 đã đánh bại hoàn toàn cuộc hành quân «Lam Sơn 719» của địch, tiêu diệt trên 7000 tên (có 4051 tên Mỹ), có phần đóng góp rất to lớn của đồng bào dân tộc ở Hướng Hóa, A Lưới.

Một thành tích xuất sắc và đóng góp to lớn của các dân tộc ít người ở miền tây Trị Thiên là xây dựng căn cứ và nuôi dưỡng lực lượng kháng chiến. Vùng rừng núi Trường Sơn này trong suốt thời kỳ đánh Mỹ là căn cứ của các huyện đồng bằng, của tỉnh Quảng

Trị, Thừa Thiên - Huế. Đồng bào các dân tộc đã cung cấp lương thực, thực phẩm, bảo vệ an toàn cho khu căn cứ. Đồng bào còn đóng góp sức người, sức của cho việc nuôi dưỡng, phát triển lực lượng vũ trang giải phóng. Lòng trung thành với cách mạng và sự hy sinh to lớn của đồng bào các dân tộc là tấm gương sáng ngời. Nhiều nơi đồng bào đói, chỉ ăn sắn, ăn rau, còn lúa gạo làm ra được đều để dành cho kháng chiến. Những « rẫy lúa cách mạng, rẫy sắn cách mạng », đồng bào đã dành cả cho kháng chiến. Đồng bào Tà Ôi ở A Lưới có 12 con voi đem tặng cả cho cách mạng cùng với 185 con trâu, 870 con heo, 91 con bò.

Trong cuộc kháng chiến trường kỳ của nhân dân ta chống xâm lược, có một thành tích xuất sắc được cả thế giới ca ngợi coi như là một kỳ quan, một kỳ tích ở trên đời là con đường, đúng hơn là một hệ thống đường, một mạng lưới giao thông, xuyên suốt vùng Trường Sơn là con đường Hồ Chí Minh. Đồng bào các dân tộc ở Bình Trị Thiên là những người đóng góp phần xứng đáng nhất trong sự nghiệp làm nên và bảo vệ con đường này, vì một lý do dễ hiểu là con đường đó đi qua suốt vùng rừng núi quê hương của đồng bào. Và một điều quan trọng nhất là tinh thần yêu nước của đồng bào, tinh thần chiến đấu kiên cường, dũng cảm của đồng bào đã làm nó sinh sôi, nảy nở và được bảo vệ an toàn, bí mật. Đóng góp phần tích cực, to lớn đó cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta tuy lâu dài, gian khổ, nhưng cuối cùng đã giành được thắng lợi hoàn toàn vào năm 1975 lịch sử.

CHƯƠNG HAI

NHỮNG THÀNH TÍCH BƯỚC ĐẦU TRONG XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế lạc hậu và một xã hội nhiều tàn dư nguyên thủy. Miền núi Bình Trị Thiên qua hai cuộc kháng chiến, nhất là kháng chiến chống Mỹ, đã bị tàn phá nặng nề. Môi trường địa lý, cảnh quan bị hủy hoại nghiêm trọng do bom đạn và chất độc hóa học. Gần 10 năm qua từ sau ngày miền nam được hoàn toàn giải phóng. Tổ quốc thống nhất và tỉnh Bình Trị Thiên hợp nhất, đồng bào trong tỉnh đã ra sức khắc phục hậu quả chiến tranh và từng bước xây dựng quê hương giàu mạnh. Bộ mặt Trường Sơn và cuộc sống của đồng bào các dân tộc ít người ở tỉnh Bình Trị Thiên đã có nhiều đổi thay to lớn, nhiều tiến bộ vượt bậc.

Hồi kháng chiến, nhà thơ Tố Hữu đã viết:

“ Trường Sơn đông nắng tây mưa, ai chưa đến đó thì chưa hiểu mình”. Bản lĩnh cao quý, truyền thống bất khuất kiên cường của đồng bào các dân tộc ít người ở dọc Trường Sơn là tấm gương về chủ nghĩa anh hùng cách mạng để ta « hiểu mình » khi soi vào nó. Giờ đây, truyền thống yêu nước, lao động cần cù

và lòng tin tuyệt đối ở Đảng, ở cách mạng được phát huy mạnh mẽ trong giai đoạn cách mạng mới, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Mười năm chưa phải là dài so với lịch sử của một dân tộc và thành tựu đạt được cũng mới chỉ là bước đầu những ý nghĩa của những thành quả đó hết sức to lớn. Đó là những năm đầu tiên của chặng đường đầu tiên, những năm nhiều khó khăn nhất của một thời kỳ quá độ nhiều khó khăn phức tạp. Chính sách dân tộc của Đảng mà nội dung cơ bản là tăng cường đoàn kết và hoàn toàn bình đẳng giữa các dân tộc đã khẳng định sự đúng đắn, sáng suốt của nó qua thực tiễn cách mạng. Thành tích xây dựng chủ nghĩa xã hội của các dân tộc ít người cùng với cả tỉnh trong gần 10 năm qua đã đưa lại những biến đổi cách mạng sâu sắc, đánh dấu bước trưởng thành mới của tỉnh ta từ Bắc đến Nam, từ nông thôn đến thành thị, từ đồng bằng đến vùng núi...» (1)

A - ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ CHÌA KHÓA CỦA CUỘC SỐNG ẨM NO HẠNH PHÚC CỦA ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC

Như đã trình bày ở các chương trên, các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên sống chủ yếu bằng kinh tế nương rẫy. Một diện tích rừng quý giá bị phá đi để rồi một năm cho con người một lần thu hoạch một

(1) Báo cáo về tình hình và nhiệm vụ tại đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Trị Thiên lần thứ III, 1983 tr. 1.

lượng lương thực không nhiều lắm và không chắc chắn lắm. Bằng những công cụ hết sức thô sơ, kỹ thuật lạc hậu («phát, cốt, đốt, tria»), không biết dùng phân, không quen với thủy lợi, không nghĩ tới cải tiến kỹ thuật, không sử dụng sức kéo... và kết quả tất yếu là năng suất thấp.

Một đời sống thiếu thốn, một lối sống thấp kém, một cuộc sống tối tăm... đó không phải là đặc điểm dân tộc mà là hậu quả không tránh khỏi của phương thức sống bằng du canh làm rẫy, kèm theo nó là hàng loạt tập tục, tín ngưỡng nặng nề, lạc hậu. Việc phá rừng đốt rẫy còn mang lại tác hại lớn hơn cho đất nước, cho cư dân ở các vùng khác, cho các thế hệ mai sau.

Chính vì vậy, tháng 12 năm 1976 Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV đã quyết nghị: «Phải làm tốt cuộc vận động định canh định cư, giải quyết đúng đắn vấn đề lương thực cho đồng bào miền núi, chấm dứt nạn đốt rừng, phá rừng» (1)

Ngày 15 tháng 11 năm 1977 Ban chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị số 23 về «công tác dân tộc ít người ở các tỉnh miền nam trong tình hình hiện nay» chỉ rõ «ở vùng dọc Trường Sơn và Tây Nguyên phải tích cực thực hiện định canh định cư kết hợp với xây dựng các vùng kinh tế mới» (Chỉ thị, trang 3).

Ở Bình Trị Thiên tỷ lệ cư dân miền núi sống du canh du cư cao, thời gian sử dụng đất rẫy ngắn, có nhóm người còn thay đổi thường xuyên chỗ ở và sống bằng hái lượm.

(2) Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IV. Hà Nội 1977 - Tr. 36 - 37.

Tiến trình định canh định cư ở miền núi tỉnh Bình Trị Thiên giữa các vùng không giống nhau. Từ Bến Hải trở ra thực hiện từ năm 1968. Người Chứt ở Tuyên Hóa, người Vân Kiều ở Bố Trạch, Bến Hải đã dần dần định canh định cư. Nhưng do chiến tranh ác liệt và nhiều khó khăn khác nên cho đến năm 1975 kết quả đạt được chưa nhiều và chưa vững chắc.

Vùng A Lưới, Hương Hóa được giải phóng sớm và khu ủy Trị Thiên đã chủ trương tiến hành vận động thực hiện định canh định cư từ năm 1973. Nhưng cũng do chiến tranh nên đồng bào CơTu, Tà Ôi phải phân tán cư trú ở vùng núi cao dọc biên giới Việt-Lào. Như vậy, cho đến ngày miền nam hoàn toàn giải phóng thì việc định canh định cư kết hợp với lối làm ăn mới xã hội chủ nghĩa của các dân tộc ít người tỉnh Bình Trị Thiên đang còn ở diềm khởi hành.

Năm 1977, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Trị Thiên đã triển khai cuộc vận động định canh định cư tại các vùng miền núi của tỉnh. Những địa phương được chọn làm thí điểm và tập trung chỉ đạo là xã Hương Hữu của đồng bào CơTu ở Nam Đông (Phú Lộc), xã Hồng Quảng của người Tà Ôi ở A Lưới và vùng Lìa gồm hai xã A Túc và A Xing của người Vân Kiều (huyện Hương Hóa). Đến cuối năm 1977, có 3.700 người của 805 hộ trong 45 làng miền núi Bình Trị Thiên thực hiện định canh định cư.

Tháng 3 năm 1979 Thường vụ Tỉnh ủy Bình Trị Thiên ra Nghị quyết về xây dựng miền núi, quyết định «đẩy mạnh cuộc vận động định canh định cư trên cơ sở giao đất giao rừng theo quy hoạch xác định phương hướng sản xuất kinh doanh, tổ chức việc làm ăn tập thể, áp dụng phương pháp canh tác

mới, sử dụng rộng rãi công cụ cải tiến» (1). Cuối năm đó đã có thêm 7958 người của 1679 hộ đồng bào các dân tộc CơTu, Tà Ôi, Vân Kiều, Chứt định canh định cư.

Một trong những lá cờ đầu của phong trào định canh định cư ở miền núi tỉnh Bình Trị Thiên là xã Hương Hữu (huyện Phú Lộc). 9 làng với gần 1000 người CơTu trước kia du canh du cư ở vùng núi cao giáp Lào sống «cuộc đời như con thít, con chim» (2), nay đã xây dựng hợp tác xã quy mô toàn xã, có đến gần 100 ha gieo trồng, 30 hecta ruộng nước, 60 con trâu cây. Trong 240 hộ đã có 32 nhà ngói, 180 vườn cây và trên 200 ao cá.

Ở huyện A Lưới phong trào lập vườn cây đào ao nuôi cá phát triển rộng rãi, làm cho cuộc sống định canh định cư ổn định vững chắc. Hệ thống thủy lợi cho những đám ruộng nước thông qua những ao cá được thiết lập một cách thông minh làm cho ruộng đủ nước, ao vừa nước (xem hình vẽ). Trên 50 hecta mặt hồ thả cá của đồng bào Tà Ôi huyện A Lưới là một thành tích đáng ca ngợi.

Đến cuối năm 1982, ở miền núi Bình Trị Thiên đã có 34 xã gồm 138 làng, 4740 hộ với 22.946 nhân khẩu đã định canh định cư (3). Diện tích canh tác được tăng thêm là 12.888 héc-ta, trong đó có 1.078 héc-ta ruộng

(1) Nghị quyết 07 của Thường vụ Tỉnh ủy Bình Trị Thiên ngày 02-3-1979. Tr. 5.

(2) Thư của người CơTu gửi Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III năm 1960.

(3) Báo cáo của Ban kinh tế mới tỉnh Bình Trị Thiên ngày 25-5-1983.

nước. Đồng bào đã xây dựng 28 công trình thủy lợi vừa và nhỏ để tưới cho trên một ngàn hecta ruộng đó.

Những ngôi nhà mới của làng định cư ngày nay gắn chặt với mảnh vườn. Đồng bào các dân tộc đã biết trồng cây lưu niên, cây ăn quả dài ngày, cây công nghiệp và cây dược liệu. Đã trồng được 9,2 hecta chè, 38,8 héc-ta cà phê, 1,15 héc-ta hồ tiêu, 4,89 héc-ta thuốc lá, 51 héc-ta đậu tương, 428,10 héc-ta các loại cây ăn quả.

Chăn nuôi của những gia đình định cư cũng có điều kiện phát triển tốt, 1607 con trâu và 1709 con bò mới được nuôi và dùng để kéo cày là một kết quả đáng chú ý.

Từ chỗ thiếu ăn nhiều tháng trong năm trước đây, ngày nay nhờ thực hiện định canh định cư, cuộc sống của đồng bào các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên đã được bảo đảm. Đến nay mức lương thực hàng năm tính bình quân đầu người lên đến 500 kg (quy ra thóc). Không những tự giải quyết được lương thực mà còn đóng góp nghĩa vụ cho Nhà nước.

Cuộc sống bảo đảm, đời sống ổn định, mức sống được nâng cao và lối sống, nếp sống mới hình thành do định canh định cư đem lại. Sự đổi đời đó có ý nghĩa cách mạng hết sức sâu sắc. Nó không phải chỉ thay đổi phương pháp sản xuất, kỹ thuật canh tác, tổ chức lao động... mà còn đổi thay hàng loạt tập quán lâu đời của dân tộc, đổi mới nếp sống cố hữu của một xã hội. Nó cải tạo không chỉ lối sống mà cả tâm lý, tư tưởng, phong cách của cả cộng đồng. Nó không chỉ nâng cao cuộc sống mà mở đường đi tới cho cả cuộc đời của nhân dân các dân tộc.

B - PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ TẬP THỂ CỦA NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC, TIẾN HÀNH ĐỒNG THỜI BA CUỘC CÁCH MẠNG TỪNG BƯỚC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN NÚI

Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền núi Bình Trị Thiên cũng như trong cả tỉnh, cả nước là một quá trình biến đổi cách mạng toàn diện, liên tục, sâu sắc và triệt để. Ở miền núi, quá trình xóa bỏ cái lạc hậu, phát huy cái tiến bộ, cải tạo cái cũ, xây dựng cái mới... có những đặc điểm và yêu cầu cụ thể riêng. Việc xây dựng lực lượng sản xuất mới cùng với quan hệ sản xuất mới, việc xây dựng cơ sở kinh tế mới và kiến trúc thượng tầng mới, việc xây dựng đời sống vật chất mới cũng như đời sống tinh thần và văn hóa mới ở các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên cũng đòi hỏi những chủ trương, biện pháp, bước đi thích hợp. Tất cả đều do chính nhân dân các dân tộc thực hiện.

Từ sau ngày giải phóng đồng bào Chứt, Vân Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu đã phát huy quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa về cả các mặt, ra sức xây dựng quê hương. Các đảng bộ huyện, xã ở miền núi mà đảng viên là người các dân tộc đã trưởng thành nhanh chóng, lãnh đạo nhân dân tiến hành thắng lợi các nhiệm vụ cách mạng. Chi bộ xã Hương Sơn của người Cơ Tu ở Nam Đông là một trong những chi bộ vững mạnh, trong sạch được công nhận sớm (3-2-1981). Đảng bộ huyện A Lưới được Trung ương công nhận là đảng bộ huyện vững mạnh, trong sạch trong cả nước. Chính quyền cách mạng các cấp ở miền núi Bình Trị Thiên được củng cố không ngừng. Đội ngũ

cán bộ chính quyền, Mặt trận, các đoàn thể quần chúng là người các dân tộc ngày càng đông đảo và trưởng thành nhanh chóng qua thực tiễn lãnh đạo phong trào cách mạng ở địa phương. Các dân tộc ít người tỉnh Bình Trị Thiên đã có người là đại biểu dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V (đồng chí Côn Hu) tham gia Quốc hội khóa VI, khóa VII (đồng chí Hồ Vai, đồng chí Hồ Thị Hương), thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (các đồng chí Hồ Ray, Kan Lịch), đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh (các đồng chí Côn Ngơn, Quỳnh Trên, Kan Lịch, Hồ Ai, Hồ Túri, Quỳnh Vờ) là ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Trị Thiên (đồng chí Hồ Ray).

Một lực lượng cán bộ dân tộc đông đảo đã được rèn luyện thử thách qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Những thế hệ cán bộ trẻ của các dân tộc ít người tỉnh Bình Trị Thiên cũng trưởng thành qua gần 10 năm xây dựng quê hương. Nhiều cán bộ được bồi dưỡng qua các trường lớp, cả về trình độ văn hóa (trường phổ thông lao động, trường thanh niên dân tộc...) và trình độ chính trị, quản lý (các trường Đảng, trường nghiệp vụ...). Các vốn quý đó không ngừng được Đảng chăm lo, xây dựng và bồi dưỡng.

Việc tiến hành ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật và cách mạng tư tưởng, văn hóa ở miền núi tỉnh Bình Trị Thiên trong gần 10 năm qua đã mang lại những kết quả tốt đẹp. Những nơi đã xây dựng hợp tác xã quy mô toàn xã như Tiên Phong (xã Hương Hữu), Hồng Quảng (A Luói) đều có phong trào mạnh về mọi mặt. Đến nay miền núi Bình Trị Thiên đã có 10 hợp tác xã quy mô liên bản, liên thôn, hàng trăm hợp

tác xã cấp thấp và tập đoàn sản xuất, thu hút được gần 2 vạn người của trên 5000 hộ đồng bào các dân tộc ít người.

Ở miền núi Bình Trị Thiên từ lâu quan hệ giữa các thành viên trong một công xã không còn chủ yếu là quan hệ huyết thống (theo dòng máu) nữa, mà là quan hệ cộng cư, cùng sống với nhau. Đó là những công xã láng giềng (hoặc còn gọi là công xã nông thôn) nhưng quan hệ dòng họ tộc thuộc rất chặt chẽ, gắn bó nhau, mà ở những chương của phần thứ II chúng tôi đã trình bày. Những ngôi nhà dài đã phân rã một phần theo quy luật chung của quá trình phát triển kinh tế xã hội, một phần do tác động của những chủ trương biện pháp tích cực của chính quyền cách mạng. Tuy vậy, một số nơi vẫn tồn tại những ngôi nhà dài với hàng trăm thành viên. Ví dụ như ở A Bung (huyện Hướng Hóa) còn có ngôi nhà dài của dòng họ Tăng Quảnh trong đó có đến 27 bếp với trên 120 nhân khẩu cùng chung sống.

Việc xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa ở các dân tộc ít người tỉnh Bình Trị Thiên trong gần 10 năm qua đã tạo được những cơ sở khá vững chắc và tích lũy được nhiều kinh nghiệm rất quý báu. Quy mô hợp tác xã, hình thức tổ chức và các bước đi (nhất là bước đi ban đầu) trong việc tổ chức thích hợp ở miền núi đã dẫn đến những kết quả nói trên.

Khoa học kỹ thuật áp dụng ở miền núi trước hết là trong sản xuất nông nghiệp. Từ những kỹ thuật lạc hậu với những công cụ sản xuất quá thô sơ của nền nông nghiệp nương rẫy và bằng phương pháp du canh đến những kỹ thuật tiến bộ của nông nghiệp làm ruộng nước và thực hiện định canh là một cuộc

cách mạng thực sự. Từ chiếc cây đầu tiên của Kôn Bum (dân tộc CơTu ở Nam Đông), từ chị phụ nữ dân tộc đầu tiên biết cấy ruộng (chị Kăn Xê) hồi đầu năm 1977 đến ngày nay mới có 7 năm, giờ đây, khắp núi rừng Bình Trị Thiên ở đâu cũng có những khu ruộng nước và kỹ thuật cấy, chọn giống, dùng phân, làm thủy lợi, làm cỏ... đã được đồng bào áp dụng khá thành thạo.

Từ những người « phá rừng, đốt rẫy, của thời du canh du cư trở thành người « trồng rừng, trồng vườn » ngày nay đồng bào các dân tộc đã làm quen, tiếp thu và sử dụng nhiều kỹ thuật mới. Từ việc ươm cây, chọn giống, trồng và chăm sóc bảo vệ cây... đều cần những kiến thức khoa học, kỹ thuật rất mới mẻ với đồng bào. Từ cơ cấu cây trồng đến chu kỳ thời vụ phải biết tính toán đúng và thực hiện trở thành tập quán cũng chứa đựng nhiều vấn đề khoa học kỹ thuật.

Ở miền núi tỉnh Bình Trị Thiên trong gần 10 năm qua, sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế đã có những biến chuyển mạnh mẽ và đạt được những thành tựu chưa từng có.

Trước kia các dân tộc ít người đều không có chữ, có dân tộc mù chữ. Sau Cách mạng tháng Tám và qua hai cuộc kháng chiến đã có một số người được đi học. Nhưng chỉ có từ sau 1975 đến nay mới có điều kiện phát động và đẩy mạnh phong trào học tập ở miền rừng núi này.

Ở huyện A Lưới đến cuối năm 1977 chiến dịch xóa nạn mù chữ đã kết thúc thắng lợi. Trên 4000 người trong độ tuổi từ 12 đến 50 đã đọc viết được « cái chữ của Bác Hồ ». Từ tháng 5-1978 huyện lại mở chiến dịch phổ cập cấp I bắt đầu văn hóa. Đến ngày kỷ niệm 35 năm thành lập nước (2-9-1980) thì 97% dân của 20

xã đã đạt được yêu cầu đề ra. Thành tích đó hết sức có ý nghĩa, nó không những làm bộ mặt đời sống ở vùng Trường Sơn đổi thay to lớn mà còn hứa hẹn cho cả một tương lai văn minh hạnh phúc của nhân dân các dân tộc ở miền núi.

Đến nay, ở vùng đồng bào các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên đã xây dựng được mới 18 trường học. Theo số liệu của sở giáo dục tỉnh thì trong số học sinh phổ thông ở miền núi có trên 8000 em là người các dân tộc. Ở xã Hương Hữu cứ 3 người CơTu thì có 1 người đi học. Tỷ lệ đó ở xã Dân Hóa của người Chứt là 1/7. Hệ thống nhà trẻ mẫu giáo phát triển khá tốt: Gần 100 nhà trẻ đã thu nhận trên 2500 cháu.

Đội ngũ giáo viên ở miền núi, trong đó có nhiều giáo viên người dân tộc, càng ngày càng được tăng cường về số lượng và nâng cao về chất lượng. Đó là lực lượng quan trọng trong công việc phát triển giáo dục ở miền núi và cũng là lực lượng nòng cốt trong phong trào xây dựng nếp sống mới, vệ sinh, văn hóa.

Trước kia, ở các dân tộc ít người tỉnh Bình Trị Thiên có nhiều tập tục nặng nề lạc hậu. Nạn « hữu sinh vô dưỡng » phổ biến. Bệnh tật nhất là bệnh sốt rét và các thứ dịch làm cho dân số không phát triển sức khỏe nhân dân thấp kém. Mười năm qua, những thay đổi có được bề mặt này là kết quả của sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với đời sống của đồng bào các dân tộc và của một phong trào quần chúng rộng lớn đấu tranh chống lạc hậu, bệnh tật và đói nghèo.

Mười năm, y tế tỉnh Bình Trị Thiên dành cho miền núi đến 3 triệu viên thuốc sốt rét và 100 tấn hóa chất DDT. Ngày 5-1-1976, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Trị Thiên đã ra chỉ thị phát động chiến dịch thanh toán bệnh sốt rét trong toàn tỉnh.

Làng bản sạch sẽ, nhà ở vệ sinh, chuồng gia súc làm xa nhà, giếng nước ăn được chú ý, các công trình vệ sinh phát triển... làm cho sức khỏe đồng bào tốt hơn. Các tập tục cũ trong ma chay, cưới xin giảm nhiều. Phụ nữ lúc sinh đẻ đã có nhà hộ sinh, ốm đau có thuốc và có thầy thuốc. Mạng lưới y tá ở xã hoạt động tốt. Y học dân gian được khai thác. Tất cả những điều đó làm cho đời sống đồng bào các dân tộc ít người ở tỉnh Bình Trị Thiên được bảo đảm và nâng cao cả vật chất lẫn tinh thần.

C - « LŨY THẬP TRƯỜNG SƠN » Càng VỮNG CHẮC

Trong lịch sử kháng chiến của nhân dân ta, Trường Sơn vinh dự và tự hào được mệnh danh là « lũy thép » là « thành đồng của thành đồng ». Trong chương trình chúng tôi đã trình bày truyền thống bất khuất và quá trình đấu tranh chống ngoại xâm kiên cường, dũng cảm của đồng bào các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên.

Từ sau ngày miền nam hoàn toàn giải phóng, đi đôi với công cuộc xây dựng cuộc sống mới, nhân dân các dân tộc không ngừng ra sức bảo vệ quê hương, bảo vệ biên giới hữu nghị Việt - Lào, góp phần bảo vệ đất nước.

Công tác an ninh quốc phòng ở Trường Sơn có tầm quan trọng đặc biệt. Núi cao, rừng rậm biên giới dài mà người thì ít, làng bản cách xa nhau. Với truyền thống anh hùng và tinh thần cảnh giác cao, đồng bào Chứt, Van Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu đã ra sức giữ vững an ninh, trật tự. Lực lượng vũ trang và bán vũ trang của nhân dân địa phương được xây dựng lớn mạnh không ngừng. Nhiều xã 100% thanh niên tham gia

huấn luyện quân sự. Xã A Túc (Hương Hóa) anh hùng xã Hồng Quảng (A Lưới) hai lần được tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang, giữ vững vị trí lá cờ đầu trong phong trào bảo vệ an ninh quốc phòng. Xã A Xin, Hương Sơn liên tục trong nhiều năm đạt danh hiệu đơn vị quyết thắng.

Ngày nay, đi đến các xã của đồng bào các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên chúng ta sẽ được bà con tiếp đón an cần được sống trong tình cảm của nhân dân hết sức thân thiết. Nhưng với bọn gian và kẻ xấu thì sẽ được đối xử khác. Tâm lòng người dân miền núi chân thành, chất phác, nhưng họ có cái nhìn tinh tường để phân biệt người tốt và kẻ xấu như họ đã nhận biết những vết chân của các loại thú khác nhau trong rừng rậm vậy. Những chuyến buôn bán gian lận qua biên giới, những kẻ xấu muốn lợi dụng rừng núi để làm điều phi pháp, bọn phản động muốn xâm nhập hoặc vượt biên trốn ra nước ngoài... đều bị đồng bào các dân tộc ở vùng Trường Sơn này phát hiện ngăn chặn.

Vùng căn cứ địa cách mạng ở phía tây Bình Trị Thiên trong 10 năm qua được củng cố không ngừng, « lũy thép Trường Sơn » ngày càng vững chắc.

Sức mạnh Trường Sơn cũng được tăng lên gấp bội. Lực lượng lao động bỏ sung cho vùng núi trong thời gian qua khá lớn. Đồng thời với việc thực hiện định canh định cư, phát triển kinh tế văn hóa ở miền núi, tỉnh Bình Trị Thiên cũng sớm đẩy mạnh việc xây dựng các khu kinh tế mới, tích cực tiến hành phân bố lại lao động trong cả tỉnh.

Giờ đây, ở miền núi Bình Trị Thiên đã có những xã kinh tế mới của người kinh được xây dựng và phát triển bên cạnh các xã của đồng bào dân tộc.

Nhiều nơi, đồng bào Kinh và đồng bào dân tộc ít người cùng sống trong một xã.

Số lượng dân cư ở miền núi được bồi sung, mật độ dân số tăng lên, tình hình cư trú phân tán được khắc phục một bước đáng kể. Lao động ở miền núi tăng cường về số lượng và chất lượng. Quan hệ các dân tộc anh em phát triển mạnh mẽ trong những điều kiện mới. Giao lưu văn hóa và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các dân tộc, nhất là phổ biến khoa học kỹ thuật, sản xuất tiên bộ, làm cho bộ mặt miền núi Bình Trị Thiên thay đổi nhanh chóng.

Dại hội Đảng bộ tỉnh Bình Trị Thiên, lần thứ III đã quyết định "Sớm hoàn thành định canh định cư, giao đất giao rừng gắn chặt với xây dựng quan hệ sản xuất mới, tổ chức lại sản xuất theo hướng kết hợp nông - lâm nghiệp và từng bước phát triển tiểu thủ công nghiệp; kết hợp định canh định cư với xây dựng các khu kinh tế mới. Đẩy mạnh nghề rừng, quản lý, tu bổ, bảo vệ, trồng rừng và khai thác các loại lâm sản, dược liệu. Tiếp tục phân bố dân cư lên miền núi. Tạo thế sản xuất và bố trí dân cư hợp lý dọc biên giới, tăng cường quan hệ kết nghĩa giữa nhân dân ta và bạn, ở hai bên biên giới, xây dựng biên giới an toàn, hữu nghị" (1).

Nhân dân các dân tộc ở Bình Trị Thiên phát huy truyền thống anh hùng bất khuất, đã và đang lao động cần cù, nêu cao ý chí tự lực tự cường, ra sức xây dựng quê hương và góp phần xây dựng đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở vùng rừng núi Trường Sơn hùng vĩ và giàu đẹp của Tổ quốc chúng ta.

(1) Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Trị Thiên: Báo cáo về tình hình và nhiệm vụ tại đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III, 1983, tr. 31.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chữ viết tắt.

- DT : Dân tộc - của Ủy Ban dân tộc Trung ương.
 DTH : Dân tộc học - của Viện Dân tộc học.
 NCLS : Nghiên cứu lịch sử - của Viện sử học.
 SH : Sử học - của Ban thư ký ngành sử Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
 SgHg : Sông Hương - của Hội văn nghệ Bình Trị Thiên.
 TTKH : Thông tin khoa học Trường Đại học Tổng hợp Huế.
 TTDT : Thông tin Dân tộc của Ban Dân tộc Tỉnh ủy Bình Trị Thiên và trường Đại học Tổng hợp Huế.
 VBHTT : Văn hóa Bình Trị Thiên - của Sở Văn hóa thông tin tỉnh Bình Trị Thiên.
 VHBTT : Văn học Bình Trị Thiên.
 BAVH : Bulletin des Amis du Vieux Hué.
 BEFEO : Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient.
 BIEH : Bulletin de l'Institut Indochinois pour l'Étude de l'Homme.
 BSEI : Bulletin de la Société des Études Indochinoises.

Sách kinh điển và lý luận của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

1. MÁC - ĂNG-GHEN F. *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1967.
2. MÁC - ĂNG-GHEN - LÊ NIN - *Bản văn xã hội tiên tu bản*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975
3. ĂNG-GHEN F. - *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*. Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1960

4. HỒ CHÍ MINH - *Tuyển tập* Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960.

5. LÊ DUẬN - *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới.* Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội 1960.

6. LÊ DUẬN - *Xây dựng Bình Trị Thiên thành một tỉnh giàu đẹp,* Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1982.

7. TRƯỜNG CHINH - *Diễn văn của đồng chí Trường Chinh - Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 40 ngày ra đời của đề cương cách mạng văn hóa Việt Nam,* Báo Nhân Dân 19-3-1984.

8. PHẠM VĂN ĐỒNG - *Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và vấn đề văn hóa các dân tộc ít người,* Báo Nhân Dân, ngày 26-4-1978.

9. PHẠM VĂN ĐỒNG - *Phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, phát huy bản lĩnh bản sắc của mỗi dân tộc, tăng cường đoàn kết, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam,* Báo Nhân Dân, 7-1-1979.

10. TỐ HỮU - *Đầy mạnh phong trào thi đua ba giỏi vươn lên xây dựng quê hương giàu đẹp.* Nhà xuất bản Thuận Hóa - Huế 1983.

Các văn kiện của Đảng.

11. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV* - Nhà xuất bản Sự Thật - Hà Nội, 1977.

12. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, Tập I và tập II.* Nhà xuất bản Sự Thật - Hà Nội, 1982.

14. BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH TRỊ THIÊN. *Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ II Đảng bộ tỉnh Bình Trị Thiên.* Nhà xuất bản Thuận Hóa - Huế, 1981.

14. BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BÌNH TRỊ THIÊN - *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Bình Trị Thiên lần thứ III.* Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1983.

Sách tài liệu tiếng Việt.

15. ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM - *Lịch sử Việt Nam tập 1,* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1971

16. VIỆN DÂN TỘC HỌC - *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam,* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.

17. VIỆN DÂN TỘC HỌC - *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc),* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

18. VIỆN DÂN TỘC HỌC - *Góp phần nghiên cứu bản lĩnh bản sắc các dân tộc ở Việt Nam,* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

19. AN (DƯƠNG VĂN) - *Ở châu cận lục - văn hóa Á châu* xuất bản, 1961.

20. ANH (NGỌC) - *Dân tộc Katu,* DT - số 16, Hà Nội, 1960.

21. ANH (NGỌC) - *Dân tộc Vân Kiều,* DT - số 21 - Hà Nội 1961.

22. BÌNH (NGUYỄN) - *Sơ lược giới thiệu các dân tộc ít người ở miền núi tỉnh Quảng Bình,* DT - số 23 - Hà Nội, 1961.

23. BÌNH (NGUYỄN) - *Dân tộc Aren và dân tộc Rục.* DT - số 24 - Hà Nội, 1961.

24. BÌNH (NGUYỄN) - *Sơ bộ tìm hiểu những nhóm người thuộc ngôn ngữ Môn - Khmer ở miền núi Quảng Bình* DT - số 40 - Hà Nội, 1963.

25. *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam,* Nhà xuất bản Văn Hóa - Hà Nội, 1959

26. *Các sắc tộc thiểu số tại Việt Nam,* Sài Gòn 1974.

27. DẬT (PHAN HỮU) - *Quan hệ hôn nhân và gia đình ở dân tộc Vân Kiều* - DT - Số 44. Hà Nội, 1964.

28. DẬT (PHAN HỮU) *Cơ sở dân tộc học* - Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp - Hà Nội, 1973.

29. DIỄN (KHÔNG), BÌNH (NGÔ VINH), HOAN (PHẠM QUANG) *Sự phân bố cư dân ở miền núi Bình Trị Thiên.* DTH - Số 1 - 1978.

30. DƯƠNG (PHẠM ĐỨC), TẤN (HÀ VĂN) - Về ngôn ngữ tiền Việt - Mường. DTH - số 1 - 1978.

31. ĐÓN (LÊ QUÝ) - Phú biên tạp lục - Nhà xuất bản Khoa học - Hà Nội, 1964.

32. DƯƠNG (MẠC) Tìm hiểu người Rục ở miền núi tỉnh Quảng Bình - NCLS - số 48 - 1963.

33. DƯƠNG (MẠC) - Các dân tộc miền núi bắc Trung bộ, Nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội, 1964.

34. HOAN (PHẠM QUANG) - Về quan hệ hôn nhân gia đình người CoTu DTH - số 4 - 1979.

35. HỒNG (NGUYỄN XUÂN) - Bước đầu tìm hiểu thành phần tộc người ở huyện Hương Hóa tỉnh Bình Trị Thiên, Thông báo Dân tộc học - tập II, Hà Nội, 1979.

36. HỒNG (NGUYỄN XUÂN) - Về vấn đề người PaHy ở tỉnh Bình Trị Thiên. TTKH, số 5 - 1983.

37. HỒNG (NGUYỄN XUÂN) - Về mối quan hệ giữa nương rẫy và làng bản trong các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên, TTDT số 2 1982.

38. KIỀM (ĐẶNG HUY) - Sơ lược giới thiệu dân tộc Khùa DT - số 25 - Hà Nội, 1961.

39. KHOA (NGUYỄN ĐÌNH) Thành phần nhân chủng một số nhóm dân tộc miền núi tỉnh Quảng Bình. NCLS số 121 - Hà Nội, 1969.

40. KHOA (NGUYỄN ĐÌNH) - Quan hệ Việt Mường (qua tài liệu nhân chủng học) DTH - số 3 - 1976

41. KHÔI (DƯƠNG ĐÌNH) - Bước đầu xác định thành phần nhân chủng một số tộc người ở Bình Trị Thiên. Thông báo dân tộc học Viện Dân tộc học. Tập II. Hà Nội, 1979.

42. KHÔI (DƯƠNG ĐÌNH) - Nghiên cứu xác định thành phần nhân chủng các dân tộc Bình Trị Thiên. SH. Số 2 - Hà Nội, 1981.

43. LỘC (NGUYỄN QUỐC) - Về thành phần tộc người tỉnh Bình Trị Thiên - VHBTT - số 9 - 1979.

44. LỘC (NGUYỄN QUỐC) - Về việc nghiên cứu bản lĩnh và bản sắc các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên - TTDT - Số 2 - 1982.

45. LỘC (NGUYỄN QUỐC) - Mấy ý kiến trong việc nghiên cứu nền văn hóa truyền thống các dân tộc ở Bình Trị Thiên. SgHg. Số 4, Huế, 1983.

46. LỘC (NGUYỄN QUỐC) - Từ Tuyên Hóa đến Khánh Sơn. Báo Đại đoàn kết. Số I - Hà Nội, 1981.

47. LỘC (NGUYỄN QUỐC) - Nhìn lại một chặng đường nghiên cứu các dân tộc ít người ở các tỉnh ven biển miền Trung. TTKH số 5 - Tập II - 1983.

48. MẠNH (NGUYỄN VĂN) - Người Chứt ở Bình Trị Thiên. TTDT - Số 2 - 1982.

49. MẠNH (NGUYỄN VĂN) - Vài suy nghĩ về cộng đồng tiền Việt - Mường (trong mối quan hệ về văn hóa).

50. TÀI (NGUYỄN VĂN) - Thử bàn về vị trí tiếng Chứt, tiếng Cuội trong nhóm Việt Mường. DTH - số 2 - 1976.

51. TÀI (NGUYỄN VĂN) - Góp thêm tài liệu cho việc đoán định thời điểm chia tách của hai ngôn ngữ Việt và Mường. DTH số 3 - 1978.

52. THẤU (NGUYỄN HỮU) - Các dân tộc thiểu số từ Quảng Bình trở vào, DT số 2 và số 3 - Hà Nội, 1958.

53. THẤU (NGUYỄN HỮU) - Dõi nét về quan hệ hôn nhân gia đình người PaCo, PaHy và Catu ở Tây Thừa Thiên - Quảng Nam. DTH - số 1 - 1976.

54. THỊNH (NGÔ ĐỨC) - Về mối quan hệ tộc người của các nhóm ở tỉnh Bình Trị Thiên. DTH. Số 2 - 1976.

55. THÔNG (NGUYỄN HỮU) Góp phần tìm hiểu thành phần tộc người huyện Aluoi (Bình Trị Thiên). TTKH - Số 2 - 1978.

56. THÔNG (NGUYỄN HỮU) - Dân ca Tàđi. VNBTT - 1982.

57. THÔNG (NGUYỄN HỮU) - Phác thảo văn nghệ dân gian của đồng bào các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên - TTDT - số 3 - 1983.

58. THỤ (HÀ VĂN) - Vài nhận xét về kinh tế nương rẫy của các nhóm dân tộc ở miền tây Quảng Trị DTH. Số I - 1975.

59. TIỆP (NGUYỄN VĂN) - Về tổ chức xã hội và quan hệ dòng họ của người PaCo ở Bình Trị Thiên. DTH - số 4 - 1976.

60. TIỆP (NGUYỄN VĂN) - Về mối quan hệ tộc người giữa các nhóm Bru và Tà-đi. *Sưu tập dân tộc học Hà Nội*, 1979.

61. *Truyện cổ Văn Kiêu* - tập I - Nhà xuất bản Văn Hóa dân tộc - Hà Nội, 1974.

62. *Truyện cổ Văn Kiêu* - Tập II - Nhà xuất bản Văn Hóa dân tộc - Hà Nội, 1978.

63. *Truyện cổ Cốt Lũ* Nhà xuất bản Văn Hóa - Hà Nội, 1982.

64. TUẤN (TRẦN VĂN) - Sơ bộ khảo sát người Cốt Lũ ở tỉnh Bình Trị Thiên. TTKH - số 2 - 1978.

65. TUẤN (TRẦN VĂN) - Dấu vết về những sinh hoạt kinh tế của các cư dân miền tây Bình Trị Thiên TTĐT Số 2 - 1980.

66. TUẤN (TRẦN VĂN) - Hôn nhân người Cốt Lũ. TTKH - số 3 - 1981.

67. VIỆT (VŨ THỊ) - Bước đầu tìm hiểu các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên. TTKH. Số 1 - 1977.

68. VIỆT (VŨ THỊ) *Truyện thống đoàn kết đấu tranh chống ngoại xâm của các dân tộc ở Bình Trị Thiên*. Thông báo dân tộc học. Tập II - Hà Nội, 1979.

69. VIỆT (VŨ THỊ) - Sự đổi mới của các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. Trong 35 năm chiến đấu anh dũng thắng lợi về vang. Huế, 1980.

Sách, tài liệu tiếng nước ngoài.

70. BROM LÂY I.V - Những vấn đề dân tộc học hiện đại - Nhà xuất bản Khoa Học - Matxcova, 1981, (bản dịch của Trường Đại học Tổng hợp Huế).

71. TSEBOCSAROVN, N. và TSEBOCSAROVA I.A. *Các dân tộc, chủng tộc, văn hóa*; Nhà xuất bản Khoa học. Matxcova 1971 (Bản dịch của Viện Dân tộc học).

72. KHAZANOV A.M. *Sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và sự ra đời của xã hội có giai cấp*. DTH số 3 - 1978, số 4 - 1978.

73. ADKINS E.H. - *A study of montagnard names in Vietnam*. Saigon. 1962.

74. BEZACIER L - *Notes sur quelques tatouages des Moi Katu*. IEH. T.V.F. 2. 1912.

75. BEZACIER L - *Interprétation du tatouage frontal des Moi Katu*. BSEI - N°-1 - 1951.

76. CADIÈRE L - *Les hautes vallées du Sông Gianh*. BEFEO. IV. 1905.

77. CADIÈRE L - *Note sur les Noi du Quảng Trị*. IEH. T.III. N°-1. 1941.

78. CHECN MA. - *Note sur les dialectes Nùng Saic Miong*. BEFEO. V. 1907.

79. CLAEYS J.Y. - *A propos d'un sacrifice rituel chez le sKa Tue Chasseurs de sang a Ben Giang (Quảng Nam)*. Hà Nội, 1939.

80. GVIGNARD TH - *Notes sur une peuplade des montagnards du Quảng Bình. Les Tắc Cùi*. BEFEO. 1911.

81. HOFFET J.H - *Les Mois de la chaîne annamitique* - La Géographie T.59. Paris. 1933.

82. LE PICHON - *Les chasseurs de sang BAVH*. N°-4. 1988.

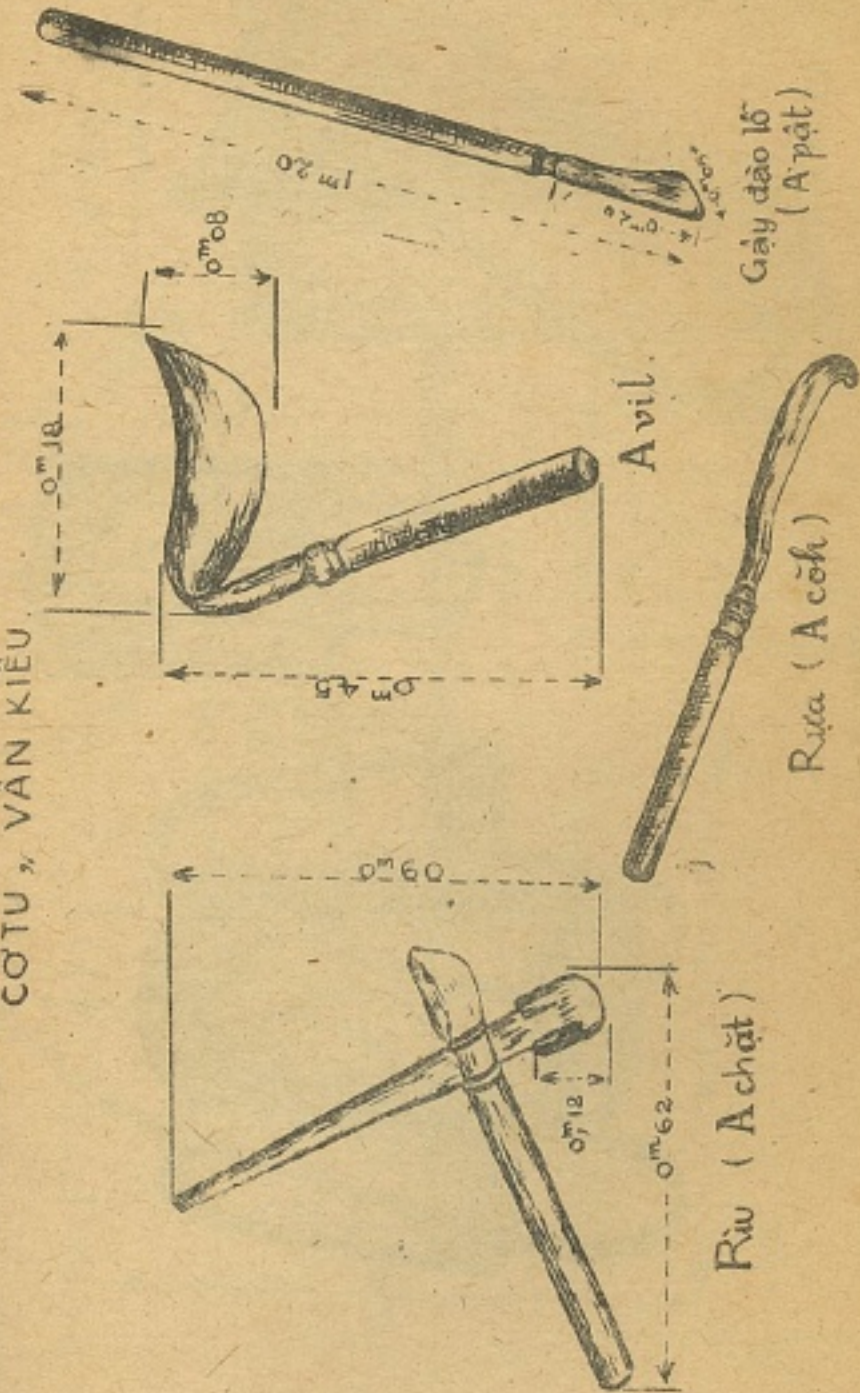
83. MOLE R.L - *The montagnards of South Vietnam. A study of nine tribes*. Tokyo, 1970.

84. *Minority groups in the Republic of Vietnam*. 1966.

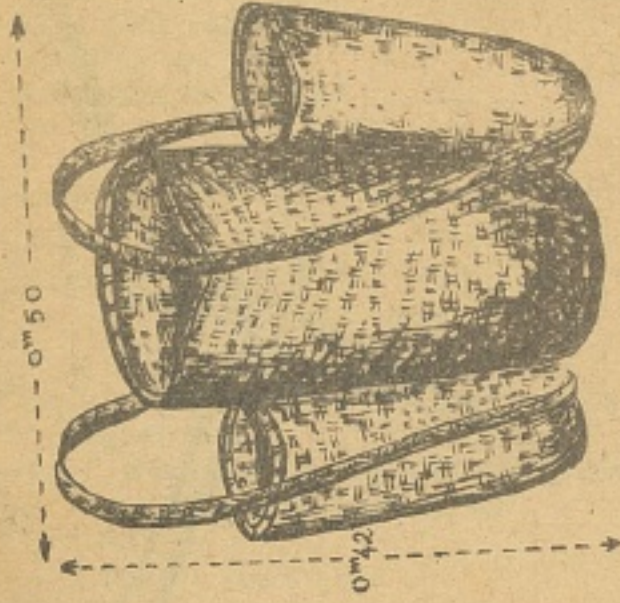
MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	5
Phần thứ nhất: ĐẤT NƯỚC - LỊCH SỬ - CON NGƯỜI BÌNH TRỊ THIÊN	
<i>Chương một:</i> Đại cương về địa lý và lịch sử	13
<i>Chương hai:</i> Thành phần dân tộc và những đặc điểm tộc người	32
<i>Chương ba:</i> Dẫn liệu nhân chủng học	54
Phần thứ hai - CÁC DÂN TỘC IT NGƯỜI Ở BÌNH TRỊ THIÊN	
<i>Chương một:</i> Dân tộc Chết	79
<i>Chương hai:</i> Dân tộc Vân Kiều	116
<i>Chương ba:</i> Dân tộc Ta-ôi	145
<i>Chương bốn:</i> Dân tộc Cơ-tu	183
Phần thứ ba - TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH CHỐNG NGOẠI XÂM VÀ NHỮNG THÀNH TÍCH BƯỚC ĐẦU TRONG XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	
<i>Chương một:</i> Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm	221
<i>Chương hai:</i> Những thành tích bước đầu trong xây dựng chủ nghĩa xã hội Phụ lục Tài liệu tham khảo	239

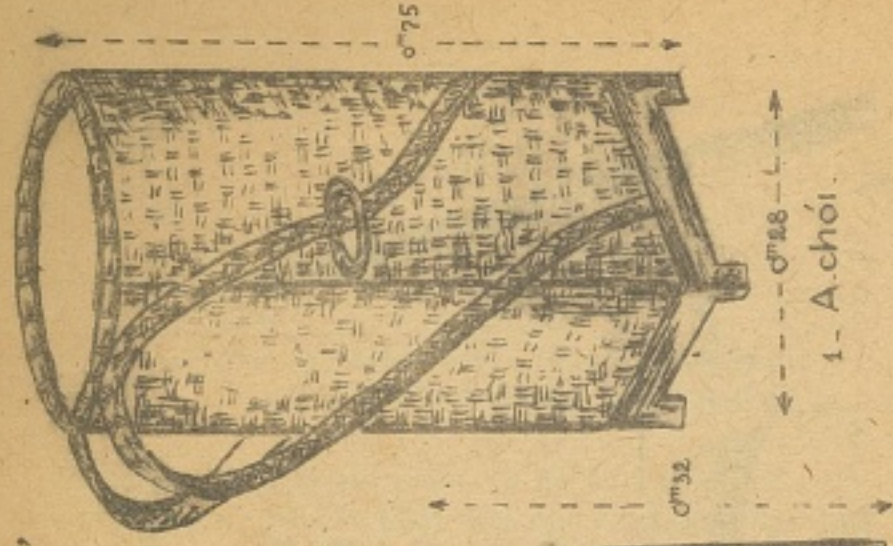
MỘT SỐ CÔNG CỤ SẢN XUẤT CỦA NGƯỜI TA-ÔI,
CƠ-TU, VÂN KIỀU



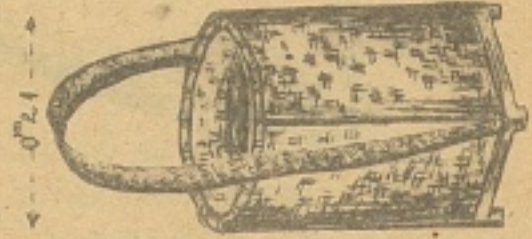
CÁC LOẠI 6 VÍ CỦA NGƯỜI COTU,
TÀ-ÔI, VÂN KIỀU.



Talek (Talek)

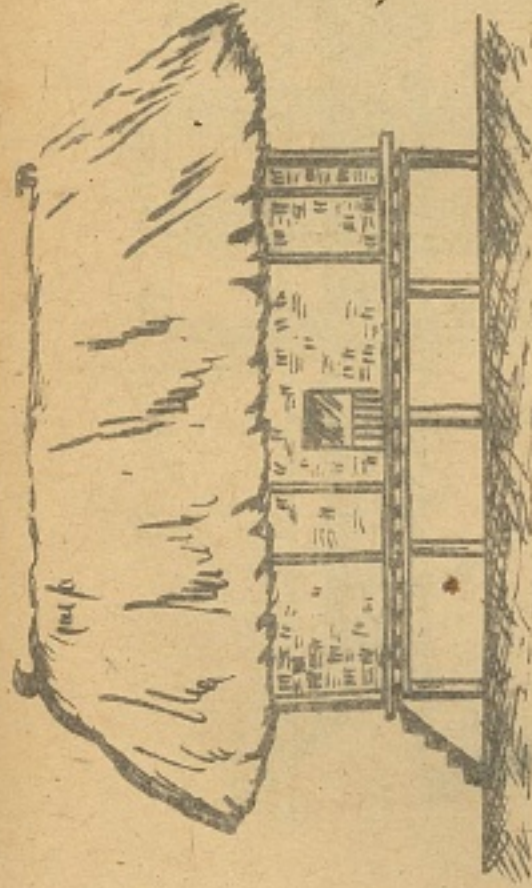


1 - A chổi.



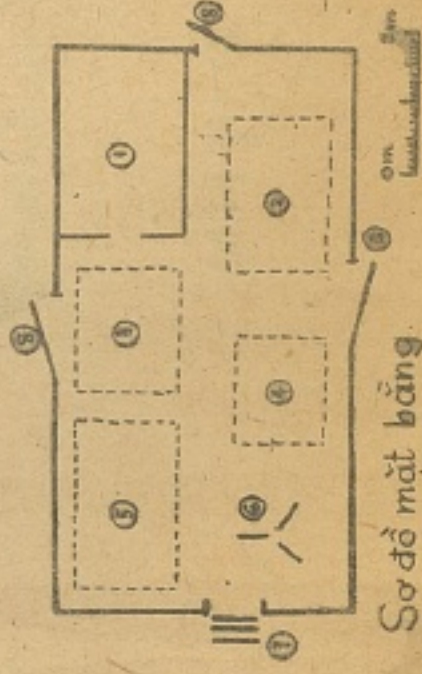
2 - ATE

2 - XU.



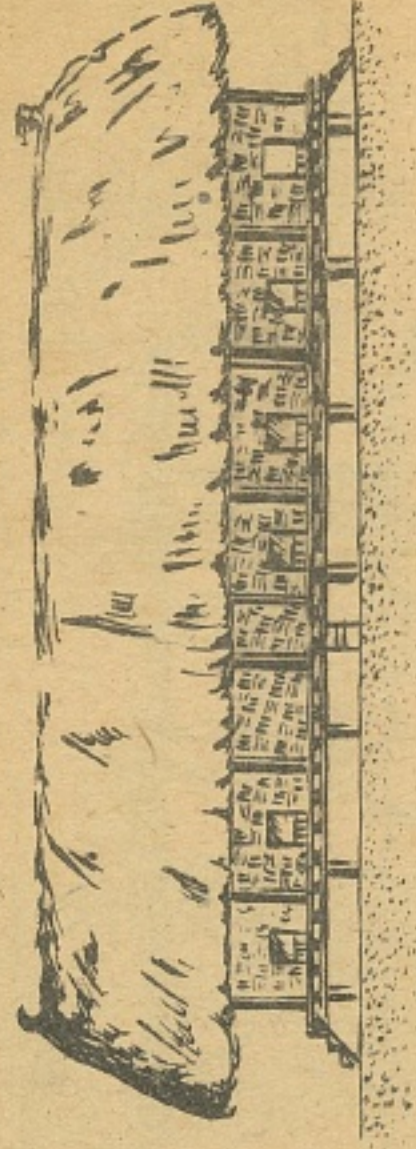
CHÚ THÍCH

- ① - Nơi cất giữ đồ quý.
- ② - Nơi ngủ của thành viên đặc biệt.
- ③ - Nơi ngủ của chủ nhà.
- ④ - Nơi ngủ của khách (MOONG).
- ⑤ - Nơi tiếp khách và sinh hoạt gia đình.
- ⑥ - Bếp (ApoT).
- ⑦ - Cầu thang, cửa lớn vào nhà.
- ⑧ - Cửa sổ.

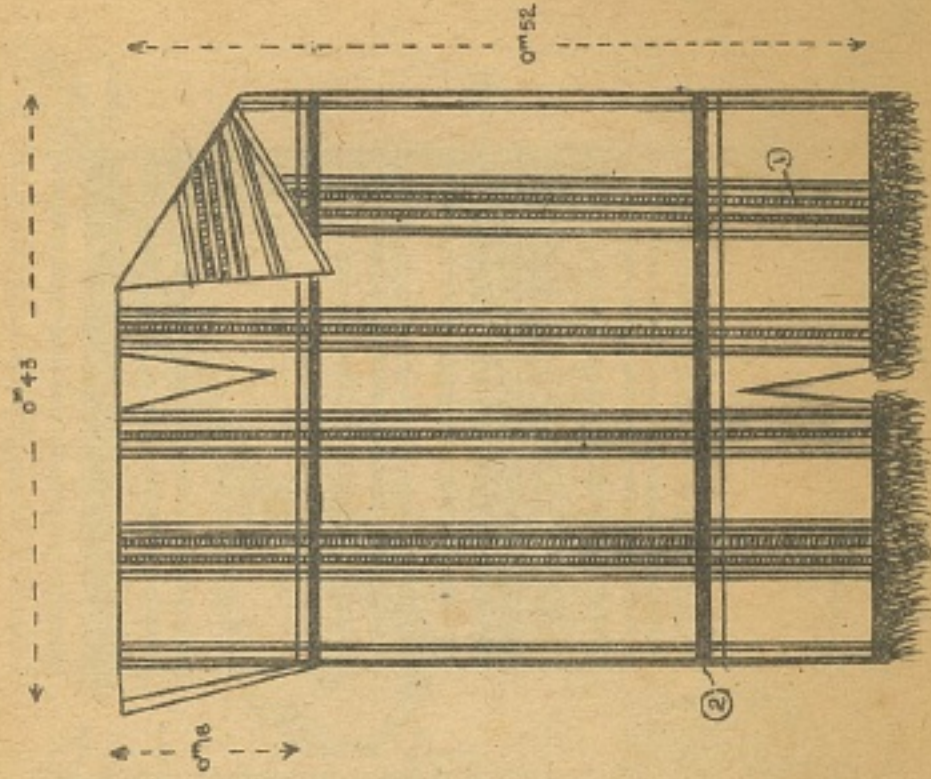


Sơ đồ mặt bằng

NHÀ Ở CỦA NGƯỜI TÀ-ỒI

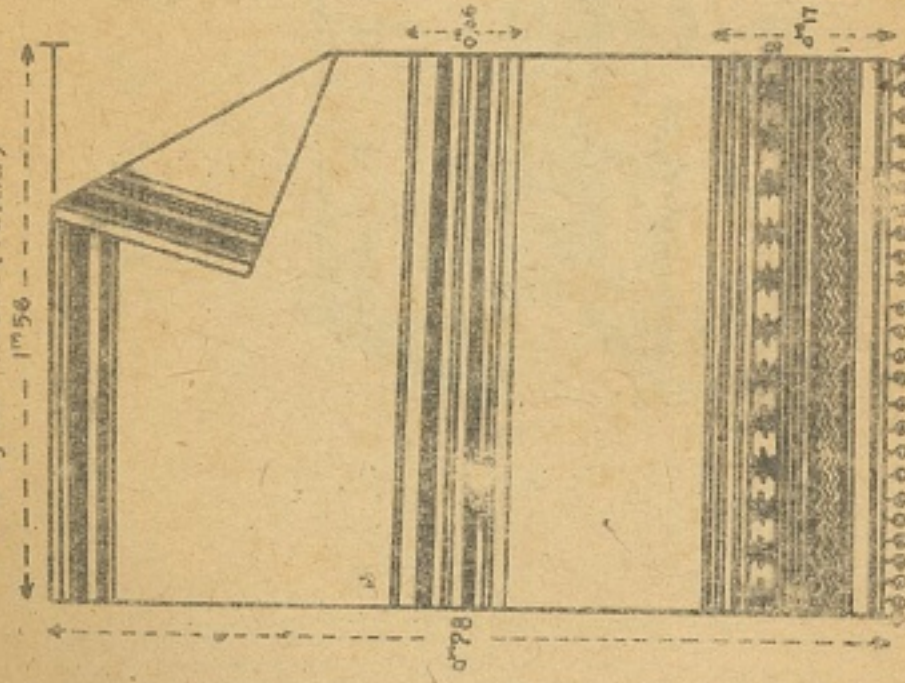


1. Nhà dãi (Đưng)

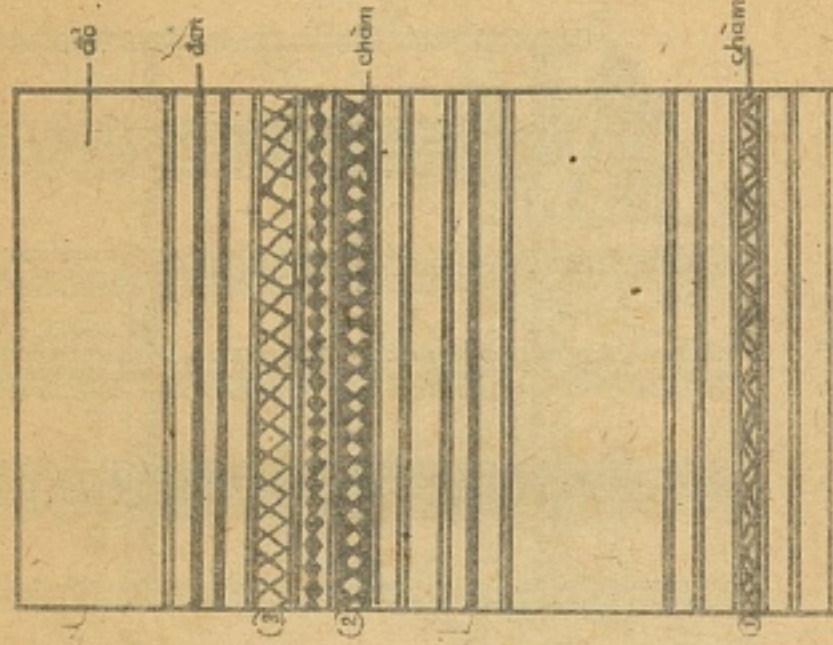


Aoơ.
(Ao của người Tà-Ồi)

ADON (1 Dạng đàn kép)
Của người TÁOI (KIRUH)



DEN (Padai) (Vây) TÁOÍ

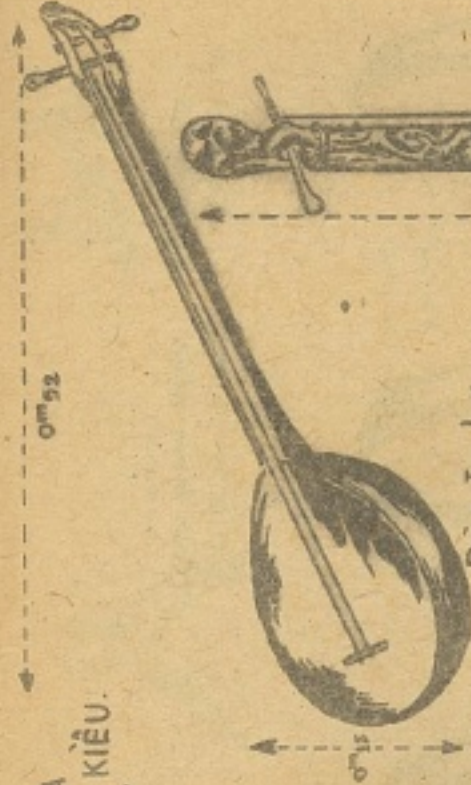


Lục lạc bằng đồng (KIRUH)

CÁC LOẠI NHẠC CỤ CỦA
NGƯỜI TÁOÍ. CƠ-TU. VÂN KIỀU.



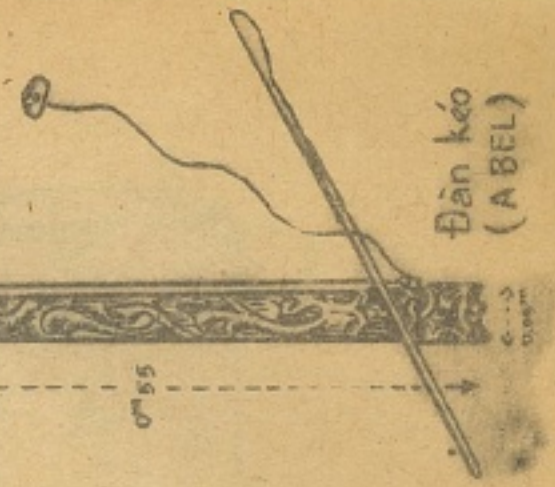
Cui (codoc)



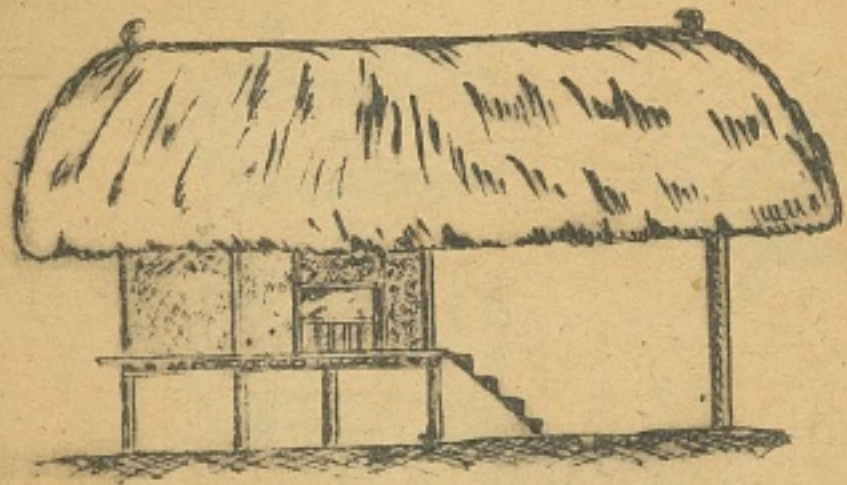
Đàn Ta Lư.



TRÔNG (AKU)

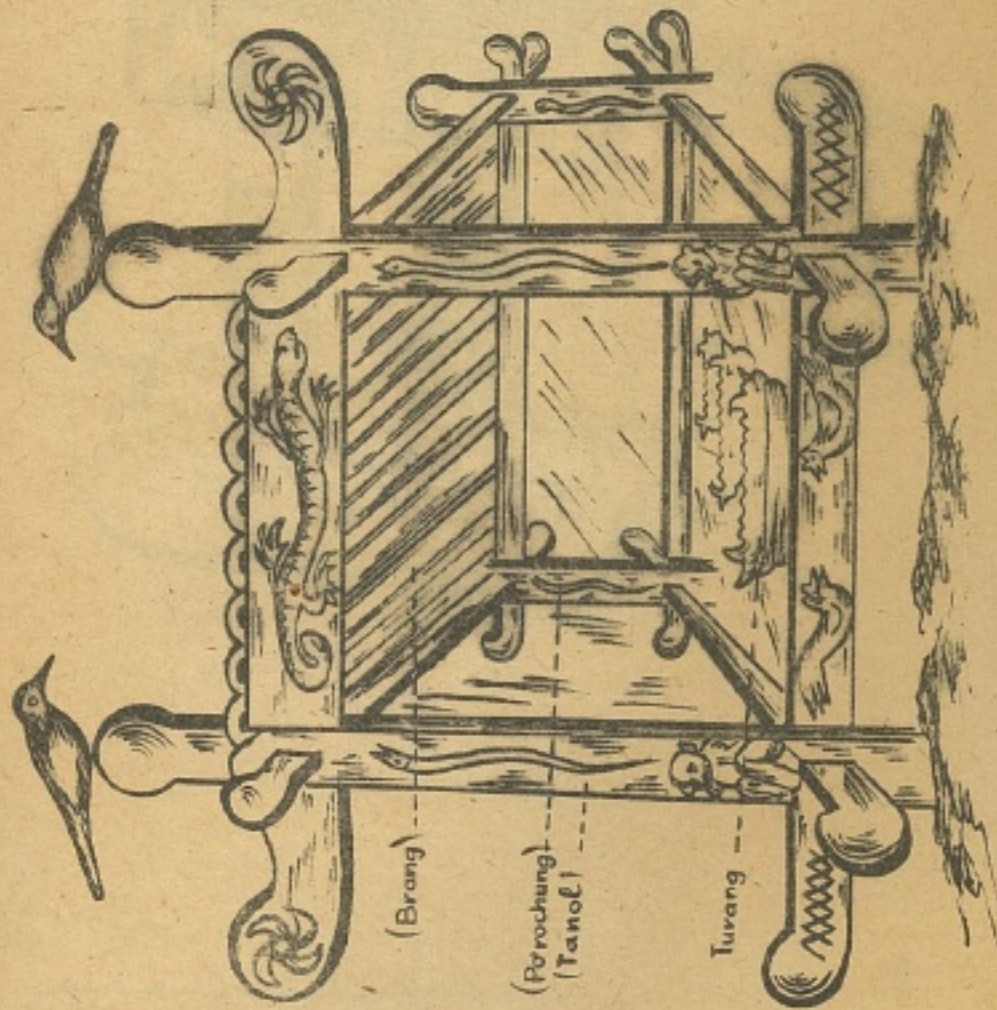


Đàn kéo
(ABEL)

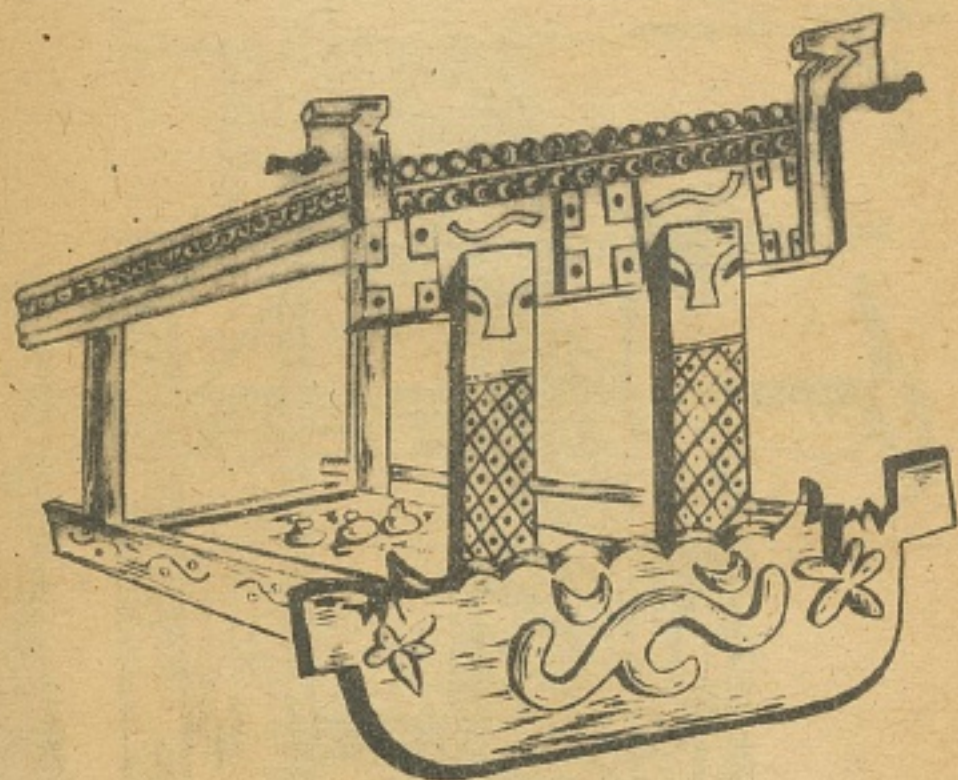


3. Nhà sàn . nửa sàn , nửa đất .

NHÀ MỒ (Pin)
 Của người Co-Tu .



NHÀ MỜ CỦA NGƯỜI TA-ÔI. (Pin)



CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở BÌNH TRỊ THIÊN

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

Chịu trách nhiệm xuất bản: **VÕ NGUYỄN**

Biên tập: **LÊ DẪN**

Trình bày: **ĐỨC BÌNH**

Biên: **BÌNH VĂN**

Chức bản in: **SAO MAI**

In tại Nhà in Bộ Tổng tham mưu Hà Nội, khổ 13 × 19.
Số in: 610. Số xuất bản 18 KH-84, số lượng 6.100 cuốn.
In xong tháng 11 năm 1984. Nộp lưu chiểu tháng 12-1984